

Kiến thức cơ bản và bài tập

Ngữ Văn

12

(Toàn tập)

TỰ LUẬN VÀ TRẮC NGHIỆM

TT-TV * ĐHQGHN

807
KIE
2008

LC/02132

Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN XUÂN LẠC (Chủ biên) - VŨ KIM BẢNG

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ BÀI TẬP
NGỮ VĂN 12
TỰ LUẬN VÀ TRẮC NGHIỆM
(Toàn tập)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 12 thân mến,

Năm học 2008 - 2009 các em được học môn Ngữ văn lớp 12 theo sách giáo khoa mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Phương pháp học tập Ngữ văn mới lại rất coi trọng luyện tập thực hành – vừa để củng cố kiến thức vừa rèn luyện kỹ năng Ngữ văn. Đó là lý do chúng tôi biên soạn cuốn sách **Kiến thức cơ bản và bài tập Ngữ văn 12** (toàn tập) giúp các em có thể chủ động học tốt môn Ngữ văn ở lớp 12.

Cuốn sách gồm hai phần *Kiến thức cơ bản* và *Bài tập* có liên quan với nhau: *kiến thức cơ bản* là cơ sở để giải *bài tập*, và đến lượt mình, *bài tập* lại củng cố *kiến thức* ở mức sâu hơn. Trọng tâm cuốn sách là phần *bài tập*, với cấu trúc như sau:

PHẦN I: KIẾN THỨC CƠ BẢN (tóm tắt)

- Văn học và lý luận văn học
- Tiếng Việt
- Làm văn

PHẦN II: BÀI TẬP THỰC HÀNH

- A. Bài tập trắc nghiệm: Văn, Tiếng Việt, Làm văn (có đáp án)
- B. Bài tập tự luận: Văn, Tiếng Việt, Làm văn (mỗi đơn vị bài tập gồm 3 phần: đề, hướng dẫn thực hiện, gợi ý làm bài).
- C. Một số bài văn tham khảo.
- D. Giới thiệu đề kiểm tra tổng hợp cuối năm.

Hi vọng cuốn sách sẽ giúp ích thiết thực cho các em trong việc học tập môn Ngữ văn ở lớp 12.

Hà Nội ngày 01 tháng 7 năm 2008

T/M Nhóm biên soạn

Chủ biên

TS. Nguyễn Xuân Lạc

KIẾN THỨC CƠ BẢN

VĂN HỌC VÀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

Chương trình văn học lớp 12 gồm ba phần:

- Văn học Việt Nam
- Văn học nước ngoài
- Lí luận văn học

Văn học Việt Nam thuộc thời kì văn học từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX là nền văn học của chế độ mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, gồm bài Khái quát và một số tác phẩm tiêu biểu về các thể loại thơ, truyện, kí, kịch, nghị luận, với hai tác giả được học kĩ là Hồ Chí Minh và Tố Hữu.

Văn học nước ngoài gồm những tác phẩm tiêu biểu cho tinh hoa văn học nhân loại như *Thuốc* (Lỗ Tấn), *Số phận con người* (Sô-lô-khốp), *Ông già và biển cả* (Hê-minh-uê), *Tự do* (E-luy-a), *Đốt-xtôi-ép-xki* (Xvai-gơ).

Lí luận văn học gồm quá trình văn học và phong cách văn học; giá trị văn học và tiếp nhận văn học.

Dưới đây là những trọng tâm kiến thức cần nắm vững của từng bài trong từng phần.



• VĂN HỌC VIỆT NAM

I. Bài khái quát

Cách mạng tháng Tám năm 1945 vĩ đại đã mở ra trên đất nước ta một kỉ nguyên mới. Từ đây, một nền văn học mới gắn liền với lí tưởng độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội được khai sinh. Cho đến nay, nền văn học mới đã phát triển qua hai giai đoạn:

- Từ 1945 đến 1975 là giai đoạn văn học của 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

- Từ 1975 đến hết thế kỉ XX, nhất là từ 1986, cùng với đất nước, văn học bước vào thời kì đổi mới.

Trọng tâm kiến thức: Ba đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975

1. Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hoá, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước.

- Vận động theo hướng cách mạng hoá: nền văn học mới sớm được kiến tạo theo mô hình "Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận" (Hồ Chí Minh) cùng với kiểu

là văn mới: nhà văn - chiến sĩ. Ý thức, trách nhiệm công dân của người nghệ sĩ được đề cao, tình cảm của họ gắn bó với dân tộc, với nhân dân và đất nước. Và chính hiện thực đời sống cách mạng và kháng chiến đã đem đến nguồn cảm hứng mới, những phẩm chất mới cho văn học.

- Gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước: văn học tập trung vào hai đề tài chính: Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội. Như vậy, có thể coi văn học như một tấm gương phản chiếu những vấn đề lớn lao, trọng đại nhất của đất nước và cách mạng từ năm 1945 đến năm 1975.

2. Nền văn học hướng về đại chúng

Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh và đối tượng phục vụ, vừa là nguồn cung cấp, bổ sung lực lượng sáng tác cho văn học. Nền văn học hướng về đại chúng được thể hiện ở những điểm sau đây:

- Sự thay đổi trong cách nhìn nhân dân và quan điểm mới về đất nước của các nhà văn: đất nước của nhân dân và nhân dân là những người xây dựng, gìn giữ, bảo vệ đất nước.

- Văn học quan tâm tới đời sống của nhân dân lao động.

- Đó là một nền văn học có tính nhân dân sâu sắc và nội dung nhân đạo mới.

- Văn học hướng về đại chúng bằng hình thức nghệ thuật phù hợp.

3. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

- Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt kéo dài suốt 30 năm, vấn đề dân tộc nổi lên hàng đầu, văn học không thể là tiếng nói riêng của mỗi cá nhân mà tất yếu phải đề cập tới số phận chung của cả cộng đồng, của toàn dân tộc.

- Văn học mang đậm chất sử thi, tập trung phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, ý nghĩa sống còn của đất nước: Tổ quốc còn hay mất, độc lập tự do hay nô lệ; đề cập đến những vấn đề, những sự kiện có ý nghĩa lịch sử, có tính chất toàn dân.

- Khuynh hướng sử thi đòi hỏi người cầm bút nhìn con người và cuộc đời không chỉ bằng con mắt của cá nhân mình mà chủ yếu là bằng con mắt có tầm bao quát là lịch sử, dân tộc và thời đại. ("*Ta đứng đây, mắt nhìn bốn hướng - Trông lại nghìn năm, trông tới mai sau - Trông Bắc, trông Nam, trông cả địa cầu!*" - Tố Hữu).

- Khuynh hướng sử thi thường gắn liền với cảm hứng lãng mạn làm cho văn học giai đoạn này thấm nhuần tinh thần lạc quan. Cảm hứng lãng mạn chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

4. Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh là một trong hai tác giả được học ở lớp 12 theo cấp độ tác giả. Từ tác giả này, có thể soi sáng nhiều vấn đề cơ bản về văn học nghệ thuật như quan điểm sáng tác, cách viết, phong cách nghệ thuật,... Đây là tác giả có vị trí quan trọng trong nền văn học hiện đại nước ta, đặc biệt từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. VAI NÉT VỀ TIỂU SỬ

Về tác giả Hồ Chí Minh, cần chú ý mấy điểm sau đây:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại của dân tộc, đồng thời là một nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế.
- Người còn là một nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc với một sự nghiệp văn học phong phú và có giá trị về nhiều mặt.
- Năm 1990, nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hiệp quốc (UNESCO) đã ghi nhận và suy tôn Người là Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá.

2. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

2.1. Quan điểm sáng tác

Hồ Chí Minh là người am hiểu sâu sắc quy luật và đặc trưng của hoạt động văn nghệ, từ phương diện nội dung tư tưởng đến hình thức nghệ thuật. Điều đó trước hết được thể hiện trực tiếp trong hệ thống quan điểm văn học nghệ thuật của Người.

a) Hồ Chí Minh coi văn nghệ là một vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn cũng phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ ngoài mặt trận. Quan điểm đó được Người nói rõ trong bài *Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi"*:

*Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp,
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông;
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.*

và khẳng định trong *Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa 1951*: "Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy".

b) Hồ Chí Minh luôn chú trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn chương; coi tính chân thật như một thước đo giá trị của văn chương nghệ thuật. Người căn dặn nhà văn phải "Miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn" hiện thực phong phú của đời sống, và phải "giữ tình cảm chân thật"; "Nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc" và phải có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Người còn đề cao sự sáng tạo của nghệ sĩ, và nhắc nhở "chớ gò bó họ vào khuôn, làm mất vẻ sáng tạo...".

c) Khi cầm bút, Hồ Chí Minh bao giờ cũng xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm văn học. Người luôn tự đặt câu hỏi: "*Viết cho ai?*" (đối tượng viết), "*Viết để làm gì?*" (mục đích viết); sau đó mới quyết định "*Viết cái gì?*" (nội dung) và "*Viết thế nào?*" (hình thức). Và tùy từng trường hợp cụ thể, Người đã vận dụng phương châm đó theo những cách khác nhau. Vì thế những tác phẩm của Người chẳng những có tư tưởng sâu sắc, nội dung thiết thực mà còn có hình thức nghệ thuật sinh động, đa dạng.

Đó là ba điểm cốt lõi trong quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Người tự đề ra cho mình quan điểm sáng tác đó và Người đã tuân thủ đúng theo những điều đã đề ra. Toàn bộ sự nghiệp văn học lớn lao mà Người để lại cho dân tộc chính là những minh chứng hùng hồn và đẹp đẽ cho quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Người.

2.2. Di sản văn học

Văn chương không phải là sự nghiệp chính của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bên cạnh sự nghiệp cách mạng vĩ đại, Người còn để lại một di sản văn học lớn lao về âm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại và đặc sắc về phong cách nghệ thuật.

a) Văn chính luận

Do yêu cầu cách mạng, phần lớn những bài viết của Hồ Chí Minh thuộc loại văn chính luận, nhằm mục đích đấu tranh chính trị, tiến công trực diện kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc qua những chặng đường lịch sử. Văn chính luận của Người, dù viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Việt, viết khi đang hoạt động cách mạng ở nước ngoài hay khi đã về nước lãnh đạo phong trào cách mạng, đều mang tính chiến đấu mạnh mẽ và có tác dụng to lớn. Bởi Người đã nhằm đúng lối tuồng để viết: với kẻ thù thì châm biếm, đả kích sắc sảo, giàu chất trí tuệ, tiêu biểu là *Bản án chế độ thực dân Pháp* viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1925; với nhân dân thì phổ cập, đại chúng, ngắn gọn, dễ hiểu. Văn chính luận của Người kết hợp chặt chẽ giữa nội dung tư tưởng lớn lao với nghệ thuật nghị luận già dặn, giữa lí trí sáng suốt và tình cảm nồng nàn, giữa người viết và người đọc, đi thẳng vào lòng quần chúng nhân dân để dấy lên sức mạnh của hành động cách mạng. Có thể nói Hồ Chí Minh là một cây bút chính luận mẫu mực trong văn chính luận hiện đại nước ta với những tác phẩm đã đi vào lịch sử dân tộc như *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (1966).

b) Truyện và kí

Hồ Chí Minh còn là một cây bút văn xuôi đầy tài năng với những tác phẩm truyện và kí đặc sắc viết bằng tiếng Pháp khi Người hoạt động cách mạng ở Pháp trong những năm 20 của thế kỉ XX. Những truyện này đăng báo ở Pa-ri, sau này được tập hợp lại trong tập *Truyện và kí* của Nguyễn Ái Quốc: *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Con người hiệt mùi hun khói* (1922), *Đồng tâm nhất trí* (1922), *Vì hành* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925), v.v... Các tác phẩm này đều nhằm tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo và xảo trá của bọn thực dân và phong kiến tay sai đối với nhân dân lao động các nước thuộc địa, đồng thời đề cao những tấm gương yêu nước và cách mạng. Bằng một bút pháp rất hiện đại, Nguyễn Ái Quốc đã tạo nên được những tình huống truyện độc đáo, hình tượng góc cạnh, sinh động, sắc sảo, với nghệ thuật trần thuật linh hoạt. *Truyện và kí* đã đem đến cho văn học dân tộc một vẻ đẹp riêng độc đáo của Nguyễn Ái Quốc.

c) Thơ ca

Thơ ca thể hiện rõ nhất tâm hồn nghệ sĩ của nhà thơ Hồ Chí Minh. Do yêu cầu cách mạng, Người có viết một số *thơ ca tuyên truyền* hồi tiền khởi nghĩa, nội dung phổ cập, dễ hiểu nhưng trong đó vẫn có những bài có tính nghệ thuật cao như *Ca ngợi chí*, *Con cáo và tổ ong*, *Nhóm lửa*,... Thơ nghệ thuật của Người nói lên tâm hồn nhũn nhặn, nhạy cảm và nhân cách cao đẹp tuyệt vời của Bác trước thiên nhiên, con người và cuộc sống. *Nhật kí trong tù* là tập thơ chữ Hán nổi tiếng của Hồ Chí Minh và đó chính là bức chân dung tự họa của Người trong những ngày bị giam cầm đau

khổ và khắc nghiệt nhất. Đọc *Nhật kí trong tù*, Đặng Thai Mai "thực sự cảm thấy đứng trước một thi sĩ và một con người cao cả vĩ đại"; còn nhà văn Viên Ưng (Trung Quốc) thì khẳng định đã tìm thấy ở tập thơ "một tâm hồn vĩ đại của bậc đại trí, đại nhân, đại dũng". Thơ kháng chiến của Bác được tập hợp lại trong hai tập: *Thơ Hồ Chí Minh* (1967) và *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh* (1990), vừa có màu sắc cổ điển, vừa hiện đại, nổi bật lên hình ảnh nhân vật trữ tình mang nặng "nỗi nước nhà" mà phong độ vẫn ung dung, tâm hồn luôn hoà hợp với thiên nhiên, thể hiện bản lĩnh của một nhà cách mạng vĩ đại luôn luôn làm chủ tình thế, tin vào tương lai tất thắng của cách mạng, tuy trước mắt còn biết bao gian nan, thử thách.

2.3. Phong cách nghệ thuật

Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh độc đáo, đa dạng mà thống nhất. Nhìn chung, ở mỗi thể loại văn học, từ văn chính luận, truyện kí đến thơ ca, Hồ Chí Minh đều tạo được những nét phong cách riêng, độc đáo và hấp dẫn. Ví như: văn chính luận của Người thường ngắn gọn, súc tích, vừa có lí lại có tình, đi thẳng vào lòng người, đầy sức thuyết phục; truyện và kí lại rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén; còn thơ nghệ thuật thì có sự hoà hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại, giữa chất tình và chất "thép", giữa trong sáng, giản dị và hàm súc, thâm trầm, sâu xa (trong khi thơ tuyên truyền cách mạng thường được viết bằng hình thức bài ca, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ nhớ, mang màu sắc dân gian hiện đại);...

Tuy ở từng thể loại, phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh có những nét riêng hết sức phong phú, đa dạng nhưng vẫn thống nhất ở một phong cách chung của Người. Đó là cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm thể hiện một cách nhuần nhị và sâu sắc nhất tư tưởng của người cầm bút.

3. KẾT LUẬN

Văn thơ Hồ Chí Minh là di sản tinh thần vô giá, là một bộ phận gắn bó hữu cơ với sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Người. Văn thơ của Người không chỉ có tác dụng to lớn đối với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam mà còn có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học và đời sống tinh thần của dân tộc. Tìm hiểu văn thơ của Hồ Chí Minh, Người đọc thuộc nhiều thế hệ được trực tiếp soi vào thế giới tâm hồn rộng lớn của Người và có thể tìm thấy ở đây những bài học cao quý.

III. Tố Hữu

Ông là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của thơ ca Việt Nam hiện đại mà đường đời, đường thơ luôn song hành cùng con đường cách mạng của cả dân tộc với một phong cách thơ độc đáo.

1. Những nét lớn trong cuộc đời Tố Hữu

- Vào tuổi thanh niên, tham gia phong trào cách mạng và trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế; năm 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Tháng 4 - 1939 đến tháng 3 - 1945 bị thực dân Pháp bắt giam qua nhiều nhà tù ở miền Trung và Tây Nguyên.

- Tháng 3 - 1942 vượt ngục, tìm ra Thanh Hoá, tiếp tục hoạt động cách mạng.
- Cách mạng tháng Tám năm 1942 là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa ở Huế.
- Kháng chiến toàn quốc ra Việt Bắc công tác ở cơ quan Trung ương Đảng, đặc trách về văn hoá văn nghệ.

- Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ cho đến năm 1986 liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước (từng là Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Năm 1996, được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Những chặng đường thơ của Tố Hữu

- Những chặng đường thơ của Tố Hữu gắn bó mật thiết với những chặng đường cách mạng của bản thân nhà thơ, với những giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Có thể nói đường đời, đường thơ của Tố Hữu luôn song hành cùng con đường cách mạng của cả dân tộc, phục vụ có hiệu quả cho cuộc cách mạng đó.

- Mỗi quan hệ khăng khít, gắn bó được thể hiện qua các chặng đường thơ của Tố Hữu:

- + 1937 - 1946: Cách mạng giải phóng dân tộc: tập thơ *Từ ấy*.

- + 1946 - 1954: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: tập thơ *Việt Bắc*.

- + 1955 - 1961: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước: tập thơ *Gió lộng*.

- + 1962 - 1975: Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và ngày toàn thắng, thống nhất đất nước: tập thơ *Ra trận* (1962 - 1971), tập thơ *Máu và Hoa* (1972 - 1977).

- + Từ 1986 trở đi: Đất nước bước vào công cuộc đổi mới: các tập thơ: *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999).

3. Thơ Tố Hữu mang tính chất trữ tình chính trị

- Nội dung thơ Tố Hữu hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc. Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc.

- Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi, coi những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng thể hiện chủ yếu, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.

- Cảm hứng chủ đạo trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử - dân tộc, chứ không phải cảm hứng thế sự - đời tư; nổi bật trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh cộng đồng, chứ không phải vấn đề số phận cá nhân.

- Những vấn đề chính trị lớn lao đó đã được Tố Hữu thể hiện qua giọng thơ tâm tình, đầm ấm, chân thành, mà Xuân Diệu gọi là "thơ rất đời trữ tình".

4. Tính dân tộc đậm đà trong hình thức nghệ thuật thơ Tố Hữu

Được biểu hiện ở các mặt chủ yếu như:

- + Thể thơ dân tộc: lục bát, thất ngôn,...

- + Hình ảnh, ngôn ngữ dân tộc, cách phô diễn dân tộc.

- + Nhịp điệu và nhạc điệu dân tộc.

V. Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh)

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do trên đất nước ta; đồng thời là một tác phẩm chính luận đặc sắc, một áng văn tâm huyết xúc động lòng người. Đó là áng "thiên cổ hùng văn" của thời đại cách mạng vô sản do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và đọc trước quốc dân đồng bào ngày 2-9-1945 khai sinh ra nước Việt Nam mới.

1. Trước hết cần phải thấy đặc điểm thể loại của *Tuyên ngôn Độc lập*. Đây là tác phẩm chính luận mẫu mực. Bởi vậy, nó thuyết phục người đọc bằng những lí lẽ danh hạp, những chứng cứ không ai có thể chối cãi được và hệ thống lập luận chặt chẽ.

2. Thấy rõ đối tượng và mục đích mà bản *Tuyên ngôn Độc lập* hướng tới. Để hiểu điều này cần nắm chắc tình hình đất nước ta vào thời điểm mùa thu năm 1945. Ở miền Nam, thực dân Pháp được sự giúp sức của quân đội Anh (thay mặt phe Đồng minh thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai vào giải giáp quân đội Nhật bại trận) đang tiến vào Đông Dương. Ở miền Bắc, bọn Tàu Tưởng, tay sai của đế quốc Mĩ, cũng đang ngấp nghé ngoài biên giới. Hồ Chủ tịch biết rõ hơn ai hết, do mâu thuẫn giữa Anh, Mĩ, Pháp với Liên Xô; Anh, Mĩ có nhiều khả năng sẽ nhượng cho Pháp trở lại Đông Dương. Để chuẩn bị cho cuộc xâm lược này, Pháp đã tung ra luận điệu: Đông Dương vốn là thuộc địa của Pháp, Pháp có "công lao" khai phá đất nước này. Bởi thế, khi phát xít Nhật đã bị Đồng minh đánh bại, việc Pháp trở lại Đông Dương như một lẽ đương nhiên.

Như vậy, đối tượng mà bản *Tuyên ngôn Độc lập* hướng tới không những là đồng bào cả nước, mà còn là nhân dân thế giới - trước hết là bọn đế quốc, thực dân Mĩ, Anh, Pháp. Cần thấy bản *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam, mà còn bao hàm cuộc *tranh luận ngầm* nhằm vạch trần luận điệu xảo quyệt của kẻ địch trước dư luận quốc tế.

3. Thấy được hệ thống lập luận hết sức chặt chẽ, danh thép của bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

Nêu tiền đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng tạo nên sức thuyết phục của bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Tiền đề sáng ngời "không ai chối cãi được" của văn kiện này được trích ở hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ (1776) và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp (1791). Việc trích dẫn ấy có nhiều ý nghĩa sâu sắc. Trước hết, những câu trích dẫn thực chất là những chân lí bất hủ của mọi dân tộc, chứ không phải chỉ là của riêng hai dân tộc Mĩ và Pháp. Hơn nữa, trong tranh luận, để bác bỏ luận điệu của đối phương còn gì đích đáng hơn là dùng chính lời lẽ của họ? Đây chính là cách tranh luận hiệu quả theo lối "lấy gậy ông đập lưng ông". Ngoài ra, mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam mà nhắc đến hai bản tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử nhân loại, thì cũng có nghĩa là đặt ba bản tuyên ngôn, ba nền độc lập, ba dân tộc ngang hàng nhau. Điều này là hoàn toàn có cơ sở từ nhiệm vụ của cuộc cách mạng Việt Nam. Bên cạnh đó, bản *Tuyên ngôn Độc lập* dường như còn muốn gợi lên một cách kín đáo niềm tự hào giống như niềm tự hào của Nguyễn Trãi xưa mở đầu áng tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc - bài *Cáo bình Ngô*, bằng hai vế cân xứng, đặt ngang hàng các triều đại Đinh, Lí, Trần của Đại Việt với Hán, Đường, Tống, Nguyên của Trung Hoa.

Từ quyền con người trong bản *Tuyên ngôn* của Mĩ, Bác đã "suy rộng ra" đến quyền độc lập, tự do của các dân tộc: "*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*". Ý "suy rộng ra" này là một đóng góp có giá trị to lớn của Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Sau khi xác lập tiền đề, bản *Tuyên ngôn Độc lập* lần lượt bác bỏ luận điệu xảo trá của thực dân Pháp hòng chiếm lại nước ta. Tác giả tố cáo Pháp đã "lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa". Chúng rêu rao có công "khai hoá" Việt Nam, nhưng kì thực đã thực hiện chính sách ngu dân và bóc lột một cách tàn bạo. Chúng lớn tiếng "bảo hộ" Việt Nam", nhưng kì thực chỉ trong vòng năm năm đã "bán nước ta hai lần cho Nhật". Chúng nhân danh Đồng minh đã đánh bại phát xít Nhật để giành lại xứ Đông Dương, nhưng trên thực tế đã quỳ gối đầu hàng Nhật, thậm chí không những không cộng tác với Việt Minh mà lại còn "thăng tay khủng bố" cả những người Việt Minh chống Nhật.

Cuối cùng, bản *Tuyên ngôn* nhấn mạnh ý hết sức quan trọng: "Dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp". Do đó, việc Chính phủ của nước Việt Nam mới tuyên bố "thoát li hẳn quan hệ thực dân Pháp" là hoàn toàn có cơ sở. Và dân tộc Việt Nam đã dũng cảm đấu tranh chống ách nô lệ của thực dân Pháp, gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít, đối xử nhân đạo với bại quân Pháp..., thì đương nhiên có đủ tư cách làm chủ đất nước mình trong hiện tại và trong tương lai. Đây là một sự thật đánh thép dậy sức thuyết phục được Hồ Chủ tịch nhắc đi nhắc lại trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* để đi đến lời tuyên bố trịnh trọng với thế giới về quyền hưởng tự do và độc lập, về sự thật đã thành một nước tự do độc lập và về ý chí quyết tâm sắt đá của dân tộc Việt Nam để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

V. Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc (Phạm Văn Đồng)

1. Tác giả

Đọc kĩ *Tiểu dẫn* để nắm được tác giả. Cần lưu ý hai điểm sau đây:

- Phạm Văn Đồng (1906 - 2000) là nhà chính trị, ngoại giao tài ba đồng thời cũng là nhà giáo dục tâm huyết, nhà lí luận văn hoá văn nghệ lớn, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

- Riêng trong lĩnh vực văn học, ông để lại cho nền văn học nước nhà nhiều tác phẩm có giá trị, mà tiêu biểu là cuốn sách nổi tiếng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ* (in lần thứ 5, 1983).

2. Tác phẩm

Tác phẩm "*Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*" là bài viết của Phạm Văn Đồng đăng trong *Tạp chí văn học* số 7-1963 nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3-7-1888). Đây là bài viết có những phát hiện mới mẻ và những định hướng nghiên cứu đúng đắn về nhà thơ lớn Nguyễn Đình Chiểu. Bằng sự từng trải cách mạng, sự gắn bó sâu sắc với đất nước, với nhân dân và cách nghĩ sâu rộng của một nhà văn nghệ lớn, tác giả đã nhìn nhận

cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu trong mối liên hệ khăng khít với hoàn cảnh của Tổ quốc lúc bấy giờ và với thời đại hiện nay - từ đó mà phát hiện ra những điều mới mẻ giúp ta điều chỉnh lại cách nhìn về nhà thơ yêu nước lớn ở miền Nam, để càng thêm yêu quý con người và tác phẩm của nhà thơ lớn đó. Bài viết ra đời từ 1963, cách đây hơn 40 năm nhưng vẫn còn nguyên giá trị cả về mặt khoa học và mặt tư tưởng.

Những luận điểm lớn nhất của bài văn

Dĩ theo văn bản, ta thấy bài viết gồm 3 phần, ứng với 3 luận điểm lớn:

- Phần 1: Đặt vấn đề cho bài viết. Tác giả nêu luận điểm xuất phát: phải có một cách nhìn đúng đắn về Nguyễn Đình Chiểu và thơ văn của ông. *"Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy".*

- Phần 2: Giải quyết vấn đề. Tác giả nêu các luận điểm bổ sung để chứng minh cho luận điểm xuất phát: cách nhìn đúng đắn đó được cụ thể hoá qua cách đánh giá (của tác giả) về:

- + Cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.
- + Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu (chủ yếu là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).
- + Tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (cả nội dung và nghệ thuật).

- Phần 3: Kết thúc vấn đề. Luận điểm kết luận, cái đích của bài viết: đánh giá đúng vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc theo cách nhìn mới mẻ đã nêu ở phần mở đầu: *"Nguyễn Đình Chiểu là một người chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng".*

VI. Tây Tiến (Quang Dũng)

1. *Tây Tiến* là bài thơ về người lính của một thời anh hùng rực lửa hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Đó là những chàng trai kinh thành Hà Nội "xếp bút nghiên" lên đường đi đánh giặc ở miền Tây. Ở họ, có cả chất hào hoa nghệ sĩ, có cả cái nhìn lãng mạn mang màu sắc tráng sĩ thời xưa nhưng vượt lên trên hết là vẻ đẹp hồn nhiên, vô tư, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, đi vào cuộc chiến với tất cả nỗi đam mê của người thanh niên yêu nước: *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"*

2. Đặc sắc của bài thơ là cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng. Nhờ cảm hứng lãng mạn, Quang Dũng đã tái hiện được khung cảnh chiến trường Tây Tiến với một vẻ đẹp riêng: vừa dữ dội, ác liệt lại thơ mộng, trữ tình. Bên cạnh những dốc cao, vực sâu, tiếng hét oai linh của Thân Núi "cọp treo người" là những mái nhà thấp thoáng trong mưa bay, những bản làng cơm lên khói và nhất là những cô gái Mai Châu đẹp như những bông hoa rừng. Nhà thơ cũng ghi lại một đêm liên hoan nơi biên giới Lào - Việt mang màu sắc của xứ lạ phương xa, một buổi chiều trên sông nước Châu Mộc đầy chất thơ với cái "dáng" rất tạo hình của cô lái đò người Thái, cái ngả nghiêng "đung đưa" của những bông hoa trên dòng thác lũ.

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng đã giúp nhà thơ khắc hoạ thành công chân dung người lính Tây Tiến của mình. Quang Dũng không hề né tránh sự chéchóc, gian khổ của người lính; nhà thơ đã nói lên sự thật cái "bi" của chiến trường ác liệt nhưng đã lấy cái "tráng" để át cái "bi" thành chất "bi tráng" của người lính Tây Tiến. *Đoàn binh không mọc tóc, quân xanh màu lá mà vẫn dũ oai hùng, vẫn đêm mơ Hà Nội dáng Kiều thơm. Và Rải rác biên cương mồ viễn xứ nhưng có hề chi trước cái tư thế ra đi thật đẹp của người lính: Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.* Về đẹp bi tráng ấy đã được đẩy tới đỉnh cao trong hai câu thơ tuyệt bút miêu tả cái chết - bất tử của các anh:

*Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

3. *Tây Tiến* là cuộc sống, là tác lòng, là con người rất thật của Quang Dũng. Cảm xúc mãnh liệt và chân thực đã được một ngòi bút tài hoa diễn tả trong những vần điệu đầy chất nhạc, chất hoạ, chất thơ, đã truyền được cái dữ dội, hào hùng, cả cái tươi mát của núi rừng Tây Bắc và tâm hồn lãng mạn của những người lính Tây Tiến, làm sống lại hào khí đánh giặc của một thời anh hùng rực lửa không thể nào quên.

VII. VIỆT BẮC (Tố Hữu)

- Nắm được hoàn cảnh sáng tác bài thơ để hiểu rõ ý nghĩa "cuộc chia tay lịch sử" mà Tố Hữu đã dựng nên trong tác phẩm.

- Từ phong cách thơ Tố Hữu soi vào bài thơ để hiểu sâu hai nét cơ bản: *chất trữ tình chính trị* được thể hiện ở những tình cảm nào, cách biểu hiện ra sao; và *tính dân tộc đậm đà* được biểu hiện như thế nào trong đoạn trích tác phẩm.

1. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ

- Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi. Tháng 7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết. Hoà bình lập lại, miền Bắc nước ta được giải phóng và bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới. Một trang sử mới của đất nước được mở ra.

- Tháng 10-1954, những người kháng chiến từ chiến khu Việt Bắc trở về miền xuôi. Trung ương Đảng và Chính phủ từ quê hương cách mạng về lại Thủ đô. Đó là một cuộc chia tay lịch sử để đưa đất nước tiếp tục đi lên trong giai đoạn mới. Nhân sự kiện có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ *Việt Bắc*, gồm hai phần: phần đầu tái hiện những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến; phần sau gợi viễn cảnh tươi sáng của đất nước và ngợi ca công ơn của Đảng, Bác Hồ đối với dân tộc. Đoạn trích học là phần đầu của tác phẩm.

2. Sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích

Như trên đã nói, bài thơ ra đời trên cái nền của cuộc chia tay lịch sử giữa *người ở lại* (nhân dân các dân tộc Việt Bắc) và *người về xuôi* (Trung ương Đảng, Chính phủ, cán bộ và bộ đội đã từng kháng chiến ở Việt Bắc trong 15 năm gắn bó sắt son, nghĩa tình chung thuỷ). Tố Hữu đã dựng lên một cuộc chia tay như thế trong thiên tình ca cách mạng *Việt Bắc*. Địa điểm chia tay là một khung cảnh đầy băng khuâng, lưu luyến, ánh lên một màu áo chàm bền vững, thuỷ chung của cả người đi và người ở:

*Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

Người ở lại được nhà thơ biểu trưng (hình tượng hoá) là một cô gái dân tộc (có thể tưởng tượng thêm: cô gái đó mặc quần áo màu chàm, lưng đeo gùi); còn người về xuôi hiện lên trong khúc ca chính là anh bộ đội (mặc quân phục xanh thời kháng chiến chống Pháp, đội mũ lưới, đi dép cao su). Tố Hữu đã thể hiện cuộc chia tay đó bằng lối đối đáp giao duyên của nam nữ trong dân ca khiến cho khúc tình ca cách mạng này thêm đầm thắm, ân tình.

Sắc thái tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích hiện lên rõ qua lời đối đáp:

- Cô gái dân tộc (người ở lại) gợi lại những kỉ niệm của cách mạng thời kì trứng nước còn nhiều khó khăn gian khổ nhưng vẫn một lòng đoàn kết xây dựng lực lượng, cùng nhau đánh giặc để giành lại độc lập, tự do ("*bát cơm chấm muối, mối thù nặng vai; Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son*"). Tâm trạng bùi ngùi, lưu luyến, nhớ nhung trong ân tình cách mạng của những người cùng chung lí tưởng.

- Anh bộ đội (người về xuôi) đỉnh ninh trong một nỗi nhớ tha thiết quê hương cách mạng, một niềm thủy chung son sắt bền vững với những người con của Việt Bắc đã từng chia ngọt sẻ bùi, cưu mang, bảo vệ cách mạng. Nỗi nhớ và niềm tin đầy ấp trong lời đáp của anh: *Ta với mình, mình với ta - Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh. Mình đi, mình lại nhớ mình - Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...*

3. Vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc qua hồi tưởng của Tố Hữu

Cảnh Việt Bắc hiện lên mang vẻ đẹp vừa gần gũi, vừa nên thơ của quê hương cách mạng, tiêu biểu là "bức tranh tứ bình" của Việt Bắc qua bốn mùa cùng với những con người bình dị, đáng yêu: người lên nương, người đan nón, cô em gái hái măng một mình. Nhưng cảm động và để lại ấn tượng sâu sắc nhất là hình ảnh *người mẹ nắng cháy lưng - dịu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô* và tình người Việt Bắc gắn bó với cách mạng:

*Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.*

Không những thế, Việt Bắc còn mang vẻ đẹp hùng tráng của "thế trận" rừng núi đánh giặc, của những buổi xuất quân hào khí ngất trời và những chiến thắng liên tiếp dội về. Đó chính là "*quê hương cách mạng dựng nên Cộng hoà*" với những vẻ đẹp mới của một vùng đất đã đi vào lịch sử của dân tộc.

VIII. Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm)

1. Tìm hiểu phân đầu của đoạn thơ

- Trong phân đầu, tác giả đã cảm nhận về Đất nước trên nhiều phương diện: Đất nước ở ngay trong cuộc sống của mỗi gia đình chúng ta, thật gần gũi, thân thiết, bình dị, từ "*miếng trầu bà ăn*" đến "*tóc mẹ thì bới sau đầu, cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*", đến "*Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*",... Nhưng Đất nước cũng là "*thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông*" (địa lí - lịch sử), là những điều thiêng liêng, tôn kính của cội nguồn dân tộc:

*Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.*

.....
*Hàng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.*

- Ở trên chiều rộng của không gian địa lí và chiều dài của thời gian lịch sử, Đất nước được cảm nhận như sự thống nhất của các phương diện văn hoá, truyền thống, phong tục, cái hằng ngày và cái vĩnh hằng, trong đời sống mỗi cá nhân và cả cộng đồng... Cách cảm nhận ở đây vừa cụ thể vừa khái quát, lại có chiều sâu và có giá trị phát hiện. Ví như, Đất nước không chỉ có và được tạo nên bởi những giá trị vật chất (kèo cột dựng nhà, hạt gạo một nắng hai sương...) mà còn được kết tinh bằng những giá trị tinh thần, tình cảm như tình cha mẹ thương nhau, tình yêu đôi lứa...; hoặc cảm nhận Đất nước từ những cái bình thường hằng ngày là cách cảm nhận có chiều sâu bởi chính từ những cái đó tích lũy lại qua hàng ngàn năm mà tạo nên Đất nước (không cảm nhận Đất nước từ những cái to tát, trang trọng, hoặc những tên tuổi đã đi vào lịch sử mà cảm nhận theo cách của dân gian).

- Từ những cảm nhận trên, tác giả đi đến một phát hiện thật bất ngờ, thú vị và sâu sắc về Đất nước:

*Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất nước.*

Mới nghe ngỡ có gì là lạ, nhưng ngẫm lại thì thật đúng. Đất nước không ở đâu xa mà kết tinh, hoá thân trong mỗi con người, từ dáng đi, lời nói, mái tóc, tà áo... cho đến nếp cảm, nếp nghĩ trong mỗi chúng ta đều có "Đất nước", đều là của Đất nước cho ta để ta là người Việt Nam. Vì vậy mà mỗi cá nhân phải có trách nhiệm với Đất nước, "phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở" để "làm nên Đất nước muôn đời".

2. Tìm hiểu phần sau của đoạn thơ

- Ở phần sau, tác giả tập trung làm nổi bật tự tượng lớn: "Đất nước của Nhân dân". Đây là điểm quy tụ mọi cách nhìn về Đất nước của nhà thơ, đưa đến những phát hiện sâu và mới về Đất nước:

+ Những thắng cảnh đẹp, những địa danh nổi tiếng của Đất nước đều do nhân dân tạo ra, đều là của nhân dân. Những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi Bút, non Nghiên, Hạ Long thắng cảnh... đều gắn liền với đời sống dân tộc, nó chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với con người, được tiếp nhận, cảm thụ qua tâm hồn và qua lịch sử của dân tộc, như tác giả đã khái quát sâu sắc:

*Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...*

+ Khi nghĩ về bốn nghìn năm của Đất nước, nhà thơ không điểm lại các triều đại, các anh hùng nổi tiếng mà nhấn mạnh đến vô vàn những con người vô danh, bình dị - chính là Nhân dân đã làm ra Đất nước:

Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất nước.

+ Và cũng chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hoá, văn minh tinh thần và vật chất của Đất nước, của dân tộc: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, cả tên xã tên làng...; và cái tài sản quý giá nhất mà Đất nước đã cho mỗi chúng ta chính là truyền thống cao đẹp về đạo lí, tình cảm của người Việt Nam: say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa nhưng cũng thật quyết liệt trong căm thù và chiến đấu. (Xem đoạn thơ: Dạy anh biết "yêu em từ thuở trong nôi" đến "Đi trả thù mà không sợ dài lâu").

- Tư tưởng lớn này được nhấn mạnh lại trong câu thơ được xem như là chủ đề của cả đoạn trích:

Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

Đây là một đóng góp của Nguyễn Khoa Điềm làm sâu sắc thêm ý niệm về Đất nước của thơ chống Mĩ.

IX. Sóng (Xuân Quỳnh)

1. Hình tượng "sóng" trong bài thơ

Bài thơ có nhan đề *Sóng* và hình tượng bao trùm, xuyên suốt bài thơ cũng chính là "sóng". "Sóng" là một ẩn dụ toàn bài, vừa là thi tứ, vừa là hình tượng - nó là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của thi phẩm, xuất phát từ trái tim nồng nàn khao khát yêu đương của nhà thơ. Đứng trước biển, đối diện với "sóng", Xuân Quỳnh thấy rất rõ tình yêu đang trào dâng trong trái tim phụ nữ của mình thật dạt dào, mãnh liệt. Và rất tự nhiên, nhà thơ đã bắt gặp "sóng" như gặp chính mình. Tất cả đã làm nên hình tượng "sóng" trong bài thơ.

"Sóng" là *sóng biển* - đúng như vậy, bài thơ đã cho ta thấy rõ - nhưng càng đúng hơn, "sóng" ở đây là *sóng tình* - điều này càng sâu sắc, thấm thía hơn trong thi phẩm. Xuân Quỳnh đã dùng sóng biển để nói lên sóng tình, lấy một hiện tượng của thiên nhiên để giải bày một tình cảm của lòng người. Đối diện với "sóng" là để nhận ra chính mình. Vì vậy, bên cạnh hình tượng "sóng" - đúng hơn là trong hình tượng "sóng" - còn có "em" - hình ảnh của người phụ nữ đang yêu: Xuân Quỳnh! Đây là hai hình ảnh sóng đôi xoắn xuýt lấy nhau, soi chiếu vào nhau, cộng hưởng: "sóng" chính là nỗi lòng của "em" và "em" là hiện thân của "sóng". "Sóng" và cái Tôi (em) đồng hiện, tuy hai mà một, tuy một mà hai" (Chu Văn Sơn) trong toàn bài thơ cũng như trong từng cặp khổ thơ khiến cho chủ đề được bộc lộ rõ ràng và thấm thía: khi bồi hồi trong khát vọng, lúc suy tư trong tình yêu, khi nhớ nhung da diết, khắc khoải,... Và để nói lên sự sóng đôi xoắn xuýt, cộng hưởng của "sóng" và "em", các khổ thơ cũng có sự thay đổi linh hoạt. Có lúc "sóng" được nói trước, có khi "em" được nói trước, khiến cho nỗi nhớ nhung càng thêm tha thiết, niềm chung thủy càng thêm bền vững:

- Ôi con sóng nhớ bờ
 Ngày đêm không ngủ được
 Lòng em nhớ đến anh
 Cả trong mơ còn thức.
 - Nơi nào em cũng nghĩ
 Hướng về anh - một phương
 ... Con nào chẳng tới bờ
 Dù muôn vời cách trở.

Cứ thế, "sóng" và "em" xoắn xuýt sóng đôi, cộng hưởng với nhau trong suốt bài thơ, qua nhiều cung bậc của tình yêu, để rồi cuối cùng nhập vào nhau, hoà tan trong nhau ở khổ thơ kết thúc:

*Làm sao được tan ra
 Thành trăm con sóng nhỏ
 Giữa biển lớn tình yêu
 Để ngàn năm còn vỗ.*

Đó chính là ước vọng đời thường trong tình yêu của người phụ nữ qua hình tượng "sóng" của Xuân Quỳnh.

2. Tâm hồn người phụ nữ đang yêu qua bài thơ

- Trước hết, đó là sự chân thành, tha thiết, nồng nàn, mãnh liệt trong tình yêu. Tình yêu là một mặt không thể thiếu trong đời sống của con người, là một biểu hiện tự nhiên mà ai cũng có, vì vậy khi đã yêu thì họ yêu hết mình, không có gì ngăn trở được. Ai cũng vậy, người phụ nữ lại càng như vậy.

- Tình yêu của người phụ nữ rất phong phú, với nhiều cung bậc của tình yêu: khát vọng, suy tư, nhớ nhung, chung thủy,... Qua những biểu hiện của các cung bậc này, ta thấy được những phẩm chất cao đẹp của họ trong tình yêu: khát vọng mãnh liệt, nhớ nhung da diết và đặc biệt là niềm chung thủy sắt son, bền vững trong tình yêu (đây là những phẩm chất truyền thống của người phụ nữ).

- Xuân Quỳnh còn nói đến những điều có thể xem là "mới mẻ" trong tình yêu của người phụ nữ mới ngày nay có giá trị như là những "phát hiện": tình yêu của họ rất đời thường, từ cực này sang cực khác: "Dữ dội và dịu êm - Ôn ào và lặng lẽ", ước vọng của họ cũng rất khiêm nhường, chỉ mong được làm "con sóng nhỏ", "giữa biển lớn tình yêu để ngàn năm còn vỗ", nhưng đó không phải là một thứ tình yêu chật hẹp, tầm thường mà luôn vươn tới một tình yêu rộng lớn, cao đẹp hơn: khi "sông không hiểu nổi mình" thì dứt khoát "sóng tìm ra tận bể". Có thể xem đây là một tư duy mới trong thơ tình yêu của Xuân Quỳnh?

X. Đàn ghi-ta của Lor-ca (Thanh Thảo)

1. Đàn ghi-ta của Lor-ca của Thanh Thảo là bài thơ nói về cái chết bi thảm của nhà thơ lớn, nhà thơ tiến bộ Tây Ban Nha Ga-xi-a Lor-ca, nhưng cảm hứng lại được khơi nguồn từ chính tiếng đàn bất hủ của người nghệ sĩ, và tiếng đàn ấy đã trở thành hình tượng trung tâm xuyên suốt bài thơ, nối liền các đoạn thơ của tác phẩm. Cái chết của nhà thơ thật bi thảm nhưng tiếng đàn của người nghệ sĩ thì bất tử. Và chính từ cái chết đó, tiếng đàn lại bay lên, thăng hoa, trở về với cuộc sống của con người để ngân lên thánh thót: *li-la li-la li-la...* Tác giả không dùng bút pháp tả thực,

cũng không dùng bút pháp tự sự trữ tình đơn giản mà dùng một loạt hình tượng tượng trưng, siêu thực mới lạ đem đến vẻ đẹp riêng cho bài thơ.

2. Mỗi nghệ sĩ thường có một dấu ấn đặc trưng riêng. Với Lor-ca, đó là tiếng đàn, với chiếc đàn ghi-ta luôn ở bên ông như một người bạn thân thiết. Chính Lor-ca đã viết một câu thơ nổi tiếng: "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi-ta*". Thanh Thảo đã dùng tiếng đàn để vẽ chân dung nhà thơ là vì thế. Hình tượng tiếng đàn trong bài thơ mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc: tiếng đàn là gương mặt nhà thơ, tài năng nhà thơ, chất nghệ sĩ của nhà thơ - đặc biệt tiếng đàn ở đây đã tô đậm chất "nghệ sĩ lang thang" của Lor-ca. Hình tượng tiếng đàn phát triển xuyên suốt bài thơ gây ấn tượng mạnh mẽ và sâu đậm về chân dung - cuộc đời của nhà thơ thiên tài Tây Ban Nha:

- Hình tượng một Lor-ca "nghệ sĩ du ca" (khổ 1)
- Hình tượng một Lor-ca bị bắn, một cái chết đầy bi tráng (khổ 2 và 3)
- Hình tượng một Lor-ca bất tử, thăng hoa (khổ 4)
- Hình tượng một Lor-ca định mệnh, siêu thoát và tự giải thoát (khổ 5 và 6)

3. Ý nghĩa của hình tượng tiếng đàn ghi-ta

Dùng tiếng đàn để khắc hoạ hình tượng nhân vật Lor-ca, đó là cách nói nghệ thuật của Thanh Thảo trong bài thơ. Hình tượng tiếng đàn chính là hình tượng nhân vật, bởi với "nghệ sĩ du ca Tây Ban Nha" này thì chỉ có tiếng đàn của ông mới thể hiện đúng chân dung ông. Đó là một tiếng đàn rất nghệ sĩ tài hoa, gắn bó với cả cuộc đời của Lor-ca: một tiếng đàn trẻ trung, thanh xuân, sôi nổi, đầy sức sống; nhưng cũng là một tiếng đàn đau xót, rờn rờn máu chảy; và cuối cùng, nó đã trở thành một tiếng đàn bất tử, toả sáng trong lòng dân tộc Tây Ban Nha cũng như cộng đồng nhân loại. Tiếng đàn ấy là tâm hồn, cuộc đời Lor-ca, làm cho tên tuổi ông sống mãi.

XI. Người lái đò sông Đà (Nguyễn Tuân)

Thiên tuý bút này vừa là một công trình khảo cứu công phu, vừa là một áng văn giàu tính thẩm mỹ về sông Đà và những con người sông Đà.

1. Sông Đà được miêu tả như một nhân vật sống động với hai nét tính cách đối lập

- Tính hung bạo: những vách đá dựng đứng cao vút, những hút nước ghê rợn; những thác nước dữ dội sẵn sàng nhấn chìm mọi con thuyền; nó rống lên, lồng lộn, tung phá, gầm gào...

- Sự dịu dàng và thơ mộng, hay là "tính trữ tình": dữ dằn là thế, nhưng nhiều khi lại như một người đàn bà kiêu diễm "*tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nở hoa ban hoa gạo*". Màu sắc con sông Đà biến đổi theo mùa và phong cảnh hai bên bờ sông: phản chiếu trời xuân, nắng thu, những cánh rừng hoang vu, những nương ngô xanh rờn v.v... Nhiều quãng sông đầy chất thơ, gợi nhớ những câu thơ Đường cổ kính, những tứ thơ trữ tình đậm chất của Tản Đà...

2. Trên dòng sông đó, nổi bật lên hình ảnh người lái đò - nghệ sĩ đầy tài hoa.

- Người lái đò hiểu biết sâu sắc đối tượng, nắm chắc từng luồng lạch, ngọn thác, nơi dựng vách đá, luồng lành hay dữ... và quan trọng hơn, nắm rất vững quy luật biến đổi "tính tình phức tạp" của sông Đà.

- Miêu tả người lái đò trên sông Đà, Nguyễn Tuân dành cho nhân vật của mình những tình cảm đẹp đẽ và đậm thắm. Như một viên tướng xung trận, người lái đò thật oai phong, bình tĩnh, tinh táo tìm hiểu đối tượng để ứng phó linh hoạt giành phần thắng. Đoạn văn "*Còn xa lắm mới đến cái thác dưới... Họ nghĩ thế lúc ngừng chèo*" là một đoạn văn hết sức sinh động, dày đặc tình tiết, giàu yếu tố tạo hình, lối thuật kể đầy kịch tính, mạch văn dồn dập như dòng chảy của con sông... Cuộc "chiến đấu" giữa ông lái đò đầy trí dũng và con thác dữ hiện lên như trong một trường đoạn phim thật sôi động, hấp dẫn.

3. Thiên tuý bút Ng:ời lái đò sông Đà thể hiện rất rõ những đặc sắc văn phong không thể lẫn với oất cứ ai của Nguyễn Tuân: sự uyên bác của một trí tuệ và tâm hiểu biết; sự phong phú của một tâm hồn, lòng yêu tha thiết những giá trị vật chất và tinh thần của đất nước, của dân tộc, tình yêu và sự gắn gũi đối với những người lao động bình thường, cảm hứng dạt dào trước những cảnh tượng hoặc đặc biệt dữ dội hoặc đẹp tuyệt vời đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ; chất tài hoa, tài tử, vẻ đẹp và sự giàu có của câu văn, của chữ nghĩa và cả sự cầu kì, lan man trong giọng văn, mạch văn.

XII. Ai đã đặt tên cho dòng sông? (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn chuyên về bút kí. Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa trữ tình và chính luận, sử thi hoá lịch sử và khám phá chiều sâu văn hoá của đối tượng. Chất trữ tình trong bút kí của ông xuyên thấm vào tất cả và thăng hoa thành chất thơ của ngôn ngữ.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? là bài bút kí mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết bằng tất cả tình yêu say đắm với sông Hương đẹp và dịu dàng, với Huế cổ kính và thơ mộng. Mỗi đoạn văn là một chất lọc tinh tuý về hành trình, về dáng vẻ, về vẻ đẹp và sức cuốn hút riêng của mỗi đoạn sông.

Sông Hương được miêu tả như một cá thể sống, như một người con gái đẹp với những từ ngữ gợi cảm, diễn tả tình yêu say đắm của con người với dòng sông "*Sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại*". "*Sông Hương khi về đồng bằng đã thay đổi tính cách, sông như đã chế ngự bản năng ở người con gái để mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành phù sa của một vùng văn hoá xứ sở*".

Với liên tưởng kì thú, diễm tình, tác giả ví sông Hương như một người con gái đẹp được người tình mong đợi đến đánh thức. Những câu văn đẹp, đầy màu sắc và ấn tượng: "*Sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn*". "*Sắc nước trở nên xanh thắm*", "*Nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như những thành quách*". "*Dòng sông như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược nhỏ bé vừa bằng con thoi, những ngọn đồi này tạo nên nhiều mảng phản quang nhiều màu sắc*". "*Sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*".

Đến ngoại vi thành Huế, sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc như những rừng thông u tịch và những lăng tẩm đồ sộ phong kín niềm kiêu hãnh âm u.

Đoạn tả sông Hương chảy vào thành phố, tác giả sáng tạo những hình ảnh đầy ấn tượng: "*chiếc cầu vồng trắng in trên nền trời, uốn một cánh cung rất nhẹ*". Tác

giả sử dụng rộng rãi đặc sắc những phép tu từ gợi cảm vốn là sở trường của thơ như so sánh kết hợp với nhân hoá, ẩn dụ: "*Dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu, khúc quanh trước khi ra biển, như một nỗi vấn vương cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*". Những chi tiết về phong tục, lễ hội cũng trở thành hoạ, thành nhạc, thành tình, nghĩa là thành thơ. "*Trăm nghìn cánh hoa đang hồng bẽn lẽn vào những đêm hội rằm tháng bảy từ điện Hòn Chén trở về hồng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng*".

Bút kí cuốn hút người một phần ở sự việc, ở tri thức, sự việc lạ, tri thức mới nhưng nếu chỉ có thế, bài bút kí sẽ không hơn một bài báo và nó nhanh qua đi mà không đọng lại trong lòng người. Bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường không thế, nó đầy chất liệu quý, thể hiện một vốn sống, vốn văn hoá phong phú, nhất là về Huế, nhưng nó còn mãi, ngân mãi vì nó đầy chất thơ. Chất thơ ấy gắn với nhiều yếu tố, bắt đầu từ nhiều nguồn nhưng yếu tố quan trọng nhất, nguồn lớn lao, dào dạt nhất là tình yêu, tình yêu tha thiết với dòng sông, với Huế, với đất nước của tác giả.

XII. Vợ nhặt (Kim Lân)

1. *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc của Kim Lân viết về những người nông dân nghèo trong nạn đói năm 1945. Tác phẩm không chỉ miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp đó mà còn thể hiện được bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu của họ: ngay trên bờ vực thẳm của cái chết, họ vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Nội dung nhân đạo sâu sắc và cảm động đó được thể hiện qua một tình huống truyện độc đáo, cách kể chuyện hấp dẫn, miêu tả tâm lí nhân vật khá tinh tế, dựng đối thoại sinh động.

2. Bức tranh đầy ấn tượng về cái nạn đói khủng khiếp năm 1945 với cảnh người đói "*hồng bệ, dắt díu nhau xanh xám như những bóng ma, và nằm ngổn ngang khắp lều chợ*", "*bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma*", và sau đó là "*người chết như ngã rạ*", "*thây nằm còng queo bên đường*", "*không khí vẫn lên mùi gây của xác người*", rồi "*mùi dốt đông rấm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt*" và "*tiếng hờ khóc tỉ tê trong đêm khuya*"... Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư, ủa vào gia đình anh Tràng, bủa vây, và đe dọa số phận từng con người, không trừ một ai.

3. "Tình thương yêu giai cấp, sự cứu mang lẫn nhau của những người nghèo khổ được thể hiện rất cao đẹp và cảm động qua tấm lòng bà cụ Tứ đối với con trai và con dâu. Bà khóc vì thương con trai và con dâu, bà "mừng lòng", bà hi vọng cũng vì thương chúng nó. Tình thương ấy dồn vào câu nói từ đáy lòng bà: "*Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...*". Vượt lên tình thương con - nhất là đối với người đàn bà lạ bỗng nhiên thành con dâu mới, đó là tình thương yêu giai cấp của những người nghèo khổ. Bà gọi thị là "con", tôn trọng thị, nói chuyện thân mật với thị ngay đêm đầu gặp mặt. Và sáng hôm sau, bà cố tạo ra niềm vui cho con trai và con dâu. Chi tiết nồi cháo cám thật cảm động trong bữa cơm ngày đói đón dâu mới. Không chỉ là tấm lòng người mẹ thương con mà trong tình thương ấy còn có cả đức vị tha cao cả.

4. "Niềm khát khao tổ ấm gia đình được thể hiện chân thực và có chiều sâu qua tâm trạng nhân vật Tràng. Kim Lân nói rất đúng: *"Những người đói, họ không nghĩ đến cái chết, mà nghĩ đến cái sống"*. Nhưng đây không chỉ là cái sống vật chất để tồn tại, mà còn là cuộc sống tinh thần, tình cảm - tổ ấm gia đình. Sức sống con người thật kì diệu: từ trên bờ vực thẳm của cái chết, họ đã dám khát khao đến tổ ấm gia đình, đến một cuộc sống đích thực và cao đẹp của con người. Nhân đạo biết bao và cũng nhân văn biết mấy ! Đây là nội dung độc đáo và cảm động nhất của tác phẩm. Cho nên, tuy "chọn" khi nghĩ *"thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bồng"*, nhưng Tràng vẫn *"Chắc, kệ !"* và dẫn vợ về nhà. Anh vừa xấu hổ lại vừa tự hào khi đưa vợ đi qua xóm ngụ cư, bởi vì có *"một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy"* dâng lên *"ôm ấp, mơn man khắp da thịt..."*; và nhất là, trong buổi sáng đầu tiên khi có vợ, Tràng thấy cuộc đời mình bỗng nhiên thay đổi hẳn: *"hắn thấy thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng"*, *"một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng"*, *"bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này"*. Bởi vì Tràng đã có một gia đình, và trong cái buổi sáng đầu tiên ấy, anh đã được tắm mình trong ánh sáng hạnh phúc của tổ ấm gia đình. Đây là đoạn văn tràn đầy cảm hứng nhân đạo với những phát hiện sâu sắc và tinh tế về tâm trạng nhân vật của Kim Lân.

XIV. Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài)

1. *Vợ chồng A Phủ* là câu chuyện về những người dân lao động vùng cao Tây Bắc không cam chịu bọn thực dân, chúa đất áp bức, dày dọ, giam hãm trong cuộc sống tăm tối đã vùng lên phản kháng, đi tìm cuộc sống tự do. Tiêu biểu là nhân vật Mị, một thành công xuất sắc của Tô Hoài trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.

2. Mị là một cô gái Hmông. Số phận của Mị tiêu biểu cho số phận của phụ nữ nghèo ở miền núi trước đây. Mị có đủ phẩm chất để được sống hạnh phúc. Xưa kia, Mị trẻ đẹp, khao khát tình yêu và cô cũng đã từng được yêu.

Nhưng vì bố mẹ Mị không trả nổi món tiền vay nhà thống lí Pá Tra nên Mị đành phải thành con dâu gạt nợ tù nhục, cực khổ ở gia đình này. Nhân vật Mị, từ khi về nhà Pá Tra, làm vợ A Sử, đã được Tô Hoài mô tả một mặt như một con người đã mất hết cảm giác, thậm chí dường như đã mất hẳn đời sống ý thức, sống mà như chết (lúc nào *"cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi..."*). Ở lâu trong cái khổ, Mị đã quen rồi, Mị tưởng mình là con trâu, con ngựa, Mị không mong đợi bất kì cái gì và cô cũng chẳng còn ý niệm về thời gian và không gian, suốt ngày *"lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa"*. Ở cái buồng Mị nằm, kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay". Căn buồng này gọi không khí của một nhà tù). Mặt khác, ở người phụ nữ Hmông bất hạnh này vẫn tiềm tàng một sức sống thật bền bỉ mãnh liệt, một khát vọng hạnh phúc lớn lao mà hễ gặp cơ hội thuận lợi, sức sống đó lại trỗi dậy mạnh mẽ. Tô Hoài đã dụng công mô tả đặc điểm nói trên của nhân vật bằng quá trình phát triển tính cách phong phú phức tạp, không rơi vào giản đơn.

Ngay sau khi bị bắt làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra, Mị đã cầm nắm lá ngón về nhà định lạy chào vĩnh biệt cha, rồi tự tử. Ý thức về cuộc sống tù nhục của mình, không chấp nhận cuộc sống đó, lòng ham sống, khát vọng tự do khiến Mị định tìm đến cái chết như một phương tiện giải thoát.

Thương bố, Mị không nỡ chết. Rồi "ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi". Tưởng rằng Mị an phận chấp nhận cuộc sống trâu ngựa, nhưng không, "đêm tình mùa xuân" đã tới. Lòng ham sống, niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi ở Mị lần thứ hai lại được đánh thức. Cô nhớ lại những ngày tươi đẹp trong quá vãng: "Tai Mị văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi. Mùa xuân này, Mị uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị (...) Mị thấy phơi phới trở lại (...) Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng. Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo. Mị muốn đi chơi...". Mị quấn lại tóc, lấy váy áo định đi chơi... Chính vì những hành động này, Mị bị A Sử trói vào cột nhà. Tuy bị đau đớn, Mị vẫn thả hồn mình theo tiếng sáo của những đám chơi. Và sau cùng, Mị nhận thức được cuộc sống hiện tại của mình "không bằng con ngựa".

Sức sống mãnh liệt ở cô gái này lại trỗi dậy lần thứ ba, khi Mị chứng kiến cảnh A Phủ bị hành hạ có nguy cơ phải chết trong nay mai. Thương người, thương mình, Mị quyết định cởi trói cho A Phủ, rồi cùng A Phủ chạy trốn khỏi Hồng Ngài. Việc Mị cứu A Phủ, hai người thoát khỏi nhà Pá Tra đã diễn ra một cách tự nhiên hợp lí.

Chấp nhận cuộc sống trâu ngựa và khao khát được sống cuộc sống của con người; nhẫn nhục và phản kháng là hai mặt mâu thuẫn trong con người Mị. Sau cùng, tinh thần phản kháng, khát vọng hạnh phúc đã chiến thắng.

Như vậy, trong tác phẩm này, Tô Hoài đã thể hiện quá trình diễn biến tâm lí của Mị một cách chân thật, sinh động, tránh được lối công thức sơ lược của một số sáng tác cùng thời.

3. Tác phẩm khắc hoạ chân thực những nét riêng biệt về phong tục, tập quán, tính cách và tâm hồn người dân các dân tộc thiểu số bằng một giọng văn nhẹ nhàng, tinh tế, đượm màu sắc và phong vị dân tộc, vừa giàu tính tạo hình vừa giàu chất thơ.

XV. Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành)

1. Thông qua câu chuyện về những con người ở một bản làng Tây Nguyên hẻo lánh chống Mĩ, bên những cánh rừng xà nu bạt ngàn, xanh bất tận, tác giả đã đặt ra một vấn đề có ý nghĩa lớn lao của dân tộc và thời đại: Để cho sự sống của đất nước và nhân dân mãi mãi trường tồn, không có cách nào khác hơn là phải cùng nhau đứng lên, cầm vũ khí chống lại kẻ thù tàn ác. Tư tưởng này đã được cụ Mết, già làng, nhắc nhở dân làng Xô Man để truyền lại cho con cháu: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo !...*". Có nghĩa là phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng.

2. Tnú, Dít, cụ Mết, bé Heng là những hình tượng nhân vật đẹp, nổi lên trong bối cảnh hùng vĩ và trang nghiêm của truyện. Mỗi hình tượng có vẻ đẹp riêng và đều mang ý nghĩa tư tưởng sâu sắc.

a) Tnú, nhân vật anh hùng, người con vinh quang của làng Xô Man, của những người Strá được Nguyễn Trung Thành khắc hoạ bằng những đường nét độc đáo, giàu chất sử thi. Tnú tiêu biểu cho số phận và con đường đi lên của các dân tộc.

- Là con người gan góc và táo bạo, dũng cảm và trung thực (vào rừng cùng Mai tiếp tế cho anh Quyết, khi học chữ thua kém Mai thì lấy đá đập vào đầu, khi bị bắt và bị tra khảo đã chỉ tay vào bụng mình mà nói: cộng sản ở đây...).

- Biết vượt lên mọi đau đớn và bi kịch cá nhân: chứng kiến cảnh kẻ thù giết vợ và con, chịu đựng sự tra tấn man rợ của kẻ thù, hai bàn tay bị đốt cháy, mỗi ngón chỉ còn hai đốt... nhưng vẫn quyết gia nhập bộ đội giải phóng.

- Giàu tình thương yêu đối với mọi người. Tnú thật sự là người con chung của dân làng Xô Man, của dân tộc Strá, và xứng đáng với tình cảm của Mai trước đây, của Dít sau này.

b) Dít xuất hiện không nhiều trong câu chuyện nhưng lại là hiện thân và là sự tiếp nối của Mai. Ở Dít nổi bật lên là một tình cảm trong sáng, sâu sắc nhưng lặng lẽ và kín đáo. Tính nguyên tắc có phần cứng nhắc của một cán bộ chính trị ở tuổi mới lớn ta có thể cảm thông. Nhưng đằng sau thái độ lạnh lùng, ngôn từ có vẻ gay gắt là những tình cảm thâm kín ẩn trong cái nhìn rất sâu đối với Tnú bằng đôi mắt mở to, bình thản, trong suốt. Và sau nữa, ở cuối câu chuyện là lúc tiễn đưa: "Ba người (Tnú, cụ Mết và Dít) đứng ở đấy nhìn ra xa. Đến hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời".

c) Cụ Mết là biểu tượng cho sức mạnh tinh thần và vật chất có tính truyền thống và cội nguồn của miền núi Tây Nguyên và của các dân tộc Tây Nguyên.

Linh hồn của cuộc chiến đấu là nhân vật "người Đảng" - cán bộ Quyết, những người tổ chức và điều hành, người cổ động và góp phần quan trọng để dẫn dắt là cụ Mết. Cụ Mết là đại diện của quần chúng, là cái gạch nối giữa Đảng và đông bào dân tộc. Hình ảnh cụ Mết trong đoạn cuối thể hiện rất rõ vị trí của con người này:

"Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên ! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên !"

Đó chính là sự vùng dậy của Tây Nguyên và của đông bào các dân tộc Tây Nguyên.

d, Bé Heng xuất hiện ở phần đầu câu chuyện, đóng vai người hướng dẫn Tnú trở về.

Bé Heng là tượng trưng cho lứa cây xà nu mới lớn, mang trong mình bao nhựa sống, hứa hẹn sẽ trở thành những cây xà nu mạnh mẽ và bất diệt.

3. Rừng xà nu là một thiên truyện mang ý nghĩa và vẻ đẹp của một khúc sử thi trong văn xuôi hiện đại. Với lời văn trau chuốt, giàu hình ảnh, tác phẩm đã tái hiện được vẻ đẹp tráng lệ, hào hùng của núi rừng, của con người và của truyền thống văn hoá Tây Nguyên.

XVI. Những đứa con trong gia đình (Nguyễn Thi)

1. Truyện kể về những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương, cách mạng. Chính sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

2. Nhân vật

a) Chiến có những nét giống mẹ. Không phải ngẫu nhiên mà Việt thấy chị giống má (trong cái đêm trò chuyện trước ngày nhập ngũ).

Giống ở tính gan góc và chăm chỉ (chị tiết đánh vắn cuốn sổ gia đình của chú Năm v.v...). Giống ở tính đảm đang tháo vát (tính toán thu xếp việc nhà đầu vào đầy trước khi lên đường khiến Việt và cả chú Năm phải phục v.v...).

Tuy vẫn có lúc rất "trẻ con" (tranh công bắt ếch, tranh công bắn tàu giặc, tranh đi tòng quân với em) nhưng vẫn nhớ mình là chị (nuông em tất cả, thương em, lo cho em). Và đúng là một cô gái (chị tiết luôn luôn có cái gương trong túi v.v...).

b) Việt là cậu con trai mới lớn lên. Tính ngây thơ trẻ con rất rõ: thích giành phần hơn với chị, hiếu động, thích bắt ếch, câu cá, bắn chim, đi bộ đội vẫn đem theo cái ná thun. Thương chị theo cách trẻ con: giấu chị, sợ mất chị, tất cả mọi lo toan đều phó thác cho chị, chưa biết lo nghĩ gì nhiều, chỉ biết đi đánh giặc trả thù cho ba má v.v...

c) Cần đi sâu phân tích đoạn diễn tả cuộc đối thoại giữa hai chị em Việt đêm trước ngày lên đường và cảnh buổi sáng hôm sau khiêng bàn thờ mẹ gửi bên chú Năm. Tính cách, cá tính hai chị em được khắc họa rất sinh động qua cuộc đối thoại này. Cùng thương má, cùng mang mối thù của má, cùng quyết tâm giết giặc, nhưng chị ra chị, em ra em, con gái ra con gái, con trai ra con trai: cùng có chất "trẻ con", nhưng một đằng làm ra người lớn, một đằng vẫn vô tâm vô tính...

3. Tác phẩm thể hiện những đặc sắc về nghệ thuật truyện ngắn của Nguyễn Thi: trần thuật qua dòng hồi tưởng của nhân vật; khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo; ngôn ngữ phong phú, góc cạnh và đậm chất Nam Bộ.

XVII. Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu)

1. Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất sự thật sau vẻ ngoài đẹp đẽ của hiện tượng. Cách khắc họa nhân vật, xây dựng cốt truyện, sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt, sáng tạo đã góp phần làm nổi bật chủ đề - tư tưởng của tác phẩm.

2. Phát hiện thứ nhất của người nghệ sĩ nhiếp ảnh là vẻ đẹp của chiếc thuyền ngoài xa, một vẻ đẹp đầy thơ mộng. Đây là vẻ đẹp "trời cho" trên mặt biển mờ sương mà cả đời bấm máy anh chỉ có điểm phúc bắt gặp được một lần. Nhưng phát hiện thứ hai của anh lại đầy nghịch lí, nó bất ngờ và trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống. Anh đã chứng kiến từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau. Hoá ra đằng sau cái vẻ đẹp thơ mộng của "chiếc thuyền ngoài xa" trên biển sớm mờ sương lại là một sự thực tàn nhẫn của bi kịch gia đình thuyền chài mà trong đó nạn bạo hành phụ nữ đã xảy ra như cơm bữa. Đằng sau cái vẻ đẹp bên ngoài ấy mới là sự thực của cuộc đời, một sự thực trần trụi, khắc nghiệt mà bây giờ anh mới thấy, mới nhận ra một cách sâu sắc và thấm thía. Cái vẻ đẹp nhìn từ xa, từ bên ngoài ấy nhiều khi thường đánh lừa ta là như vậy.

Nhưng **phải đến khi** nghe câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện thì anh mới thực hiểu hết mọi phức tạp của cuộc sống, mới thấy được nguyên nhân của "nghịch lí" nói trên. Vì sao một người đàn bà bị chồng thường xuyên hành hạ, đánh đập thật khốn khổ "ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng", vậy mà vẫn nhất quyết gắn bó với lão đàn ông vũ phu ấy? Vì sao lại có sự nhẫn nhục, cam chịu đến không thể hiểu nổi? Chỉ qua những lời giải bày thật tình của người mẹ đáng thương đó mới thấy nguồn gốc mọi sự chịu đựng, hi sinh của bà là tình thương vô bờ đối với những đứa con: "... đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng dưỡng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa... phải sống cho con chứ không thể sống cho mình...". Thế là rõ. Và đó mới đúng là bản chất của cuộc sống, của con người, cho dù sự việc của người đàn bà vùng biển này là điều còn nhức nhối hiện nay, đòi hỏi chúng ta phải có những cách giải quyết tích cực theo tinh thần nhân đạo mới.

XVIII. Hồn Trương Ba, da hàng thịt (Lưu Quang Vũ)

1. Qua đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Lưu Quang Vũ muốn gửi tới người đọc một thông điệp: Được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn những giá trị mình vốn có và theo đuổi còn quý giá hơn. Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên với sự hài hoà giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải luôn luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục, để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

2. Cảnh VII là đoạn cuối, mâu thuẫn kịch được đẩy lên cao trào để giải quyết. Muốn thế, phải đưa hồn Trương Ba vào sự đau khổ cực độ: bị những người thân chê trách xa lánh, tự mình ý thức được sự tha hoá của mình, bị thân xác của anh hàng thịt xỉ nhục, bị cường hào nhúng nhệ, nhìn thấy con trai hư hỏng mà không dạy dỗ được,... Tất cả những cái đó làm cho hồn Trương Ba vốn cao khiết không thể chịu đựng được nữa. Và hồn Trương Ba đã quyết định trả lại xác cho anh hàng thịt và chấp nhận cái chết. Những lớp trong đoạn là sự dồn nén của mâu thuẫn kịch. Đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt vừa là hành động kịch đẩy mâu thuẫn lên cao vừa là một đoạn văn sinh động đầy ý nghĩa triết lí. Trước khi kết thúc, tác giả còn đưa nhân vật vào thử thách cuối cùng, lúc đối mặt với cái chết: có thể còn một sự lựa chọn là nhập vào thân xác cu Tị, một em bé hàng xóm vừa chết. Hồn Trương Ba đã xin dành phép màu duy nhất của Đế Thích cho cu Tị sống lại còn mình kiên quyết nhận cái chết. Kịch hấp dẫn đến cùng và đầy chất nhân văn. Đoạn kết ngắn nhưng đầy chất thơ và dư ba.

3. Qua đoạn trích, thấy rõ nghệ thuật kịch của Lưu Quang Vũ: mâu thuẫn và xung đột kịch phát triển đến cao trào, hành động kịch diễn biến nhanh, đối thoại sinh động, ngôn ngữ kịch trau chuốt, hàm chứa lượng thông tin cao, cách giải quyết lôgic, thoả đáng, bộc lộ rõ tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

• VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

XIX. Thuốc (Lỗ Tấn)

1. Lỗ Tấn (1881-1936) là nhà văn cách mạng Trung Quốc, bóng dáng của ông bao trùm cả văn đàn Trung Quốc thế kỉ XX. Làm văn nghệ, Lỗ Tấn dùng ngòi bút để phanh phui các "căn bệnh tinh thần" của quốc dân; chủ đề "phê phán quốc dân tính" trong sáng tác của ông rất sâu sắc, thấm thía, có tác dụng sâu rộng trong nhân dân Trung Hoa lúc bấy giờ. *Thuốc* được viết năm 1919, đúng vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Truyện nói về căn bệnh "đờn hèn" của dân tộc Trung Hoa do nhân dân thì mê muội mà những người cách mạng thì xa rời nhân dân. Tác giả cảnh báo: Người Trung Quốc cần suy nghĩ nghiêm khắc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

2. Trong truyện này, sự mê muội của nhân dân được nhà văn nói lên sâu sắc qua hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người để làm phương thuốc chữa bệnh lao. Lão Thuyên đã phải xách đèn lồng đi trong đêm mua nó với giá một gói bạc để chữa bệnh cho đứa con trai. Bánh bao chấm máu người, nghe như chuyện thời trung cổ ! Vậy mà nó vẫn xảy ra ở nước Trung Hoa trì trệ, đình đốn và tự thoả mãn. Bố mẹ thằng Thuyên đã áp đặt cho nó một phương thuốc quái quỷ, cứ tưởng là thuốc tiên, nhưng chính thuốc đó đã giết chết nó. Và cả đám người trong quán trà cũng mê muội tin theo, cũng sai lầm một cách vô tư như vậy. Tên truyện, do đó, có một tầng nghĩa sâu hơn, mang tính khai sáng: "chiếc bánh bao tẩm máu người" ở đây là thuốc độc, mọi người phải giác ngộ rằng cái gọi là thuốc chữa bệnh được sùng bái vốn là thuốc độc. *Người Trung Quốc phải tỉnh giấc, không được ngủ mê mãi trong cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ !* - đó chính là thông điệp quan trọng nhất mà Lỗ Tấn muốn nói với người đọc từ hình tượng chiếc bánh bao này.

3. Nhân dân mê muội còn người cách mạng thì xa rời nhân dân. Điều này được thể hiện qua mối quan hệ giữa người cách mạng và quần chúng trong cuộc bàn luận về Hạ Du ở quán trà. Trước hết, ta thấy quần chúng chưa hiểu gì về người cách mạng. Họ coi người cách mạng là những người "làm giặc", bị bắt và bị xử chém. Bác Cả Khang gọi Hạ Du là "thằng quỷ sứ", "thằng nhãi con": "*Cái thằng nhãi con ấy không muốn sống nữa, thế thôi*"; "*Cái thằng nhãi con ấy thì chẳng ra cái thá gì hết. Nằm trong tù rồi mà còn dám rủ lão để lao làm giặc !*". Nghe chuyện bác Cả Khang kể, mọi người tỏ ra thích thú, đứng đưng trước cái chết của người cách mạng và gọi Hạ Du là điên: "Hắn điên thật rồi !", "Điên thật rồi !".

Bản thân người cách mạng lại cô đơn, "bôn ba trong chốn quạnh hiu", không gần bó với quần chúng. Hạ Du dũng cảm, hiên ngang, xả thân vì nghĩa lớn, nhưng lại rất cô đơn, không ai hiểu việc anh làm, đến cả mẹ anh cũng gào khóc kêu anh chết oan ! Quần chúng mua máu anh làm thuốc chữa bệnh cũng là lẽ tự nhiên.

4. Không gian nghệ thuật của truyện là tù hãm, ảm mốc, bế tắc: một quán trà nghèo nàn, một pháp trường vắng vẻ, một bãi tha ma mộ đầy khít với một con đường mòn mờ ảo. Tất cả toát lên vẻ u ám nặng nề, có cái gì trầm lắng, tĩnh lặng, chất chứa nỗi niềm. Nhưng thời gian nghệ thuật thì có tiến triển. Từ mùa thu "trảm quyết" đến mùa xuân thanh minh đã thể hiện mạch suy tư lạc quan của tác giả. Hai

bà mẹ xa lạ với nhau đã bước qua con đường mòn ngăn cách để tìm đến nhau. Và trên mộ người cách mạng đã xuất hiện một vòng hoa khiến bà mẹ bàng hoàng, sửng sốt, luôn tự hỏi mình: "Thế này là thế nào?". Nhà văn vẫn vững tin vào tiền đồ cách mạng. Ông nói với mọi người rằng máu người tử tù đã thức tỉnh một bộ phận quần chúng; đã có người hiểu được cái chết vinh quang của họ và tâm nguyện bước tiếp bước chân khai phá của họ. Đó là ý nghĩa sâu sắc của vòng hoa trên mộ người cách mạng - một chi tiết nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm.

XX. Số phận con người (Sô-lô-khốp)

1. Sô-lô-khốp (1905- 1984) là nhà văn Xô viết lỗi lạc, được liệt vào hàng các nhà văn lớn nhất thế kỉ XX, được vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965. Ông là nhà văn dũng cảm khám phá sự thật, dám nói lên sự thật dù đôi khi khắc nghiệt, cay đắng. Chính điều này đã làm nên sắc thái riêng và giá trị tác phẩm của ông, trong đó có *Số phận con người* (1957) được xem là một cột mốc quan trọng mở ra chân trời mới cho văn học Xô viết. Tác phẩm thể hiện cách nhìn cuộc sống, chiến tranh một cách toàn diện, chân thực; sự đổi mới cách mô tả nhân vật, khám phá tính cách Nga, khí phách anh hùng và lòng nhân hậu của người lính Xô viết.

2. Trong *Số phận con người*, Sô-lô-khốp dũng cảm nói lên sự thật, không sợ màu sẫm và gai góc. Ông miêu tả chiến tranh trong bộ mặt thật của nó, trong "đau khổ, chết chóc, máu me" (lời L. Tôn-xtôi). Nhà văn đã khám phá chiều sâu chiến công hiển hách của nhân dân Xô viết trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại qua *số phận một người lính bình thường*, một anh binh nhì trong Hồng quân, đại diện của hàng triệu người lính gánh trên vai toàn bộ gánh nặng của cuộc chiến. Đó là An-đrây Xô-cô-lốp. Chiến tranh đã cướp đi của anh tất cả - vợ và hai con gái bị bom phát xít giết hại, đứa con trai duy nhất còn lại bị địch bắn chết đúng ngày Chiến thắng 9-5-1945, nhà cửa chỉ còn là một hố bom -, nhưng người lính ấy vẫn đủ nghị lực và bản lĩnh để sống, không chỉ cho mình mà còn cho cả bé Va-ni-a bất hạnh. Đó là người anh hùng vô danh, là chiến sĩ kiên cường với một trái tim nhân hậu. Chiều sâu của chiến công hiển hách đó nằm ngay trong phẩm chất sáng ngời của những người lính bình thường nhất, cả trong thời chiến cũng như thời bình. Và đó chính là tính cách Nga - sự hoà hợp hai phẩm chất tưởng chừng trái ngược nhau: sự cứng rắn và mềm dịu của tâm hồn, ý chí kiên cường và lòng nhân ái. Viết *Số phận con người*, Sô-lô-khốp nhằm ca ngợi cái tính cách Nga đẹp đẽ mà ông tự hào và yêu quý.

3. Ở đoạn trích này, cái tính cách Nga ấy được thể hiện chân thực và đẹp trong nhân vật Xô-cô-lốp trên cả hai nét: nghị lực kiên cường và tấm lòng nhân ái. Trong cuộc đời thường đầy khó khăn sau chiến tranh mới thấy hết nghị lực của người lính. Không còn nhà cửa, phải sống nhờ nhà bạn, phải kiếm việc làm, anh đã dũng cảm vượt qua. Nhưng cuộc sống gia đình, tình cảm mới là điều nhức nhối đối với anh. Xuyên suốt cả truyện là một câu hỏi day dứt về số phận cá nhân mình: "Đời ơi là đời, sao người lại làm ta siết mết đến thế? Sao người lại hành hạ ta đến thế?". Ban ngày, nước mắt đã khô lại trong trái tim vô cùng nhạy cảm của anh, nhưng đêm đêm, những giọt lệ bất giác vẫn làm ướt đầm gối của anh trong giấc chiêm bao ám ảnh, dai dẳng. Phải có nghị lực như thế nào thì người lính mới vượt qua được nỗi đau số phận do chiến tranh gây ra.

Nhưng hoàn cảnh khổ đau ghê gớm về tinh thần của Xô-cô-lốp càng nổi bật tấm lòng nhân đạo bao la của anh. Mặc dù phải vật lộn với cuộc sống hằng ngày, anh đã giang rộng cánh tay đón bé Va-ni-a vào lòng, cứu mang em và cũng để chia sẻ với em những nỗi bất hạnh. Anh đã quyết định: "*Không thể để cho mình với nó chìm nghỉm riêng rẽ được ! Mình sẽ nhận nó làm con*". Vì thế trái tim nhân hậu của Xô-cô-lốp rực sáng lên trong thế giới hậu chiến còn đầy hận thù và đau khổ. Trái tim nhân hậu ấy, như ta thấy trong truyện, không chỉ sưởi ấm cho bé Va-ni-a, mà còn sưởi ấm cho chính anh, cho quãng đời còn lại của anh như niềm tin của Sô-lô-khốp vào *tinh cách Nga* trong lời trử tình ngoại đề ở cuối truyện.

XXI. Ông già và biển cả (Heming-way)

1. Hê-minh-uê (1899-1961) là nhà văn Mĩ đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại phương Tây và góp phần đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết của nhiều thế hệ nhà văn trên thế giới nói chung. Năm 1954, ông được vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học. *Ông già và biển cả* (1952) được sáng tác theo nguyên lí "tảng băng trôi" trong nghệ thuật viết tiểu thuyết của Hê-minh-uê. Tác phẩm giống như một tảng băng trôi, nó xuất hiện trên phần nổi của ngôn từ không nhiều, song phần chìm của nó rất lớn, gợi lên nhiều tầng ý nghĩa mà người đọc sẽ rút ra được tùy theo thể nghiệm và cảm hứng trước hình tượng.

2. Đoạn trích là một bức tranh tuyệt đẹp của con người trước biển cả: hình ảnh ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô đơn độc dũng cảm săn đuổi và chiếm được con cá lớn nhất đời mình là một biểu tượng về vẻ đẹp của ước mơ và hành trình gian khổ của con người để biến ước mơ thành hiện thực. Cuộc giao tranh giữa ông lão và con cá kiếm được nhà văn miêu tả căng thẳng, hồi hộp qua từng vòng lượn của con cá và sự theo dõi sát sao của ông lão để điều chỉnh sợi dây khi thít chặt lại, khi nới rộng ra. Suốt mấy tiếng đồng hồ liên quân nhau với con cá, "*mồ hôi ướt đầm người, mệt thấu xương, tay rã rời*", "*cảm thấy mình sắp ngất đi, có thể đổ sụp xuống bất cứ lúc nào*",... nhưng cuối cùng ông lão đã chiếm được con cá, đã giết chết nó bằng một ngọn lao phóng vào tim con cá và kéo nó vào bờ. Ông lão đã khuất phục được con cá lớn nhất đời mình hay chính là sức mạnh của *Con Người trước Đại Dương*.

3. Thông thường, người đánh cá và con cá chỉ có mối quan hệ "đối thủ" của nhau. Nhưng ở đây, ông lão không chỉ cảm nhận đối tượng bằng giác quan của một người đi săn, một kẻ chỉ nhằm tiêu diệt đối thủ của mình, mà còn có một cảm nhận khác lạ về con cá kiếm trong cuộc săn đuổi gay go, quyết liệt trên biển cả. Qua những lời trò chuyện của ông lão với con cá kiếm (dĩ nhiên không phải là đối thoại trực tiếp mà là độc thoại nội tâm của nhân vật), chẳng hạn: "*Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ*", ta thấy ông lão có sự cảm thông, tôn trọng con cá biết chừng nào. Con cá khiến không đơn thuần chỉ là *con mồi* trước một *ngư phủ*, mà ở đây, đã trở thành *hình ảnh của ước mơ, của lí tưởng* mà mỗi *con người* thường theo đuổi trong đời. Con cá kiếm đã thành một biểu tượng là như vậy. Và sự khác biệt giữa hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi ông lão chiếm được gợi cho ta suy nghĩ: phải chăng đó là sự chuyển biến từ hình ảnh ước mơ sang hiện thực - nó không còn xa vời, khó nắm bắt, và cũng chính vì thế, nó không còn đẹp để, huy hoàng như trước nữa.

4. Phần nổi của tác phẩm (qua đoạn trích) chỉ là cuộc săn đuổi con cá kiếm trên biển cả của ông lão Xan-ti-a-gô, nhưng phần chìm của nó lại là ước mơ chinh phục những đỉnh cao trong cuộc sống để vươn tới lí tưởng cao đẹp của con người: đỉnh cao đó chính là biểu tượng con cá kiếm đã được nhà văn xây dựng theo nguyên lí nghệ thuật "tảng băng trôi" của mình. Và như vậy, sự chuyển hoá từ bức tranh với những nét trần trụi, chân thực, giản dị sang một lớp nghĩa hàm ẩn, rộng lớn đã tạo nên phong cách riêng của Hê-minh-uê trong tác phẩm (đoạn trích) này.

• LÍ LUẬN VĂN HỌC

XXII. Quá trình văn học và phong cách văn học

• QUÁ TRÌNH VĂN HỌC

1. Khái niệm quá trình văn học

- Văn học là một loại hình nghệ thuật, một hình thái ý thức xã hội đặc thù luôn vận động, biến chuyển. Diễn biến của văn học như một hệ thống chỉnh thể với sự hình thành, tồn tại, thay đổi, phát triển qua các thời kì lịch sử được gọi là *quá trình văn học*. Các thời kì gồm có: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại, đương đại; trong từng thời kì lại có các giai đoạn cụ thể nối tiếp nhau. Từng thời kì và các giai đoạn gắn với văn học nhân loại nói chung và văn học mỗi dân tộc nói riêng. (Liên hệ với các giai đoạn của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam đã học ở THPT).

- Quá trình văn học là sự vận động của văn học trong tổng thể, bao gồm tác phẩm (chép tay, in ấn, truyền miệng), tác giả, độc giả, các tổ chức hội đoàn, các hoạt động nghiên cứu, phê bình, dịch thuật, xuất bản, ảnh hưởng qua lại giữa văn học với các loại hình nghệ thuật khác, các hình thái ý thức xã hội khác, v. v...

2. Trào lưu văn học

- Hoạt động nổi bật trong quá trình văn học là *trào lưu văn học*, một hiện tượng có tính chất lịch sử, ra đời và mất đi trong một khoảng thời gian nhất định. Đó là một phong trào sáng tác tập hợp những tác giả, tác phẩm gần gũi nhau về cảm hứng, tư tưởng, nguyên tắc miêu tả hiện thực, tạo thành một dòng rộng lớn, có bề thế trong đời sống văn học của một dân tộc, hoặc của một thời đại. Một trào lưu văn học có thể có nhiều khuynh hướng hoặc trường phái văn học; cũng có khi nền văn học của một dân tộc không có trào lưu văn học, nhưng lại có các khuynh hướng, các trường phái văn học khác nhau.

- Trong lịch sử văn học thế giới có một số trào lưu văn học lớn.

- Ở Việt Nam, các trào lưu văn học lần đầu tiên xuất hiện vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Từ 1930 đến 1945 có hai trào lưu xuất hiện công khai nổi bật:

+ *Trào lưu lãng mạn*: phong trào Thơ mới và một số truyện lãng mạn.

+ *Trào lưu hiện thực phê phán*: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ở Việt Nam đã hình thành *trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa*.

• PHONG CÁCH VĂN HỌC

1. Khái niệm phong cách văn học

- Phong cách văn học là những nét riêng, độc đáo của một tác giả trong quá trình nhận thức và phản ánh cuộc sống, những nét độc đáo ấy thể hiện trong tất cả các yếu tố nội dung và hình thức của từng tác phẩm cụ thể. Nói cách khác, phong cách là sự thể hiện tài nghệ của người nghệ sĩ trong việc đưa đến cho độc giả một cái nhìn mới mẻ về cuộc đời thông qua những phương thức, phương tiện nghệ thuật mang đậm dấu ấn cá nhân của người sáng tạo. "*Phong cách chính là người*" - nhà văn Pháp Buy-phông đã khẳng định như vậy.

- Quá trình văn học được đánh dấu bằng những nhà văn kiệt xuất với phong cách độc đáo của họ.

2. Những biểu hiện của phong cách văn học

- Phong cách văn học biểu hiện ở những phương diện sau đây:

+ Cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá, giọng điệu riêng biệt của tác giả.

+ Sự sáng tạo các yếu tố thuộc nội dung tác phẩm: lựa chọn đề tài, xác định chủ đề, thể hiện nhân vật, triển khai cốt truyện, xác lập tứ thơ, hình ảnh thơ,...

+ Hệ thống phương thức biểu hiện và các yếu tố nghệ thuật của tác phẩm: thể loại, kết cấu, ngôn ngữ, hình ảnh, âm điệu, cách kể chuyện, miêu tả, bộc lộ nội tâm, câu văn, giọng điệu, nhạc điệu,...

- Phong cách văn học là cái thống nhất trong sự đa dạng của sáng tác. Cái độc đáo, vẻ riêng có tính chất bền vững, nhất quán; nhưng thống nhất từ cốt lõi, còn sự triển khai phải đa dạng, đổi mới.

XXIII. Giá trị văn học và tiếp nhận văn học

• GIÁ TRỊ VĂN HỌC

Giá trị văn học là sản phẩm kết tinh từ quá trình văn học, đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cuộc sống con người, và tác động sâu sắc tới cuộc sống và con người. Văn học có ba giá trị cơ bản: giá trị nhận thức, giá trị giáo dục và giá trị thẩm mĩ.

1. Giá trị nhận thức

Văn học phản ánh hiện thực theo nghĩa khám phá và lí giải hiện thực đời sống của con người ở nhiều thời gian và không gian khác nhau, trong mọi thời đại và xứ sở. Vì vậy, văn học là một bức tranh rộng lớn, phong phú, đa dạng, đem lại cho người đọc những điều mới lạ mà họ chưa biết để họ hiểu thêm về cuộc sống và con người. Đó là giá trị nhận thức của văn học. Cùng với quá trình nhận thức thế giới, là quá trình tự nhận thức mà văn học mang tới cho mỗi con người.

2. Giá trị giáo dục

Từ giá trị nhận thức mà văn học có giá trị giáo dục. Nói cách khác, qua việc nhận thức những cuộc sống đẹp, những con người đẹp mà nhà văn đã miêu tả bằng thái độ trân trọng, tình cảm ngợi ca; người đọc sẽ thấy được lẽ sống đẹp, biết yêu ghét đúng đắn, biết sống có ích cho mọi người và cho bản thân mình. Những hình

tượng về cuộc sống và con người đẹp đó, tự nó đã có tác dụng giáo dục sâu sắc đối với người đọc. Và ngay cả khi văn học miêu tả cái xấu, cái ác, thì vẫn có tác dụng giáo dục tốt đến độc giả, nếu nhà văn có cái tâm trong sáng và thái độ phê phán đúng đắn. Có điều, cần thấy rằng đặc trưng giáo dục của văn học hoàn toàn khác với luật pháp hay những lời giáo huấn về đạo đức, bởi văn học giáo dục con người bằng cái thật, cái đúng, cái đẹp của hình tượng sinh động, đầy sức thuyết phục.

3. Giá trị thẩm mỹ

Giá trị nhận thức và giá trị giáo dục của văn học chỉ có thể phát huy một cách tích cực nhất, có hiệu quả cao nhất khi gắn với một giá trị tạo nên đặc trưng của văn học, đó là giá trị thẩm mỹ. Giá trị thẩm mỹ là khả năng của văn học có thể phát hiện và miêu tả những vẻ đẹp của cuộc sống một cách sinh động, giúp con người cảm nhận được và biết rung động một cách tinh tế, sâu sắc trước những vẻ đẹp đó. Giá trị thẩm mỹ của văn học được thực hiện trong một phạm vi hết sức rộng lớn, phong phú, mang tới cho con người những vẻ đẹp muôn hình muôn vẻ của cuộc đời, của thiên nhiên và con người, từ những vẻ đẹp bình thường, nhỏ bé đến những vẻ đẹp lớn lao của dân tộc và nhân loại. Cái đẹp trong văn học là cái đẹp hài hoà giữa nội dung đẹp và hình thức đẹp. Chính vì thế, văn học cuốn hút, hấp dẫn người đọc bằng cái đẹp của nó và dùng cái đẹp đó để bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ cho người đọc, hướng họ tới những gì là đẹp đẽ, tốt lành.

Ba giá trị trên đây của văn học có mối liên hệ mật thiết với nhau, cùng tác động tới người đọc để làm nên sức mạnh riêng biệt của nó đối với đời sống của con người.

• TIẾP NHẬN VĂN HỌC

Các giá trị văn học thể hiện sức tác động thông qua tiếp nhận văn học.

1. Tiếp nhận trong đời sống văn học

Trong đời sống văn học, tác giả là người sáng tạo, tác phẩm là phương tiện truyền bá, người đọc là chủ thể tiếp nhận. Không có người đọc, không có công chúng thì những cố gắng của tác giả, mọi giá trị của tác phẩm cũng trở nên vô nghĩa.

Cần phân biệt *tiếp nhận* và *đọc*, bởi tiếp nhận rộng hơn đọc. Tiếp nhận văn học chính là quá trình người đọc hoà mình vào tác phẩm, rung động với nó, đắm chìm trong thế giới nghệ thuật của nó, cảm nhận nó và biến nó thành thế giới nghệ thuật trong tâm trí mình. Trên ý nghĩa đó, tiếp nhận cũng là "đồng sáng tạo" cùng với tác giả.

2. Tính chất tiếp nhận văn học

Tiếp nhận văn học thực chất là một quá trình giao tiếp. Sự giao tiếp giữa tác giả với người tiếp nhận là mối quan hệ giữa người nói và người nghe, người viết và người đọc, người bày tỏ và người chia sẻ, cảm thông. Trong sự giao tiếp giữa tác phẩm với độc giả, cần chú ý tính chất cá thể hoá, tính chủ động, tích cực của người tiếp nhận bởi chính những điều này đã làm tăng thêm sức sống của tác phẩm. Đồng thời cũng phải thấy tính đa dạng, không thống nhất trong sự giao tiếp của người đọc với tác phẩm đã đem đến những cảm nhận và đánh giá không giống nhau giữa các chủ thể tiếp nhận về cùng một tác phẩm văn học.

3. Các cấp độ tiếp nhận văn học

Nhìn chung, có ba cấp độ tiếp nhận văn học:

- Cách cảm thụ chỉ tập trung vào nội dung cụ thể, nội dung trực tiếp của tác phẩm, tức là xem tác phẩm kể chuyện gì, diễn biến ra sao, các nhân vật như thế nào, kết cục ra sao,... Đây là cách tiếp nhận văn học đơn giản và khá phổ biến.
- Cách cảm thụ qua nội dung trực tiếp để thấy nội dung tư tưởng của tác phẩm, tức là từ những cái cụ thể, sinh động mà khái quát thành chủ đề tư tưởng tác phẩm.
- Cách cảm thụ chú ý đến cả nội dung và hình thức biểu hiện của tác phẩm, thấy cả giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của nó, biết thưởng thức cái hay, cái đẹp của tác phẩm qua hình tượng bằng lời, qua các biện pháp nghệ thuật,... Trong nhà trường, cần hướng tới cách cảm nhận này (cấp độ thứ ba của tiếp nhận văn học) để có thể chiếm lĩnh đầy đủ hơn giá trị của tác phẩm.

TIẾNG VIỆT

1. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Tiếng Việt là một di sản quý báu của tổ tiên, cha ông ta để lại. Di sản đó, ngày nay có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Do vậy, cần phải gìn giữ và phát huy vai trò của tiếng Việt. Nội dung của giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt gồm các nội dung sau:

1.1. Có tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng đối với tiếng nói và chữ viết của dân tộc

Trải qua lịch sử hàng nghìn năm, tiếng Việt đã gạn lọc và tạo dựng cho mình những bản sắc, tinh hoa ở tất cả các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, ... Trách nhiệm của mỗi cá nhân trong cộng đồng sử dụng tiếng Việt là phải tạo dựng những tình cảm và thái độ trân trọng, yêu quý đối với di sản quý báu đó của cha ông để lại.

Trách nhiệm này cần được tuyên truyền, phổ biến sâu rộng cho mọi người. Mặt khác, cần phê phán những thái độ, biểu hiện coi thường, thiếu trách nhiệm đối với tiếng nói và chữ viết dân tộc.

1.2. Có ý thức và tạo thành thói quen thường xuyên sử dụng tiếng Việt đúng và hay

Việc sử dụng chính xác, sáng sủa, rõ ràng tiếng Việt tạo nên hiệu quả giao tiếp. Việc sử dụng hay tiếng Việt còn tạo ra giá trị biểu cảm.

Để đạt được điều này, mỗi cá nhân phải tự học hỏi, rèn luyện với mục đích nắm vững và sử dụng thành thạo tiếng Việt theo những chuẩn mực nhất định. Các chuẩn mực đó gồm:

a) Chuẩn mực về phát âm và chữ viết

- Khi nói, cần hướng tới cách phát âm chuẩn.
- Khi viết, phải theo các chuẩn chính tả hiện hành về: chữ viết, dấu câu, viết hoa, cách viết tên đất, tên người nước ngoài ...

h) Chuẩn mực về từ ngữ

- Sử dụng đúng và hay các từ ngữ cả về mặt hình thức và nội dung ý nghĩa.
- Có ý thức phát triển vốn từ vựng tiếng Việt để vốn từ đó ngày một phong phú.
- Không lạm dụng, sử dụng tùy tiện tiếng nước ngoài.
- Đề ra các chuẩn tắc chung, nhất quán trong việc phiên âm các thuật ngữ khoa học, tên đất, tên người ... sang tiếng Việt.

c) Chuẩn mực về ngữ pháp

- Cấu tạo từ mới theo quy tắc cấu tạo từ tiếng Việt.
- Tạo câu theo các quy tắc ngữ pháp và quy tắc sử dụng.
- Tạo văn bản có kết cấu chặt chẽ, mạch lạc nhằm thể hiện rõ mục đích và nội dung cần giao tiếp.

d) Chuẩn mực về phong cách

Trước tiên phải chú ý đến các nhân tố chi phối việc tạo ra một văn bản: bối cảnh, nhân vật, mục đích, nội dung và hình thức giao tiếp. Các nhân tố trên, đặc biệt là mục đích giao tiếp sẽ quyết định lựa chọn phong cách giao tiếp nào phù hợp.

Mỗi phong cách có những đặc điểm riêng liên quan đến các phương tiện ngôn ngữ dùng để diễn đạt (xem phần: *Phong cách ngôn ngữ*). Chuẩn mực về phong cách là tuân thủ các đặc điểm và cách sử dụng ngôn ngữ của mỗi phong cách. Chuẩn mực là cần thiết, tuy nhiên không phủ nhận sự sáng tạo cá nhân. Sự sáng tạo cá nhân tạo cơ sở cho những chuẩn mực mới.

1.3. Tiếp nhận những yếu tố tích cực của tiếng nước ngoài vào tiếng Việt đặc biệt là trong giai đoạn toàn cầu hoá hiện nay

Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, việc tiếp nhận các yếu tố nước ngoài là tất yếu. Tuy nhiên, một mặt chúng ta khuyến khích sự tiếp nhận các yếu tố nước ngoài cần thiết, nhằm làm giàu cho tiếng Việt. Ví dụ: Các thuật ngữ khoa học của những ngành khoa học đang phát triển mạnh hiện nay như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, kinh tế học ... Mặt khác chúng ta phê phán việc lạm dụng, phổ biến tiếng nước ngoài một cách không cần thiết.

2. Phong cách ngôn ngữ

2.1. Phong cách ngôn ngữ hành chính

a) Văn bản hành chính

Đó là các sản phẩm của quá trình điều hành và quản lý xã hội. Các văn bản hành chính thể hiện chủ yếu dưới hình thức viết. Các văn bản hành chính gồm:

- Hiến pháp, pháp lệnh, thông tư, chỉ thị, nghị quyết, thông báo ...
- Công hàm, hiệp định, nghị định thư, hiệp ước ...
- Đơn từ, báo cáo, biên bản, văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng, hoá đơn, giấy biên nhận ...

b) Đặc điểm văn bản hành chính và phong cách ngôn ngữ hành chính

- Tính khuôn mẫu:

Mỗi loại văn bản hành chính có cấu trúc thống nhất (phần đầu, phần chính, phần cuối), lời văn ổn định và được in thành mẫu (Quốc hiệu, tên cơ quan, thời gian và

địa điểm làm văn bản ...). Các câu văn theo một khuôn mẫu có sẵn, ví dụ:

Nếu vi phạm nội quy, kỉ luật hoặc tự ý bỏ việc, phải bồi thường hoàn toàn chi phí và những tổn thất gây ra theo quy định của nhà nước.

- *Tính chính xác:*

Văn bản hành chính phải đảm bảo rõ ràng, mạch lạc và đơn nghĩa. Đây là yêu cầu bắt buộc với mục đích để tất cả mọi người hiểu đúng văn bản ban hành. Tính chính xác của văn bản hành chính góp phần thực hiện chức năng điều chỉnh pháp luật. Văn bản hành chính không dùng từ địa phương, khẩu ngữ, tiếng lóng và các biện pháp tu từ.

- *Tính khách quan, hạn chế về mặt biểu cảm:*

Ngôn ngữ hành chính sử dụng trong giao tiếp công, gắn liền với chuẩn mực pháp lí nên nó mang tính khách quan, trung hoà, không cho phép thể hiện sắc thái biểu cảm. Ngay cả các cụm từ như: kính gửi, kính chuyển, trân trọng kính mời, chân thành cảm ơn ... cũng không mang tính biểu cảm mà chỉ là những khuôn mẫu có tính hình thức.

c) *Phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ hành chính*

- *Sử dụng ngôn từ:*

Phong cách ngôn ngữ hành chính sử dụng hệ thống các thuật ngữ hành chính, pháp luật có nội dung chính xác, không mơ hồ. Các cụm từ là các khuôn mẫu hành chính: *theo đề nghị, căn cứ vào, nay ban hành, trân trọng đề nghị, có hiệu lực từ ...* Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ lớn bởi đây chính là các thuật ngữ có tính luật pháp.

Về hình thức diễn đạt, văn bản hành chính tuân thủ nghiêm ngặt quy định chính tả về viết chữ số, viết hoa, viết tắt, dấu câu ...

- *Đặc điểm ngữ pháp:*

Câu văn trong phong cách ngôn ngữ hành chính có cấu trúc chặt chẽ, thể hiện nội dung rõ ràng, mạch lạc, mang tính khuôn mẫu, ít có sự sáng tạo cá nhân. Các loại câu tường thuật, câu khiến được sử dụng nhiều. Không sử dụng các câu hỏi, câu cảm và các câu có trật tự ngược.

- *Cấu trúc văn bản:*

Văn bản hành chính có cấu trúc hoàn thiện. Mỗi loại tài liệu có một kiểu cấu trúc, một trật tự sắp xếp theo những mẫu riêng. Trong trường hợp là công văn hành chính Nhà nước (Quyết định, Thông tư, Nghị định, Chỉ thị ...), còn quy định cả kiểu chữ, dạng chữ.

2.2. Phong cách ngôn ngữ khoa học

a) *Văn bản khoa học*

Văn bản khoa học trình bày các vấn đề về khoa học xã hội và nhân văn; khoa học tự nhiên và công nghệ: công trình nghiên cứu, báo cáo khoa học, luận văn, luận án ...

b) *Đặc điểm văn bản khoa học và phong cách ngôn ngữ khoa học*

- *Tính chính xác, trí tuệ:*

Yêu cầu đối với khoa học là phản ánh chính xác, chân thực thế giới khách quan.

Bởi vậy, văn bản khoa học có các đặc điểm chung là tính chính xác, trí tuệ tức là thể hiện, phản ánh kết quả tư duy, các thành tựu khoa học của con người bằng ngôn ngữ khoa học chính xác, ít có yếu tố cảm xúc.

- *Tính lôgích:*

Các nội dung của văn bản khoa học là hệ thống các luận cứ, luận điểm, các khái niệm được kết nối với nhau một cách chặt chẽ, nhất quán không mâu thuẫn với nhau. Vì vậy ngôn ngữ khoa học cũng phải có tính lôgích.

- *Tính khái quát:*

Bản chất của khoa học là nhận thức và phản ánh chân thực thế giới khách quan bằng các quy luật. Do vậy, kết quả của nó được rút ra từ các hiện tượng đơn lẻ, cá thể phải được trình bày một cách khái quát bằng ngôn ngữ mang tính khái quát.

c) *Phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học*

- *Sử dụng ngôn từ:*

Yếu tố quan trọng nhất của phong cách ngôn ngữ khoa học là sử dụng hệ thống thuật ngữ khoa học chuyên ngành của cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Không sử dụng các biện pháp tu từ. Đối với các ngành khoa học tự nhiên (Toán, Vật lí, Hóa học ...), các kí hiệu hoặc các bảng biểu, sơ đồ, đồ thị ... được sử dụng phổ biến.

- *Đặc điểm ngữ pháp:*

Câu căn đơn giản nhưng chuẩn mực, có kết cấu mạch lạc, rõ ràng. Văn bản khoa học sử dụng nhiều hình thức câu thiếu chủ ngữ kiểu: có thể khẳng định rằng, cần bổ sung thêm là ... và câu bị động. Văn bản khoa học sử dụng nhiều các phương tiện liên kết câu: trước tiên, sau đó, tiếp theo, cuối cùng ... cho việc lập luận, chứng minh một luận cứ khoa học.

- *Cấu trúc văn bản:*

Văn bản khoa học có cách bố cục mạch lạc, rõ ràng nhằm đáp ứng đặc điểm chính xác và lôgích của phong cách khoa học.

3. Luật thơ

3.1. Thể thơ

Căn cứ vào số lượng tiếng (âm tiết) trong một dòng thơ, có thể chia các thể thơ thành hai loại lớn:

a) *Các thể thơ truyền thống:* lục bát, song thất lục bát, thất ngôn luật Đường, thất ngôn tứ tuyệt.

b) *Các thể thơ hiện đại:* năm tiếng, bảy tiếng và thơ tự do.

3.2. Các nhân tố chi phối luật thơ

Có bốn nhân tố cơ bản sau chi phối luật thơ tiếng Việt:

a) *Khổ thơ:* Khổ thơ là số dòng thơ tập lại. Khổ thơ phụ thuộc vào thể thơ. Mỗi khổ là một đơn vị ý nghĩa, một đơn vị nhạc điệu.

b) *Vần thơ:* Vần là sự hoà âm của các phân vần (chủ yếu là nguyên âm) giữa các âm tiết ở trong hay cuối dòng thơ với chức năng liên kết các dòng thơ trong một khổ thơ với nhau.

c) *Nhịp*: Là sự lặp lại đều đặn, nhịp nhàng của chuỗi âm thanh trong thơ. Nhịp được đánh dấu bằng chỗ ngắt nhịp (chỗ ngừng) trong dòng hay trong khổ thơ.

d) *Hài thanh*: Là quy tắc kết hợp của thanh điệu trong thơ nhằm tạo nên sự hài hòa về âm điệu của một dòng hay một khổ thơ.

- Các tiếng có thanh ngang (không dấu) và thanh huyền gọi là tiếng bằng (kí hiệu là B).

- Các tiếng có thanh sắc, hỏi, ngã, nặng là tiếng trắc (kí hiệu là T).

Để tạo nên âm điệu hài hòa của bài thơ, ở mỗi chỗ ngắt nhịp, các thanh luân phiên nhau theo luật bằng – trắc.

3.3. Luật thơ của một số thể thơ tiêu biểu tiếng Việt

a) Thơ lục bát

- Ví dụ:

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò.

(Trần Tú Xương)

- Khổ thơ: Thơ lục bát là thể thơ tiêu biểu, truyền thống của văn học Việt Nam. Một khổ thơ gồm hai câu: một câu sáu tiếng và một câu tám tiếng.

- Vần: Quy tắc gieo vần phổ biến: tiếng thứ 6 của dòng lục và tiếng thứ 6 của dòng bát có cùng một vần; tiếng thứ 8 của dòng bát và tiếng thứ 6 của dòng lục tiếp theo lại hiệp vần với nhau: đồng – trồng / tai – ai.

- Hài thanh và ngắt nhịp: Các tiếng 2, 4, 6, 8 trong câu thơ lục bát tuân theo quy tắc hài thanh bằng – trắc sau:

- B / - T / - B

- B / - T / - B / - B

Vẳng nghe (B) tiếng ếch (T) bên tai (B)

Giật mình (B) còn tưởng (T) tiếng ai (B) gọi dò (B).

Nhịp phổ biến của thể thơ lục bát là:

2 / 2 / 2

2 / 2 / 2 / 2

b) Thơ song thất lục bát

- Ví dụ:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai.

(Đoàn Thị Điểm)

- Khổ thơ: Một khổ gồm bốn dòng: hai dòng đầu, mỗi dòng 7 tiếng; hai dòng sau là thể thơ lục bát.

- **Vân:** Quy tắc gieo vân phổ biến: tiếng thứ 7 của dòng thất thứ nhất và tiếng thứ 5 của dòng thất thứ hai có cùng một vân; tiếng thứ 7 của dòng thất thứ hai và tiếng thứ 6 của dòng lục hiệp vân với nhau; trong hai dòng cuối tuân theo quy tắc gieo vân của thể thơ lục bát: *thấy – mấy – dâu / màu – sâu*.

- **Hài thanh và ngắt nhịp:** Các tiếng 3, 5, 7 trong hai dòng thất theo quy tắc hài thanh bằng – trắc sau:

- T / - B / - T

- B / - T / - B

Cùng trông lại (T) mà cùng (B) chẳng thấy (T)

Thấy xanh xanh (B) những mấy (T) ngàn dâu (B)

Các tiếng 2, 4, 6, 8 trong dòng lục bát tuân theo quy tắc hài thanh bằng – trắc tuân theo quy tắc hài thanh của thể thơ lục bát:

- B / - T / - B

- B / - T / - B / - B

Ngàn dâu (B) xanh ngắt (T) một màu (B)

Lòng chàng (B), ý thiếp (T) ai sầu (B) hơn ai (B)

Nhịp thể thơ song thất lục bát phổ biến là:

3 / 2 / 3

3 / 2 / 3

2 / 2 / 2

2 / 2 / 2 / 2

c) **Thơ Đường luật** (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt)

Thơ Đường luật thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt, về cơ bản có niêm luật giống nhau vì thơ thất ngôn tứ tuyệt là một khổ của thất ngôn bát cú.

- Ví dụ (thất ngôn bát cú):

Bước tới dèo Ngang bóng xế tà,

Cỏ cây chen đá lá chen hoa.

Lom khom dưới núi tiêu vài chú,

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,

Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà huyện Thanh Quan)

- **Khổ thơ:** Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt có thể liền khổ hoặc chia thành hai khổ (mỗi khổ bốn dòng). Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt không chia khổ.

- **Vân:** Vân phổ biến là tiếng thứ 7 của dòng thất thứ hai và tiếng thứ 7 của dòng thất thứ tư (khổ thứ nhất) có cùng vân: *hoa – nhà; gia – ta*.

- **Hài thanh:** Luật bằng – trắc của thơ Đường luật được tính từ tiếng thứ 2 của dòng thứ nhất trong khổ. Nếu tiếng đó là bằng thì toàn bài theo luật bằng; nếu tiếng đó là trắc thì toàn bài theo luật trắc.

Luật trắc:

*Bước tới (T) đèo Ngang (B) hóng xé (T) tà
Cỏ cây (B) chen đá (T) lá chen (B) hoa*

Luật bằng:

*Ao thu (B) lạnh lẽo (T) nước trong (B) veo
Một chiếc (T) thuyền câu (B) bé tẻo (T) teo.*

- Ngắt nhịp: Nhịp trong khổ thơ đường luật phổ biến là:

2 / 2 / 3

2 / 2 / 3

2 / 2 / 3 hoặc 4 / 3

2 / 2 / 3 hoặc 4 / 3

d) Thơ hiện đại năm tiếng

- Ví dụ:

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ.*

(Xuân Quỳnh)

- Khổ thơ: Thể thơ năm tiếng (chữ) có thể không chia khổ, cũng có thể chia thành nhiều khổ. Mỗi khổ thông thường là bốn dòng.

- Vận: Tiếng thứ 5 của dòng thứ hai vần với tiếng thứ 5 của dòng cuối khổ: thế – trẻ.

- Hải thanh và ngắt nhịp: Sự hải thanh giữa bằng và trắc:

*Ôi con sóng (T) ngày xưa (B)
Và ngày sau (B) vẫn thế (T)
Nỗi khát vọng (T) tình yêu (B)
Bồi hồi trong (B) ngực trẻ (T).*

Nhịp thơ là 3 / 2.

e) Thơ hiện đại bảy tiếng

- Ví dụ:

*Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi ...*

(Tố Hữu)

- Khổ thơ: Bài thơ bảy tiếng hiện đại có thể chia thành nhiều khổ hoặc không chia khổ. Mỗi khổ thường có bốn dòng.

- Vận: Mỗi khổ thường chỉ có một vần ở tiếng thứ 7 các dòng thứ nhất, thứ hai và thứ tư: đời – hơi – trôi. Vần liền ở hai dòng đầu và giãn cách ở cuối khổ thơ.

- Hải thanh và ngắt nhịp: Hải thanh theo quy tắc bằng – trắc ở các tiếng 2, 4, 6 của khổ thơ.

*Đâu những (T) đường con (B) bước vạn (T) đời
Xóm nhà (B) tranh thấp (T) ngủ im (B) hơi
Giữa dòng (B) ngày tháng (T) âm u (B) đó
Không đối (T), nhưng mà (B) trôi cứ (T) trôi ...*

Nhịp chủ đạo của thể thơ này là: 2 / 2 / 3 hoặc 4 / 3.

g) *Thơ tự do*

Thơ tự do không có luật chặt chẽ. Thể thơ này có thể có vần hoặc không có vần; dòng thơ, khổ thơ và nhịp điệu dài ngắn khác nhau.

- Ví dụ:

*Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa [...]*

(Nguyễn Đình Thi)

- **Khổ thơ:** Thơ tự do phần lớn không chia khổ. Nếu có chia thì các khổ không đều, dòng thơ không hạn định.

- **Vần:** Thể thơ tự do có thể có vần nhưng cũng không nhất thiết có vần.

- **Hài thanh và ngắt nhịp:** Do số lượng tiếng trong một dòng thơ nhiều ít khác nhau nên việc hài thanh và ngắt nhịp cũng không có quy tắc bắt buộc.

Sáng mát trong / như sáng năm xưa (3 / 4)

Gió thổi / mùa thu / hương cốm mới (2 / 2 / 3)

Tôi nhớ / những ngày thu đã xa [...] (2 / 5)

4. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

4.1. Hoạt động giao tiếp là gì?

Hoạt động giao tiếp là sự trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, trí tuệ, sự hiểu biết, kinh nghiệm sống ... giữa con người với nhau trong xã hội loài người được tiến hành bằng phương tiện ngôn ngữ (hình thức nói và viết). Ngôn ngữ được xem là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người và xã hội loài người.

Không có một phương tiện giao tiếp nào khác có thể so sánh và thay thế được ngôn ngữ. Trong thực tế, người ta còn nói đến những hình thức giao tiếp khác như: *ngôn ngữ điệu bộ, cử chỉ; ngôn ngữ tạo hình (trong kiến trúc); ngôn ngữ hội họa (trong tranh, ảnh nghệ thuật); ngôn ngữ âm nhạc ...* Tuy nhiên, các hình thức giao tiếp này đều có những hạn chế. Ngay cả hình thức giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ cũng thường chỉ đi kèm và đóng vai trò hỗ trợ cho giao tiếp bằng lời nói.

Trong giai đoạn hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ truyền thông đa phương tiện, hình ảnh và âm nhạc chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống giao tiếp xã hội. Tuy nhiên, ngôn ngữ với hình thức nói và viết vẫn giữ vai trò chủ đạo, vẫn là phương tiện giao tiếp cơ bản, quan trọng nhất.

4.2. Quá trình hoạt động giao tiếp

Một hoạt động giao tiếp đơn giản nhất gồm hai quá trình: truyền tin và nhận tin. Quá trình truyền tin là người truyền tin tạo ra sản phẩm ngôn ngữ ở dạng nói hoặc viết. Còn quá trình nhận tin là người nhận tin tiếp nhận và lĩnh hội nội dung sản phẩm ngôn ngữ bằng hình thức nghe hoặc đọc. Hai quá trình này quan hệ mật thiết, tác động lẫn nhau và đổi vị trí cho nhau trong quá trình giao tiếp.

4.3. Các nhân tố tham gia hoạt động giao tiếp

Có 5 nhân tố tham gia và ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động giao tiếp: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp, nội dung giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

a) Nhân vật giao tiếp (vai giao tiếp)

Đó là người (vai) tham gia trực tiếp vào hoạt động giao tiếp: người nói (viết) và người nghe (đọc). Hai người này đổi vị trí cho nhau trong quá trình giao tiếp.

Để giao tiếp có hiệu quả, người truyền tin và người nhận tin đều phải tự mình trang bị các kiến thức văn hoá, xã hội; các quy tắc ứng xử ... Do có sự đổi vị trí cho nhau nên trong khi giao tiếp, những người tham gia phải luôn đặt ra câu hỏi về vai giao tiếp của mình: *Ai tạo lập văn bản? Ai tiếp nhận văn bản?* Biết rõ vị trí của mình trong vai giao tiếp nào thì hiệu quả của việc tạo lập văn bản và tiếp nhận văn bản được tăng cường.

b) Hoàn cảnh giao tiếp

Giao tiếp bao giờ cũng diễn ra trong một hoàn cảnh cụ thể nào đó.

Trước tiên, các nhân vật giao tiếp phải xác định giao tiếp diễn ra ở đâu (không gian) và khi nào (thời gian)? Giao tiếp diễn ra tại một cơ quan công quyền, trong giờ hành chính sẽ khác với một giao tiếp xảy ra ở ngoài xã hội, sau giờ làm việc. Nhân tố không gian, thời gian của giao tiếp quyết định cả nội dung và hình thức của giao tiếp (cách xưng hô giữa các nhân vật giao tiếp trong cuộc họp khác với cách xưng hô ngoài xã hội ...).

Hoàn cảnh giao tiếp còn là bối cảnh cụ thể của giao tiếp. Giao tiếp xảy ra trong bối cảnh nghi lễ trang trọng (các cuộc họp, hội thảo khoa học ...) hay thân mật (gặp gỡ bạn bè, sinh hoạt câu lạc bộ ...). Tùy theo từng bối cảnh giao tiếp, người nói (viết) và người nghe (đọc) sử dụng hình thức thể hiện phù hợp với vai giao tiếp của mình để tăng tính hiệu quả.

c) Mục đích giao tiếp

Trước khi thực hiện một giao tiếp, người nói (nghe) luôn đặt ra mục tiêu phải đạt được: cuộc nói chuyện, bài viết này nhằm đạt được mục đích gì? Mục đích của giao tiếp sẽ quyết định nội dung và cách thức của giao tiếp.

d) Nội dung giao tiếp

Nội dung giao tiếp là đề tài, lĩnh vực cụ thể của cuộc giao tiếp. Nội dung giao tiếp có thể là các thông báo, thông tin về nhận thức của con người đối với tự nhiên và xã hội hay thể hiện các cảm xúc, nguyện vọng, mong muốn ...

Nội dung cụ thể của giao tiếp đòi hỏi hình thức phù hợp thể hiện ở việc sử dụng ngôn từ, hình thức ngữ pháp, cấu trúc của văn bản ... Ví dụ: Nội dung giao tiếp là các văn bản mang tính hành chính, công vụ như công văn, công báo, nghị định ... thì hình thức chính tả phải được tuân thủ nghiêm ngặt, từ ngữ phải sử dụng chính xác, câu văn đơn giản, chuẩn mực. Nhưng nếu nội dung giao tiếp là các văn bản thể hiện tình cảm, cảm xúc như bài thơ, bài văn ... thì từ ngữ phải mang tính hình tượng, biểu cảm, câu văn đa dạng, nhiều kiểu loại, có cấu trúc của một thể loại văn học.

e) Phương tiện và cách thức giao tiếp

Phương tiện giao tiếp tồn tại ở 2 dạng (hình thức): nói và viết.

- Hình thức **nói** là giao tiếp trực tiếp thường là các cuộc đối thoại giữa các cá nhân hoặc một người trình bày với một người số đông nghe chẳng hạn: các báo cáo về tình hình **thời sự**, báo cáo khoa học ... Ở hình thức này, ngôn từ và cấu trúc câu đơn giản, cụ thể bởi nó được các phương tiện giao tiếp khác hỗ trợ chẳng hạn như: ngôn ngữ cử chỉ, ánh mắt, nét mặt ...

- Hình thức **viết** là giao tiếp gián tiếp không có sự hỗ trợ của các công cụ giao tiếp khác. Trong trường hợp này, văn bản viết được chú trọng về ngôn từ sử dụng, câu văn, cấu trúc của từng đoạn văn, cả bài văn với mục đích tạo điều kiện tốt nhất để người tiếp nhận hiểu được văn bản (xem phần: Ngôn ngữ dạng nói và dạng viết).

Các nhân tố giao tiếp đã trình bày trên không tách biệt riêng rẽ mà tồn tại đồng thời trong một giao tiếp cụ thể. Người tham gia giao tiếp phải nắm được tất cả các nhân tố đó và phát huy tối đa các nhân tố để đạt được hiệu quả: truyền đạt được nội dung mà mình cần nói (viết) cũng như hiểu được nội dung mà mình cần nghe (đọc).

LÀM VĂN

Chương trình **Làm văn** lớp 12 tập trung vào kiểu *văn bản nghị luận* với yêu cầu bổ sung, mở rộng, nâng cao nhằm hoàn chỉnh kiểu văn bản này ở bậc học THPT, Nội dung gồm các dạng bài về nghị luận xã hội và nghị luận văn học, các thao tác lập luận, kĩ năng mở bài kết bài, cách diễn đạt, cách khắc phục lỗi lập luận, v.v...

Ngoài *văn bản nghị luận* được xem là trọng tâm kiến thức, còn có các kiểu văn bản khác mang tính thực hành gắn với cuộc sống hằng ngày như *phát biểu theo chủ đề*, *phát biểu tự do*, *văn bản tổng kết*. Đối với các kiểu văn bản này cũng cần nắm được đặc điểm, công dụng và nhất là cách thức, các bước làm bài để thực hành khi cần thiết.



A. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

(Những kiến thức cơ bản cần nắm chắc về văn bản nghị luận)

I. THẾ NÀO LÀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN?

Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Muốn thế, văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục - và quan trọng nhất, bài văn nghị luận phải hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống thì mới có ý nghĩa. Cuộc sống hiện đại ngày nay rất cần đến văn nghị luận.

II. NHỮNG YẾU TỐ TẠO THÀNH BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Bài văn nghị luận gồm có *luận điểm*, *luận cứ* và *lập luận*.

- **Luận điểm** là ý kiến thể tư tưởng, quan điểm của bài văn: đó là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục. Nó được thể hiện dưới hình thức một câu khẳng định (hay phủ định) và được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. *Không có luận điểm thì không thành bài văn nghị luận.*

- **Luận cứ** là lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm. Luận cứ phải xác thực, đúng đắn, tiêu biểu thì mới khiến cho luận điểm có sức thuyết phục.

- **Lập luận** là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ, hợp lí thì bài văn mới có sức thuyết phục. Có thể xem lập luận như là nghệ thuật của bài nghị luận.

III. BỐ CỤC CỦA MỘT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Gồm ba phần:

- **Mở bài:** Nêu vấn đề cần nghị luận (*luận đề* của bài viết).

- **Thân bài:** Trình bày ý kiến của mình về vấn đề cần nghị luận:

- | | |
|------------------------------------|--|
| + Luận điểm 1 (luận cứ 1, 2, 3...) | } Từng luận điểm được trình bày,
phân tích, bàn luận theo <i>phương pháp lập luận</i> thích hợp |
| + Luận điểm 2 (luận cứ 1, 2, 3...) | |
| + Luận điểm 3, v.v... | |

- **Kết bài:** Nêu kết luận nhằm khẳng định tư tưởng, thái độ, quan điểm của bài nghị luận.

IV. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

Đây là những thao tác lập luận khó, chưa học ở THCS, bắt đầu được tìm hiểu và vận dụng vào các bài văn nghị luận ở THPT với yêu cầu nâng cao.

1. Thao tác lập luận phân tích

1.1. Thế nào là lập luận phân tích?

- trong quá trình nhận thức sự vật, hiện tượng, người ta chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách kĩ càng nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng gọi là *phân tích*.

- *Lập luận phân tích* là lập luận theo cách chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố bộ phận để xem xét nhằm tiếp cận đầy đủ và kĩ lưỡng về đối tượng đó.

1.2. Mục đích của lập luận phân tích

Làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).

1.3. Cách phân tích

a) Khi phân tích cần chia, tách đối tượng thành các yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định:

- Quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng;
- Quan hệ nhân quả;
- Quan hệ đối tượng với các đối tượng liên quan;
- Quan hệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích;...

h) Phân tích cần đi sâu vào từng mặt, từng bộ phận, song cần đặc biệt lưu ý đến quan hệ giữa chúng với nhau trong một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất.

2. Thao tác lập luận so sánh

2.1. Thế nào là lập luận so sánh?

- Nhiều sự vật, hiện tượng có những điểm chung và liên quan mật thiết với nhau, nhưng vẫn có những nét riêng. Bởi vậy, trong quá trình nhận thức, người ta thường so sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng để có được những nhận xét, đánh giá chính xác về chúng. So sánh có tác dụng làm nổi bật sự vật, hiện tượng mà người ta cần nói đến.

- Khi viết văn nghị luận, người ta cũng dùng so sánh để làm sáng rõ, làm vững chắc thêm luận điểm của mình. Đó là so sánh trong lập luận, gọi là *lập luận so sánh*.

2.2. Mục đích của lập luận so sánh

Mục đích của lập luận so sánh là làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác. So sánh đúng làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục.

2.3. Cách so sánh

Khi so sánh cần phải:

- Đặt các đối tượng và cùng một bình diện;
 - Đánh giá trên cùng một tiêu chí;
 - Nêu rõ ý kiến, quan điểm của người viết (người nói).
- } để đảm bảo tính khoa học và tính chính xác của sự so sánh

3. Thao tác lập luận bác bỏ

3.1. Thế nào là lập luận bác bỏ?

- Trong đời sống, trên sách báo có thể bắt gặp những ý kiến sai trái, những bài viết lệch lạc, thiếu chính xác,... cần có sự trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai trái đó.

- Về bản chất, nghị luận là tranh luận nên cần có thao tác bác bỏ. Dùng thao tác bác bỏ trong một bài nghị luận gọi là *lập luận bác bỏ*.

3.2. Mục đích của lập luận bác bỏ

Bác bỏ là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe, người đọc. Mục đích của lập luận bác bỏ là khẳng định ý kiến đúng, dùng cách bác bỏ để ý kiến đúng được nổi bật, người đọc, người nghe dễ chấp nhận.

3.3. Cách bác bỏ

- Muốn bác bỏ ý kiến người khác, trước hết cần nắm chắc những sai lầm của họ. Nắm chắc sai lầm thì bác bỏ mới trúng vấn đề, mới thuyết phục được người có ý kiến sai lầm cũng như người đọc, người nghe.

- Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận sai bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác,... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.

- Thông thường có thể bác bỏ theo hai cách:

+ Nêu *hết* ý kiến sai trái, sau đó tiến hành phân tích, bác bỏ và khẳng định ý kiến đúng của mình.

+ *Nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách "cuốn chiếu từng phần"*, sau đó khẳng định ý kiến đúng của mình: *sai - đúng, sai - đúng,...*; cuối cùng mới tổng hợp lại vấn đề để khẳng định cái đúng chung, toàn bộ.

- Khi bác bỏ, cần tổ thái độ khách quan, đúng mực của người viết.

4. Thao tác lập luận bình luận

4.1. Thế nào là lập luận bình luận?

- Trước một vấn đề của cuộc sống hoặc văn học, mỗi người thường có ý kiến riêng để bàn bạc, nhận xét, đánh giá,... nhằm trao đổi làm cho vấn đề đó được sáng tỏ và sâu sắc hơn. Đó là bình luận.

- Trong nghị luận, rất cần bình luận để nêu chủ kiến của mỗi người nhằm mở rộng và đào sâu thêm vấn đề bằng cách bàn luận. Đó là *lập luận bình luận* trong bài nghị luận được dùng rất phổ biến trên báo chí (viết) và trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nói) trong cuộc sống hiện đại ngày nay.

4.2. Mục đích bình luận nghị luận

Mục đích của bình luận là nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

4.3. Cách bình luận

Có nhiều cách bình luận. Nhưng dù theo cách nào thì người bình luận cũng phải:

- Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng (vấn đề) được bình luận.
- Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.
- Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.

Điều quan trọng nhất của một bài bình luận là người viết (nói) phải có chủ kiến (tức ý kiến riêng) của mình và dùng lập luận bình luận để bảo vệ, mở rộng, chứng tỏ ý kiến đó là đúng, là chân lí. Không có ý kiến riêng của người viết (nói) thì không phải là bài bình luận.

Ngoài bốn thao tác lập luận cơ bản trên đây, còn có thể kết hợp sử dụng các thao tác lập luận khác như chứng minh, giải thích, diễn dịch, quy nạp, tổng hợp, v.v...

- Chứng minh: sử dụng chủ yếu hệ thống luận cứ bằng *dẫn chứng* để làm sáng tỏ luận điểm.

- Giải thích: sử dụng chủ yếu hệ thống luận cứ bằng *lí lẽ* để lí giải luận điểm một cách lôgic, rõ ràng.

- Diễn dịch: từ luận điểm mà *triển khai* (diễn dịch) thành các ý nhỏ.

- Quy nạp: ngược lại với diễn dịch: từ các ý nhỏ mà *khái quát* thành luận điểm.

- Tổng hợp: thường dùng để tổng hợp các vấn đề trong bài nghị luận để *kết luận* bài làm.

V. CÁC LOẠI NGHỊ LUẬN VÀ CÁC DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN

Có hai loại nghị luận: nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Ở từng loại, lại có các dạng bài khác nhau.

1. nghị luận xã hội

1.1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

a) Nội dung cần có:

- Giới thiệu, giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- Phân tích các mặt đúng, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề bàn luận.
- Nêu ý nghĩa, rút ra bài học nhận thức và hành động về tư tưởng, đạo lí.

b) Cách viết cần đạt:

Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ trong từng phần và toàn bài.

- Diễn đạt chuẩn xác, mạch lạc.
- Có thể sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt phù hợp và có chừng mực.

1.2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

a) Nội dung cần có:

- Nêu rõ hiện tượng, phân tích các mặt đúng - sai, lợi - hại, chỉ ra nguyên nhân.
- Bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết về hiện tượng xã hội đó.

b) Cách viết cần đạt:

- Như dạng bài 1 trên đây về các mặt bố cục, lập luận, diễn đạt.
- Phân nêu nhận xét của mình về hiện tượng đó cần viết gọi, rõ, nổi bật vấn đề.

2. Nghị luận văn học

2.1. Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

a) Với dạng bài này, cần chú ý tìm hiểu từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu, cấu tứ,... của bài thơ, đoạn thơ đó.

b) Nội dung cần có:

- Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ.
- Phân tích các giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ (chú ý tìm ra những nét đặc sắc, nổi bật, vẻ đẹp riêng của bài thơ, đoạn thơ đó).
- Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ.

c) Cách viết cần đạt:

- Phải nêu được các luận điểm của mình để nghị luận về bài thơ, đoạn thơ.
- Bố cục rõ ràng, triển khai các ý liên mạch trong bài văn.
- Diễn đạt trong sáng, cách viết có màu sắc văn chương.

2.2. Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi

a) Đối tượng nghị luận đa dạng: giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, hoặc chỉ là một phương diện, một khía cạnh nội dung hay nghệ thuật của tác phẩm, hoặc so sánh nhiều tác phẩm, đoạn trích với nhau.

b) Nội dung cần có:

- Như ba nội dung của dạng nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ trên đây.
- Phân đánh giá chung có thể nói thêm ý nghĩa của tác phẩm, đoạn trích.

c) Cách viết cần đạt:

- Như ba điều của dạng nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ trên đây.
- Chú ý thêm: dẫn chứng có thể nêu theo cách tóm tắt ý hoặc trích dẫn những điều tiêu biểu nhất.

2.3. Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học

a) Đối tượng nghị luận đa dạng: về văn học sử, về lí luận văn học, về tác phẩm văn học, về tác gia văn học,...

b) Nội dung cần có:

- Giải thích rõ ý kiến bàn về văn học đó: bàn về vấn đề gì, nội dung như thế nào?...
- Bàn luận mở rộng thêm ý kiến đó dưới nhiều góc nhìn khác nhau.
- Nêu ý nghĩa và tác dụng của ý kiến đó đối với văn học và đời sống.

(Ba nội dung trên khi trình bày có thể và cần minh họa thêm bằng dẫn chứng trong thực tiễn văn học).

c) *Cách viết cần đạt:*

- Bài viết phải nêu được các luận điểm đúng đắn, rõ ràng và **triển khai** bằng một hệ thống lập luận lôgic, chặt chẽ.
- Biết sử dụng các thao tác lập luận để làm bài với cách viết **khẳng định** để nhấn mạnh chủ kiến của mình đối với ý kiến cần nghị luận.

VI. CÁC BƯỚC LÀM MỘT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

Thông thường gồm 4 bước sau đây:

Bước 1: Tìm hiểu đề và tìm ý

a) *Tìm hiểu đề:* Phải đạt được hai yêu cầu:

- Từ vấn đề nghị luận (luận đề) của đề bài xác định được **luận điểm** cho bài làm.
- Từ đề bài xác định được **thao tác lập luận** cho bài làm.
- Ở loại *đề truyền thống*, luận đề cũng tương là luận điểm của bài làm, còn thao tác lập luận cũng được nêu rõ trong đề bài (phân tích, chứng minh, giải thích, bình luận,...); người làm bài chỉ cần **đọc kĩ** đề bài là có thể nhận ra ngay. Nhưng đối với loại *đề mở*, người làm bài phải **động não suy nghĩ** để xác định hai yêu cầu đó: từ luận đề (vốn là một vấn đề chung và rộng) phải chọn, tìm và xác định **luận điểm** cho bài viết (tức phải có **chủ kiến riêng** về vấn đề nghị luận); sau đó chọn các **thao tác lập luận** thích hợp với nội dung bài viết của mình.

b) *Tìm ý:*

- Từ luận điểm cơ bản của bài làm, tìm thêm các luận điểm **phụ**.
- Tìm các luận cứ (gồm lí lẽ, dẫn chứng) làm cơ sở cho từng luận điểm.

Bước 2. Lập dàn ý

Thực chất của bước này là tổ chức, sắp xếp các ý trong một **bố cục** khoa học, hợp lí bằng các thao tác lập luận đã chọn cho bài làm.

- Dàn ý gồm ba phần mở bài, thân bài, kết bài như *bố cục* đã nêu trên đây.
- Ở phần *Thân bài*, các ý phải sắp xếp theo một trật tự **lôgic** và được liên kết chặt chẽ với nhau trong ý tưởng toàn bài, trong mạch nghị luận chung của bài viết:

- | | |
|------------------------------------|---|
| + Luận điểm 1: luận cứ 1, 2, 3,... | } Từng luận điểm được trình bày
theo thao tác lập luận thích hợp |
| + Luận điểm 2: luận cứ 1, 2, 3,... | |
| + Luận điểm 3: luận cứ 1, 2, 3,... | |

Bước 3. Viết bài

Nguyên tắc chung là *dựa theo dàn ý để viết thành bài văn chứ không* viết một cách tùy tiện. Như vậy, bài viết mới thống nhất, cân đối, chặt chẽ và có **sức thuyết phục**. Tuy nhiên, khi viết cũng không nên quá gò bó vào dàn ý khiến câu văn trở nên khô khan, cứng nhắc, mà phải dành cho ngòi bút một khoảng sáng tạo để **thổi hồn** vào bài viết, tạo khí sắc cho bài văn nghị luận. Người viết phải tạo cho mình một **giọng điệu** riêng phù hợp với từng bài viết cụ thể: bài nghị luận xã hội phải như thế nào, bài nghị luận văn chương phải ra sao,... (có thể tham khảo giọng điệu nghị luận xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài *Tuyên ngôn Độc lập* và bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*; giọng điệu nghị luận văn chương của Hoài Thanh trong bài *Một thời đại trong thi ca* và của Nguyễn Đình Thi trong bài *Mấy ý nghĩ về thơ*,...).

Bước 4. Đọc lại và sửa bài

Bước này học sinh thường coi nhẹ, ít chú ý và chưa thành một động hình, một thói quen trong khi làm bài. Hậu quả là đã để lại *những lỗi không đáng có* hạn chế một phần đáng kể kết quả của bài làm. Đây là bước bắt buộc phải có để hoàn chỉnh bài viết của mình, không thể bỏ qua. Cần đọc lại để sửa chữa những lỗi sau:

- Lỗi về nội dung: có ý nào viết còn thiếu, chưa hoàn chỉnh hoặc chưa lôgic, thống nhất.
- Lỗi về kiến thức: kiến thức sai, tên tác giả, tên tác phẩm sai, dẫn chứng không chính xác.
- Lỗi diễn đạt: diễn đạt không trong sáng, câu viết sai ngữ pháp.
- Lỗi về dùng từ: thường mắc nhiều trong bài làm, nhất là danh từ riêng, từ phiên âm.
- Lỗi về bố cục: các phần của bài làm đã cân xứng, hài hoà, chặt chẽ, liên kết thống nhất với nhau chưa.

Khi làm một bài thi tốt nghiệp THPT hoặc thi vào Đại học & Cao đẳng, *cần dành 10 - 15 phút để đọc lại và sửa bài*, tránh tình trạng làm bài sát nút giờ, không còn thời gian để sửa lại bài.

VII. MỘT SỐ ĐIỂM VỀ KĨ NĂNG LÀM BÀI

1. Mở bài

Mở bài cần đáp ứng được những yêu cầu sau đây trong quá trình tạo lập văn bản:

- Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài;
- Hướng người đọc, người nghe vào đề tài một cách tự nhiên;
- Gợi được sự hứng thú đối với vấn đề sẽ trình bày trong văn bản.

2. Kết bài

Kết bài cần đáp ứng được những yêu cầu sau đây trong quá trình tạo lập văn bản:

- Thông báo việc trình bày đề tài đã hoàn thành;
- Nêu đánh giá khái quát về đề tài;
- Gợi những liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn về đề tài.

Như vậy, kết bài vừa *đóng lại* bài làm, lại *mở ra* những ý tưởng mới từ bài làm để người đọc (nghe) tiếp tục suy nghĩ về vấn đề nghị luận.

3. Diễn đạt trong văn nghị luận

Cần chú ý ba điều sau đây:

- Dùng từ ngữ trong bài văn nghị luận phải chuẩn xác, đúng lúc, đúng chỗ. Đối với bài nghị luận xã hội, từ ngữ cần đạt tính chuẩn mực, khái quát, nghiêm túc; đối với bài nghị luận văn học, có thể và cần có thêm những từ ngữ có hình ảnh, gợi cảm.

- Tránh dùng một kiểu câu khiến cho bài nghị luận đơn điệu mà cần sử dụng linh hoạt nhiều kiểu câu: câu khẳng định, câu phủ định, câu nghi vấn, ... Không nên dùng kiểu câu nhiều thành phần trong bài nghị luận hoặc viết câu dài quá ảnh hưởng đến việc tiếp thu của người đọc.

- Giọng điệu cơ bản của lời văn nghị luận là trang trọng, nghiêm túc nhưng ở các phần trong bài văn có thể thay đổi giọng điệu sao cho phù hợp với nội dung cụ

thể: sôi nổi, mạnh mẽ; trầm lắng, thiết tha; châm biếm, mỉa mai, ... Cần tạo cho mình một giọng điệu riêng khi viết văn nghị luận.

4. Vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận

- Trong bài nghị luận, phương thức biểu đạt chủ yếu là nghị luận. Nhưng để tăng thêm sự hấp dẫn và sức thuyết phục, người ta có thể kết hợp các phương thức khác như tự sự, miêu tả, biểu cảm, và đặc biệt là phương thức thuyết minh. Việc vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận phải xuất phát từ yêu cầu và mục đích nghị luận.

- Trong việc kết hợp các phương thức biểu đạt vào bài văn nghị luận cần chú ý hai điều:

+ Kết hợp đúng lúc, đúng chỗ.

+ Liều lượng kết hợp có mức độ hợp lí sao cho các phương thức đó không ảnh hưởng đến bài văn mà chỉ làm tăng thêm sức thuyết phục cho bài nghị luận.

5. Vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận

- Tùy theo nội dung cụ thể, yêu cầu và mục đích nghị luận, một bài văn nghị luận có thể sử dụng một thao tác lập luận hoặc vận dụng tổng hợp nhiều thao tác lập luận như giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, ... Vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận nhằm tăng hiệu quả và sức thuyết phục cho bài văn nghị luận.

- Khi vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong bài nghị luận, cần chú ý:

+ Xác định rõ thao tác lập luận nào là chủ yếu; thao tác nào (hoặc những thao tác nào) là thao tác bổ trợ cho thao tác chủ yếu đó.

+ Xác định mối quan hệ, quy định liều lượng cho các thao tác bổ trợ trong bài văn nghị luận (vận dụng các thao tác bổ trợ ở những ý nào, chỗ nào trong bài văn nghị luận, phối hợp với thao tác chủ yếu ra sao, ... để đảm bảo sự hài hòa, nhuần nhị, tăng thêm hiệu quả cho bài văn nghị luận).

- Nên tham khảo, học tập cách vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận ở các cây bút nghị luận có kinh nghiệm và tài năng như: về nghị luận xã hội: Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, ...; về nghị luận văn học: Hoài Thanh, Nguyễn Đình Thi, ...

B. CÁC VĂN BẢN KHÁC

I. Phát biểu theo chủ đề

1. Khái niệm: Phát biểu theo chủ đề là trình bày ý kiến của mình theo một chủ đề định sẵn (thường là các chủ đề trong học tập, hội thảo). Ví dụ: Chi đoàn tổ chức hội thảo “Thanh niên, học sinh làm gì để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông?”. Anh (chị) hãy phát biểu ý kiến tham gia hội thảo.

2. Để phát biểu ý kiến theo chủ đề có hiệu quả, cần chú ý:

- Lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp với chủ đề chung và tình hình thảo luận.

- Dự kiến nội dung chi tiết và sắp xếp nhanh thành đề cương phát biểu.

- Có thái độ, cử chỉ đúng mực, lịch sự; điều chỉnh giọng nói phù hợp với nội dung và cảm xúc.

II. Phát biểu tự do

1. Khái niệm: Trong cuộc sống, người ta có thể gặp những tình huống cần phát biểu không theo các nội dung đã chuẩn bị sẵn như trong hình thức phát biểu theo chủ đề. Hình thức phát biểu như thế được gọi là phát biểu tự do.

2. Để phát biểu tự do đạt kết quả, người phát biểu tự do phải hiểu biết và có hứng thú với chủ đề mà mình đã chọn. Người phát biểu tự do còn cần quan tâm đến nhu cầu của người nghe, để từ đó tìm được nội dung và cách phát biểu thích hợp, có khả năng đem lại cho người nghe những điều đúng đắn, mới mẻ và bổ ích.

3. Người phát biểu tự do cần rèn luyện cho mình các kỹ năng sau đây:

- + Kỹ năng chọn nhanh chủ đề (vấn đề) để phát biểu.
- + Kỹ năng sắp xếp ý nhanh (sắp xếp ngay ý trong đầu).
- + Kỹ năng nói trước một số người nghe (nói một cách tự nhiên, chủ động, theo ý nghĩ và cảm xúc của mình).

III. Văn bản tổng kết

1. Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, luôn cần đến văn bản tổng kết. Văn bản tổng kết có hai loại:

- Văn bản tổng kết hoạt động thực tiễn nhằm nhìn nhận, đánh giá trung thực, khách quan kết quả và rút ra những bài học kinh nghiệm khi kết thúc một công việc, một đợt công tác, một phong trào thi đua, ...

- Văn bản tổng kết tri thức nhằm tổng kết các tri thức đã tiếp nhận hoặc các thành tựu nghiên cứu đã đạt được.

2. Văn bản tổng kết thường có các nội dung:

- + Mục đích yêu cầu.
- + Nội dung tổng kết (tùy từng loại văn bản mà có nội dung tổng kết khác nhau, phù hợp với mục đích yêu cầu của tổng kết).
- + Bài học kinh nghiệm.
- + Những đề xuất và kiến nghị.

3. Hình thức trình bày, diễn đạt:

- Văn bản tổng kết được trình bày theo các mục của nội dung. Phần mở đầu ghi tên cơ quan, tổ chức và nội dung báo cáo tổng kết; phần cuối ghi rõ người thay mặt cơ quan, tổ chức viết báo cáo (họ tên và chữ ký).

- Tùy theo yêu cầu và nội dung, văn bản tổng kết có thể thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính (loại văn bản tổng kết hoạt động thực tiễn) hoặc phong cách ngôn ngữ khoa học (loại văn bản tổng kết tri thức khoa học).

- Dù thuộc phong cách nào, văn bản tổng kết cũng cần được diễn đạt ngắn gọn, chính xác và rõ ràng.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

A. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

• VĂN

- Trong cách viết, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm đến điều gì **trước tiên** trong bốn điều Người tự đề ra cho mình?
 - Viết để làm gì?
 - Viết cái gì?
 - Viết thế nào?
 - Viết cho ai?
- Nhận định nào nói lên đúng nhất và đầy đủ nhất phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh?
 - Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh độc đáo mà đa dạng.
 - Ở mỗi thể loại văn học, Hồ Chí Minh đều tạo được những nét phong cách riêng, độc đáo và hấp dẫn.
 - Trong văn chính luận, truyện, kí hay thơ ca, phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đều hết sức phong phú, đa dạng mà thống nhất.
 - Nhìn chung, trong văn chính luận, truyện, kí hay thơ ca, phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đều hết sức phong phú, đa dạng mà thống nhất. Đó là cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm thể hiện một cách nhuần nhị và sâu sắc nhất tư tưởng của người cầm bút.
- Viết *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới những đối tượng nào?
 - Đồng bào trong nước.
 - Nhân loại tiến bộ.
 - Những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm một lần nữa nô dịch đất nước ta. (Chủ yếu là thực dân Pháp và đế quốc Mĩ).
 - Tất cả các đối tượng trên?
- Nhận định nào khái quát đúng và đầy đủ giá trị bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh?
 - Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá, một bản án chế độ thực dân Pháp.
 - Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận xuất sắc, một mẫu mực về nghệ thuật lập luận.
 - Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá, một tác phẩm chính luận xuất sắc, một áng văn tâm huyết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
 - Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá, một áng văn chính luận xuất sắc.
- Bài nghị luận *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* của Phạm Văn Đồng không khô khan mà trái lại, có sức hấp dẫn, lôi cuốn. Vì sao? Tìm câu trả lời đúng nhất và đầy đủ nhất trong các câu dưới đây.

- A. Tác giả có cách nhìn đúng đắn, mới mẻ, có ý nghĩa phương pháp luận về nghiên cứu một tác gia văn học như Nguyễn Đình Chiểu.
- B. Tác giả có cách nhìn, cách nghĩ sâu rộng, mới mẻ; có sự từng trải cách mạng, gắn bó hết mình với đất nước, với nhân dân; cách viết có lí có tình, kết hợp nhuần nhị giữa thơ văn và cuộc sống, giữa lí luận và tình cảm, vừa chặt chẽ rõ ràng vừa xúc động thiết tha.
- C. Luận điểm xác đáng, lập luận lôgic, lời văn nhiệt tình, có nhiều phát hiện mới mẻ, lí thú.
- D. Tâm tư tưởng cao, vốn văn hoá và văn sống phong phú đã giúp tác giả nhìn nhận đúng và sâu về nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu để khôi phục lại những giá trị vốn có của tác gia văn học này.
6. Chiến trường Tây Tiến được Quang Dũng miêu tả trong bài thơ *Tây Tiến* như thế nào?
- A. Phi thường, dữ dội. B. Ác liệt, ghê sợ.
C. Vừa dữ dội, ác liệt vừa thơ mộng, trữ tình. D. Thơ mộng, trữ tình.
7. Người lính Tây Tiến là người lính nào?
- A. Người lính nông dân. B. Người lính tiểu tư sản.
C. Người lính tiểu tư sản học sinh. D. Người lính tiểu tư sản học sinh Hà Nội.
8. Chân dung người lính Tây Tiến được Quang Dũng khắc hoạ ra sao trong bài thơ?
- A. Dữ dằn. B. Hào hùng.
C. Hào hoa. D. Hào hùng và hào hoa.
9. Đặc sắc nổi bật của bài thơ *Tây Tiến*?
- A. Cảm hứng lãng mạn.
B. Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng.
C. Tinh thần bi tráng.
D. Khung cảnh chiến trường và chân dung người lính hài hoà, gắn bó với nhau.
10. Chủ đề bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu là gì?
- A. Nỗi nhớ da diết và sâu nặng của người về xuôi đối với quê hương cách mạng.
B. Khúc tình ca về cách mạng và con người kháng chiến.
C. Khúc tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.
D. Thiên nhiên Việt Bắc tươi đẹp, thơ mộng; con người Việt Bắc tình nghĩa đáng yêu.
11. Chủ đề bài thơ *Việt Bắc* được Tố Hữu nói lên bằng hình thức nghệ thuật như thế nào?
- A. Lối kể chuyện đậm đà phong vị dân gian.
B. Sự hồi tưởng về những kỉ niệm ân tình của quê hương cách mạng.
C. Cách miêu tả thiên nhiên và con người Việt Bắc.
D. Dựng lên buổi chia tay lịch sử giữa Việt Bắc và người về xuôi qua lối hát đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca.
12. *Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.*
Câu thơ miêu tả cảnh và người Việt Bắc vào mùa nào?
- A. Mùa xuân. B. Mùa hạ. C. Mùa thu. D. Mùa đông.

13.

Mình đi mình có nhớ mình

Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa.

Chữ "mình" cuối câu lục là đại từ nhân xưng ngôi thứ mấy, chỉ ai?

- A. Ngôi thứ nhất, chỉ người ở lại (Việt Bắc)
- B. Ngôi thứ hai, chỉ người về xuôi.

14. "*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc.*"

Câu thơ trên Nguyễn Khoa Điềm lấy ý từ truyện cổ dân gian nào?

- A. Thánh Gióng.
- B. Sơn Tinh, Thủy Tinh.
- C. Lịch sử Hồ Gươm.
- D. Cây tre trăm đốt.

15. Câu thơ nào khái quát rõ nhất và đầy đủ nhất chủ đề của đoạn thơ *Đất Nước* trong trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm?

- A. *Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình*
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...
- B. *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy*
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...
- C. *Họ đã sống và chết*
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.
- D. *Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân*
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

16. Nguyễn Đình Thi đã dựng lên một tượng đài đất nước như thế nào trong bài thơ *Đất nước*?

- A. Một đất nước đau thương trong chiến tranh hủy diệt của kẻ thù.
- B. Một đất nước giàu đẹp.
- C. Một đất nước anh hùng bất khuất.
- D. Một đất nước anh hùng – tình nghĩa, trường thành và tỏa sáng.

17. Câu nào nói lên đúng nhất chủ đề bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên?

- A. Tình cảm của tác giả đối với vùng đất Tây Bắc đầy kỉ niệm.
- B. Nghĩa tình sâu nặng của nhà thơ đối với đồng bào Tây Bắc.
- C. Tây Bắc gợi cảm hứng cho hồn thơ Chế Lan Viên.
- D. Khúc hát ca ngợi hành trình của thi nhân đến với Cuộc sống lớn của Nhân dân để tìm cảm hứng thơ cho mình.

18. Chủ đề bài thơ *Đò Lèn* của Nguyễn Duy?

- A. Ca ngợi tình bà cháu thân thương, cao quý.
- B. Hình ảnh người bà tần tảo vất vả sớm hôm nuôi cháu.
- C. Lòng biết ơn và sự ăn năn hối hận của đứa cháu đối với bà.
- D. Sự ngưỡng mộ, cảm phục của nhà thơ đối với người bà khi ông phát hiện ra ở bà những vẻ đẹp vừa truyền thống vừa mới mẻ của bà.

19. Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu có câu thơ tình nổi tiếng:

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?

(Vi sao?)

Trong bài *Sóng*, Xuân Quỳnh cũng nói đến ý thơ ấy, nhưng không bằng cách khái quát như Xuân Diệu, mà bằng trực cảm hồn nhiên của mình. Ý đó được nói đến trong khổ thơ nào?

A. Khổ một.

B. Khổ hai.

C. Khổ ba.

C. Khổ bốn.

20.

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Khổ thơ nói lên ước vọng gì của người phụ nữ trong tình yêu?

A. Một tình yêu đời thường.

B. Một tình yêu vĩnh hằng.

C. Một tình yêu muốn vượt lên thử thách của thời gian và sự hữu hạn của đời người.

D. Tất cả các ước vọng nói trên.

21. Bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* thể hiện nỗi đau xót sâu sắc trước cái chết bi thảm của nhà thơ thiên tài Tây Ban Nha Ga-xi-a Lor-ca và ca ngợi tiếng đàn bất tử của người nghệ sĩ. Chủ đề đó được cô đúc rõ nhất trong khổ thơ nào của thi phẩm?

A. Khổ một.

B. Khổ hai.

C. Khổ ba.

D. Khổ bốn.

22. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du tả tiếng đàn của Kiều khi hầu rượu Hồ Tôn Hiến:

Một cung gió thảm mưa sầu

Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.

Câu thơ trên gợi nhớ tiếng đàn nào trong bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* của Thanh Thảo?

A. Tiếng ghi-ta nâu.

B. Tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy.

C. Tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan.

D. Tiếng ghi-ta rờn rờn máu chảy.

23.

Giọt nước mắt vầng trăng

(long lanh trong đáy giếng)

(Đàn ghi-ta của Lor-ca)

Câu thơ "giọt nước mắt vầng trăng" (Đàn ghi-ta của Lor-ca) trên đây hiểu theo cách nào là hợp lí nhất?

A. Giọt nước mắt thương tiếc vầng trăng.

B. Giọt nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu như vầng trăng.

C. Giọt nước mắt long lanh trong đáy giếng (nơi kẻ thù vứt xác anh lại là nơi toả sáng tâm hồn anh) như có vầng trăng soi vào.

D. Giọt nước mắt là vầng trăng.

24. Con sông Đà trong bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* được Nguyễn Tuân miêu tả như thế nào? Chọn cách trả lời đúng và đầy đủ nhất trong các cách dưới đây:

A. Một thác nước lồng lộn, gầm réo vang trời thanh la náo bạt.

- B. Một thạch trận giăng bẫy nham hiểm trên sông thành ba vòng vây như thiên la địa võng đòi "ăn chết cái thuyền" và người lái.
- C. Một người đàn bà kiều diễm "tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai...".
- D. Không còn là con sông của thiên nhiên, địa lí, mà được miêu tả như một sinh thể có tính cách vừa hung bạo vừa trữ tình.
- 25. Đây là bí quyết thành công trong cuộc vượt thác, chiến thắng thạch trận của người lái đò sông Đà "tay lái ra hoa"?**
- A. Bình tĩnh chủ động, tỉnh táo sáng suốt.
- B. Nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước sông Đà.
- C. Linh hoạt trong chiến thuật, biết ứng phó kịp thời.
- D. Tay lái điêu nghệ, siêu phàm.
- 26. Giá trị của bài tùy bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân?**
- A. Tái tạo những kì công của Tạo hoá (thiên nhiên Tây Bắc kì vĩ, trữ tình).
- B. Ca ngợi những kì tích lao động của con người (người lái đò "tay lái ra hoa").
- C. Để lại cho đời một "dòng sông chữ", một thiên tùy bút đẹp được tạo nên từ tình yêu say đắm của Nguyễn Tuân đối với thiên nhiên, con người Tây Bắc và một tài năng ngôn ngữ xuất chúng của nhà văn.
- D. Cả ba giá trị nói trên.
- 27. Chất thơ trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường được tạo nên từ yếu tố nào là quan trọng nhất trong các yếu tố dưới đây:**
- A. Tình yêu, niềm tự hào tha thiết, sâu lắng mà Hoàng Phủ Ngọc Tường dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu và cũng là cho đất nước.
- B. Những cảm xúc sâu lắng được tổng hợp từ một vốn hiểu biết phong phú về văn hoá, lịch sử, địa lí và văn chương của tác giả.
- C. Một văn phong tao nhã, hướng nội, tinh tế và tài hoa.
- D. Cái "chất thơ" vốn có trong ngòi bút văn xuôi đa cảm và lãng mạn này.
- 28. Đây là vẻ đẹp đặc trưng của sông Hương trong các vẻ đẹp mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã miêu tả dưới đây trong bài bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?***
- A. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại (...) để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở.
- B. Sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. (...) Đây là điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh... như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vầng trăng của một nỗi lòng. Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.
- C. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cùn nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một

tiếng "vàng" không nói ra của tình yêu. (Ở một khúc quanh khác, khi nó về gặp lại thành phố lần cuối) là nỗi vương vấn, cả một chút lảng lơ kín đáo của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả...

D. Sông Hương là vậy, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước.

29. Vì sao tuy "chọn" nhưng Tràng vẫn tặc lưỡi "Chậc, kệ !" và đưa người vợ mới về nhà trong hoàn cảnh đói khát lúc bấy giờ? Tìm câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây:

- A. Vì người đàn bà đói quá, đã theo không Tràng về làm vợ một cách dễ dàng.
- B. Trước sự "theo không" của người đàn bà, Tràng không nỡ chối từ.
- C. Đây là một hành động liều lĩnh của Tràng, rồi muốn đến đâu thì đến.
- D. Từ sâu trong tiềm thức và nỗi lòng, Tràng vẫn ấp ủ một khát khao về tổ ấm gia đình, ngay trong trận đói khủng khiếp này cũng vậy.

30. Bà cụ Tứ giấu hai đứa con nấu nồi cháo cám nhằm mục đích gì là chủ yếu?

- A. Để tạo sự bất ngờ.
- B. Để "cứu nguy" cho bữa cơm ngày đói.
- C. Để làm cho con trai và con dâu vui trong ngày "nhị hỉ".
- D. Để tạo niềm vui cho chính mình.

31. Bị trói đứng bằng cả một thúng sợi dây đay vào cột nhà, nhưng Mị vẫn "vùng bước đi". Vì sao nhân vật lại có hành động lạ như vậy?

- A. Vì hơi rượu còn nồng nàn trong người Mị.
- B. Vì Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi.
- C. Vì Mị không sống bằng thực tại mà sống bằng mơ ước trong tâm trạng của một người mộng du.
- D. Vì cả ba lí do trên đây.

32. Khi nhìn thấy hình ảnh nào của A Phủ thì Mị đứng dậy cắt dây trói cứu anh ta?

- A. A Phủ lại mở mắt.
- B. Mắt A Phủ trũng trũng.
- C. A Phủ như cái xác chết đứng.
- D. Một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai lồm má đã xám đen lại của A Phủ.

33. Khi kể cho dân làng Xô Man nghe câu chuyện bi tráng về cuộc đời Tnú, cụ Mết đã nhắc tới ý "Tnú không cứu sống được vợ con" mấy lần?

- A. Một lần
- B. Hai lần
- C. Ba lần
- D. Bốn lần

34. "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo !...*" - câu nói này của nhân vật nào trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành?

- A. Anh Quyết
- B. Cụ Mết
- C. Tnú
- D. Dít

35. Trong các câu nói của cụ Mết sau đây, câu nào nói lên rõ nhất chủ đề của truyện ngắn *Rừng xà nu*:

- A. Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này !...
- B. Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn.
- C. Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo !...
- D. Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên !...

36. Xác định chủ đề truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi qua các câu văn dưới đây:

- A. Ca ngợi một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước và cách mạng.
- B. Ca ngợi những đứa con đã tiếp nối truyền thống của gia đình, trưởng thành trong công cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.
- C. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.
- D. Ca ngợi thế hệ trẻ miền Nam lên đường đi đánh Mĩ phơi phới như đi trẩy hội mùa xuân và đó chính là sức mạnh của chiến thắng kẻ thù xâm lược.

37. Đoạn trích *Những đứa con trong gia đình* được trần thuật chủ yếu từ điểm nhìn của nhân vật nào?

- A. Chiến.
- B. Việt.
- C. Chú Năm.
- D. Tác giả Nguyễn Thi.

38. Câu nào dưới đây nói lên rõ nhất và đúng nhất sự khác nhau giữa hai nhân vật Chiến và Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi?

- A. Chiến có những nét giống mẹ: gan góc, chăm chỉ, đảm đang, tháo vát, biết lo toan chu đáo mọi việc trước khi lên đường đánh giặc; Việt là cậu con trai mới lớn lên còn ngây thơ trẻ con: thích giành phần hơn với chị, hiếu động...
- B. Tuy vẫn có lúc rất "trẻ con" (tranh công bắt ếch, tranh công bắn tàu giặc, tranh đi tòng quân với em) nhưng Chiến vẫn nhớ mình là chị (nuông em tất cả, thương em, lo cho em); Việt chỉ thích bắt ếch, câu cá, bắn chim, đi bộ đội vẫn đem theo cái ná thun, tất cả mọi việc đều phó thác cho chị, chưa biết lo nghĩ gì nhiều.
- C. Với chị tiết luôn luôn có cái gương trong túi, Chiến đúng là một cô gái mới lớn; còn Việt thì thương chị theo cách trẻ con: giấu chị, sợ mất chị.
- D. Cùng thương ba má, cùng mang mối thù của ba má, cùng quyết tâm giết giặc, nhưng chị ra chị, em ra em, con gái ra con gái, con trai ra con trai; cùng có chất "trẻ con", nhưng một đằng làm ra người lớn, một đằng vẫn vô tâm vô tính...

39. Trong các câu văn dưới đây, câu nào nói đúng chủ đề truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu?

- A. Truyện lên án nạn bạo hành phụ nữ trong gia đình - nỗi nhức nhối của xã hội hiện nay và đòi giải phóng phụ nữ, đem lại cuộc sống ổn định và hạnh phúc cho họ.

- B. Truyện khắc hoạ một cách chân thật số phận bi đát của người phụ nữ qua câu chuyện người đàn bà làng chài vùng biển bị chồng hành hạ một cách tàn bạo.
- C. Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất sự thật sau vẻ ngoài đẹp đẽ của hiện tượng.
- D. Truyện ngắn nêu lên mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, giữa người nghệ sĩ và cuộc sống đời thường còn nhiều éo le, phức tạp.
40. Trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, vì sao lão đàn ông lại có thể đánh vợ một cách tàn bạo như vậy? Tìm câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây:
- A. Vì trong cuộc sống gia đình, người vợ đã làm cho lão bức mình.
- B. Vì bản chất độc ác của lão: đánh vợ để thoả mãn dục vọng được hành hạ một con người, cho dù người đó là vợ mình.
- C. Vì thái độ gia trưởng của lão: đánh vợ để tỏ rõ quyền uy tuyệt đối của mình trong gia đình.
- D. "Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão đánh tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu...", lão coi việc đánh vợ như một phương cách để giải toả những uất ức, khổ đau của mình trong cuộc sống hằng ngày.
41. Vì sao bị đánh đập thường xuyên như vậy mà người đàn bà vẫn nhất quyết gắn bó với lão đàn ông vũ phu ấy? Tìm câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây:
- A. Bị hành hạ nhiều quá thành chai sạn nên người đàn bà đành nhẫn nhục, cam chịu.
- B. Tuy bị đánh đập tàn bạo, nhưng "trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ".
- C. Do tình thương vô bờ đối với những đứa con: "... dám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa... phải sống cho con chứ không thể sống cho mình...".
- D. Chưa đủ can đảm, dũng khí rời bỏ người chồng vũ phu để tạo lập cho mình một cuộc sống mới.
42. Trong những lời thoại của Hồn Trương Ba dưới đây, lời thoại nào nói lên đúng nhất và đầy đủ nhất thông điệp của Lưu Quang Vũ về vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (cũng là chủ đề của tác phẩm):
- A. Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày (xác hàng thịt) và tự đánh mất mình?
- B. Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn.
- C. Không còn cái vật quái gở mang tên "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" nữa.
- D. Không phải mượn thân ai cả, tôi vẫn ở đây, trong vườn vây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu...
43. Xác định mâu thuẫn chủ yếu trong cảnh VII (cũng là của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*) là mâu thuẫn gì?
- A. Mâu thuẫn giữa Hồn (Trương Ba) và Xác (hàng thịt).
- B. Mâu thuẫn giữa Hồn Trương Ba và gia đình Trương Ba.

C. Mâu thuẫn giữa quan niệm sống của Trương Ba và Đế Thích.

D. Mâu thuẫn trong bản thân Hồn Trương Ba trước sự việc cụ Tị chết và mình có thể được sống nhờ nhập vào xác cụ Tị.

44. Cuối truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn, có chi tiết hai bà mẹ (bà mẹ đưa con chết vì chữa bệnh bằng bánh bao tẩm máu người và bà mẹ người cách mạng bị chết chém) bước qua con đường mòn ngăn cách trong nghĩa địa để đến với nhau. Ý nghĩa của chi tiết đó như thế nào? Hãy xác định phương án trả lời đúng nhất trong bốn phương án dưới đây:

A. Sự phá bỏ ngăn cách, xích lại gần nhau giữa quần chúng với người cách mạng.

B. Sự đồng cảm của hai bà mẹ có con chết.

C. Sự thương xót của bà mẹ thành Thuyên đối với bà mẹ người tù.

D. Sự xích lại gần nhau của hai bà mẹ già trong cảnh cô đơn.

45. Xây dựng hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người (lại là máu người cách mạng) làm thuốc chữa bệnh lao cho con lão Thuyên trong truyện ngắn *Thuốc*, Lỗ Tấn muốn nói điều gì với người đọc? (Tìm câu trả lời đúng nhất).

A. Sự cổ lỗ, man rợ như thời Trung cổ.

B. Sự mê tín dị đoan.

C. Sự dửng dưng, nhẫn tâm của con người (mua máu người cách mạng).

D. Sự mê muội của nhân dân Trung Hoa lúc bấy giờ: người Trung Quốc phải tỉnh giấc, không được "ngủ say trong một cái nhà lợp bằng sắt" mãi.

46. Truyện ngắn *Số phận con người* cho ta thấy Xô-lô-khốp là nhà văn như thế nào? (Tìm câu trả lời đúng nhất trong các câu dưới đây).

A. Nhà văn có vốn sống phong phú về cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô chống phát xít Đức và người lính Xô viết.

B. Nhà văn dùng cảm khám phá sự thật.

C. Nhà văn có cách nhìn đúng đắn và toàn diện về chiến tranh và người lính.

D. Nhà văn hiểu sâu sắc tính cách Nga và có sự đổi mới về cách miêu tả nhân vật.

47. Nếu chỉ được chọn một câu đúng nhất và đủ nhất để nói lên chủ đề của đoạn trích *Số phận con người* của Xô-lô-khốp trong SGK, anh (chị) sẽ chọn câu nào trong các câu dưới đây:

A. Sau chiến tranh, mặc dù mất mát tất cả (vợ con, nhà cửa) nhưng người lính Xô viết vẫn đứng vững trên đôi chân của mình để sống, để làm lại cuộc đời, và không những thế còn cứu mang cả em bé bất hạnh.

B. Mất tất cả, nhưng vẫn còn nghị lực để sống và trái tim để thương yêu: đó là phẩm chất cao đẹp của An-đrây Xô-cô-lốp, người lính trong *Số phận con người*.

C. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tính cách Nga cũng được thể hiện sáng ngời, ngay cả trong những con người bình dị nhất: một anh binh nhì Xô viết sau chiến tranh.

D. Bản lĩnh kiên cường và nhân hậu của con người Xô viết.

48. Xác định phương án trả lời đúng nhất trong bốn phương án dưới đây:

Trong cuộc săn đuổi con cá kiếm trên biển cả (đoạn trích học tác phẩm *Ông già và biển cả* của Hê-minh-uê), ông lão Xan-ti-a-gô đã cảm nhận con cá kiếm bằng:

A. Thị giác.

B. Thính giác.

C. Trái tim: sự cảm thông.

D. Cả ba phương án trên.

49. Xác định phương án trả lời đúng nhất trong bốn phương án dưới đây. Trong cuộc săn đuổi con cá kiếm trên biển cả (đoạn trích học), ông lão Xan-ti-a-gô coi con cá kiếm là:

A. Con mồi cần đánh bắt.

B. Đối thủ phải quyết đấu.

C. Đối tượng để tập dượt.

D. Ước mơ cần chinh phục.

50. Tinh thần chung của văn hóa Việt Nam là:

A. Thiết thực.

B. Linh hoạt.

C. Dung hòa.

D. Thiết thực, linh hoạt, dung hòa.

• ĐÁP ÁN

1: D	10: C	19: D	28: B	37: B	46: B
2: D	11: D	20: D	29: D	38: D	47: D
3: D	12: D	21: C	30: C	39: C	48: D
4: C	13: B	22: D	31: D	40: D	49: D
5: B	14: A	23: B	32: D	41: C	50: D
6: C	15: D	24: D	33: D	42: D	
7: D	16: D	25: B	34: B	43: A	
8: D	17: D	26: D	35: C	44: A	
9: B	18: D	27: A	36: C	45: D	

• TIẾNG VIỆT

1. Tiêu chí nào được sử dụng để phân loại phong cách ngôn ngữ?

A. Lĩnh vực (phạm vi).

B. Mục đích.

C. Nội dung.

D. Cả A, B, C.

2. Văn bản nào dưới đây là sản phẩm của ngôn ngữ sinh hoạt?

A. Bài thơ.

B. Phóng sự.

C. Báo cáo khoa học.

D. Nhật kí.

3. Trong câu sau: “*Hể đứa nào lão, cứ đánh sặc tiết chúng nó ra, tội vạ ông chịu.*” (Nguyễn Công Hoan), các từ, các cụm từ nào thể hiện đặc trưng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

A. Đứa nào lão.

B. Chúng nó.

C. Đánh sặc tiết.

D. Tội vạ.

4. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật?

A. Tính cảm xúc.

B. Tính sinh động, hấp dẫn.

C. Tính cá thể.

D. Cả A, B, C.

5. Câu ca dao sau mang hàm ý gì?

Thuyền về có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền

- A. Phong cảnh làng quê. B. Tình yêu chung thủy.
C. Cảnh đẹp sông nước. D. Lỡ một chuyến đò.
6. Văn bản nào dưới đây là sản phẩm của ngôn ngữ chính luận?
A. Truyện ngắn. B. Phóng sự. C. Trường ca. D. Xã luận.
7. Câu văn sau mang đặc điểm của phong cách ngôn ngữ nào?
Cuộc tọa đàm diễn ra trong bầu không khí thân mật, thăm tình hữu nghị giữa hai nước Việt Lào.
A. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. B. Phong cách ngôn ngữ báo chí.
C. Phong cách ngôn ngữ chính luận. D. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
8. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính?
A. Tính khuôn mẫu. B. Tính lôgích.
C. Tính khái quát. D. Tính thuyết phục.
9. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học?
A. Tính hạn chế về biểu cảm. B. Tính chính xác, trí tuệ.
C. Tính khuôn mẫu. D. Tính sinh động, hấp dẫn.
10. Dòng nào dưới đây thể hiện đầy đủ nội dung của khái niệm *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ*?
A. Là thông tin trao đổi giữa mọi người trong xã hội.
B. Là hoạt động trao đổi thông tin giữa mọi người trong xã hội bằng phương tiện ngôn ngữ.
C. Là hoạt động trao đổi thông tin bằng nhịp điệu âm thanh.
D. Là hoạt động trao đổi thông tin bằng hình khối.
11. Hình thức giao tiếp nào dưới đây được xem là hình thức giao tiếp quan trọng nhất?
A. Bằng hình khối. B. Bằng nhịp điệu.
C. Bằng hình ảnh. D. Bằng âm thanh, chữ viết.
12. Đặc điểm nào quy định câu thơ sau là một văn bản hoàn chỉnh?
*Hồn anh như hoa cỏ may
Một chiều cả gió, bám đầy áo em.*
(Nguyễn Bính)
A. Tính hình tượng. B. Tính đầy đủ, trọn vẹn về ngôn ngữ.
C. Tính hoàn chỉnh về nội dung. D. Cả B và C.
13. Câu trả lời nào dưới đây trả lời đúng nhất câu hỏi: *Ngữ cảnh là gì*?
A. Là quan hệ giữa các vai trong giao tiếp.
B. Là hoàn cảnh giao tiếp.
C. Là từ đứng trước hoặc sau từ đang nói tới.
D. Là môi trường, bối cảnh cụ thể để tạo lập và tiếp nhận một văn bản.
14. Văn cảnh là gì?
A. Bối cảnh giao tiếp rộng. B. Bối cảnh giữa các đơn vị ngôn ngữ.
C. Bối cảnh giao tiếp hẹp. D. Hiện thực được nói tới.

15. Vai trò của ngữ cảnh là gì?
- A. Là cơ sở tạo lập văn bản. B. Là cơ sở tiếp nhận văn bản.
C. Xác định quan hệ các vai giao tiếp. D. Cả A và B.
16. Câu nào dưới đây phản ánh đúng nhất vị thế của tiếng Việt hiện nay?
- A. Là tiếng nói của dân tộc Việt (còn gọi là dân tộc Kinh).
B. Là một ngôn ngữ thống nhất thể hiện trong tiến trình hướng tới một chuẩn mực ngôn ngữ chung.
C. Là tiếng nói của dân tộc Việt, có vai trò là công cụ giao tiếp chung cho mọi dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.
D. Sử dụng trong các văn bản nghệ thuật được gọi là tiếng Việt văn hóa.
17. Tiếng Việt có quan hệ họ hàng với nhóm ngôn ngữ nào nêu dưới đây?
- A. Tày - Thái. B. Hán - Tạng.
C. Mã Lai - Đa Đảo. D. Môn - Khmer.
18. Tiếng Việt quan hệ gần gũi nhất với tiếng (ngôn ngữ) nào?
- A. Tày. B. Thái. C. Mường. D. Hán.
19. Tiếng Việt vay mượn từ vựng nhiều nhất của tiếng (ngôn ngữ) nào?
- A. Tày. B. Thái. C. Mã Lai. D. Hán.
20. Sự kiện quan trọng nhất đối với lịch sử phát triển tiếng Việt thời kì độc lập tự chủ là gì?
- A. Sáng tác văn thơ bằng chữ Hán. B. Xuất hiện bản dịch *Chinh phụ ngâm*.
C. Sáng tạo ra chữ Nôm. D. *Truyện Kiều* ra đời.
21. Các tác phẩm văn học lớn bằng chữ Nôm dưới đây, tác phẩm nào xuất hiện đầu tiên?
- A. *Chinh phụ ngâm* (bản dịch). B. *Truyện Kiều*.
C. *Thơ Hồ Xuân Hương*. D. Quốc âm thi tập.
22. Trong thời kì Pháp thuộc, yếu tố nào giúp tiếng Việt phát triển mạnh mẽ?
- A. Tiếng Pháp B. Tiếng Hán C. Chữ Quốc ngữ D. Chữ Nôm
23. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngôn ngữ và chữ viết nào được sử dụng để dạy và học trong nhà trường?
- A. Tiếng Hán, chữ Hán. B. Tiếng Pháp, chữ Pháp.
C. Tiếng Việt, chữ Quốc ngữ. D. Tiếng Việt, chữ Nôm.
24. Nên sử dụng tiếng Việt như thế nào?
- A. Sử dụng đúng và hay. B. Sử dụng đúng và chính xác.
C. Sử dụng hay và phong phú. D. Sử dụng đúng và phong phú.
25. Dòng nào dưới đây nêu đúng và đủ các phương diện của yêu cầu sử dụng tiếng Việt?
- A. Ngữ âm, ngữ pháp, chính tả, phong cách ngôn ngữ.
B. Chữ viết, phong cách ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp.
C. Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ.
D. Phong cách ngôn ngữ, chính tả, chữ viết, từ vựng.

26. Nhận định nào sau đây là đúng về đặc điểm loại hình tiếng Việt?
- A. Tiếng là đơn vị ngữ pháp cơ sở. B. Từ không biến đổi hình thái.
C. Trật tự từ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. D. Cả A, B và C.
27. Nhân tố nào chi phối luật thơ trong tiếng Việt?
- A. Nhịp thơ. B. Hài thanh. C. Vận thơ. D. Cả A, B và C.
28. Những nhân tố nào quan trọng nhất chi phối luật thơ trong thể thơ lục bát?
- A. Nhịp thơ và vận thơ. B. Khổ thơ và hài thanh.
C. Vận thơ và hài thanh. D. Nhịp thơ và hài thanh.
29. Nhân tố nào quan trọng nhất chi phối luật thơ trong thể thơ tự do hiện đại?
- A. Vận thơ. B. Khổ thơ. C. Nhịp thơ. D. Hài thanh.
30. Dòng nào dưới đây nói rõ nội dung chính của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?
- A. Có tình cảm yêu quý và thái độ trân trọng đối với tiếng nói và chữ viết dân tộc.
B. Có ý thức và thói quen sử dụng đúng và hay tiếng Việt.
C. Tiếp nhận những yếu tố hay của tiếng nước ngoài nhưng không lạm dụng.
D. Cả A, B và C.

• ĐÁP ÁN

1: D	2: D	3: C	4: D	5: B	6: D	7: B	8: A	9: B	10: B
11: D	12: D	13: D	14: B	15: D	16: C	17: D	18: C	19: D	20: C
21: D	22: C	23: C	24: A	25: C	26: D	27: D	28: C	29: C	30: D

• LÀM VĂN

1. Bài văn nghị luận được tạo thành bởi nhiều yếu tố. Trong những yếu tố dưới đây, hãy xác định yếu tố nào là quan trọng nhất, được xem là linh hồn của bài văn nghị luận.

- A. Lập luận. B. Luận cứ. C. Luận điểm. D. Bố cục.

2. Luận điểm của bài văn nghị luận là:

- A. Luận điểm của bài văn.
B. Ý chính mà bài văn đề cập đến.
C. Vấn đề bài văn đưa ra để bàn luận.
D. Ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán.

3. Luận cứ của bài văn nghị luận là:

- A. Lí lẽ của bài văn.
B. Dẫn chứng của bài văn.
C. Cả lí lẽ và dẫn chứng của bài văn.
D. Lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm của bài văn.

4. Lập luận của bài văn nghị luận là:
- Cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm của bài văn nghị luận.
 - Cách sắp xếp ý trong bài văn nghị luận.
 - Bố cục của bài văn nghị luận.
 - Cách liên kết ý trong bài văn nghị luận.
5. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Hồ Chí Minh), câu văn "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta" là:
- Luận đề.
 - Luận điểm.
 - Luận cứ.
 - Lập luận.
6. "Lập luận theo cách chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố bộ phận để xem xét nhằm tiếp cận đầy đủ và kỹ lưỡng về đối tượng đó" là:
- Lập luận bình luận.
 - Lập luận so sánh.
 - Lập luận bác bỏ.
 - Lập luận phân tích.
7. Khi vận dụng lập luận so sánh trong bài văn nghị luận, người viết cần phải:
- Đặt các đối tượng vào cùng một bình diện.
 - Đánh giá trên cùng một tiêu chí.
 - Nêu rõ ý kiến, quan điểm của người viết.
 - Cả ba điều trên.
8. "Lập luận theo cách dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe, người đọc" là:
- Lập luận bình luận.
 - Lập luận bác bỏ.
 - Lập luận phân tích.
 - Lập luận so sánh.
9. Khi vận dụng lập luận bác bỏ trong bài văn nghị luận, người viết có thể và cần phải bác bỏ bằng cách nào?
- Bác bỏ luận điểm.
 - Bác bỏ luận cứ.
 - Bác bỏ lập luận.
 - Cả ba cách trên.
10. Bóc-na Sô khi đã nổi tiếng, có một vũ nữ đề nghị ông cưới cô ta với lí do: "*Nếu ông và em lấy nhau thì con của chúng ta sẽ thông minh như ông và xinh đẹp như em, thật là tuyệt vời*". Nhà soạn kịch đã hóm hỉnh đáp lại: "*Nếu tôi và em lấy nhau, mà con cái chúng ta lại đẹp như tôi và thông minh như em, thì đáng sợ biết bao !*". Bóc-na Sô đã dùng lập luận gì để trả lời cô vũ nữ?
- Lập luận so sánh
 - Lập luận phân tích
 - Lập luận bác bỏ
 - Lập luận bình luận
11. Vận dụng lập luận bình luận trong bài văn nghị luận, người viết cần phải:
- Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng (vấn đề) được bình luận.
 - Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng.
 - Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.
 - Cả ba điều trên.
12. Điều quan trọng nhất trong một bài văn nghị luận được viết bằng lập luận bình luận:
- Có lí lẽ sắc bén.
 - Có lập luận chặt chẽ.
 - Có lời bàn sâu rộng.
 - Có chủ kiến riêng của người viết.

13. Cần phải làm gì để việc phát biểu ý kiến theo chủ đề có hiệu quả?
- A. Lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp.
 - B. Dự kiến nội dung chi tiết và sắp xếp nhanh thành đề cương phát biểu.
 - C. Có thái độ, cử chỉ lịch sự; biết điều chỉnh giọng nói phù hợp.
 - D. Cả ba điều trên.
14. Trong các điều dưới đây, điều nào là quan trọng nhất để việc phát biểu tự do đạt hiệu quả?
- A. Không phát biểu những gì mình không hiểu biết và thích thú.
 - B. Phải bám sát chủ đề, không để bị xa đề hoặc lạc đề.
 - C. Phải tự rèn luyện để có thể nhanh chóng tìm ý và sắp xếp ý (trong đầu).
 - D. Luôn quan sát nét mặt của người nghe để có sự điều chỉnh kịp thời.
15. Nội dung nào là quan trọng nhất của một văn bản tổng kết?
- A. Mục đích yêu cầu.
 - B. Nội dung tổng kết.
 - C. Bài học kinh nghiệm.
 - D. Kiến nghị.
16. Bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí cần có nội dung gì?
- A. Giới thiệu, giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
 - B. Phân tích các mặt đúng, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề bàn luận.
 - C. Nêu ý nghĩa, rút ra bài học nhận thức và hành động về tư tưởng, đạo lí.
 - D. Cả ba nội dung trên.
17. Trong bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ và nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi, nội dung nào là quan trọng nhất trong các nội dung sau đây:
- A. Giới thiệu khái quát về bài thơ, đoạn thơ (hoặc tác phẩm, đoạn trích văn xuôi).
 - B. Phân tích các giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ, đoạn thơ (hoặc tác phẩm, đoạn trích văn xuôi).
 - C. Đánh giá chung về bài thơ, đoạn thơ (hoặc tác phẩm, đoạn trích văn xuôi).
 - D. Nêu ý nghĩa của bài thơ, đoạn thơ (hoặc tác phẩm, đoạn trích văn xuôi).
18. Yêu cầu cần đạt của mở bài trong văn nghị luận là gì?
- A. Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài.
 - B. Hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên.
 - C. Gợi được những hứng thú cho người đọc (người nghe) đối với vấn đề được trình bày trong văn bản.
 - D. Cả ba yêu cầu trên.
19. Yêu cầu cần đạt của kết bài trong văn nghị luận là gì?
- A. Thông báo về sự kết thúc của việc trình bày đề tài.
 - B. Nêu đánh giá khái quát về những khía cạnh nổi bật nhất của vấn đề.
 - C. Gợi liên tưởng rộng hơn, sâu sắc hơn về vấn đề đã nghị luận.
 - D. Cả ba yêu cầu trên.

20. Trong việc vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt vào một bài văn nghị luận, điều gì là hợp lý và đúng đắn nhất trong các điều dưới đây?

- A. Vận dụng kết hợp càng nhiều phương thức biểu đạt càng tốt.
- B. Phải chọn được phương thức biểu đạt phù hợp với nội dung và mục đích bài nghị luận để kết hợp.
- C. Chọn được phương thức biểu đạt phù hợp, nhưng phải đưa vào đúng chỗ, cách vận dụng kết hợp phải nhuần nhị tự nhiên, có mức độ hợp lý sao cho phương thức kết hợp đó không ảnh hưởng đến phương thức biểu đạt nghị luận của bài văn mà chỉ tăng thêm sức thuyết phục cho bài nghị luận đối với người đọc (người nghe).
- D. Vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt một cách tùy tiện với một liều lượng thái quá, ảnh hưởng đến vai trò chủ đạo của phương thức biểu đạt nghị luận trong bài văn.

• ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	D	11	D	16	D
2	D	7	D	12	D	17	B
3	D	8	B	13	D	18	D
4	A	9	D	14	C	19	D
5	B	10	C	15	B	20	C

B. BÀI TẬP TỰ LUẬN

• VĂN

Bài tập 1

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng lần thứ IV đã nhận định: Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 "xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay".

Anh (chị) hiểu thế nào về lời đánh giá đó của Đảng đối với giai đoạn văn học từ 1945 đến 1975? Bằng những hiểu biết về giai đoạn văn học này, hãy làm sáng tỏ lời đánh giá đó.

* Hướng dẫn làm bài

a) Hiểu lời đánh giá của Đảng như thế nào?

- Trước hết, đây là lời đánh giá đúng đắn, nhưng cũng là lời đánh giá cao của Đảng đối với văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975. Đảng đã khẳng định giai đoạn văn học này "xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay". Nền văn học của ta (1945 - 1975) đã đứng vào hàng ngũ những nền văn học đi đầu ("tiên phong") chống đế quốc trong thời đại ngày nay - nó vừa mang tính chiến đấu cao lại mang tính thời

đại sâu sắc. Như vậy, không chỉ hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của dân tộc ta đi đầu trong thời đại chống đế quốc ("*Vui gì hơn làm người lính đi đầu - Trong đêm tối tìm ta làm ngọn lửa*" - Tố Hữu), mà nền văn học của ta cũng đi đầu trong nhiệm vụ cao cả đó.

- Lời đánh giá của Đảng, do vậy, toát lên niềm tự hào và niềm tin mãnh liệt vào nền văn học của ta (có thể thấy rõ trong từ "xứng đáng").

b) Chứng minh bằng văn học giai đoạn 1945 - 1955

- Một nền văn học được xác định mục đích rõ ràng: phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc.

- Nền văn học đó gắn bó mật thiết với vận mệnh chung của đất nước, có tính chiến đấu cao.

- Nền văn học đó đã phát triển theo đường lối đúng đắn của Đảng, đạt nhiều thành tựu to lớn trên các mặt xây dựng đội ngũ nhà văn, sáng tác một khối lượng tác phẩm phong phú gồm nhiều thể loại (dẫn chứng).

- Nền văn học đó đã có tác dụng to lớn và sâu rộng đến đông đảo quần chúng nhân dân và phục vụ kịp thời, đắc lực, góp phần đưa hai cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Bài tập 2

"Nhìn chung, trong văn chính luận, truyện, kí hay thơ ca, phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đều hết sức phong phú, đa dạng mà thống nhất. Đó là cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm thể hiện một cách nhuần nhị và sâu sắc nhất tư tưởng của người cầm bút". (Ngữ văn 12, tập một, tr. 29).

Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua việc phân tích một số tác phẩm của Người.

*** Hướng dẫn thực hiện**

Vấn đề đặt ra ở đây là giải thích được hiện tượng ngữ như là mâu thuẫn mà lại thống nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Đọc văn thơ Bác, dễ dàng nhận thấy:

- Truyện ngắn của Bác rất hiện đại mang màu sắc phương Tây nhưng thơ của Bác lại đậm chất cổ điển của Đường thi phương Đông. Truyện được viết bằng tiếng Pháp, nhiều bài thơ lại viết bằng chữ Hán.

- Cũng là ngòi bút thơ ấy, nhưng bên cạnh những bài tứ tuyệt hàm súc, thâm thúy, tình ý sâu xa lại có những bài thơ tuyên truyền cách mạng như những bài ca dân gian hết sức mộc mạc, chất phác. Ngòi bút thơ ấy lại có thể viết ở nhiều thể thơ như lục bát, diễn ca, ba tiếng, bốn tiếng, năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, tứ tuyệt, thất ngôn bát cú, thơ tự do; có thể lấy Kiều và vận dụng tục ngữ, ca dao rất nhuần nhị.

- Trong văn chính luận của Bác, lập luận chặt chẽ thường đi đôi với cách viết trong sáng, dễ hiểu; ngôn ngữ đại chúng, giản dị; bên cạnh những bài viết quan trọng trong những thời điểm lịch sử của dân tộc được viết trang trọng, sâu sắc, giàu chất trí tuệ,...; những bài viết cho quảng đại quần chúng nhân dân bao giờ cũng thiết thực, gần gũi, đi thẳng vào lòng người để biến thành hành động cách mạng của họ.

Tất cả những điều trên đây khiến cho phong cách nghệ thuật của Bác hết sức phong phú, đa dạng, tương như của nhiều ngòi bút góp lại, có khi lại đối lập nhau; nhưng ngẫm cho kỹ, ta lại thấy có một cái lõi xuyên suốt các biểu hiện đa dạng ấy để làm nên một phong cách thống nhất Hồ Chí Minh. "Đó là cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm thể hiện một cách nhuần nhị và sâu sắc nhất tư tưởng của người cầm bút". Có thể thấy điều này qua việc phân tích ba tác phẩm *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (chính luận), *Mừng xuân 1969* (thơ), *"Vi hành"* (truyện): mỗi tác phẩm là một nét phong cách riêng, thật đa dạng; nhưng cả ba đều có chung cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị và sử dụng linh hoạt các bút pháp nghệ thuật để hướng tới thuyết phục từng đối tượng người đọc, người nghe. Đa dạng mà thống nhất chính là nét độc đáo trong phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh.

Anh (chị) đọc bài tham khảo trên đây, suy nghĩ về những gợi ý trong *Hướng dẫn thực hiện* để làm bài tập này.

Bài tập 3

Đoạn mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết rất chặt chẽ: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Hãy phân tích để làm sáng tỏ điều đó.

***Hướng dẫn thực hiện**

Cần chú ý đến hai điều sau đây:

- Đối tượng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới khi viết *Tuyên ngôn Độc lập*: không chỉ để đọc trước quốc dân đồng bào mà còn để công bố với thế giới, đặc biệt là với những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm tái nô dịch đất nước ta, trong đó có thực dân Pháp và đế quốc Mĩ.

- Nhiệm vụ của phần mở đầu một bản *Tuyên ngôn* là nêu nguyên lí làm cơ sở tư tưởng cho toàn bài.

*** Gợi ý làm bài:**

Ta thấy Bác không trực tiếp nêu lên nguyên lí mà lại dựa vào hai bản *Tuyên ngôn* của Mĩ năm 1776 và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp năm 1791 để khẳng định nguyên lí về "quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" của tất cả các dân tộc trên thế giới. Cách mở đầu như thế đã đem lại cùng một lúc những hiệu quả và tác dụng sau đây:

a) Vừa khẳng định mạnh mẽ nguyên lí bằng cách dẫn hai bản *Tuyên ngôn* nổi tiếng của Mĩ và Pháp từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hoá của các dân tộc ấy để chứng tỏ rằng: nguyên lí ấy từng được loài người công nhận trong những văn bản pháp lí chính thống và đã trở thành chân lí về quyền sống của con người - "đó là những lẽ phải không ai chối cãi được".

b) Vừa đề cao truyền thống đẹp đẽ của hai dân tộc Mĩ và Pháp nhưng chính là để ngăn chặn, "khóa miệng" bọn đế quốc Pháp, Mĩ đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta, để nhắc nhở chúng đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc mình, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam. Đây chính là ngôn võ dân gian "gậy ông

lập lưng ông" mà Bác đã sử dụng rất kín và rất cao tay trong đoạn mở đầu này. Cách viết thật khéo léo, ngớ như chỉ có "đề cao" nhưng thực chất trong hàm ý sâu xa lại là lời "cảnh báo" kiên quyết đối với các lực lượng thù địch đang âm mưu tái nô dịch đất nước ta. Đó là sự miễn cưỡng chính trị, là thái độ kiên quyết, là bản lĩnh vững vàng của người cầm bút.

c) *Không chỉ có thế, đoạn mở đầu còn hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc:*

- Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam mà nhắc đến hai bản *Tuyên ngôn* nổi tiếng trong lịch sử nhân loại của hai nước lớn như thế, thì cũng có nghĩa là đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản *Tuyên ngôn* ngang hàng nhau (và sự thực, cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết trọn vẹn nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng của Mĩ (1776) và của Pháp (1789).

- Sau khi nhắc đến những lời bất hủ trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ, Bác viết: "Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: *tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*" (do NBS nhấn mạnh). Bác đã phát triển từ quyền của con người trong *Tuyên ngôn* của Mĩ thành *quyền của các dân tộc* trong *Tuyên ngôn* của Việt Nam. Ý kiến "suy rộng ra" ấy quả là một đóng góp đầy ý nghĩa của Bác đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nó như phát súng lệnh khởi đầu cho bão táp cách mạng ở các thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX như lịch sử đã ghi nhận⁽¹⁾.

Tóm lại, đoạn mở đầu *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh chứa đựng một tư tưởng lớn với nhiều ý nghĩa sâu sắc, lại được viết bằng một nghệ thuật cao tay, mang sức thuyết phục mạnh mẽ. Đó là một đoạn mở đầu mẫu mực trong một bản *Tuyên ngôn* bất hủ.

Bài tập 4

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn. Hãy phân tích giá trị lịch sử trong sự so sánh, đối chiếu với văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* trong thời phong kiến: *Nam quốc sơn hà* (thế kỉ XI) và *Bình Ngô đại cáo* (thế kỉ XV).

*** Hướng dẫn thực hiện**

Đọc kĩ đoạn "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị," đến "lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà", chú ý cấu trúc câu: "Dân ta đã đánh đổ... để gây dựng nên..."; "Dân ta lại đánh đổ... mà lập nên..."; đặc biệt là từ "**lại**" (*lại đánh đổ*) trong câu sau; và hai cụm từ "nước Việt Nam độc lập" (câu trước) và "chế độ Dân chủ Cộng hoà" (câu sau). Nhớ lại hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* thời phong kiến đã học ở lớp 7 (*Nam quốc sơn hà* - Lý Thường Kiệt) và lớp 10 (*Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi) để so sánh, đối chiếu với *Tuyên ngôn Độc lập* - Hồ Chí Minh.

⁽¹⁾ Một nhà văn hoá nước ngoài đã thừa nhận: "Cống hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình". (*Hồ Chủ tịch trong lòng nhân dân thế giới*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 96).

*** Gợi ý làm bài**

a) Hai bản Tuyên ngôn Độc lập thời phong kiến tuy mang hào khí anh hùng của dân tộc nhưng chỉ mới giải quyết được nhiệm vụ *độc lập* cho dân tộc chứ chưa giải quyết được nhiệm vụ *dân chủ* cho nhân dân (nước nhà được độc lập nhưng nhân dân vẫn bị trói buộc, bị áp bức, bóc lột bởi chính quyền phong kiến từ trung ương đến địa phương). Đó là do hạn chế của lịch sử.

b) Bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa giải quyết được nhiệm vụ *Độc lập* dân tộc, lại giải quyết được nhiệm vụ *Dân chủ* cho nhân dân ("Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà"), tức là bên cạnh chữ **Độc lập** lại có thêm chữ **Tự do**, mở ra một kỉ nguyên mới cho đất nước: kỉ nguyên Độc lập, Tự do. Đó là tư tưởng lớn, chân lí của thời đại mà sau này, Bác đã đúc kết trong câu nói nổi tiếng: "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do". (Trong *Lời kêu gọi cả nước chống Mĩ* ngày 17-7-1966).

Bài tập 5

Cùng với cảm hứng lãng mạn, tinh thần bi tráng đã làm nên sắc diện và vẻ đẹp riêng của người lính Tây Tiến trong bài thơ. Hãy phân tích để làm rõ vẻ đẹp bi tráng đó của người lính.

*** Gợi ý làm bài**

a) Do đâu mà có *tinh thần bi tráng*?

- Chiến trường Tây Tiến ác liệt, hoang vu, nhiều thú dữ, bệnh sốt rét rừng gây nhiều tử vong, nhiều chiến sĩ đã ngã xuống trên đường hành quân... Đó là cái bi, là hiện thực khốc liệt của cuộc chiến.

- Quang Dũng không lẩn tránh cái bi, nhưng đem đến cho cái bi màu sắc và âm hưởng tráng lệ, hào hùng để thành *chất bi tráng*. Đó là nhờ cái "tráng" rất khoẻ của thi sĩ đã át được, thắng được cái "bi".

- Cái "tráng" này là của Quang Dũng và cả một lớp trai trẻ như ông thời ấy, mang trong lòng một bầu máu nóng "thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", "một ra đi là không trở về" như hình mẫu những tráng sĩ anh hùng trong truyện cổ mà họ từng ôm ấp; lại được luồng gió yêu nước của cái thời anh hùng rực lửa lúc bấy giờ thổi vào, nên lại càng hào hùng, rực rỡ. Đúng là "bài thơ này đã được khí phách của cả một thời đại ulla vào, chấp cánh" để cho cái chất bi tráng ấy bay lên như một nét đẹp hiếm có của một thời thơ.

b) *Tinh thần bi tráng* đã làm nên vẻ đẹp riêng của người lính Tây Tiến.

Bài thơ không lẩn tránh cái bi, thường đề cập đến cái chết, nhưng đó không phải là cái chết bi lụy mà là cái chết hào hùng, lẫm liệt của người chiến sĩ đi vào cõi bất tử. Bài thơ ba lần nói đến cái chết, cái chết nào cũng đẹp, nhưng đẹp nhất là cái chết sang trọng này:

*Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

Sang trọng vì được bọc trong những tấm chiến bào, được về tựu nghĩa cùng với Đất Mẹ, và nhất là được thiên nhiên tấu lên khúc nhạc dữ dội và oai hùng để đư

tiền hương hồn người chiến sĩ. Ở đây, thủ pháp cường điệu đã đẩy **chất bi tráng** đến đỉnh cao điệu kỳ của nó.

- Chất bi tráng làm nên sắc diện bài thơ, có mặt trong cả tác phẩm, nhưng nổi rõ và in dấu đậm nhất ở đoạn thứ ba khi Quang Dũng miêu tả chân dung người lính Tây Tiến, đồng đội của ông, trong các cặp hình ảnh đối lập: giữa ngoại hình tiêu tụy với thân thái "dữ oai hùng", giữa "mắt trừng gửi mộng qua biên giới" với "đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm", và nhất là hình ảnh của cái chết "rải rác biên cương mồ viễn xứ" với lí tưởng đánh giặc thành thần đến lạ lùng của người chiến sĩ "chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh" ! Một tư thế ra đi như thế thì cái chết còn có nghĩa lí gì đối với họ?

Bài tập 6

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.*

(Quang Dũng - Tây Tiến)

Bức tranh trên có đúng là "thi trung hữu hoạ" (trong thơ có vẽ) không? Phân tích khổ thơ để làm nổi bật cảnh sông nước đầy chất thơ của miền Tây qua ngòi bút tài hoa, tinh tế của Quang Dũng.

• Gợi ý làm bài

a) Một khổ thơ "thi trung hữu hoạ"

- Cảnh sông nước huyền ảo, lung linh, đầy chất thơ như trong một bức tranh thuỷ mặc phương Đông với gam màu nhạt, đường nét mềm mại: **chiều sương**, **hồn lau**, **hoa đong đưa**...

- Cái dáng rất tạo hình của cô lái đò người Thái, vừa hài hoà, vừa nổi bật trong cảnh sông nước Châu Mộc, tạo nên cái thi vị, duyên dáng và chất trữ tình cho bức tranh thơ.

b) Một hồn thơ lãng mạn, hài hoà, tinh tế.

- Cảm nhận nhạy bén cảnh sông nước đi qua và ghi lại thật tài tình "cái hồn" của cảnh sông nước ấy.

- Trong bài thơ về người lính đánh giặc ở một chiến trường ác liệt mà có được một bức tranh mỹ lệ, tươi mát, thanh bình như vậy là một điều đáng quý, đáng trân trọng.

Bài tập 7

"Về nội dung, thơ Tố Hữu mang tính chất trữ tình chính trị rất sâu sắc" (Ngữ văn 12, tập một, tr. 97).

Anh (chị) hiểu thế nào là tính chất trữ tình chính trị trong thơ, và tính chất ấy đã được biểu hiện trong thơ Tố Hữu như thế nào?

• Hướng dẫn thực hiện

- Trước hết, cần hiểu khái niệm thơ trữ tình chính trị theo nghĩa chung, khái quát: thơ là tiếng nói của trái tim, của tình cảm nhà thơ trước cuộc sống, nó phải mang tính *trữ tình*; nhưng đây không phải là những tình cảm riêng tư, thuộc về cá nhân mà là những tình cảm lớn của cộng đồng, của dân tộc và nhân loại, nó hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn cao đẹp - nó mang tính chất *chính trị*. **Chất trữ tình**

và chất *chính trị* này không tách rời nhau, mà xuyên thấm, hoà hợp trong nhau thành *trữ tình chính trị*.

- Sau đó, chỉ ra và phân tích những biểu hiện chủ yếu của tính chất trữ tình chính trị trong thơ Tố Hữu:

+ Hồn thơ Tố Hữu luôn hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc. Ngay từ đầu cái tôi trữ tình đã là cái tôi chiến sĩ, về sau được xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc (chứng minh); không đi sâu vào tình cảm riêng tư mà tập trung thể hiện những tình cảm lớn của người cách mạng; niềm vui không nhỏ bé, tầm thường mà là niềm vui lớn của cả dân tộc, của cách mạng (dẫn chứng).

+ Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi, coi những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng thể hiện chủ yếu, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân. Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng lịch sử - dân tộc, không phải cảm hứng thế sự - đời tư; nổi bật trong thơ là vấn đề vận mệnh cộng đồng, không phải vấn đề số phận cá nhân; nhân vật trữ tình thường mang phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại: anh bộ đội, bà mẹ chiến sĩ, anh Trỗi, chị Lí,...

- Hai yếu tố *chính trị* và *trữ tình* xuyên thấm, hoà quyện trong nhau khiến cho *tính chất trữ tình chính trị* trong thơ Tố Hữu càng thêm sâu sắc như Xuân Diệu đã viết: "*Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đời trữ tình*".

Dựa vào những gợi ý trên đây, kết hợp với việc đọc lại mục III. *Phong cách thơ Tố Hữu*, anh (chị) tự xây dựng dàn ý chi tiết cho bài làm này.

Bài tập 8

"*Nghệ thuật biểu hiện trong thơ Tố Hữu mang tính dân tộc rất đậm đà*" (Ngữ văn 12, tập 1, tr. 98). Tính dân tộc đó được thể hiện ở những yếu tố nào trong thơ ông? Phân tích một bài thơ của Tố Hữu để làm sáng tỏ điều đó.

*** Hướng dẫn thực hiện**

- Trước hết, cần hiểu "tính dân tộc rất đậm đà" là tính dân tộc được biểu hiện một cách nhuần nhị, tự nhiên như vốn nó có trong hồn thơ, hơi thơ, giọng điệu, nhạc điệu; trong cách cảm, cách nghĩ của thi nhân, cách biểu đạt, cách nói... đều mang tính dân tộc. Chữ "đậm đà" ở đây vừa mang nghĩa thuần khiết (không lai căng, pha tạp), vừa nói lên cái độ thấm sâu, bền vững, không phai của tính dân tộc. Ngõ như tính dân tộc ấy đã thành máu thịt, tâm hồn nhà thơ để nó hiện hình lên trong tác phẩm.

- Sau đó, xem xét tính dân tộc được thể hiện ở những yếu tố nào trong thơ Tố Hữu? Có các yếu tố sau đây:

+ Thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, thất ngôn,...

+ Kết cấu dân tộc: kết cấu theo lối đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca (*Việt Bắc*), theo lối kể chuyện (*Mẹ Suốt, Chuyện em...*), theo lối diễn ca (*Ba mươi năm đời ta có Đảng*),...

+ Hình ảnh dân tộc: mưa nguồn suối lũ, bước chân nát đá, bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng,...

+ Ngôn ngữ dân tộc: cặp đại từ nhân xưng "ta - mình, mình - ta" và "ai" trong *Việt Bắc*,...

+ Lối phô diễn dân tộc: “*Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn*” (Việt Bắc); “*Mưa bao nhiêu lại thương bầm bấy nhiêu*” (Bầm ơi!); “*Đời ta gương vỡ lại lành, Cây khô cây lại đâm cành nở hoa*” (Ba mươi năm đời ta có Đảng),...

+ Nhịp điệu, nhạc điệu dân tộc: ngọt ngào, tha thiết, ân tình, tình nghĩa (giọng điệu của *tình thương* trong những bài thơ tâm tình); bên cạnh đó lại có giọng điệu *hùng tráng, sôi nổi, mạnh mẽ* trong những bài thơ mang đậm tính sử thi).

- Chọn phân tích một bài thơ của Tố Hữu để làm sáng tỏ tính dân tộc đậm đà:

Có thể chọn các bài như *Việt Bắc*, *Bầm ơi*, *Tiếng ru*, *Phá đường*, *Tiếng hát sang xuân*, v.v... (Phân tích theo các yếu tố thể hiện tính dân tộc đã nêu ở trên).

Bài tập 9

Bài thơ *Việt Bắc* rất tiêu biểu cho phong cách thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu. Hãy phân tích phần đầu bài thơ (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, tập một) để làm sáng tỏ điều đó. (Có thể tìm đọc thêm *phần sau* bài thơ để có một cái nhìn trọn vẹn hơn về tác phẩm).

• Hướng dẫn thực hiện

Đây là bài tập vận dụng: phân tích một tác phẩm thơ cụ thể của Tố Hữu (phần đầu bài thơ *Việt Bắc*) để làm sáng tỏ cho đặc điểm bao trùm và nổi bật của phong cách thơ ông là *thơ trữ tình chính trị*. Như vậy, nó vừa giúp hiểu sâu thêm về tác phẩm lại củng cố kiến thức về tác giả. Yêu cầu cần đạt là tìm ra mối liên hệ giữa tác phẩm với những biểu hiện của phong cách thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu để xem xét, đối chiếu, đi đến kết luận: *Việt Bắc* là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách này. Có thể sử dụng thao tác phân tích và thao tác so sánh để làm bài, có điều phân tích và so sánh ở đây là trên những nét lớn của tác phẩm với những biểu hiện của phong cách thơ Tố Hữu. Anh (chị) cần xem lại *phần một: tác giả* để nắm chắc những biểu hiện của phong cách thơ đó.

• Gợi ý làm bài

a) Những biểu hiện của phong cách thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu

- Đặc trưng của thơ là trữ tình, nhưng trữ tình trong thơ Tố Hữu là *trữ tình chính trị*, bởi nhà thơ không đi sâu vào tình cảm riêng tư mà tập trung nói lên những tình cảm lớn của cộng đồng, của dân tộc và nhân loại; đề cập đến những sự kiện lớn lao, những vấn đề trọng đại của dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại,...

- Những vấn đề lớn lao mang ý nghĩa chính trị đó đã được Tố Hữu thể hiện qua giọng thơ tâm tình, rất tự nhiên, đầm thắm, chân thành, khiến cho thơ chính trị mà “*rất đời trữ tình*” (Xuân Diệu) bởi nó mang giọng điệu của *tình thương*, của *ân tình* ngọt ngào, tha thiết, lắng sâu. Hai yếu tố *chính trị* và *trữ tình* đã gắn bó, hoá thân trong nhau nhuần nhị để thành *trữ tình chính trị*.

b) “*Việt Bắc*” là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách trữ tình chính trị của Tố Hữu (phần đầu bài thơ).

- *Việt Bắc* là khúc hùng ca và cũng là khúc tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến, đề cập đến những vấn đề trọng đại của đất nước, nói lên những tình cảm lớn của dân tộc trong một thời kì lịch sử đáng ghi nhớ:

+ Khúc hùng ca: ca ngợi 15 năm cách mạng và kháng chiến của dân tộc tại vùng đất lịch sử Việt Bắc: *Mười lăm năm ấy ai quên - Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hoà*, với những địa danh đã đi vào lịch sử: *Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*, những buổi xuất thân hùng tráng đầy khí thế:

Những đường Việt Bắc của ta

.....
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.

Để có "*Tin vui chiến thắng trăm miền - Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về*",...

+ Khúc tình ca: ca ngợi những tình cảm lớn của dân tộc, của con người Việt Nam đối với đất nước, cách mạng và kháng chiến. Đó là mối ân tình cách mạng và kháng chiến trong "*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*", là tình nghĩa gắn bó huỷ chung giữa người về xuôi và người ở lại, giữa miền ngược và miền xuôi, giữa người cách mạng và kháng chiến với quê hương cách mạng Việt Bắc (*Ta đi ta nhớ những ngày - Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi*), là sự cưu mang, chia sẻ, đùm bọc nhau trong tình giai cấp, nghĩa đồng bào, tình quân dân kháng chiến sâu nặng:

*Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô...*

Đó còn là lòng kính yêu, tin tưởng và biết ơn sâu sắc đối với Đảng và Bác Hồ, là niềm tin sắt son vào tương lai của Việt Bắc giàu đẹp trong bước đường đi lên của đất nước và cách mạng (xem thêm phần sau bài thơ).

- Tất cả những "vấn đề chính trị" lớn lao trên đây đã được Tố Hữu thể hiện bằng một giọng thơ ân tình đậm thắm, thiết tha. Nhà thơ đã dùng giọng của tình thương, lời của người yêu để trò chuyện, giải bày, tâm sự như trong một khúc hát đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca khiến cho những tình cảm lớn lao đó đã gần gũi với người đọc như những tiếng ru ngọt ngào, sâu lắng.

Bài tập 10

Trong bài *Việt Bắc*, vào giờ phút chia tay lịch sử, Việt Bắc (người ở lại) hỏi người về xuôi:

*Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?*

Anh (chị) hiểu ba chữ "*mình*" trong câu thơ như thế nào? Phân tích để làm rõ nét tài hoa trong việc sử dụng ngôn ngữ vừa đậm đà tính dân tộc lại mới mẻ hiện đại của Tố Hữu.

• Hướng dẫn thực hiện

- Câu thơ của Tố Hữu vốn có nguồn gốc từ câu ca dao nào? Ở đây tác giả vừa lấy ý (cái *tứ* của ca dao) vừa học tập lối diễn đạt của ca dao đồng thời lại có những sáng tạo trong câu thơ của mình. Vì vậy, những chữ "*mình*" vừa đậm đà tính dân tộc như ca dao nhưng lại mới mẻ hiện đại (sáng tạo của nhà thơ).

- Theo hướng dẫn trên, hãy tìm hiểu ba chữ "*mình*" trong câu thơ:

+ Hai chữ "*mình*" trước: ngôi thứ hai, chỉ người được hỏi, ở đây là người về xuôi: *anh*).

+ Chữ "*mình*" sau: "*mình*" ở đây là ai trong hai người đang đối đáp vào giờ phút chia tay lịch sử ấy? Là *em* (người ở lại) hay *anh* (người về xuôi)? Vấn đề cần suy nghĩ, tìm hiểu chính là chỗ này. *Anh* (chị) hãy xét xem "*mình*" là ai thì mới đúng với chủ đề của bài thơ và cũng đúng với sự trải nghiệm sâu sắc của nhà thơ cách mạng Tố Hữu.

• **Gợi ý làm bài**

Giới thiệu đoạn văn bình câu thơ trên, tập trung vào ba chữ "*mình*" của nhà giác Nguyễn Đức Quyền:

Trong buổi chia tay, Việt Bắc đặt ra cho bạn mình những câu hỏi dồn dập, nặng tình, nặng nghĩa, nặng suy nghĩ, bộc lộ yêu thương đồng thời cũng đòi hỏi được yêu thương. Ray rứt nhất là câu này:

*"Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?"*

Đây là một trong những câu thơ hay nhất của bài *Việt Bắc*. Cũng không sợ nó quá là câu thơ đã công cả chủ đề bài thơ, vì nhiên là còn có câu chị câu em hộ vệ Linh hồn của câu thơ đọng ở ba chữ *mình*. Hai chữ *mình* trước ngôi thứ hai đã dành chữ *mình* sau cũng là ngôi thứ hai. Lại nhất là đại từ *mình* ngôi thứ hai này. Trong ca dao, không gặp kiểu đại từ đối ngôi như vậy.

"Mình đi, mình lại nhớ mình"

Câu thơ vốn có gốc rễ sâu xa trong ca dao của dân tộc bỗng vụt lớn lên, mới mẻ hiện đại. Nói nôm na ra là anh đi anh có nhớ anh không? Anh nhớ em, và anh còn phải nhớ anh nữa. Anh có thể quên em, nhưng ngay cả anh, anh cũng có thể quên đấy. Câu hỏi thật sâu nặng, nghe mà giật mình. Ca dao chỉ đòi nhớ em thôi. Vậy Tố Hữu thêm hương thêm sắc cho chữ tình, và chủ đề sâu sắc của bài thơ lộ ra một cách kín đáo, chứ không đợi đến những câu ướm hỏi dè chừng sau này...

(Trong bài "*Ta*" với "*mình*" trong bài thơ "*Việt Bắc*" của Tố Hữu,
Tạp chí Ngôn ngữ - số 3-1970)

Bài tập 11

Phân tích nghệ thuật sử dụng nhuần nhị và sáng tạo các chất liệu văn học dân gian qua hai câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm trong bài *Đất nước*:

- "*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*".
- "*Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*".

• **Hướng dẫn thực hiện**

Cần thực hiện theo hai bước:

- Câu thơ lấy ý từ chất liệu văn học dân gian nào? (truyện cổ, ca dao, tục ngữ,...)
- Cách vận dụng vào câu thơ hiện đại của tác giả nhuần nhị và sáng tạo ra sao?

Gợi ý làm bài:

Câu 1: "*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc.*"

- Câu thơ lấy ý từ truyền thuyết *Thánh Gióng*, trong đó có chi tiết: khi roi sắt gãy, Thánh Gióng đã nhổ tre bên đường quật vào giặc khiến giặc tan tác, chết như rạ. Đó là sức mạnh thần kì của Thánh Gióng tượng trưng cho sức mạnh chống ngoại xâm của nhân dân ta trong những ngày đầu dựng nước.

- Nguyễn Khoa Điềm đã vận dụng nhuần nhị và sáng tạo truyền thuyết đó vào câu thơ hiện đại của mình: không nhắc tên truyền thuyết mà chỉ nói "khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc" thì ai cũng hiểu đó là Thánh Gióng đánh tan giặc Ân và tự hào về Đất Nước đã "*lớn lên*" ngay từ những ngày đầu dựng nước. Ở đây, nhà thơ đã sử dụng một truyện cổ đã thành một biểu tượng Việt Nam, một truyền thống Việt Nam để tăng thêm sức nặng cho câu thơ hiện đại của mình.

Câu 2: "Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm".

- Câu thơ lấy ý từ bài ca dao quen thuộc *Khăn thương nhớ ai*, trong đó có câu:

*Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất...*

để diễn tả nỗi nhớ thương da diết, khắc khoải, cồn cào của người con gái đối với người yêu. Bài ca dao được xem như là một biểu tượng đẹp của nỗi nhớ trong văn học dân gian.

- Lấy ý từ bài ca dao trên, Nguyễn Khoa Điềm đã viết nên một câu thơ hiện đại mềm mại và đẹp. Nhà thơ đã sử dụng thật ý nhị hình ảnh "*em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*" để nói lên tình yêu và nỗi nhớ của người con gái Việt Nam, cũng là một phẩm chất đẹp của Đất Nước. Đọc câu thơ này, mà nghe thấy cả bài ca dao xưa sống dậy trong ta, và ta hiểu đó chính là Đất Nước. Thi sĩ đã nắm được cái "hồn" của bài ca dao để đưa vào câu thơ của mình khiến nó càng thêm da diết, lắng sâu (chữ *đánh rơi* đã tài, nhưng tài nhất là chữ *thầm* trong "nỗi nhớ thầm").

Bài tập 12

*Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước.*

(Nguyễn Khoa Điềm - *Đất Nước*)

Vì sao tác giả lại nói như vậy? Hãy tự nhìn lại mình để trả lời các câu hỏi:

a) Trong con người anh (chị), cái "phần Đất Nước" ấy gồm những gì?

b) Đoạn thơ *Đất Nước* đã làm phong phú thêm cái "phần Đất Nước" ấy trong anh (chị) như thế nào?

• Hướng dẫn thực hiện

- Để lí giải câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm, cần xét đến mối tương quan biện chứng giữa cá nhân với cộng đồng, giữa mỗi thành viên với Đất Nước của mình. Con người làm nên Đất Nước và chính Đất Nước lại cho mỗi con người tinh hoa, bản sắc của dân tộc mình. Trong mỗi con người Việt Nam đều có dòng máu Tiên Rồng, dòng máu anh hùng bất khuất và nhân ái tình nghĩa, dòng máu yêu nước thương nòi. Trong tâm hồn chúng ta đều có một lũy tre làng, một rừng dừa xanh, một cánh cò bay lả, một điệu ru ầu ơ và một câu hát già bạn: *Người ơi, người ở đừng về...* Có em bé nào lại không mơ thấy cô Tấm từ quả thị bước ra và ngựa sắt Thánh Gióng bay về trời sau khi đã dẹp xong giặc Ân? v.v...

- Để trả lời *câu a*, anh (chị) hãy xem Đất Nước đã cho mình những gì? Chẳng hạn như Đất Nước đã cho các bạn gái đức tính dịu dàng, chung thủy, mái tóc dài, tà áo dài, chiếc nón bài thơ,...

- Về *câu b*, cần đọc lại đoạn thơ, suy ngẫm kĩ sẽ thấy Nguyễn Khoa Điềm đã đem đến cho ta nhiều điều mới mẻ về Đất Nước, làm phong phú thêm "phần Đất Nước" đã có trong ta, chẳng hạn như Đất Nước có trong cái kèo, cái cột, hạt gạo, núi Vọng Phu, hòn Trống Mái,... và cả trong những câu ca dao của dân tộc: "*Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi... Đi trả thù mà không sợ dài lâu*", v.v... Anh (chị) ghi lại những gì mình đã tiếp nhận thêm về Đất Nước qua đoạn thơ này.

Bài tập 13

Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu có một câu thơ tình nổi tiếng:

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?

(*"Vi sao"*)

Trong bài *Sóng*, Xuân Quỳnh có nói đến điều ấy không? Ở khổ thơ nào? Cách nói của hai nhà thơ có gì khác nhau? Anh (chị) thích cách nói nào hơn? Vì sao?

• *Hướng dẫn thực hiện*

- Đọc kĩ bài thơ, anh (chị) có thể dễ dàng tìm thấy khổ thơ diễn đạt cùng một ý với câu thơ của Xuân Diệu.

- Câu thơ của Xuân Diệu là một khái quát thật tài hoa về tình yêu qua sự trải nghiệm sâu sắc của thi sĩ. Thử xem cách nói của Xuân Quỳnh có gì khác?

- Thích cách nói nào là cảm nhận riêng của anh (chị) nhưng cần nói rõ vì sao mình thích cách nói ấy.

• *Gợi ý làm bài:*

- Đó là khổ thơ:

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

- "Trước muôn trùng sóng bể, Em nghĩ về anh, em"; và nhìn biển lớn, nhà thơ hỏi: *Từ nơi nào sóng lên?* Đó là câu tự vấn lòng mình: *Tình yêu từ đâu đến?* Người phụ nữ đang yêu ấy chỉ có thể trả lời: *Sóng bắt đầu từ gió... Em cũng không biết nữa, Khi nào ta yêu nhau.* Vậy là, nhìn sóng biển, rồi soi vào lòng mình, Xuân Quỳnh đã nói lên được một quy luật sâu xa, một điều kì diệu nhất của tình yêu. Cái điều mà Xuân Diệu trước kia đã nói như tổng kết một chân lí "*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?*" thì nay Xuân Quỳnh lại phát hiện ra, ni.ưng bằng trực cảm, bằng tất cả lòng mình, như một lời "thú nhận" thành thực, hồn nhiên mà ý nhị, sâu sắc. Và có phải lời "thú nhận" đầy nữ tính ấy đã làm nên cái duyên thơ của Xuân Quỳnh, gọi mọi trái tim đang yêu đến với chị?

- Dĩ nhiên, hai cách nói của hai nhà thơ đều có cái hay riêng của nó, nhưng cả hai đều là những đóng góp có giá trị vào mảng thơ tình của dân tộc trong thời kì hiện đại.

Bài tập 14

Anh (chị) nghĩ gì về câu thơ của Xuân Quỳnh trong bài *Sóng*:

Sóng không hiểu nổi mình.

Sóng tìm ra tận biển.

• Hướng dẫn thực hiện

Đây là câu thơ hơi "lạ", có thể nói là khá táo bạo của Xuân Quỳnh về tình yêu của người phụ nữ, nếu ta biết bài thơ của chị đã ra đời cách đây hơn 40 năm (29-12-1967) khi quan niệm về tình yêu của người phụ nữ Việt Nam nói chung vẫn chưa có gì đổi mới. Với câu thơ này, có thể Xuân Quỳnh là nhà thơ phụ nữ đầu tiên đã nói lên một tiếng nói mới mẻ về tình yêu của giới mình. Tiếng nói ấy là *sự tự thức nhận* của một tâm hồn đang yêu muốn tìm đến một tình yêu lí tưởng mang ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Anh (chị) cần tìm hiểu kĩ các từ (hình ảnh) trong câu thơ:

- *Sóng* ở đây chỉ cái gì; *bể* chỉ cái gì, mang ý nghĩa như thế nào? sự đối lập của *sóng* / *bể* ở đây nhằm nói lên điều gì?

- *Sóng* biểu trưng cho cái gì? (trong câu thơ này cũng như trong toàn bài thơ); *mình* ở đây là ai?

- Vì sao khi "sóng không hiểu nổi mình" thì sóng phải "tìm ra tận bể"? Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

Gợi ý làm bài:

Ở ngôi bút thơ nữ này, có nhiều khám phá mới lạ và nhiều phát hiện tinh tế trong tình yêu của giới mình.

Trước hết, đó là tình yêu thật là... phụ nữ trong đời thường của họ, từ cực này sang cực khác:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Nhưng đó không phải là một tình yêu trong khuôn khổ nhỏ hẹp, chật chội, bởi khi "*sóng không hiểu nổi mình*" thì dứt khoát "*sóng tìm ra tận bể*" để đến với một tình yêu rộng lớn, cao đẹp hơn. Những ai từng quan niệm một thứ tình yêu tầm thường nhỏ bé chắc cũng phải giật mình trước ý thơ này. Đây là một sự phát hiện, một khám phá mới mẻ về tình yêu của giới mình đồng thời cũng là một đóng góp của Xuân Quỳnh trong lĩnh vực thơ tình: chị đã ý thức được một cách rõ ràng về đẹp cao quý của tình yêu người phụ nữ - và hẳn là có chị trong đó !

Bài tập 15

Ý nghĩa của nhan đề bài thơ: *Đàn ghi-ta của Lor-ca*? Vì sao Thanh Thảo lại dùng tiếng đàn để khắc hoạ hình tượng nhân vật Lor-ca? Qua tiếng đàn, hình tượng Lor-ca hiện lên như thế nào?

• Hướng dẫn thực hiện

- Bài thơ viết về cái chết bi thảm của nhà thơ lớn Tây Ban Nha Ga-xi-a Lor-ca, nhưng tinh thần đấu tranh chống lại chế độ độc tài phản động và những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật của ông vẫn còn mãi trong tiếng đàn bất tử của người

nghệ sĩ. Một nghệ sĩ thường có một dấu ấn đặc trưng riêng. Với Lor-ca, đó là tiếng đàn, với chiếc đàn ghi-ta luôn ở bên ông như một người bạn thân thiết. Chính Lor-ca đã viết một câu thơ nổi tiếng: "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi-ta*". Câu thơ này đã khơi nguồn cảm hứng cho Thanh Thảo viết bài thơ về ông, với nhan đề *Đàn ghi-ta của Lor-ca* (bài thơ có lời đề từ là câu thơ của G. Lor-ca). Nhan đề không chỉ đúng với cuộc đời và dấu ấn đặc trưng của nhân vật mà còn tô đậm chất "nghệ sĩ lang thang" của Lor-ca - một nét đẹp đầy ấn tượng của người nghệ sĩ. Thanh Thảo đã tiếng đàn để vẽ chân dung nhà thơ, đã tìm đúng được cái chi tiết "có thần" nhất để tạc nên gương mặt Lor-ca.

- Qua tiếng đàn, hình tượng Lor-ca được hiện lên như thế nào? Điều này, anh (chị) có thể tìm hiểu qua sự phát triển của hình tượng tiếng đàn (và cây đàn ghi-ta) trong mạch cảm xúc của bài thơ (xem thêm *bài tập 3* dưới đây).

Gợi ý làm bài:

- Hình tượng một Lor-ca "nghệ sĩ du ca" (khổ 1).
- Hình tượng một Lor-ca bị bắn, một cái chết đầy bi tráng (khổ 2 và 3).
- Hình tượng một Lor-ca bất tử, thăng hoa (khổ 4).
- Hình tượng một Lor-ca định mệnh, siêu thoát và tự giải thoát (khổ 5 và 6).

Bài tập 16

So sánh *Chữ người tử tù* với *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân, từ đó rút ra nhận xét về những chỗ thống nhất và những chỗ khác biệt trong phong cách nghệ thuật của nhà văn trước và sau Cách mạng tháng Tám. Lí giải điều đó.

• Hướng dẫn thực hiện

- Yêu cầu cần đạt là tìm ra những nét cơ bản đã định hình và những nét biến đổi trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám qua hai tác phẩm *Chữ người tử tù* và *Người lái đò sông Đà*. Lí giải điều đó.

- Khi so sánh cần chú ý đến hai nhân vật chính trong hai tác phẩm là Huân Cao và Người lái đò để tìm ra chỗ giống nhau và khác nhau.

• Gợi ý làm bài

a) "Phong cách chính là người" (Buy-phông). Con người ra sao thì phong cách nhà văn cũng như vậy. Điều đó lí giải những chỗ thống nhất của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám qua hai tác phẩm *Chữ người tử tù* và *Người lái đò sông Đà*. Đây là những nét cơ bản đã định hình của nhà văn thể hiện trên cả hai tác phẩm.

- Tiếp cận sự vật chủ yếu ở phương diện văn hoá thẩm mỹ của nó, ngợi ca những con người tài hoa nghệ sĩ: ở *Chữ người tử tù* là Huân Cao, một con người tài hoa - khí phách; ở *Người lái đò sông Đà* là một nghệ sĩ trên sông nước mà "tay lái ra hoa"; khám phá ra những vẻ đẹp mới mẻ của thiên nhiên: thiên nhiên là những công trình mỹ thuật thiên tạo tuyệt vời như con sông Đà vừa hung bạo, dữ dội vừa thơ mộng, trữ tình.

- Có cảm hứng đối với cái phi thường, cái tuyệt mỹ, tuyệt vời và thích gây cảm giác mạnh: ở *Chữ người tử tù* là cảnh đeo gông, cảnh cho chữ với phiên lựa trắng, chậu mực thơm, những con chữ vuông vắn và lời khuyên đĩnh đạc của Huân Cao,

dòng nước mắt và lời sám hối của quân ngục; ở *Người lái đò sông Đà* là con sông hung bạo và cảnh vượt thác dữ dội, là con sông thơ mộng trữ tình như một người đàn bà kiều diễm "tuôn dài như một áng tóc trữ tình..."

b) Nhưng phong cách không phải là một cái gì cố định, bất biến, mà có sự biến đổi tùy theo hoàn cảnh sống và những nhận thức mới của nhà văn trong cuộc sống đó:

- Sau Cách mạng tháng Tám, tuy vẫn giữ được những nét cơ bản đã định hình, nhưng phong cách Nguyễn Tuân có những biến đổi nhất định, tạo nên chỗ khác biệt so với trước Cách mạng. Nhà văn có điều kiện đi vào cuộc sống của nhân dân nên cách nhìn, cách cảm cũng có khác trước. Lòng yêu nước và tinh thần dân tộc được phát huy mạnh mẽ trong tác phẩm của ông. Cái đẹp, người tài không còn gắn với một số ít con người đặc tuyển trong xã hội mà có thể tìm thấy trong nhân dân, trên mọi lĩnh vực của cuộc sống.

- Trước Cách mạng, con người tài hoa, vẻ đẹp "thiên lương" chỉ có thể tìm thấy ở những con người phi thường, xuất chúng như Huân Cao. Đó là cái đẹp thuộc về quá khứ, con người tài hoa của "một thời vang bóng". Nhà văn đối lập quá khứ với hiện tại và tương lai. Sau Cách mạng, ông đã tìm thấy cái đẹp và những con người tài hoa đó trong cuộc sống bình thường của nhân dân, không chỉ *Người lái đò sông Đà*, mà cả anh bộ đội, cô dân quân, thậm chí chị hàng xóm, người già giò, bán phở,... cũng là những con người tài hoa nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Ông không đối lập quá khứ với hiện tại, tương lai mà tìm thấy sự thống nhất giữa các phạm trù ấy.

- Với *Người lái đò sông Đà*, đặc biệt qua đoạn tả cuộc vượt thác dữ dội, Nguyễn Tuân đã tìm thấy một điều mới mẻ: trí dũng tài ba không phải tìm ở đâu, mà ở ngay những người dân lao động bình thường đó. Nhà văn đã nâng vẻ đẹp của người lao động lên một tầm cao mới, đem đến cho họ nét tài hoa nghệ sĩ thật tự nhiên, do đó càng đáng quý. Đó chính là chỗ khác biệt (mang ý nghĩa nâng cao) của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân sau Cách mạng.

Bài tập 17

"Đoạn trích bài bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là đoạn văn xuôi súc tích và đầy chất thơ về sông Hương". (*Ngữ văn 12*, tập một, tr. 202).

Anh (chị) hãy nêu cảm nhận của mình về chất thơ qua đoạn trích của bài bút kí.

• Hướng dẫn thực hiện

Bài bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường được viết bằng văn xuôi nhưng lại đầy chất thơ. Vì vậy, trước hết cần xác định thế nào là chất thơ trong một bài văn xuôi (ở đây là thể bút kí); trên cơ sở đó mới tìm hiểu để cảm nhận về đẹp của chất thơ trong tác phẩm.

- Về khái niệm chung, chất thơ là một phẩm chất tổng hợp được tạo nên từ nhiều yếu tố: cảm xúc, cái đẹp, trí tưởng tượng, tinh chất của cuộc sống và nhạc điệu của ngôn ngữ,... Khó có thể tách các yếu tố này khỏi nhau bởi chúng hoà quyện với nhau, chuyển hoá vào nhau, cùng biểu hiện trong từng chi tiết nghệ thuật, từng hình ảnh, từ ngữ, câu văn, đoạn văn. Chất thơ trong văn xuôi chủ yếu là chất trữ tình, vừa đầm thắm thiết tha lại bay bổng lãng mạn, tạo ra những rung động thẩm mĩ trong người đọc bằng hình ảnh đẹp, ngôn ngữ trau chuốt và nhạc điệu hay.

- Ở bài bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường có sự kết hợp nhuần nhị giữa chất trữ tình và chất trí tuệ. Tìm hiểu chất thơ trong tác phẩm này, chủ yếu là ở chất trữ tình mà nhà văn đã tạo ra trong bài kí bằng tình yêu say đắm dòng sông quê hương qua cách viết hướng nội với một văn phong tao nhã, tinh tế và tài hoa. Chất trữ tình trong bài bút kí xuyên thấm vào các chi tiết và thăng hoa thành chất thơ của ngôn ngữ.

• **Gợi ý làm bài**

Bài làm có hai ý chính: chất thơ được biểu hiện như thế nào trong bài bút kí và đánh giá chất thơ ấy của ngòi bút Hoàng Phủ Ngọc Tường.

1. *Chất thơ được biểu hiện như thế nào?*

Có thể tìm hiểu theo hai cách:

a) Cắt ngang bài văn: chất thơ ở đoạn mở đầu; đoạn tả sông Hương ở thượng lưu; chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố; khi chảy vào thành phố; đoạn kết.

b) Cắt dọc bài văn: Sông Hương được hình tượng hoá như một cô gái đẹp: ban đầu như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại, rồi người gái đẹp ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở, điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế, người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya, và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự,... cuối cùng hiện thân thành một cô gái thân tiên trong truyền cổ...

2. *Đánh giá chất thơ đó:*

- Chất thơ trữ tình bay bổng lãng mạn, say đắm lòng người.
- Trữ tình kết hợp nhuần nhị với trí tuệ khiến chất thơ càng thêm đậm đà, sâu lắng.
- Chất thơ đem đến vẻ đẹp cho con sông, nhân hoá dòng sông, rung động người đọc mạnh mẽ, làm họ thêm yêu quý con sông của quê hương và đất nước.

Bài tập 18

"Ngoài vườn người mẹ đang lui húi giã những búi cỏ mọc nham nhở. Vợ hắn quét lại cái sân, tiếng chổi từng nhát kêu sần sật trên mặt đất. Cảnh tượng thật đơn giản, bình thường nhưng đối với hắn lại rất thấm thía cảm động. Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà". (Kim Lân, Vợ nhặt).

Phân tích đoạn văn trên để thấy rõ ngòi bút nhân văn của Kim Lân trong việc diễn tả thật tinh tế niềm khát khao tổ ấm gia đình của nhân vật Tràng.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc kĩ đoạn văn sẽ thấy đây là một anh Tràng khác trước. Bởi anh đã có một gia đình. Tổ ấm gia đình như có "phép mầu" để làm thay đổi tình cảm, ý nghĩ của anh, khiến anh có một tâm trạng mới lạ trong cái buổi sáng đầu tiên được sống trong không khí của gia đình. Anh (chị) cần phát hiện trong đoạn văn *những điều mới lạ*

trong tâm trạng của Tràng, phân tích những điều mới lạ ấy để thấy rõ niềm khát khao tổ ấm gia đình của nhân vật và ngòi bút nhân văn của tác giả.

• **Gợi ý làm bài**

1. Diễn biến tâm trạng của Tràng trong buổi sáng đầu tiên khi anh đã có một gia đình

Kim Lân đã có những phát hiện thật tinh tế trong tâm trạng của nhân vật Tràng. Nhiều điều mới lạ đã đến với anh trong buổi sáng đầu tiên khi anh đã có một gia đình. Tất cả đều diễn ra một cách tự nhiên, nhưng đây là tâm trạng của một anh Tràng khác trước, lúc anh chưa có vợ.

- Cũng cảnh tượng ấy thôi, nhưng sao anh thấy rất thấm thía cảm động; cũng căn nhà mà không mấy khi anh để ý tu sửa, sao bỗng nhiên anh thấy thương yêu gắn bó lạ lùng. Bởi anh sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng.

- Và một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng anh. Tổ ấm gia đình đã đem lại hạnh phúc cho anh như có phép tiên vậy. Chính trong lúc này, một cảm giác thật mới lạ, lần đầu đã xuất hiện trong anh: bây giờ anh mới thấy anh *nên người* (đây là một phát hiện tinh tế và sâu sắc của Kim Lân), và cái cảm giác *nên người* ấy đã gắn liền với ý thức về *bổn phận* (phải lo lắng cho vợ con sau này) và biến thành *hành động* (xăm xăm chạy ra giữa sân...).

2. Ngòi bút nhân văn của Kim Lân

Đoạn văn miêu tả tâm trạng một anh Tràng khác hẳn trước. Tổ ấm gia đình như một liều thuốc công hiệu đã làm thay đổi cuộc đời của người nông dân nghèo khổ và cô đơn này, đưa anh sang một cuộc đời mới có ý nghĩa hơn, cũng là một thang giá trị mới của đời anh. Tuy chưa có gì cả, vẫn là cảnh đói khát thê thảm, nhưng niềm vui, niềm hi vọng, niềm tin và nghị lực của anh đã chứng tỏ sức mạnh kì diệu của tổ ấm gia đình đối với con người. Những biểu hiện mới lạ và những niềm vui như chưa bao giờ có của Tràng khi nghĩ về vợ con, về cái nhà của mình, về bổn phận của mình... đã nói lên sâu sắc niềm khát khao tổ ấm gia đình của anh - cũng là của con người mang tính nhân loại. Chỉ có điều, niềm khao khát của Tràng ở đây lại diễn ra trong cảnh đói khủng khiếp năm 1945, nên ý nghĩa của nó lại càng sâu sắc hơn. Đó là nội dung nhân văn cao cả mà Kim Lân đã diễn tả thật tinh tế trong đoạn văn này.

Bài tập 19

Đọc *Vợ nhặt*, không ai quên được hình ảnh nồi cháo cám của bà cụ Tứ ở cuối truyện. Anh (chị) hãy viết lời bình về chi tiết nghệ thuật đặc sắc này của Kim Lân.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Để hiểu rõ ý nghĩa sâu xa và cái hay của chi tiết nghệ thuật đặc sắc này, cần đọc kĩ nhiều lần, suy ngẫm về đoạn văn nói về chi tiết đó (từ "Bà lão đặt đĩa bát xuống" đến "Một nồi tùi hờn len vào tâm trí mọi người") và trả lời các câu hỏi sau đây:

- Bà lão nấu nồi cháo nhằm mục đích gì? Vì sao bà lão lại giấu không cho hai đứa con biết, và mãi đến lúc mẹt cơm hết nhãn, bà mới bung cháo ra?

- Suy ngẫm về *tâm trạng vui vẻ* của bà lão khi bùng nổi cháo và múc cho hai đứa con:

+ Vì sao bà vui vẻ? Kim Lân đã miêu tả mấy lần cái tâm trạng vui vẻ đó của bà? Miêu tả nhiều lần như vậy là để làm gì?

+ Bà lão vui cho bà hay vui cho ai? Có phải trong cảnh này, bà cố làm cho niềm vui càng to tát, lớn lao hơn? Điều đó có ý nghĩa gì và cho thấy tấm lòng của bà đối với hai đứa con như thế nào?

- Niềm vui của bà chỉ bùng lên trong chốc lát rồi tắt lịm ngay là vì sao? Điều này làm cho chi tiết nổi cháo cám có thêm những ý nghĩa thật thấm thía. Đó là ý nghĩa gì?

• *Gợi ý làm bài*

1. *Mục đích của nổi cháo cám*

- Để "cứu nguy" cho bữa cơm ngày đói, lại là bữa cơm đầu tiên đón dâu mới, thực chất là để tạo niềm vui cho con trai và nhất là con dâu trong ngày vui nên vợ nên chồng.

- Vì vậy mới phải giấu kín để tạo sự bất ngờ, để việc "cứu nguy" thêm hiệu quả.

2. *Tâm trạng của bà cụ Tứ*

- Vui vì đã "cứu nguy" cho bữa cơm ngày đói hết nhẵn, nhưng bà càng cố làm cho niềm vui thêm to tát, lớn lao để cho hai đứa con được vui trong ngày "nhị hỉ" của chúng. Và tác giả cũng hiểu lòng nhân vật, đã ba lần miêu tả cái niềm vui đó:

+ Lần thứ nhất, thông báo tin vui, bà *nhìn hai đứa con vui vẻ*.

+ Lần thứ hai, múc cháo cho con dâu, bà *vừa khuấy khuấy vừa cười*.

+ Lần thứ ba, đưa cháo cho con trai, bà *vẫn tươi cười, đon đả*.

- Như vậy, không phải bà vui cho bà, mà là vui cho hai đứa con. Niềm vui ấy do bà cố tạo ra, lại cố làm cho nó to tát thêm, nên nó càng mong manh, tội nghiệp, không thể cất cánh lên được, nhất là trong hoàn cảnh đói kém lúc bấy giờ. Và chỉ trong chốc lát, niềm vui đó đã tắt lịm ngay trong "*một nỗi tủi hờn len vào tâm trí mọi người*".

3. *Ý nghĩa của nổi cháo cám*

- Nói lên sâu sắc tấm lòng thương yêu của người mẹ nông dân nghèo khổ đối với hai đứa con trong một hoàn cảnh đặc biệt: bữa cơm ngày đói, nhưng lại là bữa cơm đầu tiên đón dâu mới.

- Càng hiểu tấm lòng người mẹ, lại càng thương xót mẹ thấm thía khi mong muốn tốt đẹp của mẹ về "nổi cháo cám" bỗng thành nỗi tủi hờn cho mọi người.

- Và như thế, từ "nổi cháo cám" với cảnh mọi người ăn mà không nhìn mặt nhau, âm hưởng thể thảm của nạn đói khủng khiếp năm 1945 vẫn còn đó, ngay trong bữa cơm đầu của đôi vợ chồng mới.

Trong chi tiết "nổi cháo cám" có cả tấm lòng bà cụ Tứ, cả hình ảnh tổ ấm gia đình của đôi vợ chồng mới, lại có cả âm hưởng thể thảm của nạn đói. Đó là một chi tiết hội tụ được chủ đề của tác phẩm; không những thế, nó còn được kể lại thật gợi cảm, đầy kịch tính và hấp dẫn.

Bài tập 20

Phân tích diễn biến tâm lí của nhân vật Mị trong đêm cắt dây trói cứu A Phủ và chạy theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài. Diễn biến tâm lí (và hành động) ở đây có gì khác với trong "đêm tình mùa xuân" năm trước?

• *Hướng dẫn thực hiện*

- Ở sự việc này, diễn biến tâm lí của nhân vật có nhiều nghịch lí hơn sự việc "đêm tình mùa xuân" năm trước, cần được lí giải thấu đáo và rõ ràng theo "phép biện chứng của tâm hồn". Anh (chị) cần phát hiện ra các nghịch lí đó và bám vào các chi tiết của nhân vật trong đoạn văn để lí giải.

- Diện mạo tâm hồn của nhân vật ở đây cũng có sự tiếp nối và phát triển trong một hoàn cảnh cụ thể: nó không chỉ là sự thức tỉnh, trỗi dậy mà là sự vùng lên phản kháng để tìm đến với cuộc sống tự do.

- Kết cục của sự việc cũng khác nhau: một bên, bị trói đứng vào cột trong buồng tối; một bên, thoát ra khỏi cái địa ngục tăm tối ở Hồng Ngài để đến một cuộc sống tự do.

• *Gợi ý làm bài*

a) Diễn biến tâm lí qua từng bước phát triển của tâm trạng Mị:

- Những đêm trước Mị đã thấy A Phủ, thấy mắt A Phủ mở trừng trừng, nhưng vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay. Tâm hồn tê dại ấy thấy A Phủ cũng xa lạ như mọi thứ khác trên đời, ngoại trừ ngọn lửa.

- Vậy đêm ấy có gì khác? Có. Đêm ấy A Phủ khóc, "một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen". Cái chi tiết tưởng không đáng kể ấy lại là chi tiết quyết định vì nó giúp Mị nhớ ra mình, xót cho mình. Tâm hồn Mị sống trở lại, trước hết trong sự tự ý thức, tự thương mình.

- Và đây là quy luật. Phải nhớ lại mình, nhận ra mình, mới có thể thấy ai đó cũng giống mình. Sự thương người không thể sinh ra khi sự thương mình tuyệt nhiên không hề có. Từ lúc thương mình, Mị mới dần có với A Phủ tình thương của một người cùng cảnh ngộ.

- Nhưng sự thương người, một khi đã xuất hiện, thì sẽ lớn mãi lên, đến chỗ lớn hơn cả sự thương mình. Đây cũng là quy luật tất yếu của những tình cảm chân chính, nó sẽ sinh ra cái cảm giác hạnh phúc được hi sinh. Ở đây cũng tương tự thế. Phải tới khi Mị nghĩ được rằng: Ta là thân đàn bà... chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi", nhưng còn "người kia việc gì phải chết thế", rằng nếu mình có chết thay cho người kia sống thì mình "cũng không thấy sợ" - phải đến lúc đó Tô Hoài mới có cơ sở để cho Mị cầm dao cắt nút dây mây.

- Song, khi lòng thương người đã được giải quyết rồi, người đã thoát khổ rồi, thì sự thương mình - vốn chưa mất đi - tất yếu quay trở lại. Làm sao khác được? Tuy nhiên, cái lo lắng cho mình ở đây không phải là hèn yếu. Trái lại, nó đem đến cho Mị một sức mạnh để vùng thoát, để tự thay đổi số phận mình.

b) Diễn biến tâm lí của Mị trong đêm cởi trói cho A Phủ có gì khác với trong "đêm tình mùa xuân"?

- Trước hết, đó là một diễn biến đầy nghịch lí:

+ Một người đàn bà không còn thiết gì, "chỉ còn biết, còn ở với ngọn lửa" thôi, đến mức đã nghĩ rằng "nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi", bỗng nhiên lại thấy thương người con trai đó hơn cả thương mình.

+ Một người vừa nghĩ nếu có bị trói thay A Phủ và bị chết trên cái cọc ấy cũng không thấy sợ, vậy mà chỉ một phút sau đã hoảng hốt chạy theo người mình vừa cứu, vì "ở đây thì chết mất".

- Sau nữa, đó là một diễn biến được phát triển theo chiều hướng tích cực, đi lên trong một hoàn cảnh thử thách quyết liệt không thể làm khác để *cứu người và tự cứu mình* thoát khỏi cuộc sống tối tăm, khổ nhục ở nhà thống lí Pá Tra, để tự thay đổi số phận mình.

c) Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Tô Hoài

Trong đoạn văn, con người Mị luôn hiện lên, không giản đơn, mà mâu thuẫn. Luôn có hai tâm trạng đối lập nhau cùng tồn tại trong một con người. Các mặt mâu thuẫn ấy đan xen với nhau, các mặt đối lập ấy tranh đấu với nhau, khiến cho tâm lí con người thường xuyên vận động, chuyển hoá sang mặt bên kia của nó (từ dửng dưng đến thương xót, từ lãng quên đến nhớ thiết tha, từ không sợ thoát sang hoảng hốt, v.v...). Diễn biến tâm lí ấy vừa đúng với bản chất, gắn với sự thật hơn, vừa luôn luôn thú vị, bất ngờ.

Bài tập 21

Ngày Tết, Mị muốn đi chơi xuân nhưng bị A Sử trói đứng vào cột nhà. Tô Hoài viết tiếp:

"Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. *"Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào..."*. Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa".

(Vợ chồng A Phủ (trích) - Ngữ văn 12, tập hai, NXB Giáo dục, 2008)

Phân tích đoạn văn trên, nêu rõ cảm nhận của anh (chị) về nhân vật Mị (số phận, sức sống) và về ngòi bút miêu tả tinh tế, sâu sắc của Tô Hoài.

• Hướng dẫn thực hiện

Bài tập này thuộc dạng phân tích một đoạn văn nhằm củng cố và làm sâu sắc thêm một chi tiết nghệ thuật hàm chứa ý nghĩa: diễn biến tâm trạng của Mị khi bị A Sử trói đứng vào cột nhà trong buồng tối. Chi tiết này đã được Tô Hoài kể lại bằng những dòng chữ tài hoa in đậm phong cách nghệ thuật của ông.

Phân tích đoạn văn cần đạt được những yêu cầu sau đây:

- Nêu được những cảm nhận của mình về *số phận* và *sức sống* của nhân vật Mị (nội dung ý nghĩa đoạn văn).

- Phân tích rõ *ngòi bút miêu tả tinh tế, sâu sắc* của Tô Hoài (nghệ thuật đoạn văn).

Anh (chị) cần đọc kĩ đoạn văn, suy nghĩ về cấu trúc, cách viết, giọng văn, đặc biệt là hai hình tượng nghệ thuật "*tiếng sáo*" và "*tiếng chân ngựa*" hàm chứa nhiều ý nghĩa.

Gợi ý làm bài:

- "*Mị vùng bước đi*": Câu văn ngắn giữa đoạn này có vai trò và ý nghĩa như thế nào?
- Hình tượng "*tiếng sáo*" tượng trưng cho điều gì? Vì sao nó lại đến với Mị trong lúc này?
- Hình tượng "*tiếng chân ngựa*" tượng trưng cho điều gì? Mị chỉ nghe "tiếng chân ngựa" vào lúc nào? Vì sao nó lại làm cho Mị thốn thức?
- Trong đoạn văn này, tâm trạng của Mị diễn biến theo chiều hướng nào? (giữa hai trạng thái *mê* và *tỉnh*). Vì sao như vậy?

(Để hiểu rõ và sâu nhân vật trong đoạn văn này, anh (chị) cần đọc lại đoạn trước đó - Mị muốn đi chơi xuân và đã dám đi chơi xuân - để thấy sự *tiếp nối của tâm trạng Mị*).

• Gợi ý làm bài

Nếu đoạn đời sống trong địa ngục trần gian ở Hồng Ngải là sự giao tranh âm ý quyết liệt giữa số phận bi thảm và sức sống tiềm tàng của Mị, thì cảnh Mị bị A Sử trói đứng vào cột nhà trong bóng tối có thể xem như là hình ảnh thu nhỏ cô đúc và thấm thía của cuộc giao tranh đó. Chỉ có điều nó lại diễn ra trong tâm trạng chập chờn nửa mê, nửa tỉnh của cô gái, và Tô Hoài, như đã nhập thân vào nhân vật để viết nên một đoạn văn thật tinh tế, sâu sắc: "*trong bóng tối... không bằng con ngựa*".

1. Giữa đoạn văn là một câu rất ngắn, chỉ có bốn chữ: *Mị vùng bước đi*. Trên là âm thanh *tiếng sáo*, dưới là *tiếng chân ngựa*. "*Mị vùng bước đi*" như một cái bản lề khép mở hai thế giới, hai tâm trạng: thế giới của *ước mơ* với tiếng sáo rập rờn trong đầu và thế giới của *hiện thực* với tiếng chân ngựa đập vào vách; tâm trạng của một cô Mị *đã tỉnh* đang "thon thức nghĩ mình không bằng con ngựa". Thật cô đúc mà thấm thía. Kiệm lời mà hàm chứa nhiều ý nghĩa.

2. Tiếng sáo: ước mơ - sức sống của Mị.

"*Mị vùng bước đi*". Câu văn ngỡ như không đúng mà lại rất đúng, lại tinh tế và sâu sắc. Làm sao Mị có thể vùng bước đi khi đã bị trói bằng cả một thúng sợi dây? Nhưng Mị đã vùng bước đi như một kẻ mộng du, *như không biết mình đang bị trói*. Bởi Mị đang sống với ước mơ, bằng ước mơ chứ không sống với hiện thực, bằng hiện thực. Mị đang sống với tiếng sáo của những đêm tình mùa xuân ngày trước, đang muốn tìm lại tuổi trẻ, tuổi xuân, tình yêu, hạnh phúc của mình. Hơi rượu còn nồng nàn, trong đầu Mị vẫn rập rờn tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. "*Em không yêu, quả pao rơi rồi...*". Chính cái tiếng sáo ấy đã gọi Mị *vùng bước đi* về với cuộc sống thực của mình đã bị cướp mất trong cái địa ngục trần gian này. Mới biết sức sống của cô tiềm tàng, mãnh liệt đến nhường nào. Sức sống ấy khiến cô quên đi tất cả hiện thực xung quanh, không thấy, không nghe A Sử nói, không biết cả mình đang bị trói ! Chỉ còn biết có tiếng sáo. Xây dựng nên *cái tâm trạng mê man như một kẻ mộng du đi theo tiếng sáo*, Tô Hoài đã nói lên rất rõ và sâu sắc cái sức sống mãnh liệt đang trào dâng trong lòng cô lúc bấy giờ. Và tiếng sáo đã thành một biểu trưng sâu sắc và gợi cảm cho ước mơ và sức sống của Mị.

3. Tiếng chân ngựa: hiện thực - số phận của Mị.

"*Mị vùng bước đi*". Nhưng tay chân đau không cựa được. Tiếng sáo tắt ngay, ước mơ tan biến, và hiện thực trần trụi, phũ phàng hiện ra: *chỉ còn nghe tiếng chân ngựa*

đạp vào vách. Mị đã tỉnh hẳn khi thấy dây trói thít chặt lại, đau nhức, và cay đắng nhận ra số phận của mình không bằng con ngựa. Cái dây trói kia chỉ làm đau thể xác, nhưng cái tiếng chân ngựa này mới thực sự xoáy sâu vào nỗi đau tinh thần của Mị khi nó gợi lên một sự so sánh thật nghiệt ngã, xót xa: thân phận con người mà không bằng thân trâu ngựa?! *Tiếng chân ngựa đã thành một biểu trưng giàu ý nghĩa cho hiện thực và số phận của Mị.*

4. Ngòi bút miêu tả tinh tế, sâu sắc của Tô Hoài.

- Tinh tế trong miêu tả tâm trạng nhân vật ở hai cảnh đối lập nhau: mê man chập chờn theo tiếng sáo như một kẻ mộng du dẫn đến hành động "vùng bước đi"; tỉnh lại và cay đắng xót xa "thôn thức nghĩ mình không bằng con ngựa" - hai tâm trạng ấy tiếp nối nhau trong sự phát triển biện chứng để hoàn chỉnh chân dung và số phận nhân vật.

- Sâu sắc trong những chi tiết giàu ý nghĩa, đặc trưng là hai biểu trưng "tiếng sáo" và "tiếng chân ngựa" đối lập nhau và đầy ẩn tượng.

Đoạn văn ngắn mà bật nổi được *bức tranh tối - sáng* của nhân vật (*số phận* và *sức sống*) một cách sinh động, gợi cảm và có chiều sâu, khiến ta càng hiểu thêm nhân vật, bút pháp Tô Hoài và nhất là tấm lòng đồng cảm yêu thương của nhà văn đối với nhân vật của mình. Đó là một trong những đoạn văn hay nhất, in đậm phong cách Tô Hoài trong truyện ngắn này.

Bài tập 22

Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

• Hướng dẫn thực hiện

- Vì sao viết về nhân dân Tây Nguyên chống Mĩ, tác giả lại chọn hình ảnh cây xà nu? Cây xà nu mang ý nghĩa biểu trưng cho truyền thống gì, cho những con người như thế nào trên mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ?

- Tác giả đã miêu tả cây xà nu mang vẻ đẹp và sức mạnh ra sao, có tác dụng như thế nào đến câu chuyện làng Xô Man chống Mĩ? (gắn bó với cuộc sống chiến đấu của dân làng, tạo ra cái phong nền thiên nhiên hùng tráng, thơ mộng cho câu chuyện kể,...).

- Cây xà nu và rừng xà nu bạt ngàn đã tạo ra chất sử thi cho tác phẩm như thế nào? (chú ý: mở đầu là quang cảnh rừng xà nu bạt ngàn, kết thúc khép lại bằng một màn vĩ thanh cũng là những đôi xà nu chạy dài tít tắp đến tận chân trời).

• Gợi ý làm bài

Rừng xà nu, truyện ngắn của Nguyễn Trung Thành tiêu biểu cho "khuyňh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn" của văn học Việt Nam thời kì 1945 - 1975. Chủ đề của tác phẩm được bộc lộ sâu sắc do ý nghĩa biểu trưng giàu chất lãng mạn, tạo hình của hình tượng cây xà nu.

Nguyễn Trung Thành đã chọn một loại cây rất gần gũi với đời sống của đồng bào Tây Nguyên để tượng trưng cho sức sống mãnh liệt và phẩm chất anh hùng của dân làng Xô Man, nhân dân Tây Nguyên trong công cuộc chống Mĩ cứu nước.

1. Nét đặc sắc của *Rừng xà nu* là cách tả cảnh "rừng xà nu":

+ Trong truyện, Nguyễn Trung Thành gần hai mươi lần nói đến rừng xà nu ở nhiều góc độ khác nhau: cây xà nu, nhựa xà nu, ngọn xà nu, đôi xà nu, khói xà nu, lửa xà nu, dầu xà nu, v.v... và khái quát bao trùm là *rừng* xà nu.

+ Cây xà nu *sinh sôi nảy nở nhanh, mạnh, bạt ngàn*: "sinh sôi nảy nở khoẻ... ham ánh sáng mặt trời", trải dài ra "đến hết tầm mắt... nối tiếp tới chân trời".

+ Cây xà nu có *sức sống mãnh liệt*: "cạnh một cây mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn như mũi tên lao thẳng lên bầu trời", "có những cây mới nhú khỏi mặt đất, nhọn hoắt như những mũi lê", "đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng".

+ *Chất sử thi* của truyện ngắn được tạo bởi hình tượng cây xà nu. Nó được khai thác từ nhiều góc độ, lặp đi lặp lại nhiều lần: đôi xà nu (4 lần), rừng xà nu (5 lần) với "hàng vạn cây" "ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng".

2. Rừng xà nu là biểu trưng cho con người - dân làng Xô Man nói riêng, đồng bào Tây Nguyên nói chung:

+ Hình tượng cây xà nu đẹp như hình tượng thơ, tượng trưng cho thế hệ trẻ của làng Xô Man bất khuất, gắn bó với cách mạng như Mai, Dít, Tnú, v.v...

+ Hình ảnh cụ Mết - tiêu biểu cho sức sống quật khởi của làng Xô Man, người nuôi giữ ngọn lửa khát vọng tự do, gắn bó với Đảng, với cách mạng cũng được ví "như một cây xà nu lớn".

+ "*Cả rừng Xô Man ào ào rung động và lửa cháy khắp rừng...*" là hình ảnh "đồng khởi" mãnh liệt của dân làng Xô Man.

+ Rừng cây xà nu và con người làng Xô Man tuy hai mà một, mang ý nghĩa biểu tượng rất cao đẹp và sâu sắc.

Hình tượng cây xà nu là một sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành. Nhà văn đã lựa chọn hình ảnh cây xà nu và đem lại cho nó những ý nghĩa mới, đã miêu tả nó đậm nét, đầy ấn tượng - từ đó mà chủ đề của tác phẩm đã được bộc lộ rõ rệt và sâu sắc.

Bài tập 23

Nghệ thuật trần thuật truyện của Nguyễn Thi trong *Những đứa con trong gia đình* có gì đặc sắc? Qua tác phẩm, hãy phân tích làm rõ đặc sắc đó.

• Hướng dẫn thực hiện

- Bài tập nhằm củng cố sâu thêm một kiến thức cơ bản của truyện ngắn này về mặt nghệ thuật: *lối trần thuật truyện của tác giả*. Đây là một nét đặc sắc đồng thời cũng là một điểm thành công của tác phẩm.

- Các tác phẩm truyện thường có những lối trần thuật không giống nhau tùy theo nội dung truyện và ý đồ nghệ thuật của nhà văn. Vấn đề đặt ra ở đây là Nguyễn Thi đã dùng lối trần thuật nào, vì sao lại dùng lối trần thuật ấy và hiệu quả nghệ thuật của nó ra sao?

- Anh (chị) cần đọc lại tác phẩm để xác định đúng lối trần thuật của Nguyễn Thi trong truyện ngắn này. Cần lưu ý thêm:

+ Tác giả trực tiếp kể lại hay câu chuyện được trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật nào? Vì sao lại chọn nhân vật ấy?

+ Lối trần thuật như vậy đem lại sắc thái gì cho câu chuyện kể?

+ Tác dụng của lối trần thuật đó đối với kết cấu truyện và khắc hoạ tính cách nhân vật?...

• *Gợi ý làm bài*

Truyện được kể chủ yếu qua hồi ức của nhân vật Việt bị thương nặng nằm lại ở chiến trường. Vì thế truyện được kết cấu theo diễn biến của trí nhớ và những ý nghĩ của nhân vật này khi đứt khi nối sau những lần ngất đi rồi tỉnh lại. Cũng vì thế, truyện có màu sắc tình cảm cảm xúc đậm đà, tươi tắn, cảm động và hết sức linh hoạt, không phục thuộc trật tự thời gian tự nhiên, đi từ những chi tiết ngẫu nhiên của hiện thực trên chiến trường mà gợi liên tưởng đến quá khứ khi gần khi xa, từ chuyện này sang chuyện khác. Đây là hồi ức và liên tưởng của một cậu thiếu niên nông thôn Nam Bộ vốn gắn bó với quê hương, gia đình mình bằng rất nhiều kỉ niệm cụ thể về chị, về chú Năm, về mẹ, về cha... (Chẳng hạn khi tỉnh lại lần thứ hai, Việt nghe thấy tiếng ếch nhái. Từ âm thanh ấy, nhớ đến những đêm hai chị em đi bắt ếch. Lại nhớ chú Năm sang lấy ếch về nhậu và phân xử cuộc tranh chấp giữa hai chị em (tranh công bắt nhiều, bắt ít). Nhớ chú Năm tất nghĩ đến cuốn sổ ghi công trạng gia đình của chú. Tỉnh lại lần khác nhớ đến gỏi com, bình nước nhưng tay đau không với lấy được, lại nghĩ đến đồng đội đang đi tìm mình ở đâu đó. Rồi tiếng xe bọc thép, tiếng pháo giắc nổ gần bắt tâm trí quay về hiện tại: giặc có thể tới. Từ đó ngẫm nghĩ về cái chết và mối thù quân giặc. Bỗng có tiếng chim cu gáy đâu đây. Lại nhớ đến những lần ở nhà đi bắn chim bằng cái ná thun. Rồi nghĩ đến ngày đi bộ đội thì không thể không nghĩ đến cái chết của mẹ (Việt đi bộ đội ngay sau khi mẹ chết). Từ mẹ lại nghĩ đến cha. Và một kỉ niệm không thể quên được là lúc hai chị em giành nhau tòng quân và cuộc đối thoại với chị đêm trước ngày nhập ngũ v.v...).

Qua những hồi ức và những liên tưởng như thế, các thành viên trong gia đình được lần lượt giới thiệu cứ hiện dần ra ngày một rõ nét, đồng thời bản thân nhân vật người kể chuyện cũng tự thể hiện ngày càng đầy đủ cá tính và tính cách của mình.

Bài tập 24

Những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật Chiến và Việt trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi? Qua hai nhân vật này, anh (chị) cảm nhận được gì về thế hệ trẻ miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước?

• *Hướng dẫn thực hiện*

Bài tập có hai yêu cầu cần đạt:

- Phân tích làm rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật Chiến và Việt trong truyện.

- Từ hai nhân vật đó, cảm nhận được gì về thế hệ trẻ miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Yêu cầu trên là củng cố kiến thức, yêu cầu dưới là cảm nhận, khái quát, suy luận. Để thực hiện bài làm, cần đọc lại những đoạn nói về hai nhân vật, và chú ý các điểm sau đây:

- Những điểm giống nhau là những nét chung của hai nhân vật bắt nguồn từ ruyền thống gia đình và truyền thống dân tộc, cũng vì cả hai đều mới lớn. đều có ính "trẻ con".

- Những điểm khác nhau là do cá tính của từng người, cần được lí giải ở giới ính khác nhau (con trai, con gái) và ở vị trí khác nhau trong gia đình (chị, em).

- Cảm nhận về thế hệ trẻ miền Nam qua hai nhân vật: dĩ nhiên, cần xuất phát từ Việt và Chiến để khái quát về thế hệ trẻ miền Nam, nhưng cũng cần thấy hai nhân vật này nằm trong loại nhân vật tiêu biểu của Nguyễn Thi, mang "chất Út Tịch", lòng như sinh ra để cầm súng giết giặc.

• Gợi ý làm bài

1. Giống nhau

Chiến và Việt là hai đứa con rất xứng đáng với truyền thống gia đình. Hai chị em đều thương mẹ, thương cha, thương chú Năm, thương quý nhau, cả hai đều khát khao chiến đấu để trả thù cho mẹ, cho cha bị giặc giết, cả hai đều có tính "trẻ con".

2. Khác nhau

Nhưng vẫn là hai cá tính khác nhau, thuộc giới tính khác nhau, và vẫn có sự khác biệt giữa chị và em.

a) Chiến có những nét giống mẹ. Không phải ngẫu nhiên mà Việt thấy chị giống nà (trong cái đêm trò chuyện trước ngày nhập ngũ).

Giống ở tính gan góc và chăm chỉ (chị tiết đánh vắn cuốn sổ gia đình của chú Năm v.v...). Giống ở tính đảm đang tháo vát (tính toán thu xếp việc nhà đầu vào đầy rước khi lên đường khiến Việt và cả chú Năm phải phục v.v...).

Tuy vẫn có lúc rất "trẻ con" (tranh công bắt ếch, tranh công bắn tàu giặc, tranh lì tồng quân với em) nhưng vẫn nhớ mình là chị (nuông em tất cả, thương em, lo cho em). Và đúng là một cô gái (chị tiết luôn luôn có cái gương trong túi v.v...).

b) Việt là cậu con trai mới lớn lên. Tính ngây thơ trẻ con rất rõ: thích giành phần hơn với chị, hiếu động, thích bắt ếch, câu cá, bắn chim, đi bộ đội vẫn đem theo cái ná hun. Thương chị theo cách trẻ con: giấu chị, sợ mất chị, tất cả mọi lo toan đều phó thác cho chị, chưa biết lo nghĩ gì nhiều, chỉ biết đi đánh giặc trả thù cho ba má v.v...

Cần phân tích đoạn diễn tả cuộc đối thoại giữa hai chị em Việt đêm trước ngày lên đường và cảnh buổi sáng hôm sau khiêng bàn thờ mẹ gửi bên chú Năm. Tính cách, cá tính hai chị em được khắc họa rất sinh động và cảm động qua cuộc đối thoại này. Cùng thương má, cùng mang mối thù của má, cùng quyết tâm giết giặc, hưng chị ra chị, em ra em, con gái ra con gái, con trai ra con trai; cùng có chất "trẻ con", nhưng một đằng làm ra người lớn, một đằng vẫn vô tâm vô tính...

3. Việt và Chiến là hình ảnh tiêu biểu đẹp đẽ cho thế hệ trẻ miền Nam lên đường đánh giặc phơi phới như đi trẩy hội mùa xuân, mang trong mình sức mạnh tinh thần lớn của truyền thống gia đình gắn bó với truyền thống dân tộc.

Bài tập 25

Vì sao Nguyễn Minh Châu lại đặt tên truyện là *Chiếc thuyền ngoài xa*? Ý nghĩa của nhan đề truyện?

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Đây là dạng bài tập suy luận văn học, người làm bài phải suy luận từ một tình huống văn học cụ thể mà đề bài đặt ra. Tính huống ở đây là nhan đề của truyện *Chiếc thuyền ngoài xa*. Vì sao nhà văn lại đặt tên truyện như vậy? Tên truyện đó có ý nghĩa như thế nào?

- Nói là suy luận nhưng không phải suy luận theo kiểu tư biện mà phải nắm được nội dung tư tưởng của truyện thì mới lí giải được tên truyện, bởi tên truyện thường khái quát nội dung truyện.

- Sau đây là một vài ý để anh (chị) có hướng tìm hiểu ý nghĩa của nhan đề truyện:

+ Cần chú ý định ngữ "ngoài xa" của danh từ "chiếc thuyền". Vì sao không phải là chiếc thuyền ở gần mà là chiếc thuyền ngoài xa? "Ngoài xa" gợi lên ý gì?

+ Đối chiếu với nội dung truyện, từ "ngoài xa" ở đây mang ý nghĩa như thế nào? Nhan đề truyện hàm chứa ý nghĩa gì?

• **Gợi ý làm bài**

1. Vì sao Nguyễn Minh Châu lại đặt tên truyện là "Chiếc thuyền ngoài xa"?

- Trước hết trong câu chuyện có sự việc người nghệ sĩ nhiếp ảnh chụp được bức ảnh nghệ thuật về một "chiếc thuyền ngoài xa" trong sương mờ buổi sáng (nghe đen).

- Nhưng vẻ đẹp đó đã đánh lừa anh bởi đó không phải là bản chất thực của chiếc thuyền. Vì nó ở "ngoài xa" nên anh đã bị nó lừa ("ngoài xa" được nâng lên thành nghĩa bóng, mang ý nghĩa khái quát, triết lí).

2. Ý nghĩa của nhan đề truyện

- Có những hình ảnh thoát mới nhìn thì đẹp, thậm chí lại rất đẹp, nhưng nếu nhìn kỹ bên trong, đi sâu vào bản chất của nó thì hoàn toàn ngược lại. Chiếc thuyền chỉ đẹp khi nó ở "ngoài xa" giữa trời biển mờ sương huyền ảo, nhưng khi nó đến gần thì bên trong nó lại bộc lộ những cái thật xấu của cuộc sống con người như ta đã thấy.

- Cuộc sống nhiều khi thường "đánh lừa" ta như thế. Ở đây, chính "cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại" đã đánh lừa người nghệ sĩ nhiếp ảnh. Chỉ bởi nó ở "ngoài xa" nên anh không nhìn thấy được, thấy đúng bản chất của nó.

- Vì vậy, phải có con mắt tinh tường nhìn thấu gan ruột cuộc sống để khám phá phát hiện thì mới mong tìm ra đúng bản chất của nó, cùng với một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, chú trọng phát hiện bản chất sau vẻ bề ngoài hiện tượng.

- Thông điệp từ nhan đề truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* là lời nhắc nhở tâm huyết của Nguyễn Minh Châu: mỗi người trong cõi đời, nhất là người nghệ sĩ, không thể đơn giản và sơ lược khi nhìn nhận cuộc sống và con người.

Bài tập 26

Trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa*, tác giả đã nêu lên nhiều nghịch lí đời thường. Đó là những nghịch lí gì và chúng có ý nghĩa như thế nào đối với việc bộc lộ chủ đề của tác phẩm?

• **Hướng dẫn thực hiện**

Bài làm cần đạt được hai yêu cầu:

- Nêu những nghịch lí đời thường trong truyện *Chiếc thuyền ngoài xa*. Đây yêu cầu củng cố kiến thức về tác phẩm.

- Những nghịch lí đời thường đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc bộc lộ chủ đề của tác phẩm. Đây là yêu cầu suy luận văn học từ những vấn đề có liên quan với nhau trong tác phẩm.

Cần đọc lại tác phẩm để tìm ra những nghịch lí đời thường. Nhưng phải xác định khái niệm *nghịch lí đời thường* để tìm cho đúng. *Nghịch lí đời thường* là những điều trái với quy luật thuận chiều của cuộc sống, là những mặt đối lập, tương phản trong cuộc sống của con người: đẹp - xấu, phải - trái, đúng - sai, làm được - không làm được,... Sau đó, xem các nghịch lí đời thường đã có tác dụng như thế nào đối với việc bộc lộ chủ đề của tác phẩm.

• *Gợi ý làm bài*

1. Những nghịch lí đời thường trong "*Chiếc thuyền ngoài xa*"

- Một trưởng phòng muốn có tờ lịch "tĩnh vật hoàn toàn" nhưng thực tế không thể tước bỏ được hình ảnh con người.

- Một nghệ sĩ săn được cảnh thuyền và biển thật đẹp thì chính từ cảnh đó lại xuất hiện những cái tật xấu.

- Chồng đánh vợ tàn bạo như cơm bữa; cha con coi nhau như kẻ thù.

- Một người đàn bà bị chồng hành hạ dã man, vô lí nhưng không bao giờ muốn từ bỏ kẻ độc ác ấy.

- Những chiến sĩ kiên cường dũng cảm từng chiến đấu giải phóng miền Nam khỏi nanh vuốt quân xâm lược nhưng lại không thể làm thế nào để giải thoát cho một người đàn bà bất hạnh; v.v...

2. Những nghịch lí đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc *bộc lộ chủ đề tác phẩm*?

- Những nghịch lí đó vẫn tồn tại, hiện hữu trong đời thường nói lên một điều có ý nghĩa sâu sắc: cuộc sống không hề đơn giản mà đa diện, nhiều chiều, phức tạp, con người có những nỗi niềm sâu kín bên trong, không dễ gì khám phá, phát hiện được, thậm chí có khi không hiểu nổi (như trường hợp người đàn bà hàng chài vẫn nhất quyết gắn bó với lão chồng vũ phu).

- Như thế, những nghịch lí này là những tiền đề, cơ sở của hiện thực để từ đó, nhà văn có thể khái quát thành bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người - một chủ đề mang ý vị triết lí sâu sắc của *Chiếc thuyền ngoài xa*.

Bài tập 27

Những tầng nghĩa trong truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn.

• *Hướng dẫn thực hiện*

- Bài tập vừa củng cố kiến thức về tác phẩm vừa kiểm tra năng lực cảm thụ tác phẩm. Tác phẩm văn học vốn có tính đa nghĩa, đặc biệt là các tác phẩm của những nhà văn lớn. *Thuốc* của Lỗ Tấn là một tác phẩm như vậy, nó không chỉ có nghĩa trực tiếp, mà còn có nhiều tầng nghĩa sâu xa hơn, cần tìm hiểu để thấy hết ý vị truyện ngắn này.

- Cần đọc kĩ lại tác phẩm, xâu chuỗi các hình ảnh với nhau để suy ngẫm về các tầng nghĩa của *Thuốc*: hình ảnh cái bánh bao tẩm máu người để chữa bệnh lao - hình ảnh quần chúng mê muội - hình ảnh Hạ Du - hình ảnh vòng hoa trên mộ người cách mạng.

- Sau đó trả lời các câu hỏi:

+ Lỗ Tấn viết truyện này có phải chỉ để nói về phương thuốc truyền thống chữa bệnh lao của người Trung Quốc lúc bấy giờ?

+ Cái chết của thằng Thuyên khi ăn chiếc bánh bao tẩm máu người mà đám đông trong quán trà đều tin là thuốc tiên đã nói lên tầng nghĩa gì của truyện?

+ Câu chuyện trong quán trà về người cách mạng Hạ Du bị chết chém gợi lên điều gì, giúp anh (chị) hiểu thêm tầng nghĩa gì của *Thuốc*.

• Gợi ý làm bài

Trung Quốc cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX là một con bệnh thập tử nhất sinh. Theo Lỗ Tấn, đó là do căn bệnh rã rời, "*cái tay không cảm nhận được nỗi đau của cái chân*", lại luôn luôn hờ hững, tự đắc như anh chàng AQ. Theo ông, đó là do nhân dân thì mê muội mà cách mạng lại xa rời nhân dân. *Thuốc* là hồi chuông cảnh báo sự mê muội đốn hèn của người Trung Hoa vào thời điểm lúc bấy giờ. Cần có một phương thuốc để thức tỉnh người Trung Hoa đứng lên tự giải phóng.

Nhan đề truyện "*Thuốc*" đã nói lên dụng ý khai sáng của nhà văn, gồm nhiều tầng nghĩa.

1. Tầng ngoài cùng là phương thức truyền thống chữa bệnh lao. Đây là một phương thức u mê ngu muội, nghe như chuyện thời trung cổ: "bánh bao tẩm máu người"! Nhưng nó vẫn xảy ra ở nước Trung Hoa tri trệ, đình đốn và tự thoả mãn. Tầng nghĩa thứ nhất - nghĩa đen của tên truyện là: thuốc chữa bệnh lao. Bố mẹ thằng Thuyên nâng niu, trân trọng coi đó là thuốc tiên để cứu mạng thằng con "mười đời độc đinh" rồi cuộc không cứu được nó mà ngược lại đã giết chết nó. Với tầng nghĩa này, chủ đề tư tưởng của truyện chỉ có thể là chống mê tín dị đoan.

2. Nhưng không dừng ở đó mà tên truyện còn có hàm nghĩa sâu xa hơn. Từng là thầy thuốc, một người thầy thuốc Tây học hần hoi, nhưng Lỗ Tấn đã bỏ nghề y chuyển sang làm văn nghệ để "chữa bệnh tinh thần", giác ngộ những người đang ngủ mê đứng lên làm chủ số phận. Ở đây, chính bố mẹ thằng Thuyên đã áp đặt cho nó một phương thuốc quái quỷ mà họ trân trọng như thuốc tiên. Đến cả đám người trong quán trà cũng sai lầm một cách mê muội như vậy. Lỗ Tấn đã chỉ ra đó chính là thuốc độc và mọi người phải giác ngộ rằng cái gọi là thuốc chữa bệnh được sùng bái vốn là thuốc độc. Đó là tầng nghĩa thứ hai, sâu hơn, mang tính khai sáng rõ hơn: người Trung Quốc phải tỉnh giấc, không được ngủ mê mãi.

3. Liều thuốc độc ấy trở trêu thay lại được pha chế bằng máu của người cách mạng đã xả thân cho sự nghiệp giải phóng nhân dân, trong đó có những người như bố mẹ thằng Thuyên, ông Ba, Cả Khang,... thế mà những con người ấy lại dùng, mua máu người cách mạng để chữa bệnh, chẳng khác gì mua máu súc vật. Vì đâu quần chúng mê muội như vậy? Từ đó mà có tầng nghĩa thứ ba: phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gần bó với quần chúng. Đây cũng chính là tư tưởng chủ đề của tác phẩm: Đâu là phương thuốc chữa bệnh rã rời của quốc dân? Chỉ tiếc rằng, trong truyện ngắn này, Lỗ Tấn chỉ mới đặt câu hỏi mà chưa có câu trả lời. Quá trình nhận đường của nhà văn cũng trải qua nhiều gian nan. Nhưng đặt ra được một câu hỏi lớn như vậy trong

hoàn cảnh xa hội Trung Quốc lúc bấy giờ là một điều dũng cảm, mới mẻ, rất đáng ghi nhận.

Những tầng nghĩa của truyện ngắn *Thuốc* đã phân tích trên đây chủ yếu là để "chữa bệnh tinh thần" cho người dân Trung Quốc đang đắm chìm trong tối tăm, mê muội lúc bấy giờ. Lỗ Tấn quả là một thầy thuốc giỏi, đã hiểu biết con bệnh của xã hội và đã nhìn thấy con đường cần phải đi để cứu con bệnh đó.

Bài tập 28

Trong phần cuối của *Số phận con người*, vì sao An-drây Xô-cô-lốp lại quyết định nhận bé Va-ni-a làm con nuôi ngay lần đầu tiên gặp bé? Điều đó có ý nghĩa gì đối với cuộc đời của anh và nói lên phẩm chất gì của người lính Xô viết, của tính cách Nga? Phân tích tâm trạng của Xô-cô-lốp trong cái giây phút thiêng liêng ấy để làm sáng tỏ.

• Hướng dẫn thực hiện

Bài tập vừa có yêu cầu củng cố kiến thức lại thêm yêu cầu suy luận văn học. Để giải được bài tập này, cần:

- Đọc kĩ đoạn Xô-cô-lốp gặp Va-ni-a và quyết định nhận bé làm con nuôi (lưu ý đến ý nghĩ của anh khi quyết định nhận bé).

- Chú ý đến hoàn cảnh của hai nhân vật đã tạo ra mối đồng cảm tự nhiên để họ gắn bó với nhau.

- Phân tích rõ cái cao cả của Xô-cô-lốp trong hành động nhận Va-ni-a làm con nuôi khi cuộc sống của anh còn nhiều khó khăn, từ đó mà nhận ra vẻ đẹp của phẩm chất người lính Xô viết, của tính cách Nga.

• Gợi ý làm bài

1. Vì sao Xô-cô-lốp lại quyết định nhận Va-ni-a làm con nuôi ngay lần đầu tiên gặp bé?

- Trước hết, đó là vì số phận của Va-ni-a cũng giống như số phận của anh: bố chết ở mặt trận, mẹ chết vì bom giặc, không còn bà con thân thuộc, không nơi nương tựa, ai cho gì thì ăn nấy, bạ đâu ngủ đó. Số phận bất hạnh của Va-ni-a đã tạo nên sự đồng cảm, xót thương sâu sắc trong anh: "Những giọt nước mắt nóng hổi sôi lên ở mặt tôi, và lập tức tôi quyết định: *"Không thể để cho mình với nó chìm ngụp riêng rẽ được ! Mình sẽ nhận nó làm con"*. Và khi quyết định như thế, tâm hồn anh *"bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên"*.

- Nhưng ý nghĩ của Xô-cô-lốp còn mang một ý nghĩa nhân văn mới cao đẹp hơn: không chỉ có xót thương, đồng cảm mà còn vun đắp, đùm bọc nhau. Hai con người này nếu sống cô đơn có thể bị *chìm ngụp*. Khi gặp chú bé, tâm hồn Xô-cô-lốp nặng trĩu và u ám, đầy lo âu sầu não. Nhưng khi quyết định nhận chú làm con, tâm hồn anh *"bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên"*. Họ sẽ nương tựa vào nhau, giúp nhau nghị lực để sống.

- Và khi đến với nhau thì họ sẽ có một niềm vui mới, một cuộc sống mới có ý nghĩa hơn. Hai trái tim cô đơn lạnh giá bất chợt ấm lên vì được chụm lại bên nhau. Tình người ấm áp khiến cả hai đều choáng váng: "Nó áp sát vào người tôi, toàn thân cứ run lên như ngọn cỏ trước gió. Còn mặt tôi thì cứ mờ đi, cả người cứ run lên, hai bàn tay lấy bầy...". Đây là đoạn văn đầy tính nhân văn và nhân đạo của Sô-lô-khốp.

2. Ý nghĩa của việc Xô-cô-lốp nhận Va-ni-a làm con nuôi

a) Đối với cuộc đời của Xô-cô-lốp

- Sau chiến tranh, anh đau khổ mất mát nhiều, lại sống cô đơn một mình, nương nhờ nhà một người bạn. Việc anh nhận Va-ni-a làm con nuôi là một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời còn lại của anh, vì từ nay anh đã có một tổ ấm gia đình do chính anh tự tạo nên và vun đắp cho nó.

- Có Va-ni-a, cuộc sống của anh sẽ có nhiều niềm vui mới và ý nghĩa mới: được chăm sóc con, chia sẻ vui buồn với nó, tạo dựng cuộc đời cho nó và hi vọng về tương lai của nó... Tóm lại, có Va-ni-a, anh sẽ không cô đơn nữa, cuộc đời sẽ đáng sống, vì bên anh đã có một người thân, một đứa con, nó sẽ là người đồng hành trong suốt cuộc đời anh.

b) Nói lên phẩm chất của người lính Xô viết

- Ở đây là lòng nhân ái cao cả của người lính Xô viết, biểu hiện ở sự đồng cảm, xót thương đối với số phận bất hạnh của bé Va-ni-a, và nhất là ở thái độ và hành động cứu mang, cứu giúp bé thoát ra khỏi số phận đó.

- Cần nhớ rằng số phận của Xô-cô-lốp cũng không hơn gì số phận của Va-ni-a, nhưng anh vẫn quyết định nhận bé làm con nuôi ngay lập tức, có nghĩa là anh dám đối mặt với thách thức mới, vượt lên khó khăn để cứu mang bé. Lòng nhân ái, vì thế, có thêm nét cao đẹp riêng, và ở đây nó gắn với bản lĩnh kiên cường của người lính Xô viết trong cuộc sống. Ở đây, lòng nhân ái đã chiến thắng hoàn cảnh khó khăn và giúp anh có thêm nghị lực để sống.

- Phẩm chất của Xô-cô-lốp tiêu biểu cho tính cách Nga mà Sô-lô-khốp đã khám phá, ngợi ca qua truyện ngắn này. Tính cách đó hoà hợp trong nó hai phẩm chất tưởng chừng trái ngược nhau nhưng lại thống nhất với nhau: đó là sự cứng rắn và mềm dịu của tâm hồn, ý chí kiên cường và lòng nhân ái.

Bài tập 29

Trong phần Ghi nhớ cuối bài học về *Số phận con người*, có câu: "Sô-lô-khốp là nhà văn dũng cảm khám phá sự thật" (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 128). Điều đó có ý nghĩa gì và được thể hiện trong đoạn trích *Số phận con người* như thế nào?

• Hướng dẫn thực hiện

Vấn đề đặt ra ở bài tập này là cần hiểu đúng câu Ghi nhớ trong SGK:

- "Nhà văn dũng cảm khám phá sự thật" là thế nào? "sự thật" ở đây là sự thật gì?

- Điều đó tốt hay xấu, đúng hay sai, nên hay không nên.

- Ý nghĩa đối với thời của Sô-lô-khốp, đối với ngày nay.

Từ đó, hướng tới để giải quyết hai yêu cầu của đề bài:

- Điều ghi nhớ đó có ý nghĩa gì? (bản lĩnh ngòi bút của Sô-lô-khốp; mở ra một cách viết, một hướng viết trong văn học,...).

- Điều đó được thể hiện trong đoạn trích như thế nào? (tìm dẫn chứng qua cách nhìn và cách khám phá sự thật của nhà văn).

• **Gợi ý làm bài**

1. *Sô-lô-khốp là nhà văn dũng cảm khám phá sự thật*

- Văn học phản ánh hiện thực (sự thật) nhưng trong hiện thực đó có những cái còn bị **che lấp**, chưa khám phá ra; có những hiện thực mà nhà văn còn né tránh, không dám nói đến. Sô-lô-khốp không thế, ông là "nhà văn dũng cảm khám phá sự thật", có nghĩa là ông không chỉ biết khám phá sự thật mà còn dám dũng cảm nói lên sự thật, **không** sợ màu sẫm và gai góc. Ông đã trình bày cương lĩnh nghệ thuật của mình khi **nhận** giải thưởng Nô-ben: *"Nói với bạn đọc một cách trung thực, nói cho mọi người biết sự thật - đôi khi khắc nghiệt nhưng bao giờ cũng táo bạo, cũng cố trong lòng người niềm tin ở tương lai, tin ở sức mạnh của mình có khả năng xây dựng tương lai đó"*. Sự thật mà ông nói ở đây chính là bản chất của hiện thực cuộc sống.

- Đó là một quan niệm đúng đắn, một thái độ dũng cảm có ý nghĩa sâu sắc: nó chứng tỏ **bản lĩnh** ngòi bút của Sô-lô-khốp, mở ra một cách viết, một hướng viết mới trong văn học,...

2. *Điều đó được thể hiện trong đoạn trích như thế nào?*

- **Không** né tránh mà **dám** mô tả toàn diện chiến tranh trong bộ mặt thật của nó (mất mát, hi sinh,...).

- **Không** ngần ngại nói lên cái giá rất đắt của chiến thắng, của đau khổ tột cùng mà con người phải chịu đựng do chiến tranh (những đau khổ, mất mát, bất hạnh của Xô-cô-lốp và Va-ni-a sau chiến tranh).

- **Mô tả** con người bình thường, thậm chí "nhỏ bé", với tất cả các quan hệ phức tạp, đa dạng. Từ bỏ lối mô tả khuôn sáo, nông cạn, hời hợt về con người. (Trong truyện là anh binh nhì Xô-cô-lốp đã giải ngũ và em bé Va-ni-a lang thang, và họ đã đến với nhau trong tình cha con).

Bài tập 30

Anh (chị) hiểu nguyên lí sáng tác nghệ thuật "tảng băng trôi" của Hê-minh-uê như thế nào? Nguyên lí sáng tác ấy đã được thể hiện trong đoạn trích "*Ông già và biển cả*" ra sao? Hãy phân tích để làm sáng tỏ.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Bài làm cần làm được hai yêu cầu:

- **Nêu** những điểm cơ bản của nguyên lí sáng tác nghệ thuật "tảng băng trôi" của Hê-minh-uê.

- **Phân tích** rõ những biểu hiện của nguyên lí sáng tác đó trong đoạn trích tác phẩm *Ông già và biển cả*.

Ở yêu cầu thứ nhất, anh (chị) có thể xem lại một số gợi ý về nguyên lí sáng tác "tảng băng trôi" trong tiểu dẫn của SGK và trao đổi thêm trong nhóm học tập để hiểu nguyên lí này; ở yêu cầu thứ hai, cần đọc lại đoạn trích tác phẩm để xem trong cuộc săn **đuổi** con cá kiếm của ông lão đánh cá thì **phần nổi** là cái gì và **phần chìm** mang lớp **nghĩa** hàm ẩn như thế nào, tác giả hướng người đọc tới phần nổi hay phần chìm của tác phẩm, vì sao?

• Gợi ý làm bài

1. Nguyên lí sáng tác nghệ thuật "tảng băng trôi" của Hê-minh-uê

- Tác phẩm nghệ thuật như một "tảng băng trôi", có phần nổi trên mặt nước và phần chìm dưới mặt nước: phần nổi ai cũng nhìn thấy, nhưng phần chìm mới là phần quan trọng, lại là phần không nhìn thấy, phải suy nghĩ, tìm hiểu mới thấy được.

- Phần nổi là nghĩa trực tiếp của ngôn từ tác phẩm: những hình ảnh, chi tiết, câu chuyện được kể hay tả lại, đem đến cho người đọc những thông tin nào đó mà họ thấy và hiểu được.

- Phần chìm là nghĩa hàm ẩn, nghĩa biểu tượng của tác phẩm từ nghĩa trực tiếp mà có. Muốn vậy, người đọc phải suy ngẫm, liên tưởng, đồng sáng tạo cùng tác giả để tìm ra cái phần chìm đó.

2. Nguyên lí sáng tác đó được thể hiện trong đoạn trích "Ông già và biển cả" như thế nào?

- Phần nổi ở đây là cuộc săn đuổi con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô, một cuộc săn đuổi gian khổ, căng thẳng và quyết liệt được nhận thức như một cuộc săn bắt cá giữa ngư phủ và con mồi: gồm những hình ảnh, chi tiết tả thực cuộc săn bắt cá, cuộc đấu giữa ông lão và con cá kiếm. (nêu dẫn chứng).

- Phần chìm ở đây là lớp nghĩa hàm ẩn, khiến cho hai "nhân vật" chính (ông lão và con cá kiếm) trở thành những biểu tượng: con cá kiếm là hình ảnh của ước mơ, của lí tưởng mà mỗi con người thường theo đuổi trong đời; còn hình ảnh ông lão đánh cá đơn độc dũng cảm săn đuổi con cá lớn nhất đời mình là một biểu tượng về vẻ đẹp của ước mơ và hành trình gian khổ của con người để biến ước mơ thành hiện thực.

Bài tập 31

Theo nguyên lí "tảng băng trôi", có thể cho rằng hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi ông lão chiếm được nó là sự chuyển biến từ hình ảnh ước mơ sang hiện thực được không? Lí giải và chứng minh qua hai hình ảnh đó trong đoạn trích học.

• Hướng dẫn thực hiện

Hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi ông lão chiếm được nó trong văn bản chỉ là phần nổi, nhằm tả thực cái giây phút quẫy lên cuối cùng của con cá trước khi chết, và sau đó là hình ảnh con cá đã chết rồi. Từ phần nổi đó, anh (chị) suy nghĩ, liên tưởng, tìm ra phần chìm, tức là lớp nghĩa hàm ẩn trong hai hình ảnh đó, để trả lời câu hỏi và lí giải rõ vấn đề của đề tài.

• Gợi ý làm bài

1. Hình ảnh cuối cùng của con cá khi chưa bị chiếm lĩnh là một hình ảnh đẹp đẽ và có gì như là thăng hoa, toả sáng trước khi chết: "Khi ấy con cá, mang cái chết trong mình, sức tỉnh, phóng vút lên khỏi mặt nước phả hết tâm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực. Nó dường như treo lơ lửng trong không trung phía trên ông lão và chiếc thuyền". Một vẻ đẹp thật hùng vĩ, ngoạn mục giữa trời biển mênh mông. Nó chính là biểu tượng của ước mơ mà ông lão đang hướng tới để chinh phục.

2. Hình ảnh con cá khi đã bị chiếm lĩnh là một hình ảnh khác hẳn. Lúc này con cá đã chết, "da cá chuyển từ màu gốc, màu tía ánh bạc, sang màu trắng bạc và những cái sọc phớt cùng màu tím nhạt như đuôi nó. Những đường sọc ấy lớn hơn cả bàn

tay người xòe rộng, còn mắt nó trông dừng dừng như những tấm kính trong kính viễn vọng hay như một vị thánh trong đám rước". Một con cá chết, nằm ưỡn mình trên biển với những sắc màu, hình ảnh của cái chết. Nó là biểu tượng của *hiện thực* khi ông lão đã chinh phục được. Từ ước mơ sang hiện thực, nó không còn xa vời, khó nắm bắt, và cũng chính vì thế, nó không còn đẹp để, huy hoàng như trước nữa.

Bài tập 32

Cuối lớp kịch "Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác" (*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*), Xác hàng thịt nói với Hồn Trương Ba: "Đã bảo chúng ta tuy hai mà một!". Câu nói nêu lên sự thật gì, và với sự thật đó, Hồn Trương Ba đã phải sống trong một hoàn cảnh trớ trêu như thế nào? Mâu thuẫn kịch ở đây là gì? Theo anh (chị), đây có phải là mâu thuẫn cơ bản của vở kịch không? Lí giải vì sao?

• Hướng dẫn thực hiện

- Bài tập gồm nhiều câu hỏi nhỏ. Anh (chị) đọc kĩ lại lớp kịch này, suy nghĩ trên các lời thoại của hai nhân vật (đặc biệt các lời thoại của Xác hàng thịt) để trả lời câu hỏi 1 (hai ý) và câu hỏi 2 (xác định mâu thuẫn kịch).

- Riêng câu 3 là câu có tính chất suy luận, anh (chị) cần xem tiếp diễn biến tâm lí và hành động kịch của nhân vật chính (Hồn Trương Ba) để xác định đó có phải là mâu thuẫn chủ yếu của vở kịch không, và lí giải điều đó.

• Gợi ý làm bài

1. Câu hỏi "Đã bảo chúng ta tuy hai mà một!" nêu lên sự thật gì?

Câu nói đã nêu lên một sự thật hiển nhiên, ai cũng có, cũng phải chấp nhận: thể xác và linh hồn là hai thực thể có quan hệ hữu cơ với nhau và cùng tồn tại trong một con người. Linh hồn là yếu tố quan trọng, nhưng thể xác có tính độc lập tương đối của nó, có tiếng nói của nó, có khả năng tác động vào linh hồn; linh hồn phải đấu tranh với những đòi hỏi không chính đáng của thể xác để hoàn thiện nhân cách.

2. Hồn Trương Ba đã phải sống trong một hoàn cảnh trớ trêu như thế nào?

Hoàn cảnh trớ trêu ở đây là hồn Trương Ba không được ở trong thể xác của mình như những người bình thường khác mà lại phải sống nhờ trong xác anh hàng thịt. Mặc dầu hồn Trương Ba luôn ý thức "ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn...", nhưng không thể không bị ảnh hưởng của xác hàng thịt, như chính nó đã nói: "Nực cười thật! Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!". Trong cuộc đối thoại này, xác hàng thịt tỏ ra lấn lướt hồn Trương Ba, sỉ nhục hồn Trương Ba. Và quả thực, sống trong thân xác mượn của người khác, Trương Ba đã có nhiều thay đổi khiến cho vợ, cháu gái, con dâu đều thấy ông trở nên xa lạ.

3. Mâu thuẫn kịch nảy sinh: đó là mâu thuẫn giữa Hồn và Xác

- Hoàn cảnh sống trớ trêu trong thân xác mượn của người khác đã dẫn đến bi kịch của Trương Ba, và bi kịch ấy đã thành mâu thuẫn kịch: đó là mâu thuẫn giữa Hồn và Xác. Mâu thuẫn diễn ra ngày càng gay gắt trong "Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác". Bị xác hàng thịt lấn lướt, sỉ nhục, hồn Trương Ba đau khổ đến cực độ và thấy không thể chịu đựng được nữa. Mâu thuẫn càng được đẩy cao hơn. Đây chính là mâu thuẫn cơ bản của vở kịch.

- Xác định đó là mâu thuẫn cơ bản của vở kịch, bởi hồn Trương Ba đã nhận ra điều đó, thấy không thể sống như thế được nữa, không thể khuất phục trước thể xác mượn của người khác và tự đánh mất mình. Ông đã quyết định thắp hương gọi Đế Thích xuống để giải quyết cái mâu thuẫn này, để "được là tôi toàn vẹn", để "không còn cái vật quái gở mang tên "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" nữa", cho dù có phải chấp nhận cái chết.

• TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

Anh (chị) hãy trình bày những hiểu biết của mình về câu nói sau của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tiếng Việt:

"Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp ..."

(Hồ Chí Minh, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980)

• Hướng dẫn thực hiện

- Đọc lại và nắm vững nội dung của bài *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* trong sách *Ngữ văn 12*, tập 1.

- Vận dụng những nội dung đó để hiểu câu nói trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

• Gợi ý làm bài

- Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là nhà cách mạng mà còn là một nhà báo, nhà thơ, nhà văn ... nên người rất hiểu giá trị của tiếng Việt.

- Khi trở thành lãnh tụ của đất nước, Người có tầm nhìn mang tính chiến lược, toàn diện đối với tất cả các vấn đề trọng đại của đất nước, trong đó có vai trò và vị thế của tiếng Việt.

- Trong câu nói trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện quan điểm của mình đối với tiếng Việt. Quan điểm đó gồm:

+ Tiếng Việt là một *tài sản* vô giá của dân tộc Việt Nam, là "*của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu*" của cha ông ta để lại.

+ *Nghĩa vụ* của chúng ta là phải biết quý trọng tài sản đó.

+ *Trách nhiệm* của chúng ta là gìn giữ (bảo vệ) và phát triển tiếng Việt.

Thực tế là từ năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bác Hồ sáng lập đã lấy tiếng Việt và chữ Quốc ngữ là *công cụ giao tiếp duy nhất mang tính nhà nước* trên toàn lãnh thổ Việt Nam, ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa và đặc biệt là trong giáo dục. Tiếng Việt được dùng để giảng dạy từ bậc tiểu học đến bậc đại học. Nhờ vậy tiếng Việt ngày một phát triển.

Bài tập 2

Đọc các câu sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

1. Kể cả khi cho rằng tiền đạo mới 20 tuổi này sẽ mệt mỏi với 2 trận liên tiếp chỉ cách nhau 3 ngày, không thể lập **hat-trick** như trận lượt đi, thì cũng không đồng nghĩa với việc hàng thủ Metz sẽ có một ngày đỡ vất vả hơn.

(Báo Bóng đá ngày 22-2-2008)

2. Sau chuyến làm khách tại Thanh Hóa vào cuối tuần này, thầy trò HLV Nguyễn Ngọc Thiện lại phải vào Đà Nẵng để đá trận **derby** với đối thủ cùng miền trên sân Chi Lăng.

(Báo Thể thao ngày 22-2-2008)

3. Theo thông báo của VFF được đăng tải trên **trang web** chính thức vào hôm qua, hiện Liên đoàn cùng Hội đồng HLV quốc gia vẫn đang xem xét.

(Báo Thể thao ngày 22-2-2008)

4. Cũng để thu hút các **fan** hâm mộ, cô ca sĩ nổi tiếng quyết định tổ chức cuộc thi thiết kế bìa album vol.6 trên website riêng.

(http: dantri.com.vn ngày 26-2-2008)

5. Bình Dương có lợi thế sân nhà nhưng họ vẫn chưa chiến thắng tại **V-League**, còn Xi măng Hải Phòng có niềm tin sau bước đầu đầy ấn tượng.

(Báo Thể thao ngày 22-2-2008)

Câu hỏi

a) Anh (chị) giải thích ý nghĩa các từ in nghiêng, đậm dùng trong các câu trên.

b) Theo anh (chị), những từ nước ngoài nào ở trên sử dụng hợp lí? Những từ nào chưa hợp lí? Vì sao?

• Hướng dẫn thực hiện

- Sử dụng từ điển song ngữ (Từ điển Anh-Việt) để xem nghĩa gốc của từ.
- Xem nghĩa sử dụng của từ đó trong câu văn cụ thể.

• Gợi ý làm bài

a) Giải thích nghĩa các từ tiếng nước ngoài:

- *hat-trick*: (cầu thủ) ghi được 3 bàn trong một trận đấu
- *derby*: đấu loại trực tiếp của hai đội bóng cùng địa phương
- *trang web*: trang điện tử
- *website*: trang điện tử
- *fan*: người hâm mộ
- *album vol.6*: đĩa nhạc số 6
- *V-League*: Giải ngoại hạng bóng đá Việt Nam

b) Việc sử dụng từ nước ngoài hợp lí và không hợp lí:

Học sinh tự đưa ra những ý kiến cá nhân. Dưới đây là một vài gợi ý:

- Những từ nước ngoài sử dụng hợp lí là: *hat-trick* (cầu thủ ghi được 3 bàn trong một trận đấu); *derby* (đấu loại trực tiếp của hai đội bóng cùng địa phương). Nếu phải dịch các khái niệm này ra tiếng Việt sẽ rất dài. Do vậy, sử dụng nhiều, trở thành thói quen có thể đưa các từ này vào vốn từ tiếng Việt.

- Những từ nước ngoài sử dụng chưa hợp lí là: những từ còn lại có thể cân nhắc trong từng trường hợp cụ thể. Riêng từ: *V-League* (Giải ngoại hạng bóng đá Việt Nam) nên cho một từ là tiếng Việt vì đây là giải đấu của Việt Nam.

Bài tập 3

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

“Muốn trở thành nhà văn, trước hết phải yêu tiếng Việt, hiểu tiếng Việt. Người viết văn không những phải “giàu” chữ mà còn phải biết dùng từ “đắt”. Nói chung, nghề văn phải tôi luyện lâu dài, biết quan sát tinh tế và thường xuyên rèn chữ”.

(Tô Hoài, Báo Thiếu niên Tiền phong, Số 39, tháng 5-2004)

Câu hỏi

Tình cảm và yêu cầu của người viết văn đối với tiếng Việt là gì?

• Hướng dẫn thực hiện

- Đọc lại và nắm vững nội dung của bài *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* trong *Ngữ văn 12*, tập 1,

- Đọc kĩ đoạn văn trên. Chú ý các nội dung nêu ra trong câu hỏi.

• Gợi ý làm bài

Viết văn là một nghề mang tính đặc thù mà công cụ chính là ngôn ngữ. Những người đã theo đuổi nghề văn chương vốn đã yêu tiếng Việt nhưng để trở thành nhà văn giỏi, như nhà văn Tô Hoài đã nói, phải biết:

- Trước hết phải nắm vững tiếng Việt tức là “hiểu tiếng Việt” và “giàu chữ” tức có vốn từ phong phú;

- Sau đó phải sử dụng thành thạo tiếng Việt cả trong chọn từ và đặt câu, dùng từ “đắt”;

- Cuối cùng là phải luôn bổ sung vốn từ và thường xuyên rèn luyện cách sử dụng tiếng Việt.

Bài tập 4

Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời các câu hỏi:

Nếu ngôn ngữ là biểu hiện của sự chuẩn mực (standart) thì phương ngữ là biểu hiện của sự chưa chuẩn mực (substandart / nonstandart). Nếu ngôn ngữ được sử dụng trong toàn dân tộc (hay toàn quốc) với tư cách là ngôn ngữ văn hóa thì phương ngữ chỉ sử dụng trong một phạm vi hẹp (ở phạm vi lãnh thổ sẽ là phương ngữ địa lí, ở phạm vi nhóm người sẽ là phương ngữ xã hội).

(Tạp chí Ngôn ngữ, số 1-2008)

Câu hỏi

a) Anh (chị) xếp đoạn trích trên vào loại văn bản khoa học nào? Kể tên những văn bản tương tự được xếp cùng vào loại văn bản khoa học này.

b) Loại văn bản khoa học này có những đặc điểm gì?

• Hướng dẫn thực hiện

- Đọc lại các kiến thức về *phong cách ngôn ngữ* được học ở chương trình cấp 2 trong đó có *phong cách ngôn ngữ khoa học*.

- Nắm vững kiến thức phân loại các văn bản khoa học: *văn bản khoa học chuyên sâu*; *văn bản khoa học dùng để giảng dạy*; *văn bản phổ biến khoa học* và các đặc điểm của mỗi loại.

• Gợi ý làm bài

a) Đoạn trích nêu trên là *văn bản khoa học chuyên sâu*. Các văn bản khác cùng loại với văn bản này gồm: *luận án, luận văn, tiểu luận; sách chuyên khảo; báo cáo khoa học, các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học ...*

b) Đặc điểm của loại văn bản này là trình bày những phát hiện, khám phá khoa học mang tính chuyên ngành sâu. Loại văn bản này chỉ giới hạn theo từng bộ môn khoa học. Do vậy, ngôn từ trong các văn bản đó đòi hỏi phải được sử dụng chính xác, các lập luận phải lôgích và các kiến giải phải chặt chẽ.

Bài tập 5

Đọc hai đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi.

Đoạn 1

Nếu trời khô và nắng kéo dài, các hồ ao sẽ mau cạn nước. Để hạn chế sự bốc hơi nước, phương pháp đơn giản và ít tốn kém là thả hào dâu.

(Tạp chí Khoa học và đời sống, số 10-2007)

Đoạn 2

Anh ạ mùa xuân đã cạn ngày

Bao giờ em gặp lại anh đây ...

(Nguyễn Bính)

Câu hỏi

a) Từ “cạn” trong hai đoạn văn bản trên là từ thông thường hay thuật ngữ khoa học.

b) Giải thích ý nghĩa từ “cạn” thuộc hai phong cách ngôn ngữ khác nhau để từ đó rút ra nguyên tắc dùng từ trong phong cách ngôn ngữ khoa học.

• Hướng dẫn thực hiện

- Đọc kĩ phần *Phong cách ngôn ngữ khoa học* trong *Ngữ văn 12*, tập 1.

- Chú ý đến yêu cầu dùng từ trong *Phong cách ngôn ngữ khoa học*.

• Gợi ý làm bài

a) Từ *cạn* trong hai đoạn văn bản trên là từ ngữ thông thường, không phải là thuật ngữ khoa học. Tuy nhiên, từ này được dùng trong hai loại văn bản có phong cách trái ngược nhau: Đoạn 1 là phong cách ngôn ngữ khoa học, loại văn bản phổ biến kiến thức; Đoạn 2 là văn bản theo phong cách nghệ thuật.

b) Ý nghĩa của từ *cạn* trong hai phong cách ngôn ngữ khác nhau:

- *cạn* trong đoạn 1: tình trạng hết dần nước (nghĩa đen)

- *cạn* trong đoạn 2: ngày đã hết dần (dùng theo phép ẩn dụ tu từ, chỉ có ý nghĩa lâm thời)

Trong phong cách ngôn ngữ khoa học, người ta dùng cả từ thông thường và thuật ngữ khoa học. Điểm khác biệt là, do yêu cầu về tính chính xác, tính khách quan của khoa học, từ trong phong cách ngôn ngữ khoa học chỉ dùng nghĩa đen, không dùng nghĩa bóng (nghĩa ẩn dụ, hoán dụ ...).

Bài tập 6

Đọc các đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi ở dưới.

Đoạn 1

Tiếng chim chuốt từ nắng

Những sợi vàng âm thanh

Mùa thu ngôi nhà vắng

Ngủ quên trong thơ anh.

(Nguyễn Việt Chiến)

Đoạn 2

Chú bé loắt choắt
Cái xác xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh.

(Tố Hữu)

Đoạn 3

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi
Hồn hển như lời của nước mây
Thắm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

(Hàn Mặc Tử)

Đoạn 4

Dừng chân trong mưa bay
Ướt đầm mái tóc
Em em nhìn đi đâu
Môi em đôi mắt
Còn ôm đây
Nhìn em nữa

Phút giây
Chiều mờ hút gió
Em
Bóng nhỏ
Đường lầy.

(Nguyễn Đình Thi)

Đoạn 5

Nam Bộ đây rồi: rất hiền, rất trẻ
Chưa hết buồn, mắt chớp lửa đêm đen
Sống say sưa, sống bằng máu hằng tim
Bằng cả sức trai ném vào trồn vện.

(Giang Nam)

Câu hỏi

- Cơ sở nào để gọi tên các thể thơ tiếng Việt?
- Gọi tên các thể thơ cho mỗi đoạn thơ trên. Ngoài các **thể thơ hiện đại** trên, trong tiếng Việt còn có những **thể thơ truyền thống** nào?
- Hiện nay, các thể thơ hiện đại nào được sử dụng phổ biến? **Thể thơ nào** được dùng phổ biến nhất? Vì sao?

• Hướng dẫn thực hiện

- Đọc lại kiến thức về **luật thơ lục bát** (sách *Ngữ văn 7, tập 1*).
- Tìm hiểu thêm kiến thức về **thể thơ, khổ thơ** tiếng Việt.
- Phân biệt giữa **thể thơ truyền thống** (lục bát, song thất lục bát và thất ngôn) và **thể thơ hiện đại**.

• Gợi ý làm bài

a) Cơ sở để gọi tên các thể thơ tiếng Việt là dựa vào *số lượng tiếng* (âm tiết) trong mỗi dòng thơ. Ví dụ: bài thơ mà mỗi dòng gồm 5 tiếng thì nó được gọi là *thể thơ năm tiếng*. Một bài thơ mà số tiếng trong các dòng thơ không ổn định được gọi là *thể thơ tự do*.

b) Các đoạn thơ trên là các thể thơ hiện đại có tên gọi:

Đoạn 1: *Thể thơ năm tiếng*

Đoạn 2: *Thể thơ bốn tiếng*

Đoạn 3: *Thể thơ bảy tiếng*

Đoạn 4: *Thể thơ tự do*

Đoạn 5: *Thể thơ tám tiếng*

Ngoài các thể thơ hiện đại trên, trong tiếng Việt còn có các thể thơ truyền thống sau: *lục bát*, *song thất lục bát*, *thất ngôn bát cú* (bảy tiếng tám câu) và *thất ngôn tứ tuyệt* (bảy tiếng bốn câu).

c) Hiện nay, các thể thơ hiện đại: *năm tiếng*, *bảy tiếng* và *thơ tự do* được sử dụng phổ biến.

Thể thơ tự do được dùng phổ biến nhất vì các lí do sau:

- Về *hình thức*, thơ tự do không bị ràng buộc bởi *số lượng tiếng* trong câu; *số lượng dòng thơ* trong một khổ thơ. Thơ tự do cũng ít bị chi phối bởi *vần thơ*. Yếu tố quan trọng nhất của thơ tự do là *nhịp thơ* và *sự hài thanh*.

- Về *mặt nội dung*, thơ tự do có khả năng diễn đạt mọi tâm tư, tình cảm, cảm xúc ... của người sáng tác.

Bài tập 7

Đọc bài *Qua đèo Ngang* và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Câu hỏi

a) Bài thơ trên theo thể thơ gì?

b) Phân tích cách hiệp vần của bài thơ.

c) Chỉ ra cách ngắt nhịp trong các câu thơ và quy tắc hài thanh tiêu biểu của thể thơ cổ điển này.

• *Hướng dẫn thực hiện*

Ngoài các khái niệm *thể thơ*, *khổ thơ*, *dòng thơ* đã biết, cần nắm vững các khái niệm cơ bản sau:

- *Vần thơ*: Là sự hoà âm của phần vần (chủ yếu là của nguyên âm) giữa các tiếng (âm tiết) ở trong hay cuối dòng thơ có chức năng liên kết các dòng thơ trong khổ thơ lại với nhau.

- *Nhịp thơ*: Là sự lặp lại đều đặn nhịp nhàng của chuỗi âm thanh trong thơ. Mỗi nhịp được tính bằng số lượng tiếng (âm tiết) và được đánh dấu bằng chỗ ngắt nhịp (chỗ ngừng) trong mỗi dòng hay mỗi khổ thơ.

- *Hài thanh*: Là quy tắc kết hợp của thanh điệu trong thơ nhằm tạo nên sự hài hòa về âm điệu của một dòng thơ hay một khổ thơ.

Các tiếng có thanh *ngang* (không dấu) và thanh *huyền* gọi là tiếng *bằng* (kí hiệu là B)

Các tiếng có các thanh *sắc*, *hỏi*, *ngã*, *nặng* là tiếng *trắc* (kí hiệu là T)

Để tạo nên âm điệu hài hòa của toàn bài thơ, ở mỗi chỗ ngắt nhịp, các thanh luân phiên nhau theo luật *bằng – trắc*.

• *Gợi ý làm bài*

a) Bài thơ trên thuộc thể thơ cổ điển “lất ngôn bát cú (bảy tiếng tám dòng). Bài thơ được chia thành hai khổ: mỗi khổ bốn dòng.

b) Cách hiệp vần phổ biến của thể loại thơ này là tiếng thứ 7 của dòng *thứ hai* và tiếng thứ 7 của dòng *thứ tư* trong mỗi khổ có cùng vần: khổ thứ nhất *hoa – nhà*; khổ thứ hai *gia – ta*.

c) Luật ngắt nhịp và hài thanh của bài thơ này:

- Ngắt nhịp

Theo nhịp trong khổ thơ Đường có tính phổ biến:

2 / 2 / 3

2 / 2 / 3

2 / 2 / 3 hoặc 4 / 3

2 / 2 / 3 hoặc 4 / 3

- Hài thanh

Tiếng thứ 2 của dòng thứ nhất bài thơ này là trắc nên toàn bài theo luật trắc như sau:

Bước tới (T) đèo Ngang (B) hóng xế (T) tà,

Cỏ cây (B) chen đá (T) lá chen (B) hoa.

Lom khom (B) dưới núi (T), tiều vài (B) chú,

Lác đác (T) bên sông (B), chợ mấy (T) nhà.

Nhớ nước (T) đau lòng (B) con quốc (T) quốc,

Thương nhà (B) mỗi miện (T) cái gia (B) gia.

Dừng chân (B) đứng lại (T): trời, non(B), nước,

Một mảnh (T) tình riêng (B), ta với (T) ta.

Bài tập 8

Đọc bài thơ *Không nói* của Nguyễn Đình Thi và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

*Dừng chân trong mưa bay
Ướt đầm mái tóc
Em, em nhìn đi đâu
Môi em đôi mắt
Còn ôm đây
Nhìn em nữa

Phút giây
Chiều mờ hút gió
Em
Bóng nhỏ
Đường lầy.*

Câu hỏi

- a) Chỉ ra *vấn, nhịp* và *sự hài thanh* của bài thơ này.
b) Trong thể thơ tự do, yếu tố nào của luật thơ đóng vai trò quan trọng nhất? Vì sao?

• Hướng dẫn thực hiện

- Nắm vững khái niệm *vấn* thơ.
- Nắm vững khái niệm *hài thanh* và ngắt *nhịp* trong thơ.

• Gợi ý làm bài

- a) *Vấn, nhịp* và *sự hài thanh* của bài thơ này:

- Bài thơ có hai *vấn gián cách* và là *vấn chính*: *đây – giây; gió – nhỏ*.
- Mỗi dòng thơ của bài thơ này là một *nhịp* tuân thủ theo luật *hài thanh bằng – trắc*:

*Dừng chân trong mưa bay (B) /
Ướt đầm mái tóc (T) /
Em, em nhìn đi đâu (B) /
Môi em đôi mắt (T) /
Còn ôm đây (B) /
Nhìn em nữa (T) /

Phút giây (B) /
Chiều mờ hút gió (T) /
Em (B) /
Bóng nhỏ (T) /
Đường lầy (B).*

- b) Trong thể thơ tự do, *vấn* không đóng vai trò quan trọng. Sự ngắt *nhịp* đi kèm với luật *hài thanh bằng – trắc* đủ để tạo nên âm hưởng, *nhịp điệu* của thể thơ này.

Bài tập 9

Đọc các câu thơ lục bát sau trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Câu 1

*Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.*

Câu 2

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

Câu 3

*Một mình âm ỉ đêm cháy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy, năm canh.*

Câu 4

*Phận hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoát gảy cành thiên hương.*

Câu hỏi

a) Các loại nhịp thường gặp trong thơ lục bát là gì? Hãy ngắt nhịp câu thơ 1 và câu thơ 2.

b) Nhận xét về sự đảo nhịp trong hai câu thơ cuối. Sự đảo nhịp này tạo nên hiệu quả thẩm mỹ gì?

• Hướng dẫn thực hiện

Đọc lại kiến thức về luật thơ lục bát (Ngữ văn 7, tập 1) để nắm được các kiến thức về luật thơ trong thể thơ lục bát truyền thống.

• Gợi ý làm bài

a) Nhịp thường gặp trong thơ lục bát là:

Long lanh / đáy nước / in trời, (2 / 2 / 2)
Thành xây / khói biếc / , non phơi / bóng vàng. (2 / 2 / 2 / 2)

Hoặc

Làn thu. thủy / , nét xuân. sơn, (3 / 3)
Hoa ghen / thua thắm / , liễu hờn / kém xanh. (2 / 2 / 2 / 2 hoặc 4 / 4)

b) Hai câu cuối có sự đảo nhịp:

Một mình / âm ỉ / đêm cháy, (2 / 2 / 2)
Đĩa dầu vơi / , nước mắt đầy / , năm canh. (3 / 3 / 2)

Sự đảo nhịp ở dòng tám (3 / 3 / 2) cùng các biện pháp tu từ khác (phép đối) chỉ tâm trạng khắc khoải, lo âu của Thúy Kiều nơi đất khách, quê người.

Phận hồng nhan / có mong manh, (3 / 3)
Nửa chừng xuân / , thoát / gảy cành / thiên hương. (3 / 1 / 2 / 2)

Dòng tám có sự đảo nhịp rất nhanh: chỉ có một tiếng (thoát) làm thành một nhịp. Bằng cách này tác giả thể hiện sự thay đổi đột ngột trong cuộc đời của Thúy Kiều.

Bài tập 10

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

*Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan
Đường bạch dương sương trắng nắng tàn
Anh đi nghe tiếng người xưa vọng
Một tiếng thơ ngâm, một giọng đàn.*

Tố Hữu

a) Đây là thể thơ gì? Phân tích sự hiệp vần trong đoạn thơ trên.

b) Nhận xét về giá trị nghệ thuật của đoạn thơ do cách sử dụng vần thơ, nhịp thơ và sự hài thanh đưa lại.

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Nắm vững khái niệm thể thơ, vần thơ.
- Nắm vững khái niệm hài thanh và ngắt nhịp trong thơ.

a) Đây là thể thơ bảy tiếng hiện đại. Đoạn thơ này chỉ dùng một vần chính: an (tan – tràn – đàn). Giữa các dòng thơ được liên kết với nhau bằng lối gieo vần liền (tan – tràn) và vần gián cách (tràn – đàn). Do vậy, trong đoạn thơ này đặc điểm gieo vần nổi trội hơn các đặc điểm khác của luật thơ.

b) Về nhịp thơ và sự hài thanh của đoạn thơ:

- Nhịp chủ đạo của đoạn thơ là nhịp 4 / 3.
- Sự hài thanh của đoạn thơ này đặc biệt là không tuân thủ theo luật bằng trắc luân phiên đều đặn giữa các nhịp. Các dòng thơ chủ yếu chỉ dùng vần bằng; chỉ dòng thứ ba là đối lập bằng – trắc (B- T).

Do cách dùng vần thơ chủ đạo là vần mở, âm vực cao (vần an) kết hợp với sự hài thanh chủ yếu là bằng nên người đọc có cảm nhận toàn đoạn thơ có âm hưởng cao, trong sáng.

Bài tập 11

Đọc câu thơ sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

*Thông reo bờ suối rì rào
Chim chiều chiu chít ai nào kêu ai.*

(Tố Hữu)

a) Biện pháp tu từ ngữ âm dùng trong câu thơ trên là gì?

b) Biện pháp tu từ ngữ âm này đưa lại hiệu quả thẩm mỹ gì?

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Nắm vững các kiến thức về ngữ âm tiếng Việt: phụ âm đầu, nguyên âm, phụ âm cuối và thanh điệu.
- Nắm vững khái niệm từ láy trong tiếng Việt: láy toàn bộ, láy phụ âm đầu và láy phần vần.

• **Gợi ý làm bài**

a) Biện pháp tu từ ngữ âm dùng trong câu thơ trên là lặp lại phụ âm đầu: chim chiều và sử dụng các từ láy phụ âm đầu và cả phần vần: rì rào, chiu chít.

b) Biện pháp tu từ ngữ âm nêu trên tạo nên bức tranh sống động bằng những âm thanh cụ thể được lặp lại giống với tiếng của đàn chim về tổ lúc ban chiều.

Bài tập 12

Đọc các đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Đoạn 1

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi ...

(Xuân Diệu)

Đoạn 2

Tài cao phận thấp chí khí uất

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

a) Nhận xét về cách dùng *thanh* và *âm* trong hai câu thơ trên.

b) Cách sử dụng các biện pháp tu từ ngữ âm trong hai câu thơ trên nhằm thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

• Hướng dẫn thực hiện

Nắm vững các kiến thức về ngữ âm tiếng Việt: *phụ âm đầu, nguyên âm, phụ âm cuối và thanh điệu*.

• Gợi ý làm bài

a) Trong hai đoạn thơ trên, cách sử dụng âm và thanh hoàn toàn đối lập với nhau, có chủ ý:

Đoạn 1, người viết chỉ sử dụng các *thanh bằng* cùng với chúng là các âm tiết không có phụ âm cuối hoặc phụ âm cuối là các *âm vang* (ng, n).

Đoạn 2, *dòng đầu* người viết sử dụng nhiều các *thanh trắc* cùng với chúng là các âm tiết có phụ âm cuối là các *âm trắc* (p, t); *dòng sau*, người viết chỉ sử dụng các *thanh bằng* cùng với chúng là các âm tiết không có phụ âm cuối hoặc phụ âm cuối là các *âm vang* (ng, n). Cách sử dụng này tạo nên sự đối lập giữa hai dòng thơ.

b) Bằng biện pháp tu từ ngữ âm đã trình bày trên, tâm trạng của người viết được thể hiện:

Đoạn 1 diễn tả tâm trạng lâng lâng, bay bổng của tác giả.

Đoạn 2, trong dòng đầu là tâm trạng bức tức, phẫn uất của người có tài mà không gặp thời, không được trọng dụng; dòng tiếp theo thể hiện sự buông thả, không định hướng do sự phẫn uất đưa lại.

Bài tập 13

Đọc đoạn văn xuôi sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh)

a) Biện pháp tu từ ngữ âm trong đoạn văn xuôi trên là gì?

b) Nêu giá trị biểu cảm mà phương thức tu từ ngữ âm này tạo ra?

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Nắm vững các kiến thức về ngữ âm tiếng Việt: *phụ âm đầu, nguyên âm, phụ âm cuối và thanh điệu*.

- Nắm vững khái niệm nhịp điệu trong ngôn ngữ.

• **Gợi ý làm bài**

a) Biện pháp tu từ ngữ âm trong đoạn văn xuôi trên là dùng cách *ngắt nhịp ngắn dài khác nhau* kết hợp với *lặp từ* để tạo giá trị biểu cảm. Đoạn văn trên được ngắt nhịp như sau:

Ai có súng / dùng súng / . Ai có gươm / dùng gươm / , không có gươm / thì dùng / cuốc / , thuổng / , gậy gộc / . Ai cũng phải ra sức / chống thực dân Pháp / cứu nước .

b) Sự phối hợp cả hai biện pháp tu từ ngữ âm trên tạo nên một âm hưởng *dứt khoát, mạnh mẽ, hùng hồn* giúp người đọc cảm nhận được sự *quyết tâm, không khoan nhượng* của toàn dân tộc ta trong cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ chống thực dân Pháp.

Bài tập 14

Đọc đoạn văn xuôi sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Đế quốc Mĩ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà.

(Hồ Chí Minh)

a) Phân tích kết cấu cú pháp được lặp lại trong đoạn văn trên.

b) Hãy nêu tác dụng của biện pháp tu từ lặp cú pháp.

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Nắm vững kiến thức *thực hành một số phép tu từ cú pháp* và các ví dụ đi kèm trong sách *Ngữ văn 12, tập 1*.

- Cấu trúc cú pháp là cái *khung khái quát về một kiểu câu*. Đọc kĩ đoạn văn trên để xác định cấu trúc cú pháp nào được sử dụng lặp lại?

• **Gợi ý làm bài**

a) Trong đoạn văn trên, cấu trúc cú pháp được lặp lại là: *chủ ngữ-nhất định-vị ngữ ...*

b) Dùng cấu trúc có trạng ngữ *nhất định* đứng trước *động từ làm vị ngữ*, cấu trúc này được lặp lại để *khẳng định hành động của động từ* mà trạng từ “*nhất định*” bổ nghĩa cho nó.

Trong đoạn văn trên, cấu trúc lặp ngữ pháp được sử dụng là một biện pháp tu từ dùng để *khẳng định ý chí quyết tâm, niềm tin không lay chuyển* của Bác Hồ đối với sự nghiệp chống Mĩ cứu nước của dân tộc Việt Nam.

Bài tập 15

Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Cả nước hành quân theo xe đại bác

Đồng chí thương binh

Tưởng nghe có bước chân mình

Bước của bàn chân đã mất.

(Chính Hữu)

a) Trong đoạn thơ trên, bộ phận nào là bộ phận chêm xen?

b) Hãy nêu tác dụng của phép chêm xen với tư cách là biện pháp tu từ cú pháp.

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Nắm vững kiến thức *thực hành một số phép tu từ cú pháp* và các ví dụ đi kèm trong sách *Ngữ văn 12*, tập 1.

- Chêm xen là dùng một bộ phận thêm vào để *bổ sung thêm thông tin* cho bộ phận chính. Chêm xen còn được xem là một biện pháp tu từ cú pháp có chức năng thể hiện tình cảm, cảm xúc.

- Đọc kĩ đoạn văn trên để xác định bộ phận nào là bộ phận chêm xen và tác dụng cụ thể của nó trong đoạn thơ đó?

• **Gợi ý làm bài**

a) Trong đoạn thơ trên, bộ phận chêm xen là: *Bước của bàn chân đã mất*.

Bộ phận này giải thích thêm cho câu thơ trước nói về bàn chân của người thương binh đã để lại trên chiến trường nơi anh chiến đấu.

b) Bộ phận chêm xen "*Bước của bàn chân đã mất*" đã hoàn thiện toàn bộ khổ thơ nói về cảm xúc, tâm trạng của người thương binh khi nghe bước chân của cả dân tộc hành quân ra trận đánh kẻ thù vì **độc lập, tự do của cả dân tộc**. Người thương binh cảm thấy mình vẫn như đang hành quân cùng cả dân tộc và sự hi sinh, mất mát của mình đã góp phần cho sự nghiệp chung đó.

Bài tập 16

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Bạo dạn, chị Dậu bước lên cửa đình, hạ cái mê nón ở trên đầu xuống:

- Chào các cụ, chào các ông.

Cả đình đổ xô trông ra. Người nhà lí trưởng tráo ngược đôi đũa chỉ vào mặt chị:

- Sưu của anh ấy đủ chưa? Đem mà nộp đi !

Cai lệ vừa cạo hết xái trong lọ, ngẩng đầu trông lên:

- À ! Con vợ thằng gì ở xóm cuối làng phải không? Chị ta cứng cổ lắm, lí sự lắm. Sáng nay nếu không vội đi bắt đũa khác thì tôi biếu thêm cho chị ấy vài chục quả phạt thủ nữa.

Phó lí trở vào:

- Nó là vợ thằng đi Dậu chứ thằng nào? Sao ông không giã cho nó một mẻ? Ông lí tôi mời ông về đây, chỉ cần có thế.

Lí trưởng rung đùi ra bộ đắc ý:

- Tôi nói trên có cụ chánh, có ông cai và đông các ông tất cả: vụ thuế này tôi làm kẻ cũng cứng lắm. Không cần gì hết, đũa nào trái ý đánh luôn. Mà cũng có thể mới được. Chúng tôi làm vua làm việc, quanh năm đầu chày dít thớt, chỉ có những lúc "hồng thủy trưởng giạt" và những khi "sưu thuế giới kì" như thế này thì mới có quyền. Tha hồ đánh, tha hồ trói, trai làng thằng nào bướng bỉnh ... đánh chết vô tội vạ.

(Ngô Tất Tố)

1. Trong đoạn văn trên có bao nhiêu nhân vật tham gia giao tiếp? Địa vị xã hội của mỗi nhân vật giao tiếp là gì?

2. Phân tích đặc điểm ngôn ngữ thể hiện địa vị xã hội của từng nhân vật giao tiếp.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Nhân vật giao tiếp* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập 2.

• **Gợi ý làm bài**

1. Trong đoạn văn trên có 5 nhân vật tham gia giao tiếp. Địa vị xã hội của từng nhân vật khác nhau, được xếp từ thấp đến cao:

- *Chị Dậu*: nông dân, tầng lớp bần cùng nhất của xã hội đương thời;
- *Người nhà lí trưởng*: cũng là kẻ tồi tệ nhưng lại có thể mượn oai của lí trưởng;
- *Cai lệ*: là lính của quan huyện được lí trưởng mời về để bắt người trốn thuế;
- *Phó lí*: kẻ có địa vị quyền lực hành chính thứ nhì trong làng;
- *Lí trưởng*: kẻ có quyền lực hành chính nhất trong làng.

2. Ngôn ngữ của từng nhân vật trong đoạn văn trên thể hiện rõ địa vị xã hội của họ:

- *Chị Dậu* có thân phận thấp kém nhất nên với chị, tất cả mọi người có mặt trên đình đều có địa vị cao hơn chị: *Chào các cụ, chào các ông*.

- *Người nhà lí trưởng* có giọng nói của kẻ “mượn oai” của ông chủ nên có giọng nói của ông chủ: *Sầu của anh ấy đủ chưa? Đem mà nộp đi !*

- *Cai lệ* chỉ là người được thuê nên lời nói thể hiện rõ phạm vi chức trách và quyền lực của mình: *Sáng nay nếu không vội đi bắt đứa khác thì tôi biếu thêm cho chị ấy vài chục quả phạt thủ nữa*.

- *Phó lí* chỉ là nhân vật trợ lí cho lí trưởng, quyền lực có hạn nên lời nói cũng chỉ có chừng mực: *Sao ông không giã cho nó một mẻ? Ông lí tôi mời ông về đây, chỉ cần có thế*.

- *Lí trưởng* thể hiện rõ quyền lực, địa vị của mình trong số các nhân vật này: *Không cần gì hết, đứa nào trái ý đánh luôn. [...] Tha hồ đánh, tha hồ trói, trai làng thằng nào bướng bỉnh ... đánh chết vô tội vạ*.

Bài tập 17

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Chị Dậu lóp ngóp đứng dậy và đi đến trước nhà khách. Bàn tay phải bị chó cắn vào lúc nào không biết, máu tươi chảy ra đầm đìa. Ghé răng, chị xé một miếng ở đầu dải yếm, buộc chặt lấy chỗ bị thương ... Rồi, rụt rè, chị lên bậc thềm:

- *Thưa lạy hai cụ ạ !*

Bà Nghị gắt:

- *Chó cắn vào tay phải không? Cho chết! Đương lúc người ta ăn uống, ai bảo cứ dấn xác vào! Hỏi gì?*

Ông Nghị đặt bát xuống mâm, vừa nhai nhồm nhoàm vừa đón:

- *Sáng ngày chồng nó đã sang xin bán đứa con. Chắc nó đến để nói nốt chuyện ấy chứ gì nữa*.

Bà Nghị đưa mắt ra hiệu cho ông Nghị rồi bảo chị Dậu:

- Thong thả! Cứ ngồi đấy! Để người ta ăn xong cái đã. Đừng quấy rầy!

Ông Nghị như đã hiểu ý của vợ, cứ việc chan chan, gấp gấp, không nói không rằng.

(Ngô Tất Tố)

1. Phân tích đặc điểm ngôn ngữ để chỉ ra quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp và địa vị xã hội của họ trong đoạn đối thoại trên.

2. Phân tích ngôn ngữ của bà Nghị từ đó chỉ ra mục đích giao tiếp của người đàn bà đó.

• Hướng dẫn thực hiện

Đọc lại phần *Nhân vật giao tiếp* trong sách giáo khoa Ngữ văn 12, tập 2.

• Gợi ý làm bài

1. Trong đoạn văn trên có 3 nhân vật tham gia giao tiếp: chị Dậu và vợ chồng ông Nghị. Ngôn ngữ của các nhân vật thể hiện địa vị xã hội của họ.

- Chị Dậu nói: *Thưa lạy hai cụ ạ!* Thể hiện rõ địa vị thấp kém của mình đối với vợ chồng ông bà Nghị.

- Ngược lại, địa vị cao của vợ chồng ông bà Nghị cho phép bà Nghị dùng các ung hô trống không (không có chủ ngữ), ngạo mạn: *Chớ cần vào tay phải không? Cho chết! Đương lúc người ta ăn uống, ai bảo cứ dẫn xác vào! Hối gì? [...] Thong thả! Cứ ngồi đấy! Để người ta ăn xong cái đã. Đừng quấy rầy!*

Còn ông Nghị gọi chị Dậu là “nó”, chồng chị Dậu “chồng nó” khi nói với bà Nghị.

2. Mục đích của bà Nghị là mua được con của chị Dậu một cách rẻ mạt nhưng trong lời lẽ của bà ta không đề cập trực tiếp vào vấn đề đó. Bà Nghị biết rõ chị Dậu cần bán con để lấy tiền nộp sưu cho chồng đang bị giam cầm. Trong bối cảnh đó, mẹ làm ra vẻ không quan tâm, không cần thiết phải mua con chị Dậu:

- *Thong thả! Cứ ngồi đấy! Để người ta ăn xong cái đã. Đừng quấy rầy!*

Đó là một chiến lược giao tiếp khôn ngoan của bà Nghị nhằm đạt được mục đích của bà ta. Ngay cả ông Nghị mãi sau đó mới hiểu về mục đích đó nên “*cứ việc chan chan, gấp gấp; không nói không rằng*”.

Bài tập 18

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Sau tiếng dạ của viên thừa phái, lí trưởng chấp tay đến cạnh quan và gãi tai:

- Bẩm lạy ông lớn, chúng con là tôi con ông lớn, xin ông lớn thương ... Thực quả húng con tình oan.

Quan phủ càng ra bộ giận dữ:

- Vụ thuế này mày kiếm được của những đứa ngoại canh mấy trăm đồng. Còn hực lạm thu của thằng cùng đinh, ông thì cách cổ ...!

Lí trưởng lại năn nỉ nhắc lại câu vừa mới nói:

- Bẩm lạy ông lớn, chúng con là con ông lớn, xin ông lớn thương ... Thực quả húng con tình oan.

Quan phủ dịu giọng:

- Mai lên phủ hầu. Nghe không?

Lí trưởng dạ một tiếng dài, rồi khúm núm đi lùi trở ra.

(Ngô Tất Tố)

1. Trong đoạn văn trên, câu nói nào mang nghĩa hàm ý?
2. Cách thức nói thể hiện câu hàm ý là gì? Nội dung hàm ý câu nói đó là gì?

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Thực hành về hàm ý* trong sách giáo khoa Ngữ văn 12, tập 2.

• **Gợi ý làm bài**

1. Trong đoạn văn trên, câu nói mang nghĩa hàm ý là câu:

- *Mai lên phủ hầu. Nghe không?*

2. Cách thức thể hiện hàm ý của câu nói trên là *đi chệch khỏi chủ đề giao tiếp*. Chủ đề của đoạn đối thoại giữa quan phủ và lí trưởng là: quan phủ buộc tội lí trưởng lạm thu thuế của những người ngoại canh, để ngoài sổ sách nhằm tư túi; còn lí trưởng thì một mực kêu oan, xin được tha tội. Câu nói sau cùng của quan phủ không liên quan gì đến chủ đề giao tiếp giữa hai nhân vật: *Mai lên phủ hầu. Nghe không?*

Nội dung hàm ý câu nói của quan phủ là: ngày mai lí trưởng phải lên hầu để chia phần thu lạm thuế (đút lót) cho quan phủ.

Bài tập 19

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Cụ Bá quát, bắt đầu bao giờ cụ cũng quát để thử dây thần kinh của người.

- *Anh này lại say khướt rồi!*

Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giờ cái tay lên nửa chĩnh.

- *Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù mà nếu không được thì ... thì ... thưa cụ ...*

Hắn móc đủ mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao nhỏ nhưng rất sắc. Hắn nghiêng răng nói tiếp:

- *Vâng, bẩm cụ không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng, rồi cụ bắt coi giải huyện.*

Rồi hắn cúi xuống, tần ngần gọt cạnh cái bàn lim. Cụ Bá cười khanh khách. Cụ vẫn tự phụ hơn đời cái cười Tào Tháo ấy. Cụ đứng lên vỗ vai hắn mà bảo rằng:

- *Anh bừa lắm. Nhưng này, anh Chí ạ, anh muốn đâm người cũng không khó gì. Đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đó đòi cho tôi, đồ được tự nhiên có vườn.*

(Nam Cao)

1. Những câu nói của Chí Phèo mang nghĩa hàm ý gì? Những hành động nó gián tiếp nào góp phần thể hiện nghĩa hàm ý của các câu nói đó?

2. Câu nói “Đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đó đòi cho tôi, đồ được tự nhiên có vườn” của bá Kiến có hàm ý gì?

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Thực hành về hàm ý* trong sách giáo khoa Ngữ văn 12, tập 2.

• **Gợi ý làm bài**

1. Những câu nói của Chí Phèo:

- *Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù mà nếu không được thì ... thì ... thưa cụ ...[...]*

- Vâng, bầm cụ không được thì con phải đâm chết đâm ba thằng, rồi cụ bắt con giải huyện.

Kèm theo những hành động nói gián tiếp “Hắn móc đủ mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao nhỏ, nhưng rất sắc [...] Rồi hắn cúi xuống, tần ngần gọt cạnh cái bàn lim” thể hiện hàm ý: Chí Phèo sẵn sàng liều lĩnh đâm chết bất cứ ai vào lúc này, kể cả bá Kiến.

2. Câu nói “Đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đó đòi cho tôi, đòi được tự nhiên có vờn” của bá Kiến có hàm ý gì: nếu dám, Chí Phèo đến gây sự và đâm đội Tảo để đòi nợ giúp bá Kiến.

Bài tập 20

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Lí trưởng đánh vắn hết bức vắn tự, liền thở hơi rươi vào mặt chị Dậu:

- Chỉ cần chống mày kí vào vắn tự thôi à?
- Cụ Nghị bắt phải xin triện của ông nhận thực cho nữa. Nhưng con sợ ông nên chưa dám nói.

Lí trưởng cười lồi khinh bỉ:

- Triện ông có phải củ khoai? Để ông đóng không cho mày chắc!
- Xin ông thương con. Nếu không có triện của ông, cụ Nghị lại không giao tiền.
- Một đồng bạc! Nghe chưa? Thế là ông thương mày đấy, người khác thì phải năm đồng.

(Ngô Tất Tố)

1. Những câu nói nào của lí trưởng mang nghĩa hàm ý?

2. Cách thức tạo ra các câu nói mang nghĩa hàm ẩn của lí trưởng là gì? Nghĩa hàm ẩn của những câu nói ấy là gì?

• Hướng dẫn thực hiện

Đọc lại phần Thực hành về hàm ý trong sách giáo khoa Ngữ văn 12, tập 2.

• Gợi ý làm bài

1. Ở lượt lời thứ nhất của lí trưởng mang nghĩa hàm ý:

- Chỉ cần chống mày kí vào vắn tự thôi à?

Ở lượt lời thứ hai, câu đầu mang nghĩa hàm ý còn câu sau mang nghĩa tường minh:

- Triện ông có phải củ khoai? Để ông đóng không cho mày chắc!

2. Cách thức thể hiện hàm ý của lí trưởng là lối nói vòng vo, không trực tiếp. Chỉ câu nói cuối cùng: Để ông đóng không cho mày chắc! mang ý nghĩa tường minh là thể hiện toàn bộ ý nghĩa hàm ẩn của các câu nói trước của lí trưởng: chị Dậu phải ra tiền thì ông lí mới đóng dấu vào vắn tự mua bán giữa chị và ông bà Nghị Quế.

Bài tập 21

Đọc bài thơ và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi
Có phải duyên nhau thì thăm lại
Đường xanh như lá, bạc như vôi.

(Hồ Xuân Hương)

Hai câu cuối của bài thơ như một lời tự sự của tác giả. Hai câu thơ đó thể hiện khát vọng gì của nhà thơ về tình yêu?

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Thực hành về hàm ý* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập 2.

• **Gợi ý làm bài**

Trong hai câu thơ cuối, Hồ Xuân Hương muốn mượn hình tượng của trầu (xanh) và vôi (trắng) vốn đối lập với nhau nhưng khi trở thành miếng trầu để người ta ăn thì lại hòa quyện với nhau thành một màu đỏ thắm, đem lại cảm giác hạnh phúc cho con người. Hình tượng đẹp đó còn gắn liền với truyện cổ tích dân gian *Sự tích trầu cau* rất hay và cảm động trong kho tàng truyện cổ tích của dân tộc ta, đã thể hiện khát vọng của tác giả về một tình yêu sâu sắc, thủy chung và luôn gắn bó với nhau.

Bài tập 22. Đọc các đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Văn bản 1

Lớp 11A trân trọng kính mời các thầy cô giáo đến dự buổi liên hoan cuối học kì của lớp chúng em được tổ chức vào hồi 9 giờ sáng ngày 15-6-2008 tại Câu lạc bộ Thanh niên.

Chúng em rất mong sự có mặt của các thầy cô để chúng em có dịp được bày tỏ sự cảm ơn của chúng em đối với sự tận tình giảng dạy của các thầy cô giáo đối với lớp chúng em trong niên học 2007-2008.

Văn bản 2

- Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" ngày 29 tháng 8 năm 1994;
- Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ

QUYẾT ĐỊNH

Tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" cho 19.879 bà mẹ của 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đã có nhiều cống hiến, hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

Văn bản 3

BẢN SAO GIẤY KHAI SINH

Họ và tên	: Nguyễn Thương Huyền
Giới tính	: nữ
Ngày tháng năm sinh	: 15-2-1961
Nơi sinh	: Thị trấn Cầu Diễn, Hà Nội
Họ tên, nghề nghiệp cha	: Nguyễn Văn Đại, 45 tuổi, công nhân
Họ tên, nghề nghiệp mẹ	: Bùi Thị Phấn, 42 tuổi, giáo viên

Câu hỏi

1. Phân loại 3 đoạn văn bản hành chính trên và gọi tên loại văn bản hành chính tiêu biểu cho mỗi loại.
2. Kể tên các văn bản hành chính khác thuộc 3 loại văn bản hành chính tiêu biểu đã nêu trên.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Phong cách ngôn ngữ hành chính* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập 2.

• **Gợi ý làm bài**

1. Phân loại 3 đoạn văn bản hành chính và gọi tên mỗi loại

- Văn bản 1 thuộc loại *văn bản hành chính đơn tư*.
- Văn bản 2 thuộc loại *văn bản hành chính pháp luật*.
- Văn bản 3 thuộc loại *văn bản thủ tục hành chính*.

2. Các văn bản hành chính khác thuộc 3 loại tiêu biểu kể trên gồm:

- Thuộc loại văn bản hành chính đơn tư còn có các văn bản của công dân gửi các cơ quan hành chính Nhà nước, ví dụ: *các loại đơn thư, báo cáo, biên bản, tờ khai, tường trình ...*

- Thuộc loại văn bản hành chính pháp luật là các văn bản mang tính pháp lí khác của các cơ quan Nhà nước hoặc các tổ chức chính trị – xã hội, ví dụ: *hiến pháp, các luật, thông tư, chỉ thị, thông cáo, quyết định, nghị quyết ...*

- Thuộc loại văn bản thủ tục hành chính là các loại giấy tờ có tính pháp lí được xác nhận bởi những người đứng đầu có thẩm quyền, ví dụ: *giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng, giấy đăng kí, giấy khai sinh ...*

Bài tập 23

1. Hoạt động giao tiếp là gì?

2. Hoạt động giao tiếp gồm những quá trình nào?

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc lại phần *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1.

• **Gợi ý làm bài**

1. Hoạt động giao tiếp là sự trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, trí tuệ, sự hiểu biết, kinh nghiệm sống ... giữa con người với nhau trong xã hội loài người, được tiến hành bằng phương tiện ngôn ngữ (hình thức *nói* và *viết*). Ngôn ngữ được xem là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người và của xã hội loài người.

Không có một phương tiện giao tiếp nào có thể so sánh và thay thế được ngôn ngữ. Trong thực tế, người ta nói đến những hình thức giao tiếp khác như: ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ; ngôn ngữ tạo hình (trong kiến trúc), ngôn ngữ hội họa, ngôn ngữ âm nhạc ... Tuy nhiên, các hình thức giao tiếp này đều có những hạn chế. Ngay cả hình thức giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ cũng thường chỉ đi kèm và đóng vai trò bổ trợ cho giao tiếp bằng lời nói.

Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật đặc biệt là công nghệ thông tin, hình ảnh và âm nhạc ngày càng có vai trò lớn trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, ngôn ngữ với hình thức nói và viết vẫn giữ vai trò chủ đạo, vẫn là phương tiện giao tiếp cơ bản, quan trọng nhất.

2. Một hoạt động giao tiếp đơn giản nhất gồm hai quá trình: *truyền tin* và *nhận tin*. Quá trình truyền tin là việc tạo ra sản phẩm ngôn ngữ ở dạng *nói* hay *viết*. Quá

trình nhận tin là việc tiếp nhận và lĩnh hội nội dung sản phẩm ngôn ngữ bằng hình thức *nghe* và *đọc*. Hai quá trình này có quan hệ mật thiết, tác động lẫn nhau và đối vị trí cho nhau trong quá trình giao tiếp.

Bài tập 24

Phương tiện trong hoạt động giao tiếp là gì?

• Hướng dẫn thực hiện

Đọc lại phần *Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1.

• Gợi ý làm bài

Trong hoạt động giao tiếp, phương tiện được sử dụng là ngôn ngữ ở hình thức *nói* và *viết*.

- Hình thức nói là giao tiếp trực tiếp gồm các đối thoại giữa các cá nhân hoặc một người trình bày cho một số đông người nghe. Ở hình thức này, ngôn từ và cấu trúc câu đơn giản, cụ thể bởi ngôn ngữ nói được hỗ trợ bởi các phương tiện giao tiếp khác như điệu bộ, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt ...

- Hình thức viết là giao tiếp gián tiếp không có sự hỗ trợ của các công cụ giao tiếp khác. Trong trường hợp này, văn bản viết được chú trọng về sử dụng ngôn từ, đặt câu, cấu trúc của từng đoạn văn và của cả bài văn với mục đích tạo điều kiện tốt nhất để người tiếp nhận hiểu được văn bản.

Bài tập 25

1. Tại sao nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội?

2. Tại sao nói lời nói là sản phẩm riêng của cá nhân?

3. Hãy phân tích mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng trong giao tiếp ngôn ngữ.

• Hướng dẫn thực hiện

Đọc lại phần *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập 1.

• Gợi ý làm bài

1. Ngôn ngữ là tài sản chung của toàn xã hội bởi nó là sản phẩm của cả cộng đồng xã hội tạo ra và sử dụng nó. Tính chung của ngôn ngữ thể hiện:

- Ngôn ngữ gồm các *yếu tố chung* cấu thành, được mọi thành viên của cộng đồng biết và sử dụng chung. Các yếu tố chung đó là các: *nguyên âm, phụ âm, thanh điệu, từ, cụm từ ...*

- Ngôn ngữ còn gồm các *quy tắc chung*, đó là các *quy tắc tạo ra từ mới*, kiểu như: *nhà cửa, áo quần ..., hoa sen, xe đạp ..., sạch sẽ, vui vẻ ...; các quy tắc chuyển từ nghĩa gốc sang nghĩa phát sinh* để tạo ra những từ mới và *các quy tắc cấu tạo câu*.

2. Lời nói (cả dạng nói và dạng viết) là sản phẩm của mỗi cá nhân được tạo ra bằng cách sử dụng các yếu tố và quy tắc chung của ngôn ngữ mà mình sử dụng. Cái riêng trong lời nói cá nhân thể hiện ở các phương diện sau:

- Mỗi cá nhân có giọng nói, cách nói riêng tạo ra đặc điểm cá nhân của họ.

- Mỗi cá nhân sử dụng vốn từ chung của toàn xã hội theo cách của mình tạo nên phong cách riêng. Mỗi cá nhân còn có sự sáng tạo riêng bằng cách *tách từ, gộp từ, chuyển từ loại, chuyển nghĩa* của từ hoặc *tạo ra từ mới*. Kết quả là tạo ra những sáng tạo độc đáo, mang dấu ấn cá nhân. Điều này thể hiện rõ nhất trong các sáng tác văn chương.

- Các quy tắc chung của một ngôn ngữ thường ổn định. Tuy nhiên, mỗi cá nhân có thể vận dụng các quy tắc ngôn ngữ chung đó một cách sáng tạo để tạo thành phong cách ngôn ngữ cá nhân.

3. Giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân có mối quan hệ hai chiều:

- Ngôn ngữ chung là cơ sở cho việc tạo lập và tiếp nhận lời nói cá nhân. Để tạo ra lời nói, người nói (viết) phải biết và vận dụng các yếu tố chung, các quy tắc chung của ngôn ngữ theo cách riêng của mình. Mặt khác khi nghe (đọc), mỗi người đều xuất phát từ các yếu tố chung, các quy tắc chung mới có thể hiểu được ý nghĩa và cả những sắc thái riêng chứa đựng trong mỗi văn bản.

- Lời nói cá nhân là sự vận dụng, là sự thể hiện cái chung một cách sinh động; là hiện thực hóa những yếu tố chung, những quy tắc chung. Chính do vậy, lời nói cá nhân là sản phẩm riêng, mang tính độc đáo có khả năng đóng góp vào sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ.

• LÀM VĂN

BÀI TẬP VẬN DỤNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Bài tập tự luận gồm các bài tập vận dụng về Làm văn và các đề văn.

Bài tập vận dụng hướng vào các thao tác lập luận như chứng minh, giải thích, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận và các dạng bài nghị luận xã hội (về một tư tưởng, đạo lý; về một hiện tượng đời sống), nghị luận văn học (về một bài thơ, đoạn thơ; về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi; về một ý kiến bàn về văn học). Số bài tập không nhiều, nhưng là những bài tập tiêu biểu nhất, để từ những bài tập đó, anh (chị) có thể tự giải được các bài tập tương tự.

Bài tập 1. Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng lập luận bác bỏ như một vũ khí sắc bén để đập tan những luận điệu xảo trá của thực dân Pháp hòng chiếm lại nước ta.

Hãy phân tích để làm rõ điều đó.

• Hướng dẫn thực hiện

Muốn bác bỏ thành công phải nắm vững bản chất của *cái sai* để xác lập lại và khẳng định *cái đúng* (cái chân lý). *Cái sai* ở đây là những luận điệu xảo trá của thực dân Pháp hòng chiếm lại nước ta, phải bác bỏ những điều đó để vạch trần bộ mặt nham hiểm, bịp bợm của chúng và khẳng định chính nghĩa thuộc về cuộc đấu tranh giành độc lập tự do của nhân dân ta. Bản *Tuyên ngôn* đã giải quyết được yêu cầu ấy bằng một hệ thống lập luận bác bỏ hết sức chặt chẽ và đanh thép.

• Gợi ý làm bài

Luận điệu xảo trá của thực dân Pháp

1. Khoe khoang công lao "khai hoá" của chúng đối với Việt Nam.

2. Kể công "bảo hộ" Việt Nam

3. Tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của chúng và chúng có quyền trở lại Đông Dương khi Nhật đã hàng Việt Minh.

Luận điểm bác bỏ của bản Tuyên ngôn

- Vạch mặt những hành động "trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa" của chúng trong 80 năm thống trị nước ta: thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ, tẩm máu các phong trào yêu nước và cách mạng, thi hành chính sách ngu dân, bóc lột đến tận xương tủy, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

- Chỉ rõ đó không phải là công mà là tội, vì trong 5 năm, chúng đã hán nước ta hai lần cho Nhật.

- Nhưng Đông Dương có còn là thuộc địa của Pháp nữa đâu: *Sự thật là từ mùa thu năm 1945, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.* (Luận điểm này, đúng về ý nghĩa pháp lí, là cực kì quan trọng. Nó sẽ dẫn tới lời tuyên bố tiếp theo của bản Tuyên ngôn là xoá bỏ hết mọi điều có liên quan tới Pháp đối với dân tộc ta và trên đất nước ta).

Bài tập 2. Phân tích lập luận chứng minh và lập luận giải thích, chỉ ra sự kết hợp hai thao tác lập luận đó trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

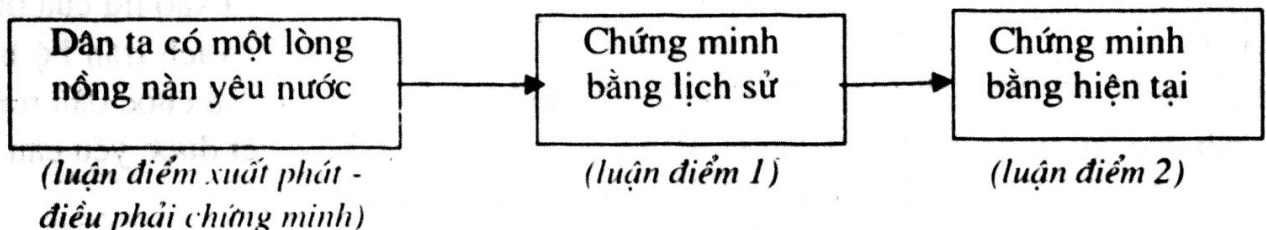
• Hướng dẫn thực hiện

- Bài văn này rất quen thuộc và dễ hiểu (đã được học ở lớp 7). Yêu cầu ở đây là chỉ ra các thao tác lập luận và sự kết hợp các thao tác đó của tác giả trong bài văn. Vì vậy, cần đọc kĩ lại văn bản để nhận ra các thao tác lập luận và nêu rõ sự kết hợp nhuần nhuyễn, tự nhiên các thao tác lập luận đó.

• Gợi ý làm bài

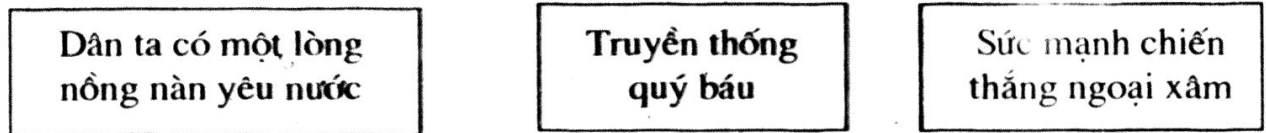
- Ở bài văn này, tác giả sử dụng hai thao tác lập luận chứng minh và giải thích: thao tác lập luận chủ yếu là *chứng minh*, thao tác lập luận bổ trợ là *giải thích*. Có thể thấy điều đó như sau:

+ Thao tác lập luận chứng minh là chủ yếu, tạo ra con đường đi của bài văn qua hai mốc chính theo dòng thời gian:

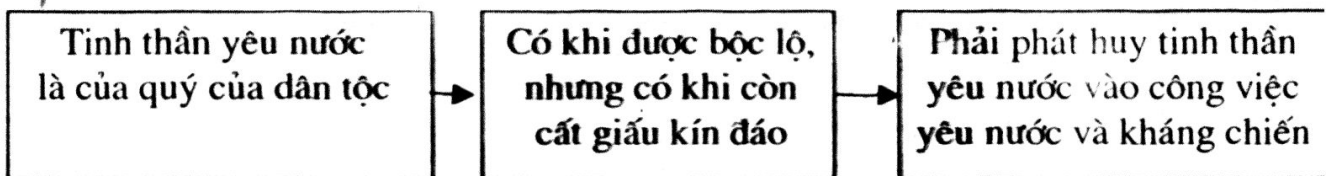


+ Thao tác lập luận giải thích là bổ trợ, nhằm hai mục đích:

- Giải thích rõ thêm cho luận điểm xuất phát:



• Phát biểu luận điểm đã chứng minh thành một luận điểm mới để kết thúc bài văn. Đây là mục đích hướng tới, cần đạt của bài nghị luận. Luận điểm này được triển khai bằng thao tác lập luận giải thích:



- Hai thao tác lập luận đó đã được tác giả vận dụng kết hợp nhuần nhị và tự nhiên trong bài văn làm cho các luận điểm được nổi bật, chủ đề bộc lộ rõ ràng, bài văn có sức thuyết phục lớn (chứng minh).

Bài tập 3

Chỉ ra lập luận so sánh trong đoạn văn dưới đây của Phan Châu Trinh:

Cái xã hội chủ nghĩa bên Âu châu phát thịnh hành như thế, đã phóng đại ra như thế, thế mà người bên ta thì điềm nhiên như kẻ ngủ không biết gì là gì. Thương hạ thay! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe.

Vì sao mà người ta làm được như thế? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức biết giữ lợi chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này thì mai ắt cũng lấy quyền lực ấy để đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước. Người ta có ăn học biết xét kĩ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao? Người mình thì phải ai tai nấy, ai chết mặc ai! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn ấy không can thiệp gì đến mình.

Đã biết sống thì phải bênh vực nhau, ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến. Cho nên mới có câu: "Không ai bẻ đuờng cả năm" và "Nhiều tay làm nên hộp". Thế thì dân tộc Việt Nam này hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích, cũng góp gió làm bão giùm cây làm rừng, không đến nỗi trợ trợ, lơ lảo, sợ sệt, ừ lì như ngày nay.

(Theo Phan Châu Trinh, Về luân lý xã hội ở nước ta)

• Hướng dẫn thực hiện

- Tác giả đã so sánh cái gì với cái gì để nhằm làm nổi bật vấn đề gì của đoạn văn (và cả bài văn)?

- Cách viết so sánh của tác giả ở đây có gì đặc sắc?

• Gợi ý làm bài

- Tác giả đã so sánh hai lần:

+ luân lí xã hội ở Pháp và ở ta.

+ luân lí xã hội ở ta ngày nay với hồi cổ sơ ngày trước.

- Nhằm mục đích làm nổi bật và sáng tỏ một vấn đề: ở nước ta lúc đó chưa có luân lí xã hội, chưa có đoàn thể.

- Cách viết so sánh có tình, có lí nhưng nghiêm khắc, dứt khoát, bộc lộ thái độ phê phán nhằm chấn hưng đất nước.

Bài tập 4

Chỉ ra sự vận dụng thao tác bình luận của tác giả trong đoạn văn dưới đây:

[...] Trong lĩnh vực tai nạn giao thông, thần chết là một kẻ mù loà, không hề phân biệt người tốt và kẻ xấu khi đưa ngang lưỡi hái vào mạng sống của ai đó. Nhất là khi thần chết đồng hành cùng những "sát thủ" trên đường phố.

Thần chết trao lưỡi hái cho những trai tráng đi xe máy hung hãn đánh võng, lạng lách vượt ẩu trên đường phố. Những kẻ hoặc không biết luật hoặc không thèm biết đến luật giao thông. Những kẻ đầu óc trống rỗng không còn gì để tự tin và tự hào ngoài việc "khủng bố" người đi đường bằng những cú vượt phải, tạt qua sát sạt trên làn xe người đi đường khác, gây ớn lạnh sống lưng và lấy nỗi khủng khiếp của kẻ chác làm khoái cảm,...

Rõ ràng, ngoài những hạn chế khách quan thì ý thức còn hết sức non kém của một số người dân Việt Nam khi tham gia giao thông đang là nguyên nhân quan trọng cướp đi sinh mạng của nhiều người.

Tiếc thay, đó hầu hết lại là những trai tráng. Theo thống kê của UNICEF năm 2004, hầu hết các ca tử vong ở tuổi 15 - 19 đều là người đi xe máy ! Đó là sự tổn thương quá lớn cho lực lượng lao động của đất nước. Lực lượng ấy lẽ ra phải bắt đầu gánh lấy trách nhiệm công dân và gia đình, làm ra của cải và đem lại sự phồn vinh cho gia đình và xã hội.

Nếu chúng ta muốn có hạnh phúc và gặt hái được nhiều quả ngọt qua hội nhập, nếu chúng ta tự hào rằng Việt Nam mến khách, thì mỗi người hãy tự điều chỉnh mình, rước hết là tự cứu mình và cứu người, đem sự an toàn ra dãi mình và dãi khách bằng sự cẩn trọng khi tham gia giao thông.

Chúng ta cần một chương trình truyền thông hiệu quả hơn để "những lưỡi hái tử thần" không còn nghênh ngang trên đường phố !

(Theo Võ Thị Hảo, báo điện tử Vietnamnet, ngày 12-12-2006)

• Hướng dẫn thực hiện

- Đoạn văn trên bình luận về hiện tượng gì trong đời sống?

- Cách bình luận vấn đề của tác giả đặc sắc như thế nào?

• Gợi ý làm bài

- Tác giả bình luận về vấn đề tai nạn giao thông ở nước ta theo trình tự: nêu vấn đề, phân tích nguyên nhân và đánh giá, mở rộng vấn đề để bàn luận, đề xuất cách giải quyết.

- Cách viết bình luận có màu sắc riêng, không lặp lại người khác, nêu được những ý mới mẻ, độc đáo, có suy nghĩ, hấp dẫn người đọc.

Bài tập 5. Một số bạn học sinh lớp 12 hiện nay cho rằng: "Chỉ có vào đại học thì cuộc đời mới có tương lai". Anh (chị) hãy cho biết ý kiến của mình về vấn đề đó.

• **Hướng dẫn thực hiện**

Cần tìm hiểu tư tưởng trong câu nói là tư tưởng gì, đúng sai như thế nào, từ đó mới xác định được phương hướng bàn luận (nội dung) và cách bàn luận (sử dụng thao tác lập luận nào). Ở đề bài này, nên sử dụng thao tác lập luận bác bỏ để làm bài.

• **Gợi ý làm bài**

a) Câu nói thể hiện một tư tưởng không đúng về việc học và việc lập thân của con người:

- Quá coi trọng việc học ở bậc cao đến mức tuyệt đối hoá việc học ở đại học, coi đó là cứu cánh duy nhất cho cuộc đời của mỗi con người.

- Tương lai của mỗi con người hoàn toàn phụ thuộc vào việc có được vào đại học hay không.

Tư tưởng này, xét cho cùng là tư duy theo kiểu cũ của một thời đã qua nay còn rơi rớt lại: "học để làm quan", không phù hợp với việc học và việc lập thân trong thời đại ngày nay.

b) Cần bàn luận câu nói trên theo hướng bác bỏ những chỗ sai để xây dựng một tư tưởng đúng về việc học và việc lập thân của con người trong thời đại ngày nay. Lập luận ở đây là lập luận bác bỏ. Bài làm cần bác bỏ hai điều sai trên đây để xây dựng nên tư tưởng đúng thành các luận điểm về việc học và việc lập thân:

- Học đại học là cần, nhưng đó không phải là con đường duy nhất cho việc học của mỗi người. Thời đại ngày nay đã đem đến cho con người nhiều con đường học tập khác nhau, nhiều cách học tập sáng tạo và có hiệu quả cao (ví dụ). *Kết quả thực* trong học tập không do bậc học quyết định mà do ý chí, mục đích và phương pháp học tập. Đánh giá việc học ở mỗi con người là phải căn cứ vào *thực lực, thực chất*, không phải do bậc học. Vì vậy, không nên tuyệt đối hoá việc học ở đại học.

- Để lập thân, rất cần học vấn nhưng đó không phải là yếu tố duy nhất mà còn có nhiều yếu tố khác quan trọng và có tính chất quyết định hơn như ý chí, nghị lực, cách nhìn, cách nghĩ, sự sáng tạo, dám làm,... Không nên "thần thánh hoá" việc vào đại học như một "phép màu nhiệm" để cuộc đời có được tương lai. Học đại học mà không có các yếu tố khác trên đây thì cuộc đời chắc gì đã có tương lai? Ngược lại, có những người vốn không được học nhiều nhưng lại rất thành đạt, có phát minh sáng chế, có đóng góp cho đất nước và dân tộc. Thực tiễn của công cuộc đổi mới của đất nước hai chục năm qua đã nói rõ điều đó (ví dụ).

c) Dựa vào phần gợi ý trên đây, anh (chị) suy nghĩ và lập thành *dàn ý* cho bài viết, có thêm phần *nêu suy nghĩ riêng của bản thân về vấn đề bàn luận*, tức nhận thức và những dự kiến của mình về việc học và việc lập thân để có thể tự học suốt đời và đi lên bằng đôi chân của chính mình.

Bài tập 6.

Nêu giá trị mà anh (chị) tâm đắc, thích thú nhất của truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân).

• **Hướng dẫn thực hiện**

- Đây là đề học sinh tự chọn nội dung viết. Trước hết, cần nắm được truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân có những giá trị gì, từng giá trị có những ý gì cần nêu lên để phân tích. Chẳng hạn:

+ Giá trị nội dung tư tưởng: gồm giá trị hiện thực (nêu các ý) và giá trị nhân vật (nêu các ý).

+ Giá trị nghệ thuật: sáng tạo tình huống, xây dựng nhân vật, cách kể chuyện, sử dụng ngôn ngữ,...

- Sau đó, mới chọn giá trị mà mình tâm đắc, thích thú nhất để phân tích, nghị luận trong bài làm. Ví dụ: Có thể chọn giá trị hiện thực hay giá trị nhân đạo; hoặc trong giá trị nhân đạo có thể chỉ chọn "niềm khát khao tổ ấm gia đình" để bài viết được tập trung và bàn luận sâu sắc hơn; hoặc về giá trị nghệ thuật chỉ chọn việc sáng tạo tình huống truyện độc đáo mới lạ của Kim Lân,...

- Chọn được giá trị mà mình tâm đắc, anh (chị) cần tìm đầy đủ các khía cạnh của giá trị đó, sắp xếp theo thứ tự hợp lý thành một dàn ý, và dựa vào dàn ý để viết thành bài nghị luận.

• Gợi ý làm bài

(Ví dụ: Chọn giá trị nhân đạo của *Vợ nhặt*)

Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân không chỉ miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 mà còn thể hiện được bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu của họ: ngay trên bờ vực thẳm của cái chết, họ vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Đó là giá trị nhân đạo sâu sắc và cảm động của tác phẩm.

1. Tình thương yêu giai cấp, sự cứu mang lẫn nhau của những người nghèo khổ được thể hiện rất cao đẹp và cảm động qua tấm lòng bà cụ Tứ đối với con trai và nhất là người con dâu mới.

- Qua câu chuyện của bà với người con dâu mới trong buổi tối gặp mặt.

- Trong buổi sáng hôm sau, bà cố tạo ra niềm vui cho con trai và con dâu vui, đặc biệt chi tiết "nồi cháo cám" đã nói rõ tấm lòng của người mẹ thương con. Trong tình thương ấy còn có cả đức vị tha cao cả.

- Vượt lên tình thương con, đó là tình thương yêu giai cấp của những người nghèo khổ trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.

2. Niềm khát khao tìm tổ ấm gia đình được thể hiện chân thực và có chiều sâu qua tâm trạng nhân vật Tràng.

- Sức sống của con người ở đây thật kì diệu: từ trên bờ vực thẳm của cái chết, họ vẫn hướng về sự sống, không chỉ để tồn tại, mà còn khát khao đến tổ ấm gia đình, đến một cuộc sống tinh thần, tình cảm cao đẹp mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc của con người.

- Tuy "chọn" nhưng Tràng vẫn "Chắc, kẹ !" và dẫn vợ về nhà. Anh vừa xấu hổ lại vừa tự hào khi đưa vợ đi qua xóm ngụ cư, bởi vì có "một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy" dâng lên trong anh...

- Và nhất là, trong buổi sáng đầu tiên khi có gia đình, Tràng thấy cuộc đời mình bỗng nhiên thay đổi hẳn khi anh đã được tắm mình trong ánh sáng hạnh phúc của tổ ấm gia đình, cho dù vẫn trong cảnh những ngày đói thê thảm (nêu dẫn chứng về những thay đổi của Tràng).

Có được giá trị nhân đạo sâu sắc và cảm động đó, là do tấm lòng của Kim Lân: nhà văn đã rất hiểu và rất yêu quý người nông dân của mình nên ông đã nói đúng bản chất tốt đẹp của họ trong tác phẩm với một lòng thương yêu sâu sắc và một thái độ trân trọng ngợi ca.

Bài tập 7. "Văn chương có quyền nhưng không chỉ miêu tả cái xấu xa, cái ghê tởm, cái hèn nhát. Thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng, cái tốt đẹp, cái thủy chung". (Nguyễn Khải - Báo Văn nghệ số Tết Tân Mùi, 16-2-1991).

Bình luận ý kiến trên, kết hợp với việc soi sáng qua thực tế văn học Việt Nam.

• *Hướng dẫn thực hiện và gợi ý làm bài*

Ý kiến trên thuộc một lĩnh vực của lí luận văn học: phạm vi miêu tả của văn chương. Cần nắm vững hai ý có liên quan với nhau trong câu nói của Nguyễn Khải để làm nổi bật vấn đề bình luận:

- Văn chương có quyền, được phép, rất cần thiết phải miêu tả cái xấu xa, cái ghê tởm, cái hèn nhát nhưng *không chỉ* miêu tả những cái đó.

- Quan trọng hơn vẫn là khẳng định, biểu dương, cổ vũ cái phải, cái tốt đẹp, cao thượng, thủy chung của con người; làm cho con người "gần nhau hơn" (Nam Cao), tin tưởng, hướng theo những điều đó. Đây là hướng đi đúng, theo hướng tích cực của văn học nhằm bồi dưỡng cái tốt đẹp cho con người, đúng với chức năng cao cả của nó là góp phần hoàn thiện nhân cách con người, nâng con người đi lên.

- Rõ ràng, qua câu nói, ý của Nguyễn Khải nghiêng về phía văn học cần khẳng định, biểu dương cái tốt đẹp của con người - đó mới là "*thanh nam châm thu hút mọi thế hệ*". Đây vừa là quan niệm, vừa là mong muốn của nhà văn, lại đúng với thực tiễn văn học của dân tộc.

- Qua câu nói, có thể thấy thêm một điều về cách nhìn nhận *phạm vi miêu tả của văn chương*: vấn đề ở đây không phải là miêu tả cái xấu hay cái tốt; giữa hai mặt ấy, tỉ lệ là bao nhiêu; mà cái chính là miêu tả như thế nào, với mục đích và dụng ý gì. Nhiều khi miêu tả cái xấu với mục đích tốt và ngược lại. Đây chính là vấn đề cần mở rộng và bàn luận thêm khi bình luận ý kiến này của Nguyễn Khải.

Dựa vào hướng dẫn trên, anh (chị) tự xây dựng bài làm cho mình (có thể tham khảo bài văn trong *Dàn bài Tập làm văn 12*, NXB Giáo dục, 1995, tr. 204-209).

Bài tập 8. Phân tích bài thơ *Cảnh khuya* của Hồ Chí Minh.

• *Giới thiệu bài văn tham khảo*

Ta lắng nghe một giọng hát từ xa vọng lại. Không, đó là tiếng suối ngân nga trong rừng sâu:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa...

Câu thơ đột nhiên có một dáng điệu trẻ trung, hiện đại rất thích.

Hình như người xưa thường nói đàn suối, phách suối - "*Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm*" (Nguyễn Trãi) chứ chưa từng nói suối hát chẳng? Một liên tưởng rất thực, phù hợp với cảnh vật và sinh hoạt của con người lúc bấy giờ ở chiến khu Việt Bắc ("*Nhớ sao ngày tháng cơ quan, Gian nan đời cần ca văng núi đèo*" - (Tố Hữu).

Những lối ví von thoát sáo ấy, đồng thời lại muốn đưa thẳng trí tưởng tượng của nhà thơ vào cõi mơ màng: tiếng suối hay giọng người, âm thanh của tự nhiên hay điệu hát cất lên từ một cõi xa vời nào của rừng khuya lung linh bóng nguyệt? Bài thơ có một cái bản lề đặt vào hai chữ "chưa ngủ". Chưa ngủ vì "cảnh khuya như vẽ", hay chưa ngủ vì "lo nỗi nước nhà". Cái bản lề khép mở hai tâm trạng: say sưa thiên nhiên và lo việc nước; khép mở hai thế giới: động tiền và chiến khu, lãng mạn và hiện thực. Tất cả thống nhất trên cái lôgic của một tâm hồn yêu nước vĩ đại: dĩ nhiên ở Bắc Hồ, yêu thiên nhiên cũng là yêu đất nước, nhưng ở đây không phải vì cảnh đẹp thiên nhiên mà Bác Hồ nghĩ đến đất nước, mà trước hết vì lo việc nước (Chưa ngủ được) mà Người bắt gặp trăng đẹp giữa rừng khuya.

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH

(Trần mà như thế kém gì tiên ! Báo Văn nghệ, số 513 (2-1-1973))

Bài tập 9. Nhận xét đoạn mở bài trong văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc kĩ đoạn mở bài nói trên và cho biết: Đoạn mở bài đó đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một phần mở bài chưa?

- Chỉ rõ cái hay của đoạn mở bài, đặc biệt là sức thu hút mạnh mẽ người đọc (người nghe) ngay từ phần mở bài.

• **Gợi ý làm bài**

1. Đoạn mở bài đã đáp ứng một cách đầy đủ và tốt đẹp các yêu cầu của một phần mở bài:

- Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài: Đề tài là kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thì phần mở bài đã nêu vấn đề rất rõ, thông báo chính xác về nội dung của văn bản.

- Phần mở bài đã hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên, gợi hứng thú cho họ. Bác đã viết phần mở bài bằng một lập luận khoa học mà dễ hiểu, cuốn hút người đọc (người nghe) vào ngay vấn đề của bài viết.

2. Cái hay của đoạn mở bài:

- Cách mở bài trực tiếp, ngắn gọn, đi ngay vào vấn đề của bài viết.

- Lối viết nhanh, mạnh, lập luận khoa học, danh thép, tạo được không khí của một bài hịch đánh giặc trong thời đại mới (đây là yếu tố làm nên sức thu hút mạnh mẽ người đọc, người nghe).

- Dùng nhiều câu cảm thán (với dấu !) tạo nên sự gắn bó và sức truyền cảm giữa người viết (nói) và người đọc (nghe), giữa lãnh tụ và quần chúng cách mạng trong nước.

Tóm lại, đây là phần mở bài hoàn hảo, mẫu mực của một lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Bài tập 10. Anh (chị) có nhận xét gì về phần kết bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và học tập được gì về cách viết kết bài của Bác?

"Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

• **Hướng dẫn thực hiện**

Đọc kĩ phần kết bản *Tuyên ngôn Độc lập* và trả lời các câu hỏi:

- Câu văn nào đã thu tóm toàn bộ nội dung và tinh thần cơ bản của bản *Tuyên ngôn*? Về lời, chữ, câu văn ấy có trùng lặp với câu nào khác của bài văn không?

- Câu văn nào đã từ nội dung của bản *Tuyên ngôn* mà đề ra một ý tưởng mới để khép lại bài viết một cách hoàn hảo nhất? Câu văn ấy mang nội dung như thế nào?
- Dấu hiệu nào cho thấy đây là sự kết thúc chứ không phải sự mở đầu của một quá trình nghị luận?
- Như vậy, phần kết này đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một kết bài chưa?
- Chỉ rõ cái hay của phần kết bản *Tuyên ngôn*. Anh (chị) học tập được gì ở cách viết kết bài của Bác?

• **Gợi ý làm bài**

1. *Nhận xét cách viết phần kết bài trong bản "Tuyên ngôn Độc lập" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

a) Phần kết đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một kết bài:

- Thông báo về sự kết thúc của việc trình bày đề tài (câu 1). Dấu hiệu của sự kết thúc đề tài: *Vì những lẽ trên,... trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng.*

- Đóng lại bài viết bằng việc thu tóm toàn bộ nội dung và tinh thần cơ bản của bản *Tuyên ngôn* ở câu 2: *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập.* Về lời, chữ, câu văn này không trùng lặp với câu nào khác của bài văn.

- Mở ra một ý tưởng mới từ nội dung của bản *Tuyên ngôn* ở câu cuối cùng để khép lại bài viết (bằng việc nêu lên ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy). Ý tưởng này đã hoàn chỉnh đẹp đẽ cho bản *Tuyên ngôn*, tăng thêm sức mạnh chiến đấu và sức thuyết phục cho bài viết cả về đối nội (đồng bào trong nước) cũng như đối ngoại (nhân dân thế giới, các thế lực thù địch, đặc biệt là thực dân Pháp và đế quốc Mĩ).

b) Không chỉ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một kết bài mà còn đáp ứng một cách tốt đẹp các yêu cầu đó bằng cách viết có nghệ thuật:

- Lời dẫn sang phần kết được viết trang nghiêm, trang trọng với văn phong tuyên ngôn (câu 1).

- Lời thu tóm nội dung cơ bản của bản *Tuyên ngôn* được viết rất cô đúc mà đầy đủ (câu 2).

- Ý tưởng mới được mở ra từ nội dung bản *Tuyên ngôn* là phù hợp, cần thiết, tăng sức chiến đấu (câu 3).

Tóm lại, phần kết bài được viết ngắn gọn, nổi bật vấn đề, với giọng văn trang trọng, hùng hồn, danh thép, mang tính chiến đấu cao và sức thuyết phục mạnh mẽ, như một nốt nhấn hào hùng, tạo những ngân vang sâu lắng trong lòng người đọc (người nghe). Đó là một kết bài hoàn hảo, mẫu mực của Bác.

2. *Học tập được gì về cách viết kết bài của Bác?*

Dựa vào *phần 1* trên đây, anh (chị) nêu lên những điều học tập thiết thực và thấm thía nhất của mình về cách viết kết bài của Bác.

C. MỘT SỐ BÀI VĂN THAM KHẢO

Đề 1

Học như bơi thuyền ngược nước. Không tiến sẽ phải lùi.
(Ngạn ngữ Trung Quốc)

• **Hướng dẫn làm bài**

Đề mở. Đã có biết bao câu nói bàn về *sự học*, nhưng đây là một câu nói vừa có hình ảnh dễ cảm nhận, lại có chiều sâu: cả về ý nghĩa, cả về triết lí. Bằng những suy nghĩ và trải nghiệm của mình xung quanh việc học (cả bản thân và bạn bè), hãy bàn luận về câu ngạn ngữ trên ở khía cạnh mà mình tâm đắc nhất. Nói về việc học nhưng cũng là nói về việc đời: thử suy ngẫm thêm về ý nghĩa triết lí của nó. Có thể sử dụng những thao tác lập luận nào để bàn luận về câu nói này: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...? Bài viết cần hướng tới những lí giải xác đáng và những bài học thiết thực của việc học hiện nay một cách thuyết phục.

• **Bài văn tham khảo**

Đã bao giờ bạn nhìn một con thuyền bơi ngược nước trên sông? Người lái phải gò mình sải cánh bơi mạnh mái chèo thì con thuyền mới tiến lên được. Nếu dừng tay chèo thì con thuyền không đứng lại mà lùi theo dòng nước chảy mạnh. Sự học cũng như vậy, có khác gì việc bơi thuyền ngược nước: không tiến sẽ phải lùi.

Có người nghĩ rằng việc học là dễ dàng và đơn giản. Cứ cắp sách đến trường, nghe thầy giảng, thu nhận kiến thức và đọc thêm trong sách vở là hoàn tất việc học. Có người lại kì công mời thầy giỏi đến tận nhà dạy riêng cho con mình, tưởng như thế con sẽ giỏi, sẽ thành tài. Ngẫm như vậy là chưa hiểu hết bản chất của việc học. Học cũng gian khổ như bơi thuyền ngược nước. Con thuyền phải đối mặt với dòng nước chảy ngược lại, liệu có đủ sức mạnh để vượt qua thử thách ấy không? Và quan trọng nhất là có đủ kiên trì để chiến thắng nó không? Bởi dòng nước thì lúc nào cũng chảy, còn con thuyền chỉ cần lơ là một chút (ngừng tay chèo) là không tiến lên được mà phải lùi lại ngay theo sức nước chảy. Việc học cũng gian nan và đầy thử thách như thế. *Không tiến sẽ phải lùi*. Đó chính là bản chất và quy luật của việc học đối với tất cả mọi người, không trừ riêng ai.

Học là một hoạt động khám phá và sáng tạo của con người, bao gồm hai khâu chủ yếu: khám phá, tiếp cận và chiếm lĩnh tri thức của nhân loại thành tri thức của mình (*thu nhận kiến thức*) rồi vận dụng kiến thức đó vào cuộc sống để biến thành kiến thức mới (*vận dụng và sáng tạo kiến thức mới*). Hiểu như vậy thì việc học không đơn giản chút nào, trái lại rất khó khăn và gian khổ. Nguyễn Cư Trinh từng nói: "*Có một chữ mà nghĩ ba năm chưa xong, giảng ngàn năm chưa hết*". Còn Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác thì tâm niệm: "*Xem một câu, phải suy ra trăm câu; thấy một việc đời, phải ngẫm ra trăm việc. Có thể học mới hay*". Ở phương Tây, nhờ khổ luyện học vẽ trứng gà mấy chục ngày liền theo cách dạy của thầy Vê-rô-ki-ô mà về sau Lê-ô-na đơ Vạn-xi đã trở thành danh họa của thời Phục hưng. Không khổ

uyện, không kiên trì, không quyết tâm thì làm sao thu nhận được kiến thức và rèn luyện được kĩ năng, nói chí đến việc sáng tạo, phát minh - cái đích cao nhất mà việc học phải vươn tới? Đó chính là lúc người học "ngừng tay chèo" và "con thuyền học tập" sẽ lùi lại theo dòng nước chảy. Dòng nước chảy chỉ là quy luật khách quan, ở đây yếu tố chủ quan của người học mới là điều quyết định. Chẳng thế mà ngày xưa Cao Bá Quát đã buộc búi tóc lên xà nhà để học, Châu Trí đã quét lá đa đốt lửa lên nhà học,... Và ngày nay, hẳn không thiếu những con người tật nguyền đã vượt qua lòng nước chảy để đưa "con thuyền học tập" tiến lên đến bờ bến vinh quang, đạt tới đỉnh cao của tri thức và sáng tạo, như Nguyễn Ngọc Kí bị liệt cả hai tay, phải tập viết bằng chân mà vẫn tốt nghiệp đại học; các vận động viên khuyết tật điều khiển xe lăn bằng tay mà đạt huy chương vàng,...

Bản chất của việc học là gian khổ nhưng cũng là sáng tạo để chiếm lĩnh thành tri thức của nhân loại. Còn thực chất của việc học là sự vươn lên để chiến thắng bản thân mình như người chèo thuyền ngược nước chiến thắng dòng sông. Không chiến hăng được bản thân thì không thể học thành tài được. Cho nên phẩm chất quan trọng trước tiên của việc học là phải kiên trì và quyết tâm, không bao giờ thối chí nản lòng. Nhưng kiên trì phải đi đôi với say mê và sáng tạo thì mới làm cho việc học hưng phấn, thích thú và đạt kết quả tốt. Việc học là suốt đời, không ngừng, không nghỉ, giống như người đi đến "chân trời kiến thức", đến được chân trời này thì lại mở ra chân trời khác, cứ thế mà đi tới. "*Hiểu biết là ngọn nguồn chảy mãi, cơn khát không uống cạn được nó và nó cũng không bao giờ giải xong cơn khát*". (F. Ruc-ke). Tấm gương say mê học tập của các nhà khoa học trên thế giới như Các Mác, Ăng-ghe-n, Anh-xtan, Niu--ton, Ma-ri Quy-ri,... cho ta thấy chính sức mạnh của "cơn khát kiến thức" đã tạo nên những thiên tài của nhân loại, và ở đây, ngọn lửa của niềm say mê, sáng tạo đã tôi luyện thêm lòng kiên trì và quyết tâm của họ trên con đường khám phá, chiếm lĩnh và phát minh kiến thức mới cho loài người. Bản chất của việc học là như vậy và bí quyết thành công của việc học cũng là như thế.

Dĩ nhiên trong việc học còn có phương pháp học tập sao cho tốt, cho có hiệu quả, tức là phải biết cách chèo thuyền để vượt lên được dòng nước ngược. Nhưng quan trọng nhất là có dám chèo thuyền không và có kiên trì quyết tâm chèo *con - thuyền - học - tập* ấy trong suốt cuộc đời mình để đến được bến bờ vinh quang không? Bởi trong thực tế biết bao người đã buông tay chèo giữa dòng để mặc cho con thuyền lùi lại. Và ngay cả học sinh sinh viên - mà nhiệm vụ trung tâm là học tập - vẫn còn ít người như thế. Thật đáng buồn thay ! Học mà còn như vậy thì vào đời sẽ thế nào đây? Ý nghĩa triết lý sâu xa của câu ngạn ngữ chắc không chỉ dừng lại ở việc học tập của con người.

Đề 2.

Truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam

• Hướng dẫn làm bài

Đề mở. Đề bài đặt ra một luận đề vừa lí thú lại vừa thiết thực trong cuộc sống của dân tộc ta cũng như của mỗi học sinh chúng ta. Đó là một đạo lí đã trở thành

truyền thống đẹp của dân tộc Việt Nam từ bao đời nay: *Tôn sư trọng đạo*. Ai cũng cảm nhận được vẻ đẹp của đạo lí này, nhưng hiểu cho hết ý nghĩa sâu xa của nó - cả ngày xưa và hôm nay - thì không đơn giản chút nào. Người viết phải tự mình đặt ra những câu hỏi nhỏ xung quanh truyền thống này để bàn luận, trả lời, giải đáp nhằm làm sáng tỏ vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc. Dĩ nhiên có thể bàn luận để hoặc chỉ đi vào một khía cạnh mà mình tâm đắc nhất, vì đây là đề mở. Đề bài không nêu thao tác lập luận để người viết hoàn toàn có thể lựa chọn thao tác lập luận phù hợp với vấn đề bàn luận của mình: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...

• **Bài văn tham khảo**

Dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo. Đó là một truyền thống tốt đẹp của một dân tộc văn hiến và hiếu học. Từ xa xưa đã có câu ca:

*Muốn sang thì bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.*

Hoặc thâm thuý hơn, ông cha ta cũng từng nhắc con cháu: *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

Tôn sư là đề cao, tôn vinh, coi trọng người thầy. Vì sao vậy? Người thầy dạy chữ, dạy kiến thức cho ta, đem đến cho ta những hiểu biết để ta sống tốt hơn, có ích hơn. Người thầy lại dạy ta đạo lí, nhân cách để ta biết làm người trong xã hội. Vai trò người thầy là hết sức quan trọng, không thể thiếu đối với bất cứ một quốc gia, dân tộc nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: "*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*". Thế thì sao lại không tôn vinh, đề cao người thầy? Đây là tôn vinh một con người đã góp phần đem lại lợi ích cho cả một dân tộc. Sự tôn vinh này xuất phát từ chức năng cao quý và trách nhiệm lớn lao của người thầy.

Trọng đạo là gì? Trong kết cấu hai vế cân đối *tôn sư / trọng đạo*, nếu *tôn sư* là tôn vinh người thầy thì *trọng đạo* là coi trọng nghề dạy học. *Đạo* ở đây là đạo làm thầy, là nghề dạy học. Nghề dạy học là nghề đáng được coi trọng vì sản phẩm nó đào tạo ra chính là con người, như ai đó đã nói: "*Trong các nghề thì nghề dạy học là nghề cao quý nhất*". Nhân dân ta "trọng đạo" chính là trọng cái nghề "trồng người" cao quý ấy, cũng như họ đã tôn vinh người thầy là những "kĩ sư tâm hồn".

Tôn sư trọng đạo hàm chứa một ý nghĩa sâu sắc. Trước hết, đó là sự suy nghĩ, nhìn nhận đúng đắn và tiến bộ của nhân dân ta về một nghề đáng được coi trọng và một con người đáng được tôn vinh. Nó chứng tỏ dân tộc ta là một dân tộc văn hiến và hiếu học, bởi coi trọng nghề dạy học là một biểu hiện sâu sắc của một dân tộc văn hiến và tôn vinh người thầy là bằng chứng hùng hồn của một dân tộc hiếu học. Nhưng ý nghĩa sâu xa của *tôn sư trọng đạo* chính là nó gắn bó mật thiết với *sự nghiệp trồng người* để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội phát triển tốt đẹp. Xưa, ông cha ta đã nói "hiền tài là nguyên khí quốc gia"; nay, ta lại khẳng định "giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu" - những điều đó không thể không liên quan đến truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc ta. Tôn sư trọng đạo đã trở thành một đạo lí, một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta chính là như thế. Nó là sức mạnh tinh thần, tình cảm lớn lao và bền vững của dân tộc để góp phần xây dựng nên một nước Việt Nam văn hiến và giàu mạnh.

Truyền thống tốt đẹp đó đã được nhân dân ta kế thừa và phát huy trong cuộc sống hiện nay. Trên khắp đất nước, ở đâu cũng vậy, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, người dân Việt Nam đều yêu quý, tôn trọng ông thầy, dành cho thầy những tình cảm ưu ái nhất, đặc biệt là lòng biết ơn sâu sắc thầy dạy con cái họ nên người. Trong hoàn cảnh nước nhà còn nghèo, đời sống thầy giáo còn nhiều khó khăn, họ đã tận tình giúp đỡ thầy một cách chân thành và cảm động. Các dân tộc vùng cao đã coi các thầy giáo, cô giáo miền xuôi lên dạy học như người con của quê hương mình. Người thầy được tôn vinh thì nghề dạy học được coi trọng. Không phải ngẫu nhiên mà giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, và ngày 20-11 hằng năm đã trở thành ngày hội lớn của toàn dân để tôn vinh người thầy và nghề dạy học cao quý. Hình ảnh cha mẹ học sinh tặng hoa các thầy, cô giáo trong ngày 20-11, và cả những cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước đến thăm thầy giáo cũ đã nói lên sâu sắc truyền thống và đạo lý cao đẹp đó. Từ một đạo lý truyền thống của dân tộc, *tôn sư trọng đạo* đã mang một ý nghĩa cách mạng mới trong thời đại ngày nay gắn liền với tư tưởng "trồng người" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó không chỉ là đạo lý, tình cảm mà còn là tinh thần, sức mạnh, hành động cách mạng để đưa đất nước đi lên ngày càng giàu mạnh, văn minh. Đó là nét mới của truyền thống *tôn sư trọng đạo* trong cuộc sống hiện nay của nhân dân ta.

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc sống có nhiều đổi mới kéo theo sự đổi mới của giáo dục, của vai trò người thầy và nghề dạy học. Trên cơ sở kế thừa, giữ gìn những mặt tốt đẹp của truyền thống, chúng ta cần biết phát huy và vận dụng đạo lý *tôn sư trọng đạo* một cách sáng tạo, phù hợp với thực tiễn cách mạng mới để đạt kết quả tốt đẹp nhất.

(Bài làm của em Mai Thanh Thủy,
học sinh Trường THPT Lam Sơn, Thành phố Thanh Hoá)

3. Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh - Ánh thiên cổ hùng văn của thời đại mới

• Hướng dẫn làm bài

Chú ý các ý cơ bản sau đây:

- Tuyên ngôn Độc lập mở ra một kỉ nguyên mới cho đất nước.
- Tuyên ngôn Độc lập là sự nối tiếp - nâng cao của lịch sử dân tộc trong thời đại mới.
- Giá trị lớn lao và toàn diện của Tuyên ngôn Độc lập (giá trị lịch sử, tư tưởng, hệ thuật), sức thuyết phục và tác dụng to lớn của áng văn mở nước.

• Bài văn tham khảo

"TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" ÁNH THIÊN CỔ HÙNG VĂN CỦA THỜI ĐẠI MỚI

Truyền thống yêu nước - anh hùng của dân tộc đã kết tinh trong ba bản Tuyên ngôn Độc lập như những dấu son đẹp đẽ trên hành trình đi lên của đất nước: *Thơ văn*, tương truyền của Lý Thường Kiệt, năm 1077, ở đầu thời tự chủ; *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi năm 1428, bắt đầu thời kì phục hưng ở thế kỷ XV; *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh năm 1945, mở ra một kỉ nguyên Độc lập, Tự do và Chủ

ngĩa xã hội. Nếu *Thơ thần* vang lên như hồi kèn xung trận, cổ vũ tướng sĩ vượt sông Cầu đuổi giặc Tống đến tận biên giới; nếu *Bình Ngô đại cáo* sang sảng như tiếng gươm khua trên đầu thù trong tiếng ca khải hoàn thắng trận; thì *Tuyên ngôn Độc lập* là "áng thiên cổ hùng văn" của thời đại cách mạng vô sản đã chấm dứt một thời kì đau thương nô lệ của dân tộc để mở ra một trang sử mới huy hoàng cho đất nước.

Càng tự hào về khí phách độc lập tự chủ "*Nước Nam là của vua Nam*" (*Thơ thần*), càng trân trọng tư tưởng sáng ngời "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*" (*Bình Ngô đại cáo*), chúng ta lại càng nhận rõ tầm cao và ý nghĩa sâu sắc của *Tuyên ngôn Độc lập*, bởi đây chính là sự nối tiếp - nâng cao của lịch sử dân tộc trong thời đại mới. Mặc dù là đỉnh cao của tư tưởng lúc bấy giờ, nhưng do hạn chế của lịch sử, hai bản *tuyên ngôn* thời phong kiến chỉ mới giải quyết được một yêu cầu: Đó là Độc lập cho dân tộc. Còn *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 của Hồ Chí Minh thì lại giải quyết thêm một yêu cầu nữa hết sức quan trọng: Dân chủ cho nhân dân. *Tuyên ngôn Độc lập* của Người đã khẳng định một sự thật lịch sử chưa từng có của Cách mạng Việt Nam: "*Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà*". Như vậy, cũng có nghĩa là cùng với chữ *Độc lập*, *Tuyên ngôn* đã có thêm chữ *Tự do*. Đó là tư tưởng, chân lí của thời đại, mà 21 năm sau, người viết *Tuyên ngôn Độc lập* đã đúc kết trong câu nói nổi tiếng: "*Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do*" (*Lời kêu gọi toàn quốc chống Mĩ*, ngày 17-7-1966).

Tuyên ngôn Độc lập mở đầu bằng một chân lí bất di bất dịch về quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó chính là nguyên lí làm cơ sở tư tưởng cho toàn bản *tuyên ngôn*. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh không trực tiếp nêu lên nguyên lí ấy mà lại dẫn ra từ hai bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hoá của những dân tộc ấy. Cách viết như vậy thật cao tay: vừa đủ sức thuyết phục để có thể khoá chặt vấn đề ("*Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*"), vừa tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ để "chặn họng" chúng lại, nếu nhất định chúng tiến quân xâm lược Việt Nam như Người đã từng nhận rõ dã tâm xâm lược của chúng. Đây chính là nghệ thuật "lấy gậy ông đập lưng ông" - ngôn võ dân gian mà Người sử dụng thật tài tình, đặc địa.

Nhưng không chỉ nhắc lại mà Người còn "suy rộng ra" từ hai bản *tuyên ngôn* ấy: "*Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra có quyền bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*". Đây là một đóng góp đầy ý nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, như một nhà văn hoá nước ngoài đã thừa nhận "*Cống hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình*". Bảo tấp cách mạng ở các nước thuộc địa đã nổi lên trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX, phải chăng cũng từ tư tưởng lớn đó của Người?

Phân tiếp theo của bản *Tuyên ngôn* là chứng minh nguyên lí đã nêu. Ai thực hiện đúng nguyên lí, và ai đã làm trái nguyên lí ấy - tất cả đều được bản *Tuyên ngôn* nêu lên bằng một hệ thống lập luận hết sức chặt chẽ và đanh thép, với những "thật rõ ràng" "không ai chối cãi được". Chính bọn thực dân Pháp đã "lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa". Chúng đã gây ra biết bao tội ác man, đẫm máu cả về chính trị và kinh tế đối với nhân dân ta; chúng không "bảo vệ" được ta như chúng thường rêu rao bịp bợm, "trái lại, trong 5 năm, chúng đã biến nước ta hai lần cho Nhật". Chúng còn thẳng tay khủng bố Việt Minh, "thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng".

Bản *Tuyên ngôn* khẳng định dân tộc Việt Nam là người đã thực hiện đúng nguyên lí. Dân tộc ta có quyền hưởng độc lập, tự do, có đủ tư cách làm chủ đất nước và đã đứng lên để giành quyền tự do, độc lập ấy: "*Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*". Và mặc dù bọn thực dân Pháp đã có những hành động tàn bạo, đe dọa đối với Việt Nam, nhân dân ta vẫn giữ thái độ khoan hồng và nhân đạo ngay cả với kẻ thù đã thất thế: "*Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuỳ, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật, bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ*". Một dân tộc như thế thật xứng đáng được hưởng tự do, độc lập, và điều này đã vang lên đanh thép trong lời khẳng định hùng hồn trào ra từ trái tim yêu nước tự hào của người viết: "*Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !*".

Tất cả là để đi đến lời tuyên bố trịnh trọng với thế giới ba điều then chốt về Độc lập và Tự do của nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam: "*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*". "*Có quyền*" là nguyên lí, "*sự thật*" là sự thật kết quả đấu tranh để thực hiện đúng nguyên lí, "*giữ vững*" là ý chí quyết tâm bảo vệ nguyên lí. Phải chăng đó là ý chí của dân tộc Việt Nam đã kết tinh trong lời tuyên bố hùng hồn, vang dội của lãnh tụ trước thế giới, để ngời sáng lên tư tưởng lớn của thời đại: "*hôm nay có gì quý hơn Độc lập, Tự do*"? Tư tưởng ấy đã được biểu hiện tuyệt vời trong một bài văn chính luận mẫu mực khiến nó được xem như là áng thiên cổ hùng văn của thời đại cách mạng vô sản. "*Tài nghệ ở đây là dàn dựng được một lập luận chặt chẽ, đưa ra được những luận điểm, những bằng chứng không ai chối cãi được. Đằng sau những lí lẽ ấy là một tâm tư tưởng, tâm văn hoá lớn đã tổng kết được trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết, kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền, dân quyền của dân tộc và của nhân loại*" (Nguyễn Đăng Mạnh). Áng thiên cổ hùng văn ấy gắn liền với tên tuổi người lãnh đạo giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới Hồ Chí Minh, mở ra một kỉ nguyên mới cho đất nước và dân tộc Việt Nam đi lên từ bấy đến nay.

Đề 4.

"Ta" với "mình" trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu

• Hướng dẫn làm bài

- Đề bài đề cập đến một nét đẹp độc đáo của bài thơ *Việt Bắc*: Tố Hữu đã dựng rất thành công cặp đại từ "mình - ta" của ca dao dân ca trong một bài thơ hiện đại được sáng tác theo thể lục bát truyền thống. Tần số sử dụng khá cao, cách sử dụng nhuần nhị, sáng tạo đã đem lại hiệu quả nghệ thuật lớn cho bài thơ trữ tình cách mạng giàu chất sử thi này. Không chỉ đem lại cho bài tình ca cách mạng của dân gian "thiết tha mặn nồng", cặp đại từ "mình - ta" còn góp phần quan trọng để sâu thêm ý nghĩa tư tưởng của bài thơ và chuyển tải cái ý nghĩa đó đến với người đọc một cách thấm thía bằng tiếng nói của "người yêu" như trong một khúc giao duyên nam nữ của dân ca... Tuy nhiên, đề bài không nói rõ cái nét đẹp đó là thế nào nhằm mở ra một phạm vi rộng lớn để người viết suy ngẫm, lựa chọn và bàn luận theo cảm nhận riêng của mình.

- Anh (chị) có thể bàn luận đầy đủ, trọn vẹn về nét đẹp này hoặc chỉ đi sâu vào một vài khía cạnh mà mình tâm đắc, thích thú nhất - miễn sao bài viết thuyết phục được người đọc bằng những phát hiện riêng có giá trị đóng góp vào nét đẹp đó.

- Đề bài cũng không quy định cách viết cụ thể; anh (chị) cần lựa chọn hình thức thao tác lập luận phù hợp để tạo lập thành dàn bài của mình.

• Bài văn tham khảo

"TA" VỚI "MÌNH" TRONG BÀI THƠ "VIỆT BẮC" CỦA TỐ HỮU

Việt Bắc là một bài thơ trữ tình cách mạng. Mối tình giữa Việt Bắc và người cán bộ cách mạng được Tố Hữu diễn tả như một mối tình riêng. Tố Hữu hình tượng Việt Bắc và người cán bộ cách mạng như một đôi bạn tình. Đôi bạn tình đã chung sống với nhau mười lăm năm "thiết tha, mặn nồng", giờ đây họ chia tay nhau vì người cán bộ phải đi làm nhiệm vụ mới. Buổi chia li đầy lưu luyến lại phẳng lặng không khí buổi chia tay của những đôi bạn tình trong ca dao hàng trăm năm nay. Tố Hữu mượn thể hát đối đáp dân tộc, đồng thời cũng mượn luôn cả ngôn ngữ và màu sắc dân tộc để thể hiện những tình cảm mới. "Ta" với "Mình" tưởng như có thể có một đời sống riêng trong ca dao, với Tố Hữu, bỗng lớn dậy, tự nhiên tìm mái đi thẳng vào đời sống chung của dân tộc, ôm trùm lấy những tình cảm lớn thời đại.

Trong buổi chia tay, Việt Bắc đặt ra cho bạn mình những câu hỏi dồn dập, rạo rực, nặng nghĩa, nặng suy nghĩ, bộc lộ yêu thương, đồng thời cũng đòi hỏi sự yêu thương. Ray rứt nhất là câu này:

*Mình đi mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?*

Đây là một trong những câu thơ hay nhất của bài *Việt Bắc*. Cũng không sợ quá là câu thơ đã công cả chủ đề bài thơ, dĩ nhiên là còn có câu chị câu em họ

Linh hồn của câu thơ đọng ở ba chữ *mình*. Hai chữ *mình* trước ngôi thứ hai đã dành, chữ *mình* sau cũng là ngôi thứ hai. Lại nhất là đại từ *mình* ngôi thứ hai này. Trong ca dao, không gặp kiểu đại từ đối ngôi như vậy.

Mình đi mình có nhớ mình

Câu thơ vốn có gốc rễ sâu xa trong ca dao của dân tộc bỗng vọt lớn lên, mới mẻ hiện đại. Nói nôm na ra là anh đi anh có nhớ anh không? Anh nhớ em, và anh còn phải nhớ anh nữa. Anh có thể quên em, nhưng ngay cả anh, anh cũng có thể quên đấy. Câu hỏi thật sâu nặng, nghe mà giật mình. Ca dao chỉ đòi nhớ em thôi. Vậy là Tố Hữu thêm hương thêm sắc cho chữ tình, và chủ đề sâu sắc của bài thơ lộ ra một cách kín đáo, chứ không đợi đến những câu ước hỏi dè chừng sau này...

Mình ở đây trong sáng biết mấy, đẹp dễ biết mấy, anh hùng biết mấy. *Mình* đã từng gắn bó với những kỉ niệm êm đềm, đã từng đồng cam cộng khổ "*niêng cơm chấm muối, mối thù nặng vai*", đã từng chia buồn sẻ ngọt "*Thương nhau chia củ sắn lùi, bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng*" chẳng khác gì "*tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào*" (Bình Ngô đại cáo). Cho nên *mình* để lại những trang sử oai hùng, *mình* gắn liền với những di tích lịch sử vô giá "*Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa*". Bây giờ "*Mình về thành thị xa xôi*", rồi "*nhà cao*"... rồi "*phố đông*" rồi "*sáng đèn*"... liệu *mình* có thay lòng đổi dạ hay không? *Mình* có thay lòng đổi dạ với ta không? *Mình* có thay lòng đổi dạ với *mình* không? Mười lăm năm trước đây, Tố Hữu như thấy trước những diễn biến tư tưởng trong hoà bình cho nên đã mượn lời Việt Bắc ước hỏi một cách xa xôi gợi rất nhiều suy nghĩ. Trước đi cái vỏ ngoài là cách phô diễn đối đáp, Việt Bắc còn lại nguyên hình là một bài thơ lòng dạn lòng. Lời thơ tiếng thơ "*Việt Bắc*" cứ xao xuyên lên là ở cái hương thơm này mà ra. Dặn rằng "*uống nước nhớ nguồn*", *mình* hãy nhớ lấy, nhớ lấy và trong cuộc chiến đấu mới hãy giữ gìn và phát huy những phẩm chất đạo đức cao đẹp trong những ngày kháng chiến vô cùng gian khổ này. Đó vừa đạo lí làm người của dân tộc ta vừa là phẩm cách mới của người cách mạng. Về mặt tâm lí cũng sâu sắc. Thực ra người hỏi "*có nhớ mình*" không, cũng là một dịp nữa để hỏi "*có nhớ ta*" không, bởi vì "*mình với ta tuy hai mà một*". Những trang sử oanh liệt kia, những di tích lịch sử vô giá kia đâu phải chỉ là *mình*? Cách thể hiện tình cảm ở đây thật kín đáo, tế nhị.

Trước những câu hỏi chân tình, tha thiết của Việt Bắc, người về xuôi đáp lại những câu cũng chí tình:

Mình đi, mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu.

(Trả lời câu hỏi: "*Mình về mình có nhớ ta. Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*").

Lại gặp ba chữ *mình*. *Mình* ngôi thứ nhất nhớ *mình* ngôi thứ hai. Sử dụng ngôi thứ hai của đại từ như vậy không có gì đặc biệt, nhưng dùng liền ba chữ *mình* khiến câu thơ rất quyến và ấm. Nếu thay *mình* ngôi thứ nhất bằng *ta* thì tình cảm sẽ lạnh và xa xôi hẳn, điều tối kị trong những buổi chia li, nhất là đối với người ra đi. Ngược lại, chữ *ta* trong câu thơ sau đây thì rất thích hợp:

Mình về mình lại nhớ ta

Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.

(Trả lời cho câu hỏi: "*Mình đi mình có nhớ mình, Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa*").

Trong lời hỏi của Việt Bắc, Tố Hữu dùng ba đại từ ngôi thứ hai, trong lời đáp của người về xuôi, Tố Hữu lại dùng ba đại từ ngôi thứ nhất. Sự chuyển đổi ngôi thứ của đại từ thật là linh hoạt. Cũng có thể nói nôm na: anh về anh vẫn nhớ anh đấy !

Tố Hữu sử dụng rất khéo léo những đại từ "*ta*", "*mình*" trong câu làm giàu thêm ý nghĩa của câu thơ. Đây là *ta* với *mình* trong cảnh chia li:

Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Mình và ta đứng ở hai đầu câu thơ nhìn nhau đau đầu. Câu thơ gợi cảm xa xôi, hợp với tâm trạng của người ở lại. Trong tâm trạng chia tay, người ở lại cứ muốn nói xa ra, để được đòi thương, đòi yêu, đòi nhớ, để được thêm cố nghi kị, ghen tuông. Cách cấu trúc câu thơ này chúng ta cũng bắt gặp trong bài thơ *Thề non nước* của Tản Đà:

Nước non nặng một lời thề

Nước đi đi mãi không về cùng non.

Lúc thề nguyện, "*nước*", "*non*" đứng sòng đôi nhau. Khi xa cách "*nước*", "*non*" tách ra đứng ở hai đầu mút câu thơ. Xa vời biết mấy !

Trong lời của người về, "*ta*" với "*mình*" lại gài chặt với nhau.

Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.

Hoặc:

Nửa mai mình gửi quê nhà

Nước non đâu cũng là ta với mình.

Ta với mình xoắn xuýt, quấn quýt nhau làm nồng nàn cả câu thơ, làm yên lòng người ở lại.

Bài thơ *Việt Bắc* nồng đượm hương vị ca dao dân tộc. Một trong những yếu tố tạo ra màu sắc dân tộc đó là ngôn ngữ. Ngôn ngữ dân tộc được Tố Hữu vận dụng rất nhuần nhị. Những từ vốn có một đời sống riêng trong ca dao được nhập vào với gia đình ngôn ngữ hiện đại. "*Ta*", "*mình*" đã mang lại cho bài thơ trữ tình cách mạng một màu sắc tình cảm đặc biệt thấm thía, làm riêng cả mối tình chung. Và *Ta, mình* đi qua tâm hồn Tố Hữu lại cũng được sáng ra, lấp lánh những ý nghĩa mới. *Ta với mình* ấy là dân tộc. *Ta với mình* ấy là hiện đại.

(Nguyễn Đức Quyền, Tạp chí Ngôn ngữ - số 3-1970)

Đề 5. Thấy gì ở hình tượng "Sóng" trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh?

• Hướng dẫn làm bài

- Đề bài là một câu hỏi, người viết phải suy nghĩ để tìm ra câu trả lời. Câu trả lời có thể có nhiều qua những chủ thể cảm nhận khác nhau, nhưng tựu trung đều xoay quanh các vấn đề sau đây:

1. *Sóng* hiện lên trong bài thơ như thế nào, để nói lên điều gì? (Có điều nào mới mẻ không?).

2. *Sóng* được xây dựng ra sao, bằng những yếu tố nghệ thuật nào? (âm điệu, nhạc điệu, hình ảnh,...).

3. Mối quan hệ giữa *sóng* và *nhà thơ*? Sự giao cảm đó do đâu mà có?

- Đề bài cũng không quy định cách viết. Cần lựa chọn những thao tác lập luận và cách viết phù hợp với bài làm.

• **Bài văn tham khảo**

Xuân Quỳnh viết bài thơ *Sóng* khi chị mới 25 tuổi - cái tuổi đầy căng sức sống, dạt dào tình yêu. Vì vậy, đối diện với "sóng", chị nhìn thấy rất rõ tình yêu đang trào dâng trong trái tim phụ nữ của mình - một trái tim khao khát yêu đương, mong muốn được yêu và được sống trong tình yêu vĩnh viễn. Và rất tự nhiên, chị đã bắt gặp "sóng" như gặp chính mình, đã tìm ra trong hình ảnh "sóng" những âm vang của nhịp đập trái tim mình.

Đứng trước biển, trái tim phụ nữ Xuân Quỳnh tuôn chảy thành những *sóng - thơ - tình yêu*, và những đợt "sóng tình" ấy cứ dập dềnh suốt bài thơ, khi thì "địu êm lặng lẽ", lúc lại "ồn ào dữ dội" trong "khát vọng bồi hồi" và trong nỗi "nhớ bờ không ngủ được". Cái nhạc điệu êm êm ấy ru ta, đưa ta về với vương quốc của tình yêu, gây ấn tượng mạnh mẽ bởi một ẩn dụ toàn bài: *Sóng ! Sóng* không được miêu tả bằng màu sắc, đường nét mà được vẽ lên bằng âm điệu, nhạc điệu của tình yêu. Cái tài của Xuân Quỳnh là chỉ bằng nhạc điệu đã vẽ lên đúng hình ảnh của *sóng biển*, và càng đúng hơn, là *sóng tình* trong lòng người phụ nữ trẻ đang khao khát yêu đương. Nhạc điệu của bài thơ, tự nó, đã có giá trị truyền cảm mạnh mẽ.

Nhưng đối diện với "sóng" là để nhận ra chính mình. Vì vậy, bên cạnh hình tượng "sóng" còn có "em" - hình ảnh của người phụ nữ đang yêu: Xuân Quỳnh ! Đây là hai hình ảnh sóng đôi xoắn xuýt lấy nhau, soi chiếu vào nhau, cộng hưởng: "*sóng*" chính là *nỗi lòng của "em"* và "*em*" là *hiện thân của "sóng"*. "Sóng và cái Tôi (em) đồng hiện, tuy hai mà một, tuy một mà hai" trong toàn bài thơ cũng như trong từng cặp khổ thơ khiến cho chủ đề được bộc lộ được bộc lộ rõ ràng và thấm thía:

- *Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức.*
- *Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở.*

Thơ tình đạt đến những điều nói trên cũng đáng trân trọng lắm rồi. Nhưng nếu chỉ có thế thì cũng chưa phải là tất cả hồn thơ Xuân Quỳnh. Ở ngòi bút thơ nữ này, có nhiều khám phá mới lạ và nhiều phát hiện tinh tế trong tình yêu của giới mình.

Trước hết, đó là một tình yêu thật là... phụ nữ trong đời thường của họ, từ cực này sang cực khác:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Nhưng đó không phải là một tình yêu trong khuôn khổ nhỏ hẹp, chật chội, bởi khi "sông không hiểu nổi mình" thì dứt khoát "sóng tìm ra tận bể" để đến với một tình yêu rộng lớn, cao đẹp hơn. Những ai từng quan niệm một thứ tình yêu tầm thường nhỏ bé chắc cũng phải giật mình trước ý thơ này. Đây là một sự phát hiện, một khám phá mới mẻ về tình yêu của giới mình đồng thời cũng là một đóng góp của Xuân Quỳnh trong lĩnh vực thơ tình: chị đã ý thức được một cách rõ ràng vẻ đẹp cao quý của tình yêu người phụ nữ - và hẳn là có chị trong đó !

Người ta thường khen thơ tình Xuân Quỳnh tinh tế. Điều đó là đúng, và ta dễ dàng tìm thấy trong *Sóng* những khổ thơ như thế:

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau.

Cái điều mà Xuân Diệu trước kia đã nói như tổng kết một chân lí "*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?*" thì nay Xuân Quỳnh lại phát hiện ra, nhưng bằng trực cảm, bằng tất cả lòng mình, như một lời "thú nhận" thành thực, hồn nhiên mà ý nhị, sâu sắc.

Nhưng người đọc thích nhất thơ tình Xuân Quỳnh là ở sự chân thành, nồng ấm nhiều khi đến cháy bỏng trong tình yêu của chị. Người phụ nữ "nhớ đến anh - cả trong mơ còn thức" ấy, trước sau vẫn là người phụ nữ với một ước vọng khiêm tốn của đời thường:

Làm sao được tan ra

Thành trăm con sóng nhỏ

Giữa biển lớn tình yêu

Để ngàn năm còn vỗ.

Ước vọng khiêm nhường là vậy mà sao không ngăn nổi những bi kịch của tình yêu?

Đề 6.

Hình tượng cây xà nu trong tác phẩm Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành

• Hướng dẫn làm bài

Đề mở, chỉ nêu luận đề chung (*hình tượng cây xà nu*), không chỉ rõ các ý cụ thể của hình tượng để dành cho người viết suy ngẫm, phát hiện, tìm ra từ tác phẩm. Cũng không quy định thao tác lập luận, người viết có thể lựa chọn các thao tác phù hợp để thể hiện bài làm của mình.

Đề bài đòi hỏi một năng lực khái quát nhất định của người viết. Từ rất nhiều đoạn miêu tả cây xà nu, các chi tiết đặc sắc, có ý nghĩa về cây xà nu trong truyện, cần khái quát lại thành *các mặt* chủ yếu của hình tượng này trong tác phẩm. Có thể ở ba mặt sau đây:

1. Ý nghĩa biểu trưng của cây xà nu.
2. Vai trò làm phong nền cho câu chuyện phát triển.

3. Cây xà nu gắn bó mật thiết với dân làng Xô Man, cây xà nu cũng là một nh vật như con người trong truyện.

Và để thể hiện ba mặt đó, nhà văn đã miêu tả cây xà nu bằng một chất thơ hùng, tráng lệ, giàu chất sử thi, đem đến cho hình tượng này những ý nghĩa mới, đẹp mới, góp phần tô đậm chủ đề tác phẩm thêm sâu sắc.

• **Bài văn tham khảo**

Tây Nguyên - mảnh đất hùng vĩ và thơ mộng, với những con người nồng th yêu thương mà kiên cường bất khuất, từ lâu đã là nguồn cảm hứng cho biết bao v nhân nghệ sĩ. Mỗi người đều tìm thấy ở mảnh đất này một biểu tượng đẹp cho t hồn cất cánh, ngời bút thăng hoa. Ngọc Anh có *Bóng cây Konia* như nỗi lòng th thức thiết tha cú tình yêu thủy chung son sắt, Thu Bồn có *Bài ca chim Chơr* ngân vang khúc hát trong trẻo nồng đượm của tình người chiến thắng..., c Nguyễn Trung Thành lại đem đến cho ta hình tượng những *Rừng xà nu* nổi t chạy đến chân trời như sức sống bền vững và bất diệt của nhân dân Tây Nguy trong công cuộc chống Mĩ cứu nước.

Đọc *Rừng xà nu*, không chỉ những nhân vật như cụ Mết, Tnú, Dít, Mai tạo r ấn tượng sâu sắc trong chúng ta, mà còn là cây xà nu - một hình tượng đặc sắc t trùm toàn bộ thiên truyện ngắn này. Chính hình tượng cây xà nu tạo nên vẻ c hùng tráng, chất sử thi lãng mạn cho câu chuyện về làng Xô Man bất khuất k cường. Đó là hình tượng hàm chứa nhiều ý nghĩa tượng trưng. Qua hình tượng n người đọc có thể thấy rõ sức sống kiên cường, sức sống mãnh liệt của con ng Tây Nguyên nói riêng, của con người Việt Nam nói chung trong những ngày đấ Mĩ. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Trung Thành lại miêu tả thật cụ thể, t chi tiết rừng xà nu bằng một thứ ngôn ngữ giàu chất thơ, bằng những "lời có cá với một cảm xúc say mê mãnh liệt như đã thấy trong tác phẩm. Gần hai mươi nhà văn đã viết về xà nu, dường như cây xà nu tham dự vào tất cả những sinh h những tâm tình, những buồn vui của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến c anh dũng của họ.

Cả một câu chuyện dài, đau thương, bất khuất như một bản anh hùng ca về c đời Tnú, cuộc đời dân làng Xô Man được kể trên nền chính của hình tượng cây nu. Cây xà nu, rừng xà nu như những con người, những tâm hồn, vừa là n chứng, vừa tham gia vào bản anh hùng ca, cũng vừa chịu đựng mọi gian nan, vấ đau thương do tội ác của kẻ thù, nhưng bất chấp tất cả, rừng xà nu vẫn vươn m cường tráng, vẫn tồn tại bất chấp mọi đau thương: *nó tượng trưng cho khát vọng do, khát vọng giải phóng, cho phẩm chất anh hùng và sức sống mãnh liệt của làng Xô Man, của nhân dân Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.*

Hình tượng cây xà nu hiện lên trong tác phẩm đầy chất thơ hùng tráng. Mở và kết thúc câu chuyện là hình ảnh "hàng vạn cây xà nu" "sinh sôi nảy nở", "r xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng"... "đến hết tầm mắt c không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời". *Rừng cây xà n biểu tượng cho con người.* Cây được miêu tả như con người trong sự ứng chiếu con người, gọi ra những biểu tượng về đời sống, số phận và phẩm cách của người - các thế hệ dân làng Xô Man đánh Mĩ.

Cây xà nu ham ánh sáng và khí trời, "nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng", cũng như Tnú, như dân làng Xô Man yêu tự do. Rừng xà nu cũng như làng Xô Man, chịu nhiều đau thương bởi sự tàn ác của giặc: "*Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão. Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn*". Nhưng xà nu có sức sống thật mãnh liệt, không gì tàn phá nổi: Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn cây xanh mướt, hình nhọn mũi tên lao thẳng trên bầu trời", cũng như các thế hệ làng Xô Man, lớp này tiếp lớp khác đứng lên. Anh Quyết hi sinh thì có Tnú, Mai; Mai ngã xuống lứa tuổi tràn đầy sức sống, thì Dít lớn lên rất nhanh đến không ngờ, trở thành bí thư chi bộ, chính trị viên xã đội; rồi những bé Heng, thế hệ tiếp theo của Dít cũng đang lớn lên, tiếp tục cuộc chiến đấu. Đồng thời, ngược lại, nhiều chỗ miêu tả con người, nhà văn đã so sánh với cây xà nu. Cụ Mết thì "*ngực căng như một cây xà nu lớn*", vết thương trên lưng Tnú do giặc tra tấn thì "*ứa ra một giọt máu ấm, từ sáng đến chiều thì đặc quện lại, tím thẫm như nhựa xà nu*". Thủ pháp ấy trong miêu tả tạo nên một sự hoà nhập, tương ứng giữa con người và thiên nhiên trong một chất thơ hào hùng, tráng lệ. Nhà văn đã ví cụ Mết "như một cây xà nu lớn" bởi cụ là người hơn ai hết hiểu sự gắn bó của cây xà nu và mảnh đất đang sống, hiểu được sức mạnh tiềm tàng bất khuất của rừng cây cũng như dân làng Xô Man: "Không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng xà nu này !...".

Cây xà nu gắn bó với con người và cuộc sống dân làng. Xà nu không chỉ có mặt trong đoạn mở đầu và kết thúc, nó còn hiện diện trong suốt câu chuyện về Tnú và làng Xô Man của anh. Xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày như đã tự ngàn đời nay của dân làng: ngọn lửa xà nu trong mỗi bếp; đồng lửa ở nhà rông tập hợp cả dân làng, ngọn đuốc xà nu cháy sáng soi những đoạn rừng đêm; khói xà nu hun tẩm áo đen cho anh Quyết dạy Tnú và Mai học chữ...; xà nu cũng tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống chống Mĩ: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trong tay cụ Mết và tất cả dân làng vào rừng lấy dao, mác, dùi, rựa đã giấu kĩ, chuẩn bị cho cuộc nổi dậy, và đêm đêm làng Xô Man thức, dưới ánh đuốc xà nu, mài vũ khí; lửa đốt hai bàn tay Tnú bằng giẻ tẩm nhựa xà nu...; cũng ngọn lửa từ các đuốc xà nu soi sáng rực cái đêm cả làng nổi dậy, soi rõ xác mười tên lính giặc bị giết ngổn ngang quanh đồng lửa lớn giữa sân làng...

Cây xà nu còn là người chứng kiến sự giác ngộ, sự hi sinh thầm lặng, lòng dũng cảm, ý chí quật cường của dân làng Xô Man: "Đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn. Suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng...". Ngọn lửa xà nu soi sáng lời căn dặn của anh Quyết: "Người còn sống phải chuyển dao, mác, dùi, rựa, tên, nỏ... Sẽ có ngày dùng tới". Lửa xà nu thử thách ý chí cũng như lòng can đảm của Tnú: "không có gì đơm bằng nhựa xà nu... Mười đầu ngón tay đã thành mười ngọn đuốc... Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi...". Căn thù trong anh cháy giần giật như nhựa xà nu bén nhạy để "bàn tay hận thù" thành "bàn tay trả thù" bóp chết tên ác ôn dưới ngách hầm.

Câu chuyện cụ Mết kể phảng phất phong vị anh hùng ca. Đêm kể chuyện dưới ánh lửa xà nu chắc cũng giống như đêm già làng thường kể về các bản anh hùng ca truyền thống của Tây Nguyên. Giọng điệu sử thi của *Rừng xà nu* bắt nguồn từ đó.

Cây xà nu gắn với quá khứ, hiện tại anh hùng, gắn bó với mọi sinh hoạt, phong tục và đời sống văn hoá của dân tộc Tây Nguyên, khiến cho câu chuyện làng Xô Man đánh Mĩ lung linh sắc màu huyền thoại như *Đam San*, *Xinh Nhã* thuở nào...

Có thể nói hình tượng xà nu là mô típ chủ đạo của tác phẩm. Xà nu trở thành biểu tượng cho cuộc sống và phẩm chất của dân làng Xô Man. Đó là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Trung Thành. Nhà văn đã lựa chọn hình ảnh cây xà nu và đem lại cho nó những ý nghĩa mới, những vẻ đẹp mới để dựng lên bức tranh sử thi chống Mĩ của những con người kiên cường bất khuất nơi núi rừng hùng vĩ Tây Nguyên.

Đề 7. *Cách nhìn nhận cuộc sống và con người của Nguyễn Minh Châu trong truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa.*

• Hướng dẫn làm bài

Đề mở. Luận đề đưa ra một vấn đề rộng để người viết tự do suy nghĩ và lựa chọn điều cần bàn luận trong bài làm của mình: đó là *cách nhìn nhận cuộc sống và con người* của tác giả trong truyện ngắn này. Cách nhìn nhận đó như thế nào? Đúng hay không đúng, đa diện nhiều chiều hay phiến diện một chiều, nhìn vào bản chất hay chỉ nhìn hiện tượng, đã khái quát điển hình chưa hay chỉ là đơn lẻ cá biệt, chiều sâu và ý nghĩa triết lí của cách nhìn đó như thế nào,... tất cả đều đang bỏ ngõ, chưa được nói tới trong đề bài. Người viết phải từ sự cảm nhận tác phẩm tìm ra cách nhìn nhận đó để bàn luận - có thể toàn bộ cách nhìn nhận của tác giả hoặc chỉ đi sâu vào điều mình tâm đắc nhất. Và cũng từ sự lựa chọn nội dung bài làm mà sử dụng các thao tác lập luận phù hợp: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,...

• Bài văn tham khảo

Có những hình ảnh thoát mới nhìn thì đẹp, thậm chí lại rất đẹp, nhưng nếu nhìn kĩ bên trong, đi sâu vào bản chất của nó thì hoàn toàn ngược lại. Cuộc sống nhiều khi thường "đánh lừa" ta như thế. Phải có con mắt tinh tường nhìn thấu gan ruột cuộc sống để khám phá, phát hiện thì mới mong tìm ra đúng bản chất của nó. *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu là một truyện ngắn như vậy.

Chiếc thuyền ở ngoài xa mới trông thật đẹp, và càng đẹp hơn trong mắt người nghệ sĩ nhiếp ảnh. Qua nhiều lần "phục kích", hôm nay anh mới "chộp" được một cảnh thật ưng ý khi phát hiện ra một vẻ đẹp "trời cho" trên mặt biển mờ sương buổi sáng: "... trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới... toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp...". Trước vẻ đẹp đó, anh tưởng như chính mình "vừa khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn". Đường như anh đã bắt gặp cái tận Thiện, tận Mĩ trong hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa giữa trời biển mờ sương ấy...

Nhưng anh đã lầm bởi chính "cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại" đã đánh lừa anh. Đó chỉ là cái đẹp của chiếc thuyền ở ngoài xa giữa trời biển mờ trong huyền ảo. Nhưng khi chiếc thuyền ấy đến gần giữa cuộc đời trần trụi gai góc thì cái đẹp ấy lập tức biến mất, và cái xấu, cái ác hiện ra ngay, khốc liệt, phũ phàng. Anh đã chứng kiến từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau: ... *lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hia hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quật xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn: "Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết đi cho ông nhờ !"*. Ngay lập tức, đứa con trai bé bỏng lao tới cứu mẹ và trận ẩu đả dữ dội diễn ra giữa hai bố con trên bãi cát... Lão đàn ông lẳng lặng bỏ về thuyền, người mẹ vừa khóc vừa lay đứa con rồi ôm chầm lấy nó, để sau đó, thật bất ngờ, lại buông đứa trẻ ra và đi thật nhanh, đuổi theo lão đàn ông trở về thuyền. Và chiếc thuyền bỗng biến mất như trong một truyện cổ đầy quái đản đem theo cái hình ảnh đẹp đẽ của nó bỗng bồng bềnh trong sương mù buổi sáng, chỉ còn để lại cái dư vị xót xa cay đắng của tấn bi kịch gia đình nhà thuyền chài khi chồng đánh vợ không thương tiếc, cha con đánh nhau như kẻ thù. Mà đâu phải chỉ một lần. "Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng", lão lôi vợ lên bờ để đánh (theo lời van xin của mẹ để khuất mắt lũ con cái dưới thuyền) cho bõ tức, cho bõ ghét, cho thỏa cái máu vũ phu trong người lão, cho sự bạo hành của cái ác được thỏa thuê. Vậy mà khi vị chánh án huyện quả quyết: "*Chị không sống nổi với cái lão đàn ông vũ phu ấy đâu ! Chị nghĩ thế nào?*", thì thật lạ, người đàn bà bất hạnh đã chấp tay vái lia lịa: "Con lạy quý toà...", rồi trả lời rành rọt: "Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...". Thật không thể nào hiểu nổi vì sao mẹ lại trả lời như thế?! Chính câu nói này đã khiến người nghệ sĩ nhiếp ảnh (bị lão đàn ông đánh cho bị thương khi anh xông vào can thiệp vụ hấn đánh vợ ba hôm sau) phải vén lá màn bước ra bởi anh cảm thấy "*gian phòng ngủ ông lộng gió biển tự nhiên bị hút hết không khí, trở nên ngột ngạt quá*". Anh phải bước ra để trực tiếp đối diện với người đàn bà kì lạ này, mong hiểu được cái điều ẩn khúc còn chứa chất sâu kín trong đáy lòng mẹ... Và tại cái toà án huyện nhỏ bé này, qua những điều tâm sự, giải bày của người đàn bà, anh đã hiểu ra những điều mà nếu chỉ sống hời hợt, nhìn thoáng qua thì không thể nào hiểu nổi. Vì sao người đàn bà khốn khổ ấy vẫn nhất quyết gắn bó với lão chồng vũ phu? Nguồn gốc của nỗi sợ chịu đựng, hi sinh đó là tình thương vô bờ đối với những đứa con: "... *đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng dạy dỗ một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được !*". Thế là rõ. Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản (như chính ông chánh án đã hiểu) thì chỉ cần yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn vấn đề một cách thấu suốt sẽ thấy suy nghĩ và cử sự của bà là không thể khác được. Và lại, trong khổ đau triền miên, người đàn bà ấy vẫn chất lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: "*Vui nhất là lúc ngồi nhìn*

đàn con tôi, chúng nó được ăn no..."; "trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ". Những niềm hạnh phúc hiếm có ấy thật đáng quý biết bao trong cuộc đời tủi nhục, bất hạnh của bà, và tác giả cũng thật tinh tế khi miêu tả "lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mẹ chợt ửng sáng lên như một nụ cười". Cuộc sống đa diện, nhiều chiều, con người có những nỗi niềm sâu kín bên trong, làm sao có thể hiểu một cách đơn giản, dễ dãi được? Và đâu phải chỉ những con người học thức, xuất chúng, mà ngay cả người lao động bình thường như người đàn bà hàng chài này cũng như vậy.

Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã vượt qua được cái nhìn đơn giản, dễ dãi để đem đến cho ta một truyện ngắn có chiều sâu nhận thức và có giá trị phát hiện bằng những nghịch lí của đời thường. *Chiếc thuyền* chỉ đẹp khi nó ở ngoài xa trong sương mù bỗng bồng bềnh huyền ảo, nhưng khi nó đến gần thì bên trong nó lại bộc lộ những cái thật xấu của cuộc sống con người; và trong cuộc sống bất hạnh của người đàn bà khốn khổ kia vẫn ánh lên những nét đẹp của người phụ nữ lao động - cho dù đó là những nét đẹp của sự âm thầm nhẫn nhục cam chịu không đáng có và không nên có của người phụ nữ trong thời đại ngày nay. Đó chính là cuộc sống thật đang diễn ra đây đó trên đất nước ta - một cuộc sống trần trụi, gai góc, nhứt nhối - nhưng ráng dễ bị che lấp bởi một vẻ đẹp thoáng qua bên ngoài. Và khi nhà văn đã vạch ra cái sự thật của cuộc sống đó thì cũng tức là họ đã đặt ra những câu hỏi bức xúc để góp phần thay đổi cuộc sống, hoàn thiện nhân cách con người.

Đề 8. *Thông điệp Lưu Quang Vũ gửi đến người đọc qua Hồi 7 vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt*

• **Hướng dẫn làm bài**

- Đề không nêu cụ thể phương thức giải quyết vấn đề nhưng thực chất yêu cầu làm sáng tỏ nội dung tư tưởng cơ bản của vở kịch.
- Tư tưởng cơ bản đó xuyên suốt vở kịch song cũng thể hiện khá đầy đủ trong đoạn trích nên chỉ qua đoạn trích ta có thể làm rõ thông điệp của Lưu Quang Vũ như đề yêu cầu.

• **Bài văn tham khảo**

Trong truyện cổ dân gian nước ta có truyện *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*. Từ cốt truyện của truyện cổ dân gian đó, Lưu Quang Vũ đã phát huy năng lực sáng tạo nghệ thuật, sáng tác một vở kịch lớn gửi đến người đọc những thông điệp về bản thể và cách sống của con người, cụ thể là quan hệ giữa thể xác linh hồn và cách sống chân thực, lẽ sống vì mọi người.

Về quan hệ giữa thể xác và linh hồn, truyện cổ dân gian cũng quan niệm linh hồn phải có thể xác thì mới có chỗ trú ngụ và thể xác phải có linh hồn thì mới sống được nhưng truyện cổ dân gian tuyệt đối hoá vai trò của linh hồn, coi nhẹ thể xác quá nên khi Trương Ba mượn được thể xác của người bán thịt thì Trương Ba coi mình là Trương Ba 100% và không băn khoăn gì về hình dạng của mình, cũng không có biến đổi gì trong tính cách...

Lưu Quang Vũ có kế thừa truyền cổ dân gian, ông cũng nhấn mạnh vai trò cao hơn của linh hồn so với thể xác. Trương Ba khi sống lại trong thân xác anh Hàng thịt thì nhận biết mình là Trương Ba (dựa vào ký ức, tình cảm và ý thức tức là dựa vào phần hồn của mình). Vợ Trương Ba sau khi kiểm tra ký ức của Trương Ba cũng nhận chồng; Trương Hoạt, bạn của Trương Ba cũng vậy. Chị con dâu thì càng thương cha chồng hơn, mặc dù lúc này ông mang vóc hình khác vì thấy ở ông đức tính nhân hậu như cha chồng xưa.

Tuy nhiên, Lưu Quang Vũ không dừng lại ở đó, ông thấy linh hồn không hoàn toàn độc lập với thể xác, ông nhìn thấy sự chi phối của thân xác đối với linh hồn. Trương Ba trong xác anh Hàng thịt, bắt đầu thích ăn tiết canh, uống rượu, nói to, tay chân trở nên thô vụng hơn: động vào cây làm gãy chồi non, chân giẫm lên cả cây sâm quý. Bị lý trưởng xử ban ngày phải sang nhà vợ anh Hàng thịt, Trương Ba cũng có lúc bị xao động (ít ra là ở cảm giác) trước cử chỉ thân mật của chị vợ anh ta và phải tự đấu tranh để thoát ra. Chính xác anh đã nói với hồn Trương Ba: *"Chính vì âm u, đui mù mà tôi có sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết của ông đấy"*. Cuộc tranh cãi giữa xác anh Hàng thịt và hồn Trương Ba là cuộc đấu tranh giữa linh hồn và thể xác, cuộc đấu tranh trong bản thân con người để chống lại tác động xấu của thể xác, làm tha hoá linh hồn.

Bản thân Trương Ba cũng tự thấy nhiều điều phiền toái và có nguy cơ tự đánh mất mình. Anh cảm thấy vướng víu xa lạ trong thân xác khác, cháu gái nội ông không nhận ông, vợ ông muốn bỏ đi, con dâu thấy ông không chỉ khác lạ về thân xác mà bắt đầu khác cả về tính tình. Trương Ba cũng đã phải tự nói: *"Mày (thân xác) đã thắng rồi đấy, cái thân xác không phải của ta, mày đã tìm đủ mọi cách để lấn át ta"*. Trương Ba đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh giữ linh hồn và thể xác trong một con người. Thể xác cũng có tiếng nói riêng của nó, nhu cầu riêng của nó, những nhu cầu này có cái chính đáng, có cái không chính đáng, con người phải biết tiết chế, biết dè nén nhu cầu thể xác, thậm chí phải hi sinh một số nhu cầu...

Trước những phiền toái và nguy cơ tha hoá do sống trong thân xác mượn của kẻ khác, Trương Ba muốn trả lại thân xác cho anh Hàng thịt. Nhưng như thế có nghĩa là Trương Ba lại phải chết. Trương Ba sẵn sàng chết vì nếu sống mà không là mình, mà mất dần nhân cách, mà nhìn thấy những người khác đau khổ (ví dụ chị vợ anh Hàng thịt, "chị ta thật đáng thương", rồi vợ, rồi con, rồi cháu... như đã nói trên), thì thà chết còn hơn.

Lúc đó có cháu Ty chẳng may ốm chết, Đế Thích định cho hồn Trương Ba nhập vào thân xác cháu, thì cháu Ty được sống lại với hồn Trương Ba, còn hồn Trương Ba được sống trong thân xác bé bỏng của cháu. Trương Ba cũng từ chối vì nếu thế, bị kịch sống không là mình lại tiếp diễn sống gây phiền toái, đau khổ cho những người khác (trước nhất là cho mẹ cháu Ty rồi đến vợ mình...). Trương Ba đề nghị Đế Thích dùng phép thiêng cứu sống cho cháu Ty còn mình chấp nhận cái chết. Đó là cách duy nhất để hồn Trương Ba có thể thanh thản - ở thế giới bên kia. *"Từ lúc tôi có đủ can đảm đi đến quyết định này, tôi bỗng cảm thấy mình là Trương Ba thật, tâm hồn tôi trở lại thanh thản, trong sáng như xưa..."*.

Trương Ba chết nhưng linh hồn Trương Ba vẫn sống trong nỗi nhớ của mọi người, sống trong sự sống vẫn đang sinh sôi của cây cỏ, của con người... (Đoạn kết).

Tóm lại, qua vở kịch, Lưu Quang Vũ đã sáng tạo nên một tình huống ẩn dụ có sức lôi cuốn và gợi sự suy nghĩ sâu sắc, gửi tới người đọc thông điệp: "trong con người có hai thực thể là thể xác và linh hồn, hai thực thể đó có quan hệ hữu cơ với nhau nhưng cũng có tính độc lập tương đối với nhau. Con người phải luôn luôn đấu tranh với bản thân, điều chỉnh, làm chủ những nhu cầu, ham muốn để có được sự thống nhất hài hoà giữa linh hồn và thể xác hướng tới sự hoàn thiện nhân cách. Đó là sống thành thật, sống trong sạch, là sống vì mọi người, không thể sống giả dối, sống bằng mọi giá, sống trên sự đau khổ của người khác... Tư tưởng triết lí của Lưu Quang Vũ, về con người, về quan hệ giữa linh hồn và thể xác và về cách sống và lẽ sống của con người vừa biện chứng, vừa lạc quan và cao thượng. Điều này cùng với tài năng sáng tạo nghệ thuật của tác giả đã làm cho vở kịch có giá trị nhân văn cao, vươn tới tầm nhân loại.

Đề 9.

Những tầng nghĩa trong truyện ngắn Thuốc của Lỗ Tấn

• **Dàn bài gợi ý**

I. Mở bài

Trung Quốc cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX là một con bệnh thập tử nhất sinh. Theo Lỗ Tấn, đó là do căn bệnh rã rời, "cái tay không cảm nhận được nỗi đau của cái chân", lại luôn luôn hơn hờ, tự đắc như anh chàng AQ. Theo ông, đó là do nhân dân thì mê muội mà cách mạng lại xa rời nhân dân. *Thuốc* là hồi chuông cảnh báo sự mê muội đốn hèn của người Trung Hoa vào thời điểm lúc bấy giờ. Cần có một phương thuốc để thức tỉnh người Trung Hoa đứng lên tự giải phóng.

II. Thân bài

Nhan đề truyện "*Thuốc*" đã nói lên dụng ý khai sáng của nhà văn, gồm nhiều tầng nghĩa.

1. Tầng ngoài cùng là phương thức truyền thống chữa bệnh lao. Đây là một phương thuốc u mê, ngu muội, nghe như chuyện thời trung cổ: "bánh bao tắm máu người"! Nhưng nó vẫn xảy ra ở nước Trung Hoa tri trệ, đình đốn và tự thoả mãn. Tầng nghĩa thứ nhất - nghĩa đen của tên truyện là: thuốc chữa bệnh lao. Bố mẹ thằng Thuyên nâng niu, trân trọng coi đó là thuốc tiên để cứu mạng thằng con "mười đời độc đinh", rốt cuộc không cứu được nó mà ngược lại đã giết chết nó. Với tầng nghĩa này, chủ đề tư tưởng của truyện chỉ có thể là chống mê tín dị đoan.

2. Nhưng không dừng ở đó mà tên truyện còn có hàm nghĩa sâu xa hơn. Từng là thầy thuốc, một người thầy thuốc Tây học hần hoi, nhưng Lỗ Tấn đã bỏ nghề y chuyển sang làm văn nghệ để "chữa bệnh tinh thần", giác ngộ những người đang ngủ mê đứng lên làm chủ số phận. Ở đây, chính bố mẹ thằng Thuyên đã áp đặt cho nó một phương thuốc quái quỷ mà họ trân trọng như thuốc tiên. Đến cả đám người trong quán trà cũng sai lầm một cách mê muội như vậy. Lỗ Tấn đã chỉ ra đó chính là thuốc độc và mọi người phải giác ngộ rằng cái gọi là thuốc chữa bệnh được sùng bái vốn là thuốc độc. Đó là tầng nghĩa thứ hai, sâu hơn, mang tính khai sáng rõ hơn: người Trung Quốc phải tỉnh giấc, không được ngủ mê mãi.

3. Liều thuốc độc ấy trở trêu thay lại được pha chế bằng máu của người cách mạng đã xả thân cho sự nghiệp giải phóng nhân dân, trong đó có những người như bố mẹ thằng Thuyên, ông Ba, Cả Khang..., thế mà những con người ấy lại đứng vững, mua máu người cách mạng để chữa bệnh, chẳng khác gì mua máu súc vật. Vì đâu quần chúng mê muội như vậy? Từ đó mà có tầng nghĩa thứ ba: phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng. Đây cũng chính là tư tưởng chủ đề của tác phẩm: *Đâu là phương thuốc chữa bệnh ră rời của quốc dân?* Chỉ tiếc rằng trong truyện ngắn này, Lỗ Tấn chỉ mới đặt câu hỏi mà chưa có câu trả lời. Quá trình nhận đường của nhà văn cũng trải qua nhiều gian nan. Nhưng đặt ra được một câu hỏi lớn như vậy trong một hoàn cảnh xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ là một điều dũng cảm, mới mẻ, rất đáng ghi nhận.

III. Kết bài

Những tầng nghĩa của truyện ngắn *Thuốc* đã phân tích trên đây chủ yếu là để "chữa bệnh tinh thần" cho người dân Trung Quốc đang đắm chìm trong tối tăm, mê muội lúc bấy giờ. Lỗ Tấn quả là một thầy thuốc giỏi, đã hiểu biết con bệnh của xã hội và đã nhìn thấy con đường cần phải đi để cứu con bệnh đó.

Đề 10.

Đọc Vợ nhặt của kim lân, không ai quên được hình ảnh nổi cháo cám của bà cụ Tứ ở cuối truyện. Anh (chị) hãy viết lời bình về chi tiết nghệ thuật đặc sắc này.

• Bài văn tham khảo

NỔI CHÁO CÁM, TẮM LÒNG CỦA NGƯỜI MẸ NÔNG DÂN NGHÈO

Có những chi tiết nghệ thuật độc rồi là nhớ mãi bởi nó có sức rung động sâu xa, sức ám ảnh lâu bền trong người đọc như "bát cháo hành" của Thị Nở trong *Chị Phèo* (Nam Cao), như "nổi cháo cám" của bà cụ Tứ trong *Vợ nhặt* (Kim Lân). Nếu bát cháo hành là liều thuốc giải độc đối với những "con quỷ dữ" như Chí Phèo biết quay về cuộc sống lương thiện, thì nổi cháo cám chính là tấm lòng thương yêu chân thực, cảm động của người mẹ nghèo khổ đối với những đứa con trong bữa cơm ngày đói đón đầu mới.

Gấp trang truyện lại, không hiểu sao trước mắt ta cứ hiện lên rõ ràng như thực hình ảnh "người mẹ tươi cười, đon đả: - Cám đấy mày ạ, hì. Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem. Xóm ta khối nhà chả có cám mà ăn đấy". Có thật chăng món chè cám ngon đáo để? Có thật chăng lòng người mẹ đang vui sướng? Chỉ biết rằng có một niềm xúc động rất thật cứ dâng lên trong lòng ta trước tấm lòng bà cụ Tứ khi bà "lễ mễ" bung nồi cháo ra, đon đả tươi cười múc cháo cho hai đứa con.

Nhớ lại cuộc đời dài nghèo khổ của bà, mấy khi trên gương mặt u tối ấy sáng lên một nụ cười? Ngay cả đêm qua, biết con trai đã nên vợ nên chồng, trong giây phút đầu tiên gặp người con dâu mới, nước mắt khổ đau và lo lắng của bà vẫn chảy nhiều hơn tuy trong thâm tâm bà cũng có chút "mừng lòng" và một vài tia hi vọng

về chúng. Vậy thì vì sao trong bữa cơm ngày đoàn dâu mới lại có chuyện "nồi cháo cám" với nụ cười đơn đả làm bừng sáng cả khuôn mặt già nua, nhăn nhu của bà? Ta hiểu, không phải bà vui cho bà, mà chính là bà đang cố tạo ra những niềm vui, dù còn rất mong manh, cho con trai và con dâu trong ngày đầu tiên nên vợ nên chồng. Tấm lòng người mẹ nghèo thương con thật cảm động. Bà đã dậy sớm, "xăm xắn" dọn dẹp nhà cửa, vườn tược cho quang quẻ, trong bữa cơm toàn nói những chuyện vui về tương lai như chuyện nuôi gà... Và "nồi cháo cám" chính là đỉnh cao của tấm lòng người mẹ nghèo thương hai đứa con vừa tìm đến với nhau trong cảnh "vợ nhặt" giữa những ngày đói khủng khiếp của năm 1945.

Cần nhớ một điều, đây không phải là một bữa cơm thường nhật hằng ngày, mà là bữa cơm đầu tiên đón dâu mới, bữa cơm ngày "nhị hỉ" thiêng liêng theo phong tục Việt Nam. Chính đêm qua, bà đã nói với người đàn bà lạ bỗng trở nên thân thiết với mình: "*Lẽ ra mẹ phải có dăm ba mâm, mời bà con họ hàng, nhưng...*". Bữa cơm ấy phải thơm tất, nhưng vì đang trong những ngày đói nên chỉ có "*một niêu cháo loãng, một dùm rau chuối thái rối chấm với muối trắng*". Ba mẹ con ăn vui vẻ nhưng loáng cái đã hết nhẩn, không còn chút gì trên cái mẹt rách được dùng làm mâm. Một tình thế hụt hẫng sẽ đến trong bữa cơm ngày cưới, điều này, bà đã nhìn thấy trước, và bằng tấm lòng thương yêu của người mẹ, bà đã tìm cách "cứu nguy" cho nó, mục đích là để cho con trai và con dâu có được niềm vui trọn vẹn trong ngày đầu tiên nên vợ nên chồng. Nồi cháo cám có được là do lòng thương con chân thành của bà, cũng là do cách nghĩ hồn nhiên mộc mạc của bà - những bà mẹ nông dân suốt đời lam lũ nghèo khổ.

Bà nấu nồi cháo cám, giấu con trai và con dâu, để đến cái giờ phút nguy kịch đó mới đem ra "cứu nguy" như khi ta xỏ ra con át chủ bài lúc ván bài đã đến nước quyết định. Và như ta thấy, bà đã vui vẻ mời chào, đơn đả đón lấy bát của con dâu và con trai để múc cháo. Bà còn "nói trại" đi đó là chè khoán, ngon đáo để. Trong chi tiết nghệ thuật này, hai lần Kim Lân miêu tả cái đáng tươi cười, đơn đả của bà mẹ với hai đứa con một cách thật chân thành và hồn nhiên. Chính điều này làm ta xúc động, xót thương và cảm phục tấm lòng của người mẹ nghèo khổ. Bà đang vui (điều này hẳn là có vì con trai bà đã có gia đình, bà đã có con dâu) hay bà đang cố tạo ra niềm vui cho hai đứa con tội nghiệp của bà đã nên vợ nên chồng trong lúc đói kém này? (điều này chắc là nhiều hơn, là điều chủ yếu trong lòng bà lúc bấy giờ). Đường như bà cố ý xua đi không khí ảm đạm, cố gắng vượt lên hoàn cảnh bằng sự tươi tỉnh động viên con. Bên trong cái vẻ tươi tỉnh ấy, ta biết lòng người mẹ đang thổn thức. Lòng người đọc cũng dâng lên bao xót xa... Tội nghiệp cho niềm vui của bà - cái niềm vui không cất cánh lên được. Bởi, vẫn còn đó bát cháo cám "*chát xít, nghẹn bứ trong miệng*" anh con trai và làm "tối sầm hai con mắt" người con dâu. Và, tiếng cười của bà tắt hẳn khi "một nỗi tủi hờn dâng lên bao quanh mâm cơm", họ cắm mặt ăn cho xong bữa, ăn mà không nhìn nhau... Kim Lân viết những dòng này tưởng như khách quan, nhưng ta biết lòng ông đau nhói biết chừng nào, bởi chính ông, gia đình ông, trong những ngày đói của năm Ất Dậu ấy, cũng đã từng phải ăn cháo cám, ông đã biết mùi vị của cháo cám là thế nào?... Phải, cái nồi cháo cám ấy có gì là quý giá đâu, nhưng tấm lòng người mẹ nông dân một đời nghèo khổ, ngấm lại không đáng thương, đáng quý hay sao? Có thể bà chẳng còn sống mấy nữa. Nhưng bà sống vì con, cả con trai và người con dâu mới mà bà đã thương yêu sâu sắc, bà tìm thấy ý nghĩa đời mình trong sự chăm lo vun vén cho con. Cái đức hi

sinh, vị tha ấy là của bà, của bao bà mẹ nông dân khác mà ta đã gặp trong cuộc đời. Và nỗi chao cám mà Kim Lân đã dành cho bà ở đây, trong phần kết thúc thiên truyện ngắn này, nó vẫn gợi lên sâu sắc âm hưởng đau xót của nạn đói khủng khiếp năm 1945, vẫn giữ lại cái hương vị đậm thắm nhân bản của khát khao tổ ấm gia đình dù trong cảnh "Vợ nhặt"; nhưng trên hết và bao trùm tất cả, đó là tấm lòng nhân hậu cao cả của người mẹ Việt Nam... "đằng sau manh áo rách là những tấm lòng vàng!".

Đó là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc mà ta thường gặp ở cây bút viết truyện ngắn sở trường về người nông dân Việt Nam: nhà văn Kim Lân.

(Bài viết của Lê Phương Anh,

học sinh lớp 12 Trường Nguyễn Gia Thiều, Hà Nội)

D. GIỚI THIỆU ĐỀ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

(Tham khảo và luyện tập)

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm – 12 bài tập)

1. Câu văn nào nói lên đúng và đầy đủ nhất chủ đề của truyện ngắn *Vợ nhặt*?
 - A. Tình cảnh thê thảm của người nông dân trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.
 - B. Câu chuyện về người vợ “nhặt được” của Tràng.
 - C. Tình thương yêu của bà cụ Tứ đối với người con dâu mới.
 - D. Truyện ngắn *Vợ nhặt* không chỉ miêu tả tình cảnh thê thảm của người nông dân trong nạn đói khủng khiếp năm 1945 mà còn thể hiện được bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu của họ: ngay trên bờ vực thẳm của cái chết, họ vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu đùm bọc lẫn nhau.
2. Câu văn nào khái quát đầy đủ và đúng nhất chủ đề của *Vợ chồng A Phủ*?
 - A. Sức sống tiềm tàng của những con người bị áp bức bóc lột trong nhà thống lí Pá Tra.
 - B. Câu chuyện về những người dân lao động vùng cao Tây Bắc không cam chịu bọn chúa đất, thực dân áp bức, dày dọ, giam hãm trong cuộc sống tăm tối đã vùng lên phản kháng, đi tìm cuộc sống tự do.
 - C. Cuộc sống bị dày dọ tui cực của cô Mị ở nhà thống lí Pá Tra.
 - D. Sự gặp gỡ của hai con người cùng cảnh ngộ: Mị và A Phủ.
3. Xác định chủ đề của *Rừng xà nu* qua các câu văn dưới đây:
 - A. Cuộc đời bi tráng của Tnú – người con anh hùng bất khuất của Tây Nguyên.
 - B. Cuộc chống Mĩ dũng cảm của dân làng Xô Man dưới sự lãnh đạo của cụ Mết.
 - C. Để cho sự sống của đất nước và nhân dân mãi mãi trường tồn, không có cách nào khác hơn là phải cùng nhau đứng lên, cầm vũ khí chống lại kẻ thù tàn ác.
 - D. Sức sống bền vững của dân làng Xô Man qua màu xanh bất tận của *Rừng xà nu*.
4. Đâu là chủ đề của truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*?
 - A. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- B. Ca ngợi một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương, cách mạng.
- C. Ca ngợi thế hệ trẻ miền Nam lên đường đánh Mĩ phơi phới như đi trải hội mùa xuân và đó chính là sức mạnh để chiến thắng kẻ thù.
- D. Ca ngợi những đứa con đã tiếp nối truyền thống của gia đình, trưởng thành trong công cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.
5. Xác định chủ đề của *Chiếc thuyền ngoài xa* qua các câu văn dưới đây:
- A. Truyện lên án nạn bạo hành phụ nữ trong gia đình – nỗi nhức nhối của xã hội hiện nay – và đòi giải phóng phụ nữ, đem lại cuộc sống ổn định và hạnh phúc cho họ.
- B. Truyện khắc họa một cách chân thật số phận bi đát của người phụ nữ qua câu chuyện người đàn bà làng chài vùng biển bị chồng hành hạ một cách tàn bạo.
- C. Từ câu chuyện về một bức ảnh nghệ thuật và sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh, truyện mang đến một bài học đúng đắn về cách nhìn nhận cuộc sống và con người: một cách nhìn đa diện, nhiều chiều, phát hiện ra bản chất sự thật sau vẻ ngoài đẹp đẽ của hiện tượng.
- D. Truyện nêu lên mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời, mối quan hệ giữa người nghệ sĩ và cuộc sống hiện thực còn nhiều éo le, phức tạp.
6. Trong đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*, Trương Ba trách Đế Thích, người đem lại cho mình sự sống: “Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết !” Vậy Trương Ba quan niệm sự sống của con người phải như thế nào?
- A. Sống phải được tự do, không bị một ràng buộc nào cả.
- B. Sống phải có gia đình, trong sự thương yêu của mọi người trong gia đình.
- C. Sống phải có xã hội, cuộc sống của cá nhân mình phải hài hòa với cuộc sống của xã hội, của cộng đồng.
- D. Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên, đúng là mình, với sự hài hòa giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải luôn luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục, để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.
7. Xây dựng hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người (lại là máu người cách mạng) làm thuốc chữa bệnh lao cho con lão Thuyên trong truyện ngắn *Thuốc*, Lỗ Tấn muốn nói điều gì với người đọc? (Tìm câu trả lời đúng nhất).
- A. Sự cổ lỗ, man rợ như thời Trung cổ.
- B. Sự mê tín dị đoan.
- C. Sự dửng dưng, nhẫn tâm của con người (mua máu người cách mạng).
- D. Sự mê muội của nhân dân Trung Hoa lúc bấy giờ: người Trung Quốc phải tỉnh giấc, không được “ngủ say trong một cái nhà hộp bằng sắt” mãi.
8. Nếu chỉ được chọn một câu *đúng nhất* và *đầy đủ nhất* để nói lên chủ đề của đoạn trích *Số phận con người* của Sô-lô-khốp trong SGK, anh (chị) sẽ chọn câu nào trong các câu dưới đây:
- A. Sau chiến tranh, mặc dù mất mát tất cả (vợ con, nhà cửa) nhưng người lính Xô viết vẫn đứng vững trên đôi chân của mình để sống, để làm lại cuộc đời, và không những thế còn cưu mang cả em bé bất hạnh.

- B. Mất tất cả, nhưng vẫn còn nghị lực để sống và trái tim để thương yêu: đó là phẩm chất cao đẹp của An-đrây Xô-cô-lốp, người lính trong *Số phận con người*.
- C. Trong bất kì hoàn cảnh nào, tính cách Nga cũng được thể hiện sáng ngời, ngay cả trong những con người bình dị nhất: một anh binh nhì Xô viết sau chiến tranh.
- D. Bản lĩnh kiên cường và nhân hậu của con người Xô viết.
9. Để nói một câu có hàm ý, người ta thường dùng những cách thức nói như thế nào?
- A. Chủ ý vi phạm phương châm về lượng trong giao tiếp.
- B. Chủ ý vi phạm phương châm quan hệ, đi chệch đề tài của cuộc giao tiếp.
- C. Chủ ý vi phạm phương châm cách thức, sử dụng các hành động nói gián tiếp.
- D. Tất cả các cách thức nói trên.
10. Đặc trưng nào dưới đây **không phải** của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật?
- A. Tính lí trí, lôgích. B. Tính hình tượng.
- C. Tính truyền cảm. D. Tính cá thể hóa.
11. Yêu cầu cần có của một mở bài trong bài văn nghị luận?
- A. Thông báo chính xác, ngắn gọn về đề tài.
- B. Hướng người đọc (người nghe) vào đề tài một cách tự nhiên.
- C. Gợi được hứng thú cho người đọc (người nghe) đối với vấn đề trình bày trong văn bản.
- D. Cả ba yêu cầu nói trên.
12. Nội dung nào là quan trọng nhất trong một văn bản tổng kết?
- A. Mục đích yêu cầu. B. Nội dung tổng kết.
- C. Bài học kinh nghiệm. D. Kiến nghị.

B. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm – chọn một trong hai đề)

Đề 1

1. “Sô-lô-khốp là nhà văn dũng cảm khám phá sự thật.” (*Ngữ văn 12*, tập hai, tr. 128). Anh (chị) hiểu điều đó như thế nào qua đoạn trích *Số phận con người* trong SGK? (2 điểm)

2. Viết *Vợ nhặt*, Kim Lân khẳng định điều gì ở người nông dân nước ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945? Phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ. (5 điểm).

Đề 2

1. Qua đoạn trích *Ông già và biển cả* (*Ngữ văn 12*, tập hai), anh (chị) hiểu nguyên lí sáng tác “tảng băng trôi” của Hê-minh-uê như thế nào? (2 điểm).

2. Cách nhìn nhận con người và cuộc sống của Nguyễn Minh Châu qua truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*? (5 điểm).

• ĐÁP ÁN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1: D	2: B	3: C	4: A	5: C	6: D
7: D	8: D	9: D	10: A	11: D	12: B

• GỢI Ý PHẦN TỰ LUẬN

(Câu 2, Đề 2)

Xem Đề 7 trong phần *Một số bài văn tham khảo*, trang 131.

MỤC LỤC

PHẦN I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

VĂN	5
TIẾNG VIỆT	33
LÀM VĂN	42

PHẦN II. BÀI TẬP THỰC HÀNH

A. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM	51
VĂN.....	51
TIẾNG VIỆT	60
LÀM VĂN	63
B. BÀI TẬP TỰ LUẬN	66
VĂN	66
TIẾNG VIỆT	99
LÀM VĂN	119
C. MỘT SỐ BÀI VĂN THAM KHẢO	128
D. GIỚI THIỆU ĐỀ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM	148

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hà Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NGUYỄN THU HUỆ

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: Nhà sách HỒNG ÂN

Đơn vị / Người liên kết xuất bản:

Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ BÀI TẬP NGỮ VĂN 12 (TOÀN TẬP)

Mã số: 2L - 222ĐH2008

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 743 - 2008/CXB/09 – 116/ĐHQGHN, ngày 29/7/2008.

Quyết định xuất bản số: 222 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.